CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

"NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM"

Địa chỉ: Lô A23-A, KCN Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai

Đồng Nai, năm 2026

CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

"NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM"

Địa chỉ: Lô A23-A, KCN Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

M.S.D.N: 3801245568 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM
P. CHƠN THÀNH - T. ĐỒNG NAI

Đồng Nai, năm 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT v

DANH MỤC BẢNG vii

DANH MỤC HÌNH ix

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....1

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ 1

1.2. TÊN CƠ SỞ.....1

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ.....4

1.3.1. Công suất của cơ sở.....4

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 19

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở 34

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN NƯỚC CỦA CƠ SỞ.....37

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu, hóa chất.....37

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện nước của cơ sở.....45

1.4.3. Nhu cầu xả thải của cơ sở.....50

1.5. CÁC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CÓ PHÁT SINH CHẤT THẢI VÀ CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÒN TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP/CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ) 53

1.6. CÁC THÔNG TIN KHÁC CƠ SỞ 53

1.6.1. Vị trí địa lý và mối tương quan với các cơ sở lân cận.....53

1.6.2. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở 55

1.6.3. Các hạng mục công trình của cơ sở.....64

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 78

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG 78

2.1.1. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện cơ sở với các quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt 78

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 82
2.2.1. Đánh giá khả năng tiếp nhận nguồn thải của KCN Beacmex – Bình Phước đối với hoạt động của cơ sở 82
2.2.2. Đánh giá khả năng chịu tải đối với khí thải.....84
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 84
3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 84
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 84
3.1.2. Thu gom thoát nước thải 86
3.1.3. Xử lý nước thải 88
3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI 104
3.2.1. Công trình xử lý khí thải từ công đoạn tẩy rỉ 104
3.2.2. Công trình thu hồi bụi sơn từ quá trình sơn tĩnh điện 105
3.2.3. Công trình xử lý hơi hóa chất, hơi dầu khoáng (VOC) phát sinh từ quá trình xử lý bề mặt; sơn nhúng và sấy 106
3.2.4. HTXL hơi VOC quá trình hàn linh kện của quy trình sản xuất công tắc nguồn điện, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển tại xưởng điện tử.....115
3.2.5. Hệ thống quan trắc tự động 116
3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG 117
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....118
3.3.2. Chất thải công nghiệp thông thường 119
3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI....120
3.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở 120
3.4.2. Biện pháp quản lý, xử lý chất thải nguy hại.....121
3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 122
3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG 123
3.7. CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC.....128

3.7.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy 128
3.7.2. Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình tập kết, lưu chứa nguyên nhiên liệu 129
3.7.3. Biện pháp giảm thiểu khí thải phát sinh từ máy gia công CNC 129
3.7.4. Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình cắt kim loại 130
3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG 130
3.9. CÁC NỘI DUNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN 135
CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 137
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI 137
4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI.....137
4.2.1. Nội dung đề nghị cấp phép xả khí thải 137
4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 139
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung 139
4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung 140
CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC CỦA MÔI TRƯỜNG CƠ SỞ 141
5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 141
5.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI 141
5.2.1. Thời gian và tần suất quan trắc.....141
5.2.2. Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc 141
5.2.3. Kết quả quan trắc.....142
5.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI.....142
5.3.1. Thời gian và tần suất quan trắc.....142
5.3.2. Vị trí quan trắc.....143
5.3.3. Kết quả quan trắc.....143
5.4. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 144
CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 146

6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ 146

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....146

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 148

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT.....150

6.2.1. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ 150

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 152

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở 152

6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HẰNG NĂM 153

CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 154

7.1. CAM KẾT VỀ TÍNH CHÍNH XÁC, TRUNG THỰC CỦA HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....154

7.2. CAM KẾT VIỆC XỬ LÝ CHẤT THẢI ĐÁP ỨNG CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC CÓ LIÊN QUAN.....154

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTCT	: Bê tông cốt thép
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	: Bảo vệ môi trường
BV	: Bảo vệ
CNCH	: Cứu nạn cứu hộ
CP	: Cổ phần
CTR	: Chất thải rắn
CTRCN	: Chất thải rắn công nghiệp
CNTT	: Công nghiệp thông thường
CTNH	: Chất thải nguy hại
ĐT	: Đầu tư
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
GXN	: Giấy xác nhận
HTXL	: Hệ thống xử lý
HTXLKT	: Hệ thống xử lý khí thải
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
KCN	: Khu công nghiệp
L × W × H	: Dài × Rộng × Cao
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
PVC	: Poly vinylclorua
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	: Quyết định
QLCTNH	: Quản lý chất thải nguy hại
STNMT	: Sở Tài nguyên và Môi trường
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn

UBND : Ủy ban nhân dân

XD : Xây dựng

XLKT : Xử lý khí thải

XLNT : Xử lý nước thải

XNK : Xuất nhập khẩu

sp : Sản phẩm

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Số lượng công nhân hoạt động và thời gian làm việc tại cơ sở 4

Bảng 1.2. Công suất sản xuất của cơ sở 1

Bảng 1.3. Sản phẩm của cơ sở.....34

Bảng 1.4. Nhu cầu nguyên, vật liệu, hóa chất sử dụng cho quá trình sản xuất.....38

Bảng 1.5. Khối lượng nguyên liệu, hóa chất sử dụng tại cơ sở.....42

Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng hóa chất phục vụ cho các hệ thống xử lý.....44

Bảng 1.7: Nhu cầu sử dụng điện tại cở sở hiện hữu theo hóa đơn tiền điện năm 45

2025 45

Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng nước theo từng mục đích tại cơ sở khi sản xuất đạt công suất tối đa 47

Bảng 1.9. Tổng hợp lưu lượng xả thải của cơ sở 50

Bảng 1.10. Tọa độ vị trí của Cơ sở.....53

Bảng 1.11. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở.....56

Bảng 1.12. Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở.....64

Bảng 1.13. Các hạng mục công trình của cơ sở 65

Bảng 1.14. Công năng của từng nhà xưởng tại cơ sở.....68

Bảng 1.15. Vị trí bố trí các công trình bảo vệ môi trường 70

Bảng 2.1. Tiêu chuẩn đấu nối nước thải của KCN Becamex – Bình Phước.....82

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống thoát nước thải sau xử lý của cơ sở.....87

Bảng 3.2. Thông số các bể tự hoại tại cơ sở.....88

Bảng 3.3. Các hạng mục công trình của Cụm bể xử lý sơ bộ nước thải sản xuất.....94

Bảng 3.4. Các hạng mục công trình của HTXLNT tập trung công suất 400 m^3/ngày.đêm 99

Bảng 3.5. Các thiết bị cần kiểm tra trước khi vận hành 99

Bảng 3.6. Nhu cầu hóa chất sử dụng cho HTXLNT 102

Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi mài.....105

Bảng 3.8. Các thông số kỹ thuật của hệ thống phun sơn tĩnh điện 105

Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải hơi hóa chất, hơi dầu khoáng...112

Bảng 3.10. Tổng hợp các thiết bị chính của hệ thống xử lý mùi từ quá trình hàn các thiết bị điện tử 115

Bảng 3.11. Số lượng thùng rác sinh hoạt tại cơ sở.....119

Bảng 3.12. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở..119

Bảng 3.13. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở 121

Bảng 3.14. Tổng hợp những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt 132

Bảng 3.15. Hiện trạng các hạng mục công trình tại cơ sở.....135

Bảng 4.1. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải trước khi xả vào môi trường 138

Bảng 4.2. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn của cơ sở 140

Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung của cơ sở.....140

Bảng 5.1.Vị trí quan trắc nước thải của cơ sở 141

Bảng 5.2. Thông số quan trắc nước thải của cơ sở.....142

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc nước thải năm 2026 của cơ sở 142

Bảng 5.4. Thời gian quan trắc khí thải của cơ sở 142

Bảng 5.5. Vị trí quan trắc khí thải của cơ sở 143

Bảng 5.6. Thông số quan trắc khí thải của cơ sở.....143

Bảng 5.7. Kết quả quan trắc khí thải năm 2025 của cơ sở 143

Bảng 5.8. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải 146

Bảng 5.9. Kế hoạch lấy mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định.....148

Bảng 5.10. Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm 153

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ quy trình sản xuất khung kim loại, bàn nâng hạ thông minh và khung ghế sofa, thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động 20

Hình 1.2. Quy trình xử lý bề mặt.....23

Hình 1.3. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất motor.....28

Hình 1.4. Quy trình công nghệ sản xuất công tắc nguồn, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển 31

Hình 1.5. Sơ đồ cân bằng nước tại cơ sở.....52

Hình 1.6. Vị trí của cơ sở 54

Hình 1.7. Vị trí cơ sở trong quy hoạch 1/2000 KCN Becamex – Bình Phước 54

Hình 3.1. Sơ đồ thoát nước thải tại cơ sở 86

Hình 3.2. Cấu tạo bể tự hoại.....89

Hình 3.3. Quy trình công nghệ Cụm bể xử lý sơ bộ nước thải sản xuất 90

Hình 3.4. Quy trình công nghệ HTXLNT tập trung công suất 400 m^3/ngày.đêm 95

Hình 3.5. Quy trình xử lý bụi mài của cơ sở 104

Hình 3.6. Quy trình công nghệ HTXL hơi hóa chất, hơi dầu khoáng (VOC).....108

Hình 3.7. Mô tả hệ thống xử lý hơi hóa chất, hơi dầu khoáng (VOC).....108

Hình 3.8. Cấu tạo tháp phun lốc xoáy tại cơ sở.....109

Hình 3.9. Hình ảnh tháp phun lốc xoáy thực tế đã lắp đặt tại cơ sở.....110

Hình 3.10. Tấm lưới lọc trong tháp hấp phụ than hoạt tính tại cơ sở.....111

Hình 3.11. Các khay than hoạt tính trong tháp hấp phụ xử lý khí thải 111

Hình 3.13. Quy trình công nghệ HTXL mùi từ quá trình hàn các thiết bị điện tử.....115

Hình 3.15. Quy trình quản lý chất thải tại cơ sở 117

Hình 3.16. Sơ đồ ứng phó sự cố rò rỉ hoá chất.....128

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

- Địa chỉ văn phòng: Lô A23-A, KCN Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Bà) XU, LEI. Chức vụ: Tổng giám đốc.
- Điện thoại: 0274 2222 677. Email: zcs@czkaidi.cn
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số cơ sở 2134708428, chứng nhận lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm ngày 05 tháng 12 năm 2024, chứng nhận điều chỉnh lần thứ sáu ngày 15 tháng 01 năm 2026 do Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với mã số doanh nghiệp 3801245568, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 08 năm 2025. Do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

1.2. TÊN CƠ SỞ

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

- Địa điểm cơ sở: Lô A23-A, KCN Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở:
  + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số cơ sở 2134708428, chứng nhận lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm ngày 05 tháng 12 năm 2024, chứng nhận điều chỉnh lần thứ sáu ngày 15 tháng 01 năm 2026 do Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp.
  + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với mã số doanh nghiệp 3801245568, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 08 năm 2025. Do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.
  + Quyết định số 55/QĐ-BQL ngày 8/7/2021 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cơ sở Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam thuộc lô

A23-A, KCN Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (nay là phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai).

+ Quyết định số 110/QĐ-BQL ngày 5/6/2025 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cơ sở Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam thuộc lô A23-A, KCN Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (nay là phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai).
+ Hợp đồng thuê lại đất số 06/2021/HĐTLĐ ngày 24/05/2021 giữa Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam và Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước.
+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DN 077126 ngày 10/01/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước cấp (nay là tỉnh Đồng Nai)
+ Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của cơ sở tại khu công nghiệp ngày 19/05/2021.
+ Giấy phép xây dựng số 22/GPXD ngày 15/5/2024 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp (nay là tỉnh Đồng Nai)
+ Văn bản điều chỉnh giấy phép xây dựng số 22/GPXD ngày 15/5/2024.
+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 257/TD-PCCC ngày 2/11/2021 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Bình Phước cấp (nay là tỉnh Đồng Nai)
+ Văn bản số 65/NT-PCCC ngày 10/6/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận kết quả kiểm tra nghiệm thu về PCCC của công trình Giai đoạn 1 – Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam.
+ Văn bản số 12/NT-PCCC ngày 15/1/2025 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận kết quả kiểm tra nghiệm thu về PCCC của công trình Nhà xưởng thuộc Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam.
+ Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC số 85/CNHL-PC07 ngày 24/4/2025 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai).
+ Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi

trường của Cơ sở "Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam" do Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam làm Chủ đầu tư tại lô A23-A, KCN Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (nay là phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai).

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở: sản xuất khung kim loại; công tắc nguồn điện và các linh phụ kiện điện tử phối bộ; máy điều khiển cầm tay; hộp điều khiển; khung ghế sofa, thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động; bàn nâng hạ thông minh; motor; phụ kiện nhựa phối bộ và linh phụ kiện kim loại.
- Quy mô của cơ sở: tổng vốn đầu tư của cơ sở 735.161.755.925 VNĐ (Bảy trăm ba mươi lăm tỷ, một trăm sáu mươi mốt triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng), nên căn cứ vào phân loại pháp luật về đầu tư công thì thuộc cơ sở nhóm B (Căn cứ vào khoản 1 Điều 10 Luật đầu tư công 2024).
- Yếu tố nhạy cảm về môi trường:
  + Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thheo quy định tại Phụ lục II, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP: Quy trình Sản xuất công tắc nguồn điện và các linh kiện điện tử phối bộ tại cơ sở thuộc Mã 27 theo phân ngành kinh tế Việt Nam nhưng không có công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất, làm sạch bằng hóa chất độc theo quy định pháp luật về hóa chất.
  + Nước thải phát sinh từ cơ sở được xử lý đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Becamex – Bình Phước (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN. Cơ sở không xả nước thải vào nguồn nước mặt được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
  + Cơ sở nằm trong KCN Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai. Vì thế không sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp hoặc thủy sản, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, khu bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản theo quy định của pháp luật về thuỷ sản, vùng đất ngập nước quan trọng, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên thế giới. Không sử dụng đất, đất có mặt nước của khu di sản thế giới, khu di tích lịch sử – văn hóa, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.
  + Cơ sở không có hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước.

+ Cơ sở không có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng.
+ Do đó căn cứ khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi tại điểm a, khoản 2, Điều 5 Nghị định 48/2026/NĐ-CP) cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Phân loại nhóm cơ sở: Cơ sở thuộc phân loại cơ sở nhóm III tại số thứ tự 2 mục II Phụ lục IV Nghị định 05/2025/NĐ-CP.
- Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) cấp quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trong phạm vi báo cáo đề xuất cấp GPMT, cơ sở không thay đổi quy mô, công suất so với ĐTM đã được phê duyệt. Do đó căn cứ khoản 3, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường 2020 số 72/2020/QH14, Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở " Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam" theo Mẫu số 22d ban hành kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026, trình Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai xem xét cấp phép theo đúng quy định.
- Phạm vi cấp GPMT: tổng diện tích 120.901 m^2, bao gồm:
  + Công trình chính: nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, nhà xưởng 3, nhà xưởng 4, văn phòng.
  + Công trình bảo vệ môi trường: hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải, kho chứa chất thải rắn sinh hoạt, kho chứa chất thải rắn thông thường, kho chứa chất thải nguy hại,...
  + Đường giao thông nội bộ, sân, cây xanh và các công trình phụ trợ khác.
  + Toàn bộ máy móc phục vụ hoạt động sản xuất tại cơ sở.

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ

1.3.1. Công suất của cơ sở

- Số lượng cán bộ công nhân viên hoạt động và thời gian làm việc tại cơ sở như sau:

Bảng 1.1. Số lượng công nhân hoạt động và thời gian làm việc tại cơ sở

TT	Nội dung	Đơn vị	Theo ĐTM	Hiện hữu	Tối đa
1	Số lượng công nhân	người	1.000	236	1.000

2	Ca sản xuất	ca	8 giờ/1ca, 2-3 ca/ngày, 312 ngày/năm	8 giờ/1ca, 2-3 ca/ngày, 312 ngày/năm	8 giờ/1ca, 2-3 ca/ngày, 312 ngày/năm

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

- Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam hoạt động với lĩnh vực sản xuất chính là khung kim loại, công tắc nguồn điện và các linh kiện phụ kiện điện tử phối bộ, máy điều khiển cầm tay, hộp điều khiển, Sofa, thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động, bàn nâng hạ thông minh, phụ kiện nhựa phối bộ, motor, linh phụ kiện kim loại.
- Cơ sở được cấp quyết định phê duyệt ĐTM vào ngày 26/05/2022, Từ tháng 5/2022 đến tháng 4/2024 cơ sở tiến hành xây dựng nhà máy và đầu tư máy móc thiết bị. Cơ sở bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 4/2024 đến nay.
- Hiện tại, cơ sở trực tiếp đầu tư, quản lý và vận hành nhà máy sản xuất với công suất là:

Bảng 1.2. Công suất sản xuất của cơ sở

TT	Lĩnh vực sản xuất	Đơn vị	Công suất sản xuất			
			Theo ĐTM	Năm 2024	Năm 2025	Tối đa
1	Sản xuất khung kim loại	Bộ/năm	1.200.000	40.000	180.000	1.200.000
2	Sản xuất công tắc nguồn điện và các linh kiện điện tử phối bộ	Bộ/năm	600.000	0	58.500	600.000
3	Sản xuất máy điều khiển cầm tay	Bộ/năm	600.000	0	26.250	600.000
4	Sản xuất hộp điều khiển	Bộ/năm	60.000	0	26.250	60.000
5	Sản xuất khung ghế sofa, thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động	Bộ/năm	6.000.000	430.000	1.134.000	6.000.000
6	Sản xuất bàn nâng hạ thông minh	Bộ/năm	600.000	40.000	225.000	600.000
7	Sản xuất, lắp ráp motor	Cái/năm	1.200.000	440.000	1.710.000	1.200.000
8	Phụ kiện nhựa phối bộ và linh phụ kiện kim loại	Bộ/năm	1.200.000	0	0	1.200.000

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

- Ngành nghề hoạt động của cơ sở là: sản xuất chính là khung kim loại, công tắc nguồn điện và các linh kiện phụ kiện điện tử phối bộ, máy điều khiển cầm tay, hộp điều khiển, Sofa, thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động, bàn nâng hạ thông minh,

- Phụ kiện nhựa phối bộ, motor, linh phụ kiện kim loại – Giấy chứng nhận đầu tư cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 4 ngày 04 tháng 7 năm 2024.
- Khu vực thực hiện sản xuất của Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam là khu đất có diện tích 120.901 m^2 tại lô A23-A, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Công nghệ sản xuất tại cơ sở không thay đổi so với Quyết định 985/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Cơ sở "Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam".

Quy trình sản xuất tại cơ sở được phân thành 3 nhóm chính:

- Quy trình sản xuất khung kim loại, bàn nâng hạ thông minh và khung ghế sofa, thanh trượt điện động (1).
- Quy trình trình sản xuất công tắc điện, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển (2).
- Quy trình sản xuất motor (3).

Đối với các sản phẩm phụ kiện nhựa phối bộ và linh phụ kiện kim loại được chủ cơ sở nhập về và bán thương mại không sản xuất tại nhà máy.

Chi tiết các quy trình, công nghệ sản xuất (1), (2) và (3) của cơ sở như sau:

1.3.2.1. Quy trình sản xuất khung kim loại, bàn nâng hạ thông minh và khung ghế sofa, thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động

a. <u>Quy trình sản suất:</u>

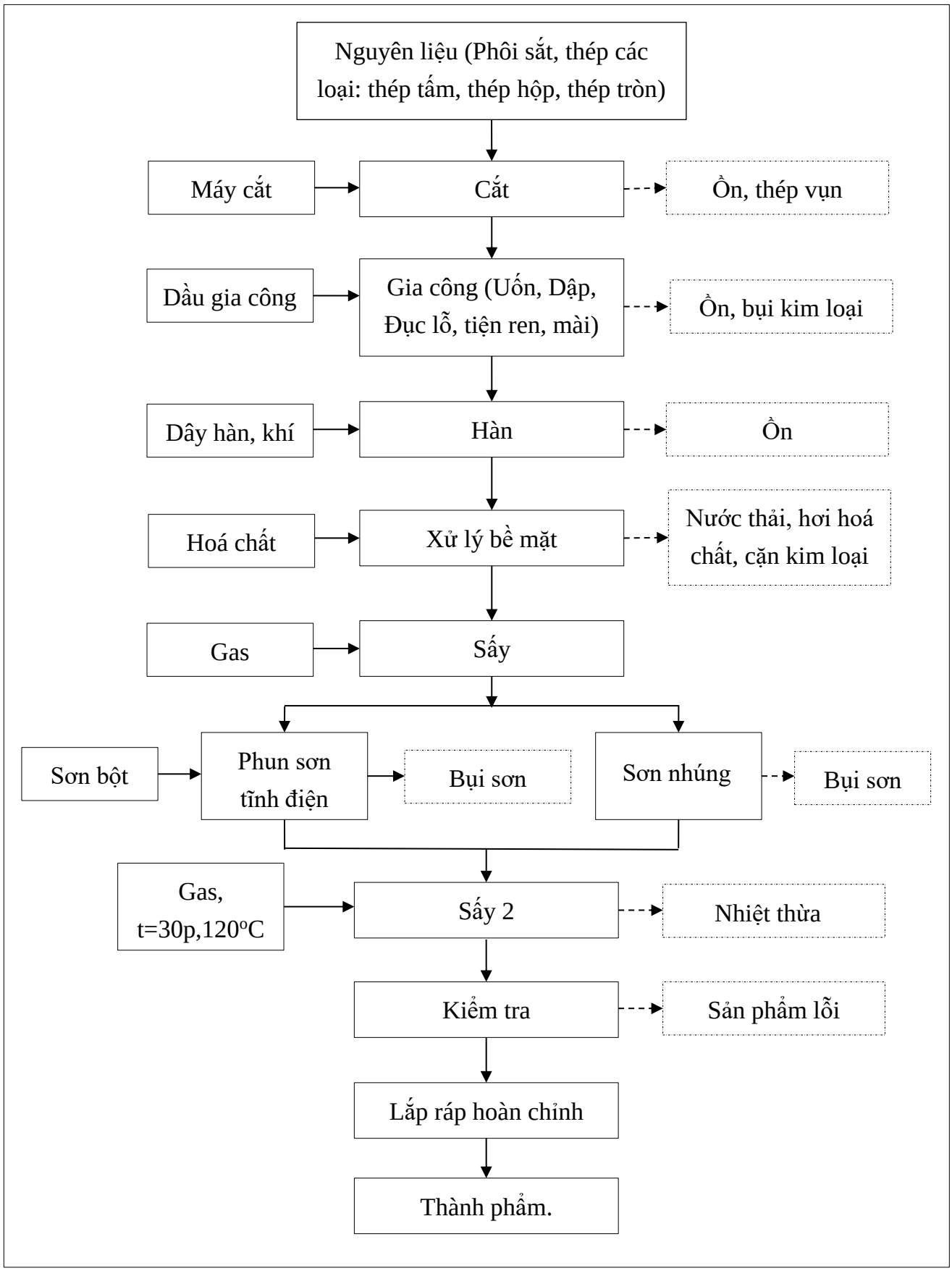

Hình 1.1. Sơ đồ quy trình sản xuất khung kim loại, bàn nâng hạ thông minh và khung ghế sofa, thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động

b. Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu

Phôi sắt, thép các loại: thép tấm, thép hộp, thép tròn được nhập về.

Nếu phôi sắt thép nhập về bị gỉ sét thì trước khi đưa vào quy trình sản xuất, nguyên vật liệu được được xử lý sơ bộ bằng hoá chất tẩy gỉ với quy trình như sau (Khu vực xử lý được đặt bên hông nhà xưởng 2, dùng chung cho tất cả quy trình sản xuất của nhà máy): Bể axit → Bể trung hoà → Bể rửa nước → Bể xử lý bề mặt 1 → Bể xử lý bề mặt 2. Quá trình tẩy gỉ có phát sinh khí thải, nước thải được thu gom về hệ thống xử lý khí thải và hệ thống xử lý nước thải để xử lý *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này)*. Nguyên liệu sau khi tẩy gỉ được đưa đến công đoạn tiếp theo.

Cắt

Nguyên liệu kim loại sau khi xuất kho (hoặc được tẩy gỉ (nếu có)) được đưa sang hệ thống máy cắt chuyên dụng để cắt chia theo kích thước yêu cầu, tạo thành các chi tiết thô phục vụ gia công. Đây là công đoạn gia công cơ khí, không sử dụng nước, nhiệt hay hóa chất, do đó không phát sinh khí thải và nước thải công nghiệp phải xử lý. Bụi kim loại phát sinh do trọng lượng nặng sẽ rơi trực tiếp xuống vị trí cắt, không phát tán ra môi trường xung quanh dưới dạng bụi lơ lửng.

Tại công đoạn này có phát sinh chất thải rắn CNTT bao gồm các đầu mẩu thép thừa, phế liệu kim loại và vụn sắt. Cơ sở thực hiện thu gom, phân loại riêng biệt và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này).*

Gia công (Uốn, dập, đục lỗ, tiện ren, mài)

Các phôi linh kiện sau khi cắt được chuyển đến khu vực gia công. Tại đây, hệ thống máy móc chuyên dụng (bao gồm máy dập, máy dập 3 in 1, máy ép thủy lực, máy phay rãnh, máy khoan, máy taro, máy uốn khúc, máy tán đinh, máy ép tay, máy phun bi...) thực hiện các bước tạo hình, khoét lỗ, tiện ren và làm sạch bề mặt phôi tùy theo yêu cầu. Quá trình tạo hình, cắt gọt có sử dụng dầu gia công chuyên dụng để bôi trơn, làm mát. Do đặc thù công đoạn gia công cơ khí không sử dụng nước, do đó không phát sinh nước thải sản xuất.

Đối với các chi tiết kim loại cần làm sạch chuyên sâu, vật liệu sẽ được đưa vào máy phun bi. Đối với hoạt động làm sạch bề mặt của máy phun bi, quá trình này có phát sinh bụi kim loại và bụi rỉ sét lơ lửng. Cơ sở đã bố trí hệ thống chụp hút kín kết nối trực tiếp với buồng máy phun bi, thu gom toàn bộ lượng bụi phát sinh dẫn qua đường ống về túi lọc bụi tay áo để xử lý thu gom bụi.

Đối với công đoạn mài, Theo ĐTM được phê duyệt cơ sở có phát sinh bụi mài từ quá trình gia công mài phôi linh kiện và phải lắp đặt hệ thống xử lý bụi mài. Tuy nhiên hiện nay các sản phẩm tại cơ sở sản xuất chủ yếu phân khúc tầm trung, chưa yêu cầu gắt gao về chất lượng gia công do đó cơ sở chưa đầu tư máy mài tại nhà máy. Đồng thời do chưa xin được hồ sơ xây dựng đối với nhà xưởng 5, nhà xưởng 6 do đó cơ sở chưa có không gian bố trí thiết bị. Trong phạm vi báo cáo này cơ sở chỉ đề xuất cấp phép đối với các máy móc thiết bị hiện hữu. Khi có nhu cầu đầu tư thêm máy móc thiết bị cơ sở cam kết sẽ đề xuất cấp/điều chỉnh hồ sơ môi trường theo đúng quy định.

Tại công đoạn gia công tổng hợp này có phát sinh chất thải nguy hại (CTNH) là dầu gia công thải, giẻ lau dính dầu; và chất thải rắn CNTT bao gồm các vụn kim loại, bi thép thải loại, cùng lượng bụi kim loại thu hồi từ hệ thống lọc túi vải. Cơ sở thực hiện thu gom, phân loại riêng biệt và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này).*

- *Hàn*

Sau công đoạn gia công, các chi tiết được chuyển đến khu vực hàn để liên kết lại với nhau. Quá trình này áp dụng phương pháp hàn điểm và hàn nối bằng khí, sử dụng máy hàn tay (hàn hồ quang argon) kết hợp máy robot hàn chuyên dụng cho các góc cạnh cần độ chính xác cao. Sau hàn, các chi tiết được xử lý cơ học bằng máy đánh bóng, máy mài để tạo độ láng bề mặt. Đây là công đoạn gia nhiệt cục bộ và cơ khí khô, không sử dụng nước, do đó không phát sinh nước thải sản xuất.

Đối với quá trình hàn, do cơ sở sử dụng công nghệ hàn hồ quang với khí trơ Argon làm môi trường bảo vệ, bao bọc kín vùng hồ quang và kim loại nóng chảy, ngăn chặn hoàn toàn sự tiếp xúc và phản ứng oxy hóa với không khí. Nhờ đặc tính này, quá trình hàn tại cơ sở không gây cháy, không tạo xỉ và không phát sinh khói hàn hay khí thải.

Tại công đoạn này chỉ phát sinh chất thải rắn CNTT bao gồm đầu que hàn/dây hàn thừa và bụi kim loại rơi rớt từ quá trình mài mài láng bề mặt. Cơ sở thực hiện thu gom định kỳ, lưu chứa riêng biệt và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này).*

- *Quy trình xử lý bề mặt*

Công đoạn xử lý bề mặt là để chuẩn bị cho công đoạn phun sơn nhằm giúp cho lớp sơn được bám dính tốt vào bề mặt kim loại.

Cơ sở sử dụng công nghệ phun để làm sạch bề mặt kim loại với cấu tạo buồng phun hóa chất có không gian khép kín, chỉ có phần băng chuyền đưa nguyên vật liệu đi

vào và đi ra là hở. Các vách bằng vật liệu Inox chịu được sự ăn mòn của hóa chất và lắp đặt thành buồng xử lý khép kín.

Công nhân sẽ tiến hành treo nguyên vật liệu lên giá của băng chuyền tự động. Các nguyên vật liệu đi vào và đi ra buồng làm sạch bằng hệ thống băng chuyền sử dụng motor để chuyển động. Trong buồng xử lý bề mặt kim loại có hệ thống súng phun hóa chất có cấu tạo từ các ống cao su; các súng phun nhỏ màu vàng được lắp đặt xung quanh, phía đáy của buồng phun có lắp ống dẫn xuống bể chứa hóa chất và bể chứa nước nhằm tuần hoàn tái sử dụng. Giá treo sản phẩm đi qua ngăn nào thì hệ thống súng phun của ngăn đó sẽ phun hóa chất hoặc nước lên bề mặt sản phẩm. Đi kèm với hệ thống còn có các bể hóa chất, bể chứa nước, bộ điều khiển và động cơ bơm để hút hóa chất hoặc nước đi lên các đường ống vào buồng phun. Ngoài ra, tất cả các bể xử lý hóa chất sẽ có tủ điện điều khiển để hoạt động riêng.

Toàn cơ sở có 03 dây chuyền xử lý bề mặt với quy trình như sau:

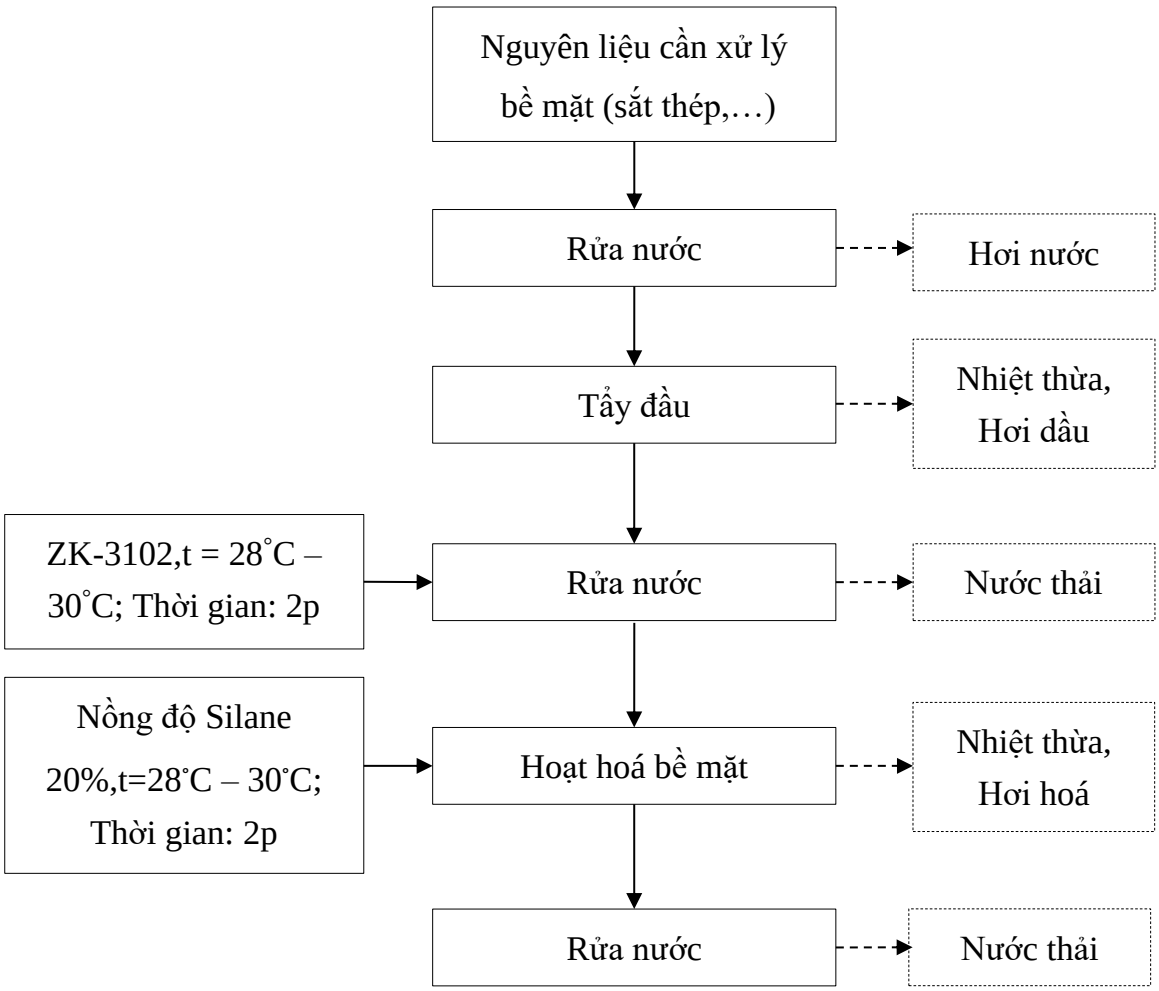

Hình 1.2. Quy trình xử lý bề mặt

Cụm bể xử lý bề mặt gồm 09 bể: 03 bể hóa chất (02 bể tẩy dầu và 01 bể tẩy gỉ) và 06 bể chứa nước sạch. Tất cả các bể được xây dựng bằng BTCT và phủ nhựa Composite chống thấm. Kích thước mỗi bể D × R × C = 2 × 1,5 × 1,5(m)/bể.

- Rửa nước: Đầu tiên, các linh kiện được đưa qua bể rửa nước ở 80^{o}C nhằm loại bỏ dầu mỡ dính trên bề mặt vật liệu. Công đoạn này được thực hiện trong buồng kín bằng các vòi phun tự động phía dưới.
- Tẩy dầu (02 bể chứa hóa chất tẩy dầu): Nhằm loại bỏ dầu mỡ bám trên bề mặt kim loại, cơ sở sẽ phun hỗn hợp hóa chất tẩy dầu, hóa chất sử dụng cho công đoạn này là dung dịch ZK-3102, thời gian phun hóa chất diễn ra trong vòng 2 phút và bể chứa hóa chất tẩy dầu được gia nhiệt ở 28 ^{o}C - 30 ^{o}C.
- Rửa nước: Các chi tiết sau khi tẩy dầu mỡ sẽ được palang di chuyển đưa qua bể rửa nước để loại bỏ hóa chất bám trên bề mặt các chi tiết và được ngâm rửa trong khoảng 15 – 20 phút. Nước được phun áp lực liên tục lên sản phẩm qua 03 bể rửa sau đó tiếp tục được đưa vào công đoạn hoạt hóa bề mặt.
- Hoạt hóa bề mặt: Nhằm tạo 01 lớp phủ đồng đều hơn trước khi sơn, cơ sở dùng hóa chất Silane, để hoạt hóa bề mặt kim loại, tạo độ đàn hồi cho sơn, bảo vệ bề mặt kim loại để chống gỉ sét tạm thời. Thời gian phun từ 5 – 10 giây.
- Rửa nước: Sản phẩm sẽ được phun nước để loại bỏ hóa chất bám trên bề mặt. Quá trình này được thực hiện trong hệ thống kín, nên lượng dung dịch tẩy rửa bay hơi thoát ra ngoài ở mức tối thiểu. Trong quá trình này, hóa chất loãng sẽ được kiểm tra nồng độ, nếu thấp hơn quy định sẽ được châm thêm vào. Mỗi lần phun xong lượng hóa chất dư dưới đáy sẽ được bơm về bể chứa hóa chất ở phía dưới buồng xử lý bề mặt kim loại. Tương tự, nước dư từ buồng xử lý kim loại cũng được gom về bể chứa nước. Việc làm sạch bề mặt kim loại bằng công nghệ này sẽ giúp tiết kiệm được hóa chất, giảm thiểu lượng nước thải phát sinh và giảm thiểu tối đa hơi hóa chất phát sinh ra ngoài môi trường.
  + Đối với hơi hóa chất: đầu tư hệ thống xử lý hơi hóa chất với quy trình xử lý: Hơi hóa chất → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp phun lốc xoáy → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống khói.
  + Đối với nước thải phát sinh từ quá trình xử lý bề mặt: Thể tích của bể rửa nước là 4,5 m^3 (2m × 1,5m × 1,5m). Tuy nhiên thể tích chứa là 3,6 m^3/bể (bằng 80% thể tích bể). Cơ sở có 18 bể rửa (6 bể/dây chuyền), nước được thay mỗi ngày, lượng nước cần thay là 3,6 m^3/bể × 18 bể = 64,8 m^3/ngày. Vì vậy, lượng nước thải phát sinh là 64,8 m^3/ngày (lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp). Lượng nước thải này được thu gom về Cụm xử lý sơ bộ NTSX để xử lý sơ bộ,

sau đó về HTXLNT tập trung với công suất 400 m^3/ngày xử lý đạt tiêu chuẩn của KCN trước khi đấu nối.

+ Đối với nước thải phát sinh khi vệ sinh các bể hóa chất: chỉ thực hiện vệ sinh định kỳ 01 tháng/lần với tổng lưu lượng nước thải là 2,0 m^3/bể × 9 bể = 18,0 m^3. Cặn, hóa chất thải sẽ được thu gom như CTNH, còn nước rửa từ công đoạn này sẽ được được thu gom về Cụm xử lý sơ bộ NTSX để xử lý sơ bộ, sau đó về HTXLNT tập trung với công suất 400 m^3/ngày xử lý đạt tiêu chuẩn của KCN trước khi đấu nối.

Sấy (1)

Sản phẩm sau khi kết thúc công đoạn xử lý bề mặt được đưa vào hệ thống buồng sấy kín bằng hệ thống băng chuyền tự động. Tại đây, dưới tác động của nhiệt độ sinh ra từ quá trình đốt nhiên liệu Gas, lượng nước bám trên bề mặt kim loại bay hơi hoàn toàn, giúp bề mặt sản phẩm khô ráo nhanh chóng trước khi chuyển sang công đoạn sơn. Đây là công đoạn gia nhiệt khô, không sử dụng hóa chất hay thêm nước, do đó không phát sinh nước thải công nghiệp phải xử lý.

Tại công đoạn này có phát sinh khí thải từ quá trình sấy. Cơ sở đã lắp đặt hệ thống quạt hút phía trên các buồng sấy để thu gom toàn bộ lượng khí thải phát sinh, dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý. *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này).*

Đối với chất thải rắn, do đặc thù công đoạn chỉ sử dụng nhiệt năng và nhiên liệu khí đốt trong buồng kín nên cơ bản không phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

Sơn tĩnh điện

Sản phẩm sau khi sấy được băng chuyền đưa vào hệ thống buồng phun sơn tĩnh điện. Cơ sở áp dụng công nghệ sơn tĩnh điện khô (sử dụng bột sơn). Tại đây, súng phun tự động sẽ tích điện trái dấu cho các hạt bột sơn; theo nguyên lý lực hút tĩnh điện, bột sơn sẽ bay tới và bám dính đồng đều lên toàn bộ bề mặt vật liệu kim loại. Do đặc thù công nghệ sử dụng bột sơn khô, không sử dụng dung môi lỏng và không dùng nước, do đó công đoạn này không phát sinh nước thải sản xuất.

Tại công đoạn này có phát sinh bụi sơn lơ lửng. Cơ sở đã thiết kế hệ thống buồng phun sơn khép kín tích hợp thiết bị thu hồi bụi sơn tuần hoàn (bụi sơn được hút thu hồi bằng các lõi lọc, sau đó thu hồi lại và trộn với bột sơn mới theo tỷ lệ 1:1 để tiếp tục tái sử dụng). Thiết kế này giúp thu gom triệt để, đảm bảo không phát tán bụi sơn ra môi trường không khí khu vực sản xuất đồng thời tối ưu chi phí sản xuất cho cơ sở.

Tại công đoạn này có phát sinh chất thải nguy hại (CTNH) bao gồm bột sơn thải loại (phần bột suy giảm chất lượng không thể tái sử dụng), bao bì/vỏ thùng chứa sơn và

giẻ lau dính sơn. Cơ sở thực hiện thu gom, phân loại riêng biệt và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này).*

- *Sơn nhúng*

Cơ sở sử dụng sơn nước màu đen không chì và chrome (JWDTM-3164). Đây là sơn hệ nước thân thiện với môi trường và không sử dụng dung môi pha sơn. Các chi tiết được nhúng vào bể chứa sơn để tạo màng sơn phủ trong thời gian khoảng 1 phút. Bể sơn này có các điện cực và hệ thống cấp điện một chiều. Các hạt sơn được tích điện trái dấu với các chi tiết được sơn, bị hút về bề mặt chi tiết. Tại đây xảy ra quá trình lắng đọng điện để hình thành màng sơn điện ly. Bể có cấu tạo từ composite, có trọng lượng khá nhẹ, chịu được sự ăn mòn, có độ cứng và độ bền cao nên dễ dàng di chuyển và thay thế khi hư hỏng. Nhiệt độ bể sơn khoảng 25 – 28 ^oC. Tần suất thay sơn của bể sơn khoảng 01 tháng/lần, sơn chỉ châm bổ sung khi nồng độ không đạt yêu cầu. Do cơ sở sử dụng công nghệ sơn nhúng nên đảm bảo sơn sẽ đi vào và bám đều trên các chi tiết của sản phẩm. Đối với các sản phẩm lỗi bị trầy xước hoặc bông tróc sơn sẽ được đưa công nhân nhúng sơn để sửa chữa.

- Đối với nước thải phát sinh khi vệ sinh bể chứa sơn: chỉ thay vệ sinh định kỳ tần suất 01 tháng/lần với tổng lượng nước thải là 2 m^3/bể × 3 bể = 6,0 m^3. Cặn, hóa chất thải sẽ được thu gom như CTNH, còn nước rửa từ công đoạn này sẽ được được thu gom về Cụm xử lý sơ bộ NTSX để xử lý sơ bộ, sau đó về HTXLNT tập trung với công suất 400 m3/ngày xử lý đạt tiêu chuẩn của KCN trước khi đấu nối.
- Phía trên bể nhúng sơn có thiết bị thu gom hơi hóa chất đi kèm nên cơ sở sẽ bố trí các chụp hút riêng để thu gom và xử lý hơi hóa chất trong toàn bộ khu vực xử lý bề mặt.

- *Sấy 2 (Sấy đóng rắn màng sơn)*

Sản phẩm sau khi hoàn thành công đoạn sơn phủ (phun sơn tĩnh điện hoặc sơn nhúng) tiếp tục được băng chuyền tự động đưa vào hệ thống lò sấy kín. Tại đây, dưới tác động của nhiệt độ sinh ra từ quá trình đốt nhiên liệu gas LPG, lớp màng sơn trên bề mặt kim loại sẽ bám dính và đóng rắn hoàn toàn. Nhiệt độ và thời gian sấy được điều chỉnh linh hoạt tùy theo đặc tính của từng loại sơn (khoảng 130°C trong 15 phút đối với sơn nhúng, hoặc 220°C – 245°C trong 5 - 10 phút đối với sơn tĩnh điện). Đây là công đoạn gia nhiệt khô, không sử dụng nước, do đó không phát sinh nước thải công nghiệp phải xử lý.

Tại công đoạn này có phát sinh khí thải là khí thải từ quá trình sấy. Cơ sở đã lắp đặt hệ thống quạt hút phía trên buồng sấy để thu gom toàn bộ lượng khí phát sinh, dẫn

về hệ thống xử lý khí thải để xử lý. *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này).*

Đối với chất thải rắn, do đặc thù công đoạn chỉ sử dụng nhiệt năng và nhiên liệu khí đốt trong buồng kín nên cơ bản không phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

- *Kiểm tra:*

Sản phẩm sau khi sấy đóng rắn màng sơn được chuyển sang khu vực kiểm tra. Tại đây, công nhân thực hiện kiểm tra ngoại quan, độ bám sơn, màu sắc, kích thước và độ chắc chắn trước khi xuất xưởng. Để đảm bảo chất lượng, cơ sở có sử dụng các thiết bị kiểm tra chuyên dụng như máy test lão hóa và máy test lực tải. Đây là công đoạn kiểm tra vật lý và cơ học, không sử dụng hóa chất, nhiệt hay nước, do đó không phát sinh bụi, khí thải và nước thải công nghiệp phải xử lý.

Công đoạn này có phát sinh chất thải rắn CNTT là các sản phẩm bị lỗi, hỏng, sơn bong tróc không đạt tiêu chuẩn xuất xưởng. Cơ sở thực hiện thu gom, phân loại riêng biệt để đưa vào khu vực lưu chứa phế liệu nhằm khắc phục, tái chế hoặc ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này).*

- *Lắp ráp thành phẩm*

Các linh kiện, chi tiết kim loại sau khi kiểm tra đạt yêu cầu được chuyển sang khu vực bàn lắp ráp. Công nhân tiến hành lắp ráp cơ học bằng đinh vít và gắn kết các bộ phận (bao gồm cả việc lắp ráp động cơ tùy theo yêu cầu của khách hàng) để tạo thành bộ sản phẩm hoàn chỉnh. Sau đó, thành phẩm được đưa qua máy đóng gói và máy cuốn màng PE để bảo vệ sản phẩm trước khi nhập kho. Do đặc thù công đoạn thao tác thủ công kết hợp với thiết bị đóng gói cơ học đơn giản, không sử dụng nước hay gia nhiệt nên không phát sinh bụi, khí thải và nước thải công nghiệp phải xử lý.

Tại công đoạn này có phát sinh chất thải rắn CNTT là bao bì (thùng carton, nilon), màng PE vụn, dây buộc và vật liệu đóng gói hư hỏng. Cơ sở thực hiện thu gom định kỳ vào cuối ca làm việc, phân loại riêng biệt và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý hoặc tái chế theo đúng quy định *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này).*

1.3.2.2. Quy trình sản xuất motor

a. *Quy trình sản xuất:*

Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất motor tại cơ sở được mô tả như sau:

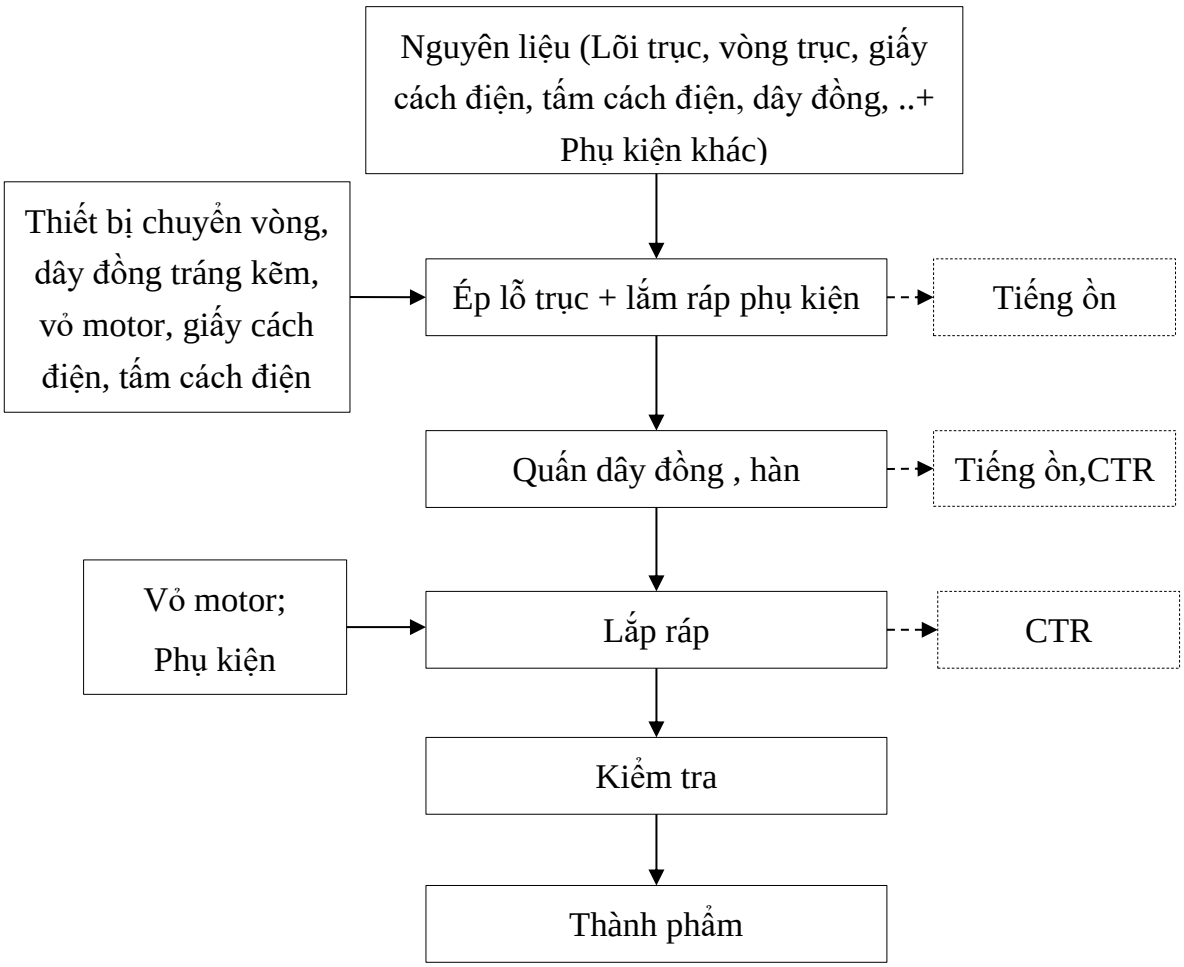

Hình 1.3. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất motor

b. <u>Thuyết minh quy trình:</u>

- *Nguyên liệu*

Nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất motor bao gồm: lõi trục, vòng trục, thiết bị chuyển vòng, vỏ motor, giấy cách điện, tấm cách điện, dây đồng tráng men và các linh phụ kiện khác. Sau khi nhập về, toàn bộ nguyên vật liệu được kiểm tra ngoại quan về số lượng và chất lượng trước khi đưa vào dây chuyền. Đây là khâu kiểm tra và phân loại vật lý, không sử dụng hóa chất hay nước, do đó không phát sinh nước thải và khí thải.

Tại công đoạn này có phát sinh chất thải rắn CNTT chủ yếu là bao bì carton, bao nilon, dây buộc và vật liệu đóng gói. Cơ sở thực hiện thu gom, phân loại và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này).*

- *Ép lõi trục + ráp phụ kiện*

Các chi tiết phôi được đưa vào khu vực gia công tạo hình. Tại đây, công nhân thao tác kết hợp với hệ thống máy móc chuyên dụng: sử dụng máy ép thủy lực để ép chặt lõi trục vào vòng trục; sử dụng máy chèn giấy để lót tấm cách điện; gắn thiết bị chuyển

vòng và đưa qua máy cân bằng động để hiệu chỉnh độ chính xác của cụm trục. Đây là công đoạn gia công cơ khí và lắp ráp khô, không sử dụng hóa chất hay nước, do đó không phát sinh nước thải sản xuất và khí thải.

Công đoạn này có phát sinh chất thải rắn CNTT là phế liệu kim loại, vụn giấy/tấm cách điện thừa và các chi tiết lỗi. Cơ sở thực hiện thu gom, phân loại riêng biệt và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định (Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này).

- *Quấn dây đồng – hàn*

Bán thành phẩm sau khi ép lõi được chuyển sang hệ thống máy quấn dây để quấn các cuộn dây điện từ (dây đồng) vào các khe rãnh theo đúng thông số thiết kế. Tiếp đó, công nhân sử dụng máy hàn điểm và thiết bị hàn nhiệt chuyên dụng để đấu nối cố định các đầu dây điện từ với nhau. Do đặc thù công đoạn gia công cơ học và gia nhiệt cục bộ, không sử dụng nước nên quá trình này không phát sinh nước thải sản xuất.

Đối với quá trình hàn, cơ sở áp dụng công nghệ hàn điểm điện trở (nung chảy trực tiếp tại tiếp điểm) và sử dụng vật liệu thiếc hàn không chì, không chứa chất trợ hàn (nhựa thông). Thời gian gia nhiệt ngắn và vật liệu thân thiện môi trường, do đó quá trình này không phát sinh khói hàn.

Chất thải phát sinh gồm đầu dây đồng thừa, thiếc hàn dư, khói hàn, bụi kim loại nhỏ và tiếng ồn từ máy quấn dây. Đầu dây đồng thừa được thu gom vào thùng phế liệu kim loại để tái chế. Thiếc hàn dư, giẻ lau dính hóa chất được thu gom riêng và lưu giữ đưa về Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại của cơ sở để quản lý theo quy định. Khói hàn được thu gom bằng hệ thống hút cục bộ, dẫn qua thiết bị lọc trước khi thải ra môi trường.

- *Lắp ráp*

Cụm lõi motor sau khi hoàn thiện việc quấn dây và đấu nối sẽ được đưa vào vỏ motor. Công nhân tiến hành xỏ dây nguồn, căn chỉnh vị trí và sử dụng các công cụ cầm tay để bắn vít, siết bu lông cố định chặt chẽ các bộ phận lại với nhau tạo thành cụm động cơ. Đây là công đoạn thao tác lắp ráp cơ học đơn thuần, không sử dụng hóa chất, nhiệt hay nước, do đó không phát sinh bụi, khí thải và nước thải công nghiệp phải xử lý.

Tại công đoạn này có phát sinh chất thải rắn CNTT là các mẩu dây đồng vụn, linh kiện nhựa vỡ, vỏ bọc linh kiện, đinh vít hỏng hoặc chi tiết không đạt khớp nối. Cơ sở thực hiện thu gom, phân loại riêng biệt và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này).*

- *Kiểm tra*

Motor sau khi lắp ráp hoàn chỉnh được đưa qua hệ thống kiểm tra chất lượng (bao gồm máy thử nghiệm, máy test điện áp). Sản phẩm được kiểm tra ngoại quan, đo điện trở cách điện, test khả năng chịu tải, độ rung và độ ồn để đảm bảo tính năng vận hành đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật. Đây là công đoạn kiểm tra bằng dòng điện và thiết bị đo lường vật lý, không sử dụng nước, nhiệt hay hóa chất, do đó không phát sinh bụi, khí thải và nước thải công nghiệp phải xử lý.

Tại công đoạn này có phát sinh chất thải rắn CNTT là các motor bị lỗi kỹ thuật, hỏng hóc hoặc linh kiện thay thế không đạt chuẩn xuất xưởng. Cơ sở thực hiện thu gom, phân loại đưa về khu vực sửa chữa để khắc phục, tái sử dụng linh kiện hoặc ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này).*

- *Thành phẩm*

Các sản phẩm motor đạt tiêu chuẩn sau khi kiểm tra sẽ được công nhân lau chùi vệ sinh sạch sẽ, tiến hành đóng gói vào hộp giấy/thùng carton, quấn màng bảo vệ và dán tem nhãn trước khi nhập kho chờ xuất bán. Quá trình đóng gói thao tác thủ công, không sử dụng nước hay gia nhiệt nên không phát sinh bụi, khí thải và nước thải công nghiệp phải xử lý.

Tại công đoạn này có phát sinh chất thải rắn CNTT là bao bì (thùng carton, nilon quấn hàng, dây đai nhựa bị đứt) và vật liệu đóng gói hư hỏng. Cơ sở thực hiện thu gom định kỳ vào cuối ca làm việc, phân loại riêng biệt và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý hoặc tái chế theo đúng quy định *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này).*

1.3.2.3. Quy trình sản xuất công tắc nguồn điện, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển

a. Quy trình sản xuất:

Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất công tắc nguồn, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển tại cơ sở được mô tả như sau:

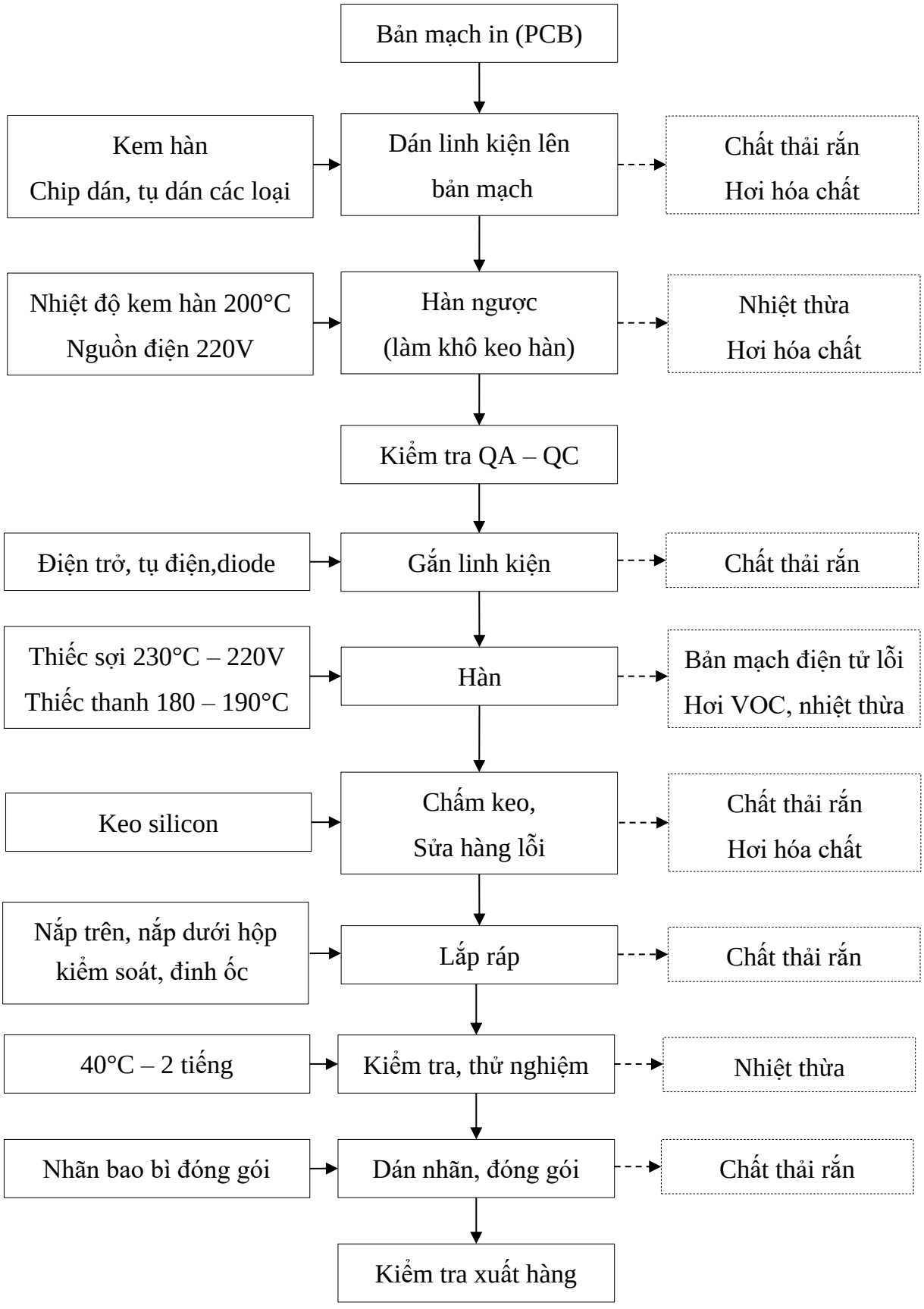

Hình 1.4. Quy trình công nghệ sản xuất công tắc nguồn, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển

b. <u>Thuyết minh quy trình</u>

- *Nguyên liệu*

Nguyên vật liệu và linh kiện (bao gồm: bảng mạch in PCB, IC, điện trở, tụ điện, đèn LED, ổ cắm USB, công tắc, dây nguồn DC, nắp vỏ, đinh ốc...) sau khi nhập về được kiểm tra ngoại quan về số lượng và chất lượng. Các linh kiện đạt yêu cầu sẽ được phân loại và đưa vào dây chuyền sản xuất. Đây là khâu kiểm tra vật lý, không sử dụng hóa chất hay nước, do đó không phát sinh nước thải và khí thải.

Tại công đoạn này có phát sinh chất thải rắn CNTT chủ yếu là bao bì carton, bao nilon, khay nhựa đựng linh kiện. Cơ sở thực hiện thu gom định kỳ, phân loại riêng biệt và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này).*

- *Dán linh kiện lên bảng mạch*

Bảng mạch in (PCB) được đưa vào Máy in kem hàn để quét một lớp kem hàn lên bề mặt. Sau đó, hệ thống robot gắn các chíp, tụ dán, IC lên bo mạch theo vị trí đã định vị. Đây là công đoạn gia công tự động, không sử dụng nước nên không phát sinh nước thải sản xuất.

Tại công đoạn này có phát sinh khí thải là hơi hóa chất (VOCs) bay hơi từ kem hàn. Cơ sở đã lắp đặt hệ thống chụp hút thu gom toàn bộ lượng khí thải phát sinh, dẫn vễ hệ thống xử lý khí thải để xử lý. *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này)*

Chất thải rắn phát sinh gồm chất thải nguy hại là giẻ lau dính kem hàn, kem hàn dư và chất thải rắn CNTT là các khay nhựa, vỏ linh kiện. Cơ sở thực hiện thu gom, phân loại và xử lý theo đúng quy định .

- *Hàn ngược (sấy khô kem hàn)*

Bảng mạch sau khi dán linh kiện được đưa qua máy hàn ngược (lò sấy khép kín). Hệ thống gia nhiệt nâng nhiệt độ lên khoảng 200°C (dưới điểm chớp cháy của kem hàn) nhằm làm nóng chảy lớp kem hàn, cố định chắc chắn linh kiện vào bo mạch. Đây là công đoạn gia nhiệt khô, không sử dụng nước, do đó không phát sinh nước thải sản xuất.

Tại công đoạn này, dưới tác dụng của nhiệt độ, chất trợ hàn (flux) có trong kem hàn bay hơi tạo thành khí thải (hơi VOC). Cơ sở đã lắp đặt hệ thống chụp hút thu gom toàn bộ lượng khí thải phát sinh, dẫn vễ hệ thống xử lý khí thải để xử lý. *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này).*

Do thao tác diễn ra trong buồng kín tự động, công đoạn này không phát sinh chất thải rắn CNTT và chất thải nguy hại.

- *Kiểm tra*

Bo mạch đi qua máy kiểm tra quang học tự động (AOI) để phát hiện lỗi dán linh kiện. Các bo mạch đạt yêu cầu được chuyển sang khu vực cắm linh kiện xuyên lỗ (điện trở, tụ điện, diode cỡ lớn). Công nhân thao tác cắm chân linh kiện thủ công vào đúng vị trí thiết kế. Đây là công đoạn thao tác cơ lý, không sử dụng nước, nhiệt hay hóa chất, do đó không phát sinh bụi, khí thải và nước thải công nghiệp.

Tại công đoạn này có phát sinh chất thải rắn CNTT là các đoạn chân linh kiện kim loại bị cắt bỏ, bao bì nilong và linh kiện lỗi/hỏng; bo mạch lỗi dán. Cơ sở thực hiện thu gom định kỳ, phân loại riêng biệt và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định. *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này)*.

- *Gắn linh kiện*

Công nhân tiến hành gắn thủ công các linh kiện xuyên lỗ (điện trở, tụ điện, diode) lên bản mạch theo thiết kế. Đây là công đoạn lắp ráp cơ học đơn thuần, không sử dụng nhiệt hay hóa chất nên không phát sinh khí thải và nước thải công nghiệp.

Tại công đoạn này có phát sinh chất thải rắn CNTT chủ yếu là chân linh kiện kim loại cắt bỏ, túi nilon và khay nhựa. Cơ sở thực hiện thu gom định kỳ, phân loại riêng biệt và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này).*

- *Hàn sóng*

Bản mạch sau khi gắn linh kiện được đưa qua Máy hàn sóng để kết nối các chân linh kiện bằng bể thiếc nóng chảy ở nhiệt độ 180 – 190°C. Đây là công đoạn gia nhiệt khô, không sử dụng nước, do đó không phát sinh nước thải công nghiệp phải xử lý.

Tại công đoạn này có phát sinh khí thải là hơi dung môi (VOCs) và khói hàn từ quá trình nóng chảy của thiếc và chất trợ hàn (flux). Cơ sở đã lắp đặt hệ thống chụp hút tích hợp tại máy hàn sóng để thu gom toàn bộ lượng khí phát sinh, dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

Tại công đoạn này có phát sinh chất thải rắn CNTT chủ yếu là các bản mạch điện tử bị lỗi và xỉ thiếc dư thừa trong quá trình hàn. Cơ sở thực hiện thu gom định kỳ, phân loại riêng biệt và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định (Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này).

- *Chấm keo và Sửa hàng lỗi*

Tại các vị trí cần gia cố, công nhân sử dụng Máy chấm keo để bơm keo silicon và dùng Máy hàn tay để khắc phục các lỗi mối hàn cục bộ bằng thiếc sợi. Đây là công đoạn gia nhiệt thủ công, không sử dụng nước, do đó không phát sinh nước thải công nghiệp phải xử lý.

Tại công đoạn này có phát sinh khí thải là khói hàn và hơi dung môi (VOCs) từ thiếc hàn và keo silicon trong lúc thao tác. Cơ sở đã lắp đặt hệ thống chụp hút khí ngay tại bàn thao tác để thu gom lượng khí phát sinh, dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- *Lắp ráp*

Bo mạch đạt yêu cầu được lắp vào vỏ hộp bảo vệ cùng nắp trên, nắp dưới và cố định bằng đinh ốc thông qua Máy tán đinh hoặc công cụ cầm tay. Đây là công đoạn gia công cơ khí thuần túy, không sử dụng nước, nhiệt hay hóa chất, do đó không phát sinh bụi, khí thải và nước thải công nghiệp phải xử lý.

Tại công đoạn này có phát sinh chất thải rắn CNTT chủ yếu là các linh kiện nhựa vỡ, đinh ốc lỗi và vật liệu đóng gói linh kiện dư thừa. Cơ sở thực hiện thu gom định kỳ, phân loại riêng biệt và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này)*

- *Kiểm tra, thử nghiệm*

Sản phẩm sau lắp ráp được đưa vào Máy kiểm tra lão hóa để thử nghiệm tính năng trong môi trường nhiệt độ cao (khoảng 40°C) nhằm kiểm tra độ bền và tính an toàn điện. Đây là công đoạn vận hành bằng điện năng, không sử dụng hóa chất hay nước, do đó không phát sinh khí thải độc hại và nước thải công nghiệp phải xử lý.

Tại công đoạn này có phát sinh nhiệt thừa tỏa ra từ quá trình vận hành của thiết bị test lão hóa. Cơ sở đã lắp đặt hệ thống quạt hút cục bộ để thoát nhiệt thừa ra bên ngoài.

Tại công đoạn này có phát sinh chất thải rắn CNTT chủ yếu là các sản phẩm lỗi không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật sau khi chạy thử nghiệm. Cơ sở thực hiện thu gom định kỳ, phân loại riêng biệt và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này).*

- *Dán nhãn, đóng gói và xuất hàng*

Sản phẩm hoàn thiện được dán tem nhãn thông số và đóng vào bao bì carton để nhập kho thành phẩm. Đây là công đoạn gia công cơ học đơn giản, thực hiện thủ công, không sử dụng nước, nhiệt hay hóa chất nên không phát sinh bụi, khí thải và nước thải công nghiệp phải xử lý.

Tại công đoạn này có phát sinh chất thải rắn CNTT chủ yếu là giấy đế decal, tem lỗi, thùng carton hư hỏng và dây đai nhựa. Cơ sở thực hiện thu gom định kỳ, phân loại riêng biệt và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định *(Chi tiết được trình bày tại chương 3 của Báo cáo này)*

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Bảng 1.3. Sản phẩm của cơ sở

TT	Lĩnh vực sản xuất	Đơn vị	Công suất sản xuất			
			Theo ĐTM	Năm 2024	Năm 2025	Tối đa
1	Sản xuất khung kim loại	Bộ/năm	1.200.000	40.000	180.000	1.200.000
2	Sản xuất công tắc nguồn điện và các linh kiện điện tử phối bộ	Bộ/năm	600.000	0	58.500	600.000
3	Sản xuất máy điều khiển cầm tay	Bộ/năm	600.000	0	26.250	600.000
4	Sản xuất hộp điều khiển	Bộ/năm	60.000	0	26.250	60.000
5	Sản xuất khung ghế sofa, thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động	Bộ/năm	6.000.000	430.000	1.134.000	6.000.000
6	Sản xuất bàn nâng hạ thông minh	Bộ/năm	600.000	40.000	225.000	600.000
7	Sản xuất, lắp ráp motor	Cái/năm	1.200.000	440.000	1.710.000	1.200.000
8	Phụ kiện nhựa phối bộ và linh phụ kiện kim loại	Bộ/năm	1.200.000	0	0	1.200.000

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN NƯỚC CỦA CƠ SỞ

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu, hóa chất

Nhu cầu nguyên, vật liệu, hóa chất phục vụ cho quá trình sản xuất của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu nguyên, vật liệu, hóa chất sử dụng cho quá trình sản xuất

STT	Tên nguyên liệu, vật liệu	Đơn vị	Khối lượng			Tỷ lệ hao hụt(%)	Sản phẩm (tấn/năm)	Chất thải (tấn/năm)
			Năm 2024	Năm 2025	Khối lượng sử dụng tối đa			
I	**Khung kim loại; sofa, thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động và bàn nâng hạ thông minh**							
1	Dây hàn, que hàn	Tấn/năm	12,5	50,75	66,1	3,0%	64,12	1,983
2	Bao bì đóng gói (bao bì, màng cuộn PE,…)	Tấn/năm	144,0	586,25	763,6	3,0%	740,69	22,908
3	Chất trợ hàn, khí hàn CO_2	Tấn/năm	18,0	73,25	95,4	100,0%	0,00	95,4
4	Sơn nhúng	Tấn/năm	0,0	87,5	200,5	5,0%	190,48	10,025
5	Hóa chất silane (hoạt hóa bề mặt kim loại)	Tấn/năm	5,0	12,5	141,63	100,0%	0,00	141,63
6	Phụ kiện khác (Đinh, ốc vít, ổ trục,…)	Tấn/năm	469,0	1.909,5	2.487,3	3,0%	2.412,68	74,619
7	Đá mài	Tấn/năm	0,0	12,5	40,0	100,0%	0,00	40
II	**Công tắc nguồn điện và các linh phụ kiện điện tử phối bộ, hộp điều khiển và máy điều khiển cầm tay**							
1	Bảng mạch	Tấn/năm	0	1,4475	17,37	5,0%	16,5015	0,8685
2	Chip điện trở các loại	Tấn/năm	0	2,8325	33,98	5,0%	32,281	1,699
3	Tụ điện các loại	Tấn/năm	0	3,995	47,94	5,0%	45,543	2,397

STT	Tên nguyên liệu, vật liệu	Đơn vị	Khối lượng			Tỷ lệ hao hụt(%)	Sản phẩm (tấn/năm)	Chất thải (tấn/năm)
			Năm 2024	Năm 2025	Khối lượng sử dụng tối đa			
4	Diode các loại	Tấn/năm	0	0,3475	4,16	5,0%	3,952	0,208
5	Cuộn cảm	Tấn/năm	0	0,1725	2,08	5,0%	1,976	0,104
6	Cầu chì	Tấn/năm	0	0,29	3,47	5,0%	3,2965	0,1735
7	Đèn Led	Tấn/năm	0	0,1075	1,3	5,0%	1,235	0,065
8	Cầu chỉnh lưu	Tấn/năm	0	0,42	5,05	5,0%	4,7975	0,2525
9	Miếng tản nhiệt	Tấn/năm	0	0,275	3,31	5,0%	3,1445	0,1655
10	Ổ cắm nguồn	Tấn/năm	0	1,21	14,52	1,0%	14,3748	0,1452
11	Dây nguồn, dây kiểm soát, dây điện từ	Tấn/năm	0	1,0525	12,63	1,0%	12,5037	0,1263
12	Nắp trên	Tấn/năm	0	4,685	56,21	1,0%	55,6479	0,5621
13	Bảng trong suốt	Tấn/năm	0	1,0525	12,63	1,0%	12,5037	0,1263
14	Nắp dưới	Tấn/năm	0	5,1825	62,2	1,0%	61,578	0,622
15	Đinh ốc	Tấn/năm	0	0,175	2,11	1,0%	2,0889	0,0211
16	Transitor các loại	Tấn/năm	0	0,0725	0,88	1,0%	0,8712	0,0088
17	Công tắc	Tấn/năm	0	0,42	5,05	1,0%	4,9995	0,0505
18	Bảng mạch chuyển đổi nguồn DC	Tấn/năm	0	0,3675	4,42	1,0%	4,3758	0,0442

STT	Tên nguyên liệu, vật liệu	Đơn vị	Khối lượng			Tỷ lệ hao hụt(%)	Sản phẩm (tấn/năm)	Chất thải (tấn/năm)
			Năm 2024	Năm 2025	Khối lượng sử dụng tối đa			
19	Nút ấn	Tấn/năm	0	0,1575	1,89	1,0%	1,8711	0,0189
20	Bao bì đóng gói (đệm xốp, nhãn dán và thùng giấy)	Tấn/năm	0	1,92	23,05	3,0%	22,3585	0,6915
21	Chất trợ hàn (flux)	Tấn/năm	0	0,0025	0,034	100,0%	0	0,034
III	**Motor**							
1	Lõi trục	Tấn/năm	18.0	69,9	61,2	2,0%	59,976	1,224
2	Vòng sắt trục	Tấn/năm	64.7	251,7	220,32	2,0%	215,9136	4,4064
3	Thiết bị chuyển vòng	Tấn/năm	3.8	14,7	13,0	2,0%	12,74	0,26
4	Mở cuộn hình C	Tấn/năm	0.2	0,6	0,58	2,0%	0,5684	0,0116
5	Dây đồng tráng men	Tấn/năm	45.9	178,5	156,3	2,0%	153,174	3,126
6	Giấy cách điện	Tấn/năm	12.8	49,5	43,47	2,0%	42,6006	0,8694
7	Tấm cách điện	Tấn/năm	2.0	7,8	6,80	2,0%	6,664	0,136
8	Vỏ motor	Tấn/năm	68.4	205,8	232,7	2,0%	228,046	4,654
IV	**Phụ kiện nhựa phối bộ**							
1	Phụ kiện nhựa (vỏ motor, nắp thanh	Tấn/năm	0		603	0,5%	599,985	3,015

STT	Tên nguyên liệu, vật liệu	Đơn vị	Khối lượng			Tỷ lệ hao hụt(%)	Sản phẩm (tấn/năm)	Chất thải (tấn/năm)
			Năm 2024	Năm 2025	Khối lượng sử dụng tối đa			
	trượt,…) thành phẩm							
V	**Linh phụ kiện kim loại**							
1	Linh phụ kiện kim loại (đinh ốc, thanh, …) thành phẩm	Tấn/năm	0		904	0,5%	899,48	4,52

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

Bảng khối lượng nhiên liệu, hóa chất sử dụng tại cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.5. Khối lượng nguyên liệu, hóa chất sử dụng tại cơ sở

STT	Nhiên liệu, hóa chất	ĐVT	Khối lượng		
			Năm 2024	Năm 2025	Khối lượng sử dụng tối đa
I	**Nhiên liệu**				
1	Xăng	Lít/năm	1.920	4.320	10.000
2	Dầu	Lít/năm	3.200	14.400	10.000
II	**Hoá chất dùng cho sản xuất**				
3	Sơn nhúng JWDTM	Tấn/năm	0,0	105	200,5
4	Sơn bột các loại	Tấn/năm	0,0	85,5	150
5	Hóa chất tẩy dầu ZK-3102	Tấn/năm	1,5	10,8	116,61
6	Hóa chất hoạt hóa Silane ZK-6700	Tấn/năm	5,0	15,0	141,63
7	Dầu gia công cắt gọt	Tấn/năm	0,0	0,0	175
8	Gas LPG	Tấn/năm	0	6	40
9	Dầu DO	Tấn/năm	3.200	14.400	-
10	Thiếc thanh	Tấn/năm	0	0,015	1,18
11	Sợi thiếc	Tấn/năm	0	8,004	0,14
12	Dung dịch vệ sinh bảng mạch	Tấn/năm	0	0,03	0,019

13	Keo silicon	Tấn/năm	0	14,00007	0,002
14	Kem hàn	Tấn/năm	0	0,15	0,12
15	Chất trợ hàn Flux	Tấn/năm	0	2,001	0,034

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

Thành phần tính chất hóa học của các loại hóa chất sử dụng cho các công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng hóa chất phục vụ cho các hệ thống xử lý

STT	Tên	Định mức tính toán	Thành phần	Khối lượng (kg/năm)
Xử lý nước thải				
1	NaOH	50 mg/l	Tinh thể màu trắng. Khối lượng mol: 39,99 g/mol. Khối lượng riêng: 2,1 g/cm^3. Điểm nóng chảy: 318°C.	1.189,9
2	PAC	250 mg/l	Tên: Poly aluminum chloride – chất trợ lắng – chất keo tụ PAC. Công thức: $\{Al_2(OH)_nCl_{6-n}\}m$.	5.949,84
3	Polymer	3 mg/l	-	139,5
4	Axit H_2SO_4	100 mg/l	-	2.379,9
5	Chlorine	3 mg/l	-	374,4
Xử lý khí thải				
1	Than hoạt tính	–	- Là nguyên liệu chứa Cacbon (85 – 90%) được xử lý để loại bỏ các chất nhựa và tạo ra các lỗ xốp trong cấu trúc của chúng. - Than hoạt tính được sản xuất từ nguyên liệu là các loại than hoa (than gỗ, than tre, than gáo dừa,...) bằng cách hoạt hóa chúng bởi các tác nhân hóa lý. - Các thông số kỹ thuật của loại than hoạt tính này: + Bề mặt riêng: 800 – 1800 m^2/g. + Khối lượng của than đổ đống: 0,4 – 0,8 g/cm^3. + Thể tích lỗ bé: 0,34 – 0,79 cm^3/g.	14.264

			+ Thể tích lỗ trung: 0,027 – 0,102 cm^3/g. + Thể tích lỗ to: 0,36 – 0,79 cm^3/g. + Độ ẩm: 5 – 8%. + Độ hấp phụ dung môi: 290 – 470 mg/g.	

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện nước của cơ sở

1.4.2.1. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện cơ sở sử dụng được lấy từ mạng lưới cung cấp điện của KCN Becamex - Bình Phước. Lượng điện tiêu thụ trung bình đạt 113.530 KWh/tháng.

Ngoài ra, cơ sở còn trang bị 01 máy phát điện công suất 500 KVA/máy dự phòng trong trường hợp mất điện.

Nguồn điện được sử dụng với mục đích phục vụ cho các hoạt động vận hành máy móc, thiết bị và thắp sáng tại cơ sở phục vụ hoạt động sản xuất.

Bảng 1.7: Nhu cầu sử dụng điện tại cở sở hiện hữu theo hóa đơn tiền điện năm 2025

STT	Kỳ tính điện	Công suất (KWh)
1	Tháng 01/2025	30.792
2	Tháng 02/2025	33.490
3	Tháng 03/2025	48.567
4	Tháng 04/2025	81.067
5	Tháng 05/2025	113.584
6	Tháng 06/2025	130.537
7	Tháng 07/2025	164.358
8	Tháng 08/2025	173.123
9	Tháng 09/2025	103.807
10	Tháng 10/2025	218.097
11	Tháng 11/2025	158.045
12	Tháng 12/2025	106.895
Trung bình		**113.530**

1.4.2.2. Nhu cầu sử dụng nước

Cơ sở sử dụng nước từ Công ty TNHH MTV nước Biwase Bình Phước.

a. <u>Nhu cầu sử dụng nước hiện hữu tại cơ sở</u>

Lượng nước sử dụng trong trung bình tại cơ sở là 59,3 m^3/ngày. Cụ thể được trình bày trong bảng sau:

STT	Kỳ tính nước	Lưu lượng sử dụng		Số ngày làm việc
		m^3/tháng	**m^3/ngày**	
1	Tháng 01/2025	523	23,8	22 ngày/tháng
2	Tháng 02/2025	1.553	67,5	23 ngày/tháng
3	Tháng 03/2025	787	30,2	26 ngày/tháng
4	Tháng 04/2025	1.768	73,6	24 ngày/tháng
5	Tháng 05/2025	1.502	57,7	26 ngày/tháng
6	Tháng 06/2025	1.221	48,8	25 ngày/tháng
7	Tháng 07/2025	1.037	38,4	27 ngày/tháng
8	Tháng 08/2025	1.438	55,3	26 ngày/tháng
9	Tháng 09/2025	1.650	66,0	25 ngày/tháng
10	Tháng 10/2025	2.383	88,2	27 ngày/tháng
11	Tháng 11/2025	2.283	91,32	25 ngày/tháng
12	Tháng 12/2025	1.988	71,1	28 ngày/tháng
Trung bình		**1.511,08**	**59,3**	**-**

Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng nước theo từng mục đích tại cơ sở khi sản xuất đạt công suất tối đa

Mục đích sử dụng	**Định mức**	**Quy mô**	**Nhu cầu sử dụng (m^3/ngày)**	**Nhu cầu xả thải (m^3/ngày)**	**Tần suất xả thải (m^3/ngày)**
Nước cấp cho sinh hoạt	120 lít/người/ngày	1.000 người	120	120	Xả thải hàng ngày
Nước cấp cho quá trình tẩy rửa bề mặt	$V_{bể}$ = 4,5m^3 $V_{chứa\ nước}$ = 80% × $V_{bể}$ = 3,6m^3/bể	Cơ sở có 03 dây chuyền gồn 18 bể nước để phun làm sạch bề mặt	64,8	64,8	
Nước cấp xả tràn bể rửa sau xử lý bề mặt	15m^3/dây chuyền	Cơ sở có 03 dây chuyền xử lý bề mặt	45	45	
Bể tẩy rỉ (dùng cho toàn bộ cơ sở)	$V_{bể}$ = 45,7 m^3	Cơ sở có 01 bể tẩy rỉ dùng cho toàn bộ cơ sở	12	12	Xả thải hàng ngày
Nước cấp pha hóa chất	$V_{bể}$ = 4,5m^3 $V_{chứa\ nước}$ = 80% × $V_{bể}$ = 3,6m^3/bể	Cơ sở có 09 bể hóa chất tẩy dầu (03 bể/chuyền).	32,4	0	Không phát sinh
Nước cấp cho hệ thống xử lý hơi hóa chất, hơi dầu khoáng từ quá trình xử lý bề mặt, sấy và sơn nhúng	-	-	6,0	6,0	Xả thải hàng ngày
Nước cấp cho vệ sinh bể chứa hóa chất tẩy rửa bề mặt	2 m^3/bể	Cơ sở có 03 dây chuyền gồm 09 bể hóa chất	18,0	18,0	01 tháng/lần
Nước cấp cho vệ sinh bể chứa sơn	2 m^3/bể	Cơ sở có 03 bể chứa sơn	6,0	6,0	

Mục đích sử dụng	Định mức	Quy mô	Nhu cầu sử dụng (m^3/ngày)	Nhu cầu xả thải (m^3/ngày)	Tần suất xả thải (m^3/ngày)
Nước cấp tưới đường, sân bãi và cây xanh	0,5 lít/m^2	25.660,08	12,8	0	Thấm vào đất và bay hơi
TỔNG			**317**	**271,8**	**-**

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

1.4.2.3. Giải trình nhu cầu sử dụng nước chi tiết

- Số lượng công nhân làm việc tại cơ sở là 1.000 người. Định mức theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng tính cho 1 người trong 1 ca: Q = 120 lít/người/ca. Theo đó, nhu cầu cấp nước sinh hoạt là:

  1.000 người × 120 lít/người/ca = 120.000 lít/ngày = 120 m^3/ngày.

- Nước cấp cho quá trình tẩy rửa bề mặt: có 06 bể nước/chuyền để phun làm sạch bề mặt kim loại, thể tích mỗi bể chứa nước là 4,5 m^3 (2m × 1,5m × 1,5m). Thể tích chứa nước bằng 80% thể tích bể nên lượng nước rửa là 3,6 m^3/bể. Cơ sở có 03 dây chuyền xử lý bề mặt với tổng cộng 18 bể chứa nước. Theo đó, nước cấp cho quá trình tẩy rửa bề mặt là:

  3,6 m^3/bể/mgày × 18 bể chứa nước = 64,8 m^3/ngày.

- Nước cấp xả tràn từ quá trình rửa sau tẩy rửa bề mặt: Theo kinh nghiệm của chủ đầu tư tại nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam tại địa chỉ KCN Bàu Bàng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, ước tính khoảng 15 m^3/dây chuyền/ngày, tại cơ sở có 03 dây chuyền xử lý bề mặt. Theo đó, nước cấp cho quá trình rửa sau tẩy rửa bề mặt là:

  15 m^3/dây chuyền/ngày × 03 dây chuyền = 45 m^3/ngày.

- Bể tẩy rỉ (dùng cho toàn bộ cơ sở): Dung tích bể tẩy rỉ chứa nước là 45,7 m^3. Mức xả thải tối đa của bể là 0,5 m^3/giờ, hệ thống xả liên tục 24 giờ/ngày . Nhu cầu dùng nước của bể là:

  0,5 m^3/giờ × 24 = 12m^3/ngày

- Nước cấp pha hóa chất: có 03 bể hóa chất/chuyền (02 bể tẩy dầu và 01 bể hoạt hóa bề mặt). Thể tích nước pha hóa chất bằng 80% thể tích bể nên lượng nước rửa là 3,6 m^3/bể. Cơ sở có 3 dây chuyền xử lý bề mặt với tổng cộng 09 bể chứa nước. Theo đó, nước cấp pha hóa chất là:

  3,6 m^3/bể/ngày × 09 bể chứa nước = 32,4 m^3/ngày.

- Nước cấp cho hệ thống xử lý hơi hóa chất, hơi dầu khoáng từ quá trình xử lý bề mặt, sấy và sơn nhúng: thể tích thùng chứa nước tuần hoàn (gắn liền với tháp xử lý) là 4m × 3m × 0,5m. Như vậy nước cấp cho quá trình này là 6 m^3/ngày.

- Nước cấp cho quá trình vệ sinh bể chứa hóa chất là 2,0 m^3/bể/lần. Cơ sở có 3 chuyền xử lý bề mặt (mỗi dây chuyền có 03 bể hóa chất), tổng cộng 09 bể hóa chất nên tổng lượng nước cấp cho công đoạn này là 18 m^3. Định kỳ 1 tháng/lần sẽ tiến hành vệ sinh các bể chứa hóa chất trên:

  2,0 m^3/bể/lần × 09 bể chứa hóa chất = 18 m^3/lần.

- Nước cấp cho vệ sinh bể chứa sơn: nước cấp cho vệ sinh bể chứa sơn là 2 m^3/bể/lần. Cơ sở có 03 bể chứa sơn nên lượng nước cần cho quá trình này là 6,0 m^3/ngày. Định kỳ 1 tháng/lần sẽ tiến hành vệ sinh bể chứa sơn:

  2,0 m^3/bể/lần × 03 bể chứa sơn = 06 m^3/lần.

- Nước tưới cây: Chỉ tiêu cấp nước cho hoạt động tưới cây của cơ sở cho một lần tưới là 0,5 lít/m^2 (Theo bảng 3.3 – Tiêu chuẩn TCXDVN 33:2006). Vậy tổng lượng nước cấp cho hoạt động tưới cây của cơ sở là:

  0,5 lít/m^2 × 25.660,08 m^2 = 12,8 m^3/ngày.

1.4.3. Nhu cầu xả thải của cơ sở

Nhu cầu xả thải của cơ sở căn cứ theo nhu cầu sử dụng nước cao nhất được thể hiện như sau:

Bảng 1.9. Tổng hợp lưu lượng xả thải của cơ sở

STT	Nguồn thải	Lưu lượng xả thải ngày cao nhất (m^3/ngày)
1	Nước thải từ quá trình sinh hoạt của CBCNV	120
2	Nước thải từ quá trình tẩy rửa bề mặt	64,8
3	Nước thải từ quá trình xả tràn bể rửa sau xử lý bề mặt	45,0
4	Nước thải từ quá trình xử lý hơi hóa chất, hơi dầu khoáng từ quá trình xử lý bề mặt, sấy và sơn nhúng	6,0
5	Nước thải từ bể tẩy rỉ của cơ sở	12
6	Nước thải từ quá trình vệ sinh bể chứa hóa chất tẩy rửa bề mặt	18,0
7	Nước thải từ quá trình vệ sinh bể chứa sơn	6,0
Tổng lượng nước thải		**271,8**

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

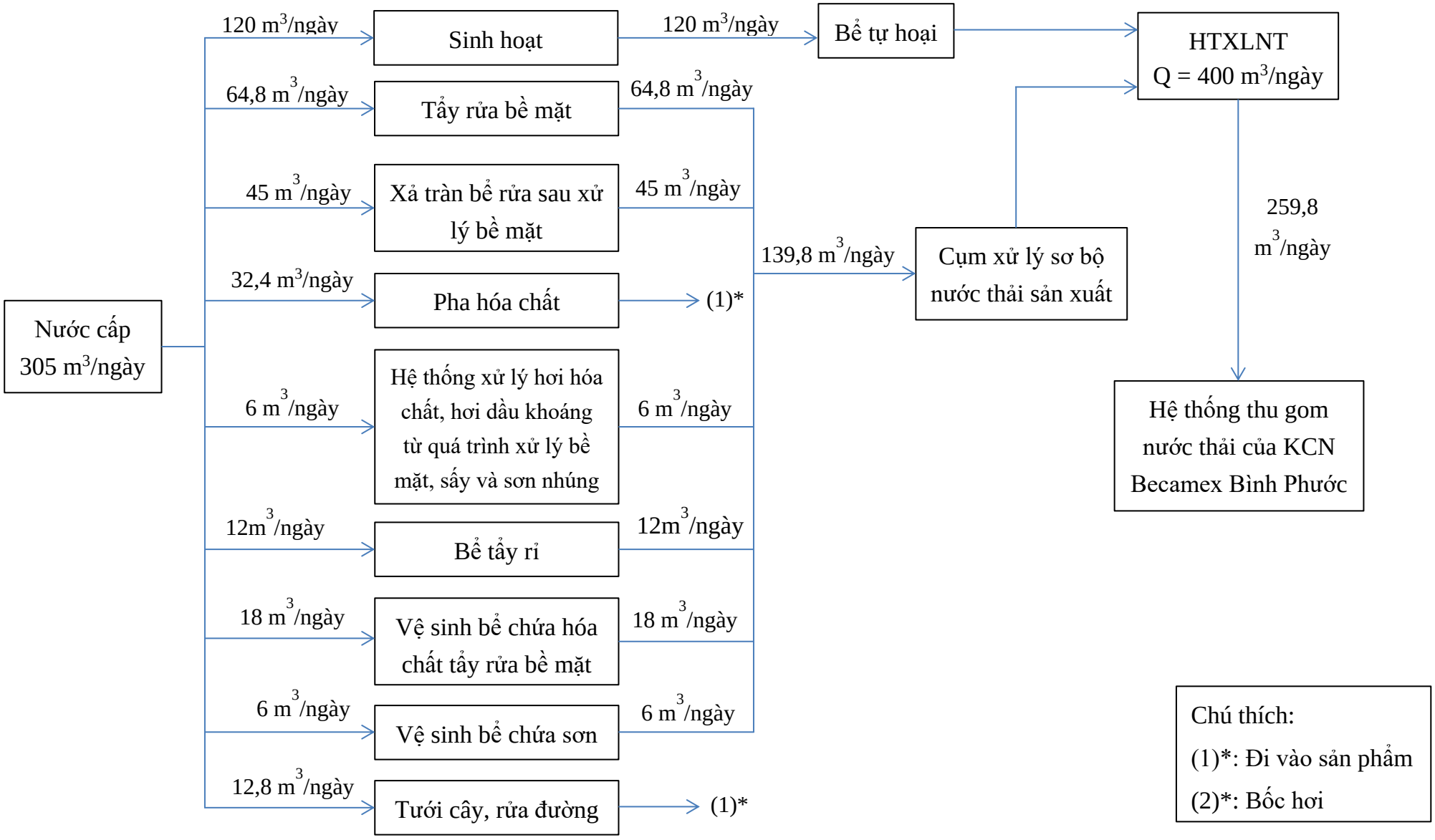
Nước cấp
305 m3/ngày
120 m3/ngày
Sinh hoạt
120 m3/ngày
Bể tự hoại
64,8 m3/ngày
Tẩy rửa bề mặt
64,8 m3/ngày
45 m3/ngày
Xả tràn bể rửa sau xử lý bề mặt
45 m3/ngày
32,4 m3/ngày
Pha hóa chất
(1)*
6 m3/ngày
Hệ thống xử lý hơi hóa chất, hơi dầu khoáng từ quá trình xử lý bề mặt, sấy và sơn nhúng
6 m3/ngày
12m3/ngày
Bể tẩy rỉ
12m3/ngày
18 m3/ngày
Vệ sinh bể chứa hóa chất tẩy rửa bề mặt
18 m3/ngày
6 m3/ngày
Vệ sinh bể chứa sơn
6 m3/ngày
12,8 m3/ngày
Tưới cây, rửa đường
(1)*
139,8 m3/ngày
Cụm xử lý sơ bộ nước thải sản xuất
HTXLNT
Q = 400 m3/ngày
259,8 m3/ngày
Hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex Bình Phước
Chú thích:
(1)*: Đi vào sản phẩm
(2)*: Bốc hơi

Hình 1.5. Sơ đồ cân bằng nước tại cơ sở

1.5. CÁC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CÓ PHÁT SINH CHẤT THẢI VÀ CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÒN TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP/CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ)

Không có

1.6. CÁC THÔNG TIN KHÁC CƠ SỞ

1.6.1. Vị trí địa lý và mối tương quan với các cơ sở lân cận

1.6.1.1. Vị trí địa lý của cơ sở

Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam thuê đất của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước tại hợp đồng thuê lại đất số 06/2021/HĐTLĐ ngày 24/5/2021 với tổng diện tích đất sử dụng là 120.901 m^2.

- Khu đất trên các vị trí tiếp giáp như sau:
  + Phía Đông: giáp đường D14 của khu công nghiệp.
  + Phía Tây: giáp đường D2 của khu công nghiệp.
  + Phía Nam: giáp đất sản xuất của khu công nghiệp.
  + Phía Bắc: giáp đường N21 của khu công nghiệp.
- Tọa độ các điểm khống chế của cơ sở như sau:

Bảng 1.10. Tọa độ vị trí của Cơ sở

Vị trí	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục $106^0 15'$, múi chiếu 3^0)	
	X	Y
1	1 260 900	545 327
2	1 261 189	545 357
3	1 261 197	545 371
4	1 261 159	545 767
5	1 261 144	545 779
6	1 260 855	545 745

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

Hình 1.6. Vị trí của cơ sở

Hình 1.7. Vị trí cơ sở trong quy hoạch 1/2000 KCN Becamex – Bình Phước

1.6.1.2. Mối tương quan của cơ sở với các đối tượng lân cận

- Cơ sở nằm trong đất của Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước với mục tiêu chính là thu hút các ngành nghề sản xuất công nghiệp nên không gần các đối tượng văn hóa, tôn giáo hay di tích lịch sử cũng như các công trình cần được bảo tồn.
- Hệ thống đường giao thông: Phía ngoài cơ sở là tuyến đường giao thông chính của khu vực (Quốc lộc 13 và Quốc lộ 14). Với tuyến đường giao thông này sẽ rất thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu về phục vụ sản xuất của cơ sở và phân phối sản phẩm ra thị trường.
- Khoảng cách từ cơ sở đến các trung tâm đô thị và bến cảng sân bay như sau:
  + Cách UBND phường Minh Thành khoảng 5km.
  + Cách UBND thị xã Chơn Thành khoảng 13km.
  + Cách trung tâm hành chính thị xã Chơn Thành khoảng 10km.
  + Cách đường Hồ Chí Minh khoảng 3,2 km.
  + Cách Quốc lộ 14 khoảng 6km.
  + Cách Quốc lộ 13 khoảng 12km.
  + Cách sông Bé khoảng 4,16 km.
  + Cách đập Phước Hòa khoảng 6,4km.
- Khu dân cư, khu đô thị: khu vực dân cư gần nhất cách cơ sở khoảng 2,3 km về phía Tây.

1.6.2. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở

Cơ sở dự kiến đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất theo đúng danh sách tại báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Trong đó có một số máy móc thiết bị đã được lắp đặt tại nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2, các máy móc còn lại cơ sở chưa đầu tư lắp đặt.

Đối với công đoạn mài, Theo ĐTM được phê duyệt cơ sở có phát sinh bụi mài từ quá trình gia công mài phôi linh kiện và phải lắp đặt hệ thống xử lý bụi mài. Tuy nhiên hiện nay các sản phẩm tại cơ sở sản xuất chủ yếu phân khúc tầm trung, chưa yêu cầu gắt gao về chất lượng gia công do đó cơ sở chưa đầu tư máy mài tại nhà máy. Đồng thời do chưa xin được hồ sơ xây dựng đối với nhà xưởng 5, nhà xưởng 6 do đó cơ sở chưa có không gian bố trí thiết bị.

Khi có nhu cầu đầu tư thêm máy móc thiết bị cơ sở cam kết sẽ đề xuất cấp/điều chỉnh hồ sơ môi trường theo đúng quy định.

Danh mục máy móc thiết bị tại cơ sở cụ thể như sau:

Bảng 1.11. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở

STT	Máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng	Công suất máy	Công suất sản xuất tối đa	Năm sản xuất	Hiện trạng	Xuất xứ
I	***Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất khung kim loại, bàn nâng hạ thông minh và thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động***								
1	Máy cắt thủ công	cái	2	100%	50W	0,87 tấn/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	Trung Quốc
			4	100%	50W	0,87 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
2	Máy cắt laser	cái	6	100%	2000W	0,28 tấn/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			13	100%	2000W	0,28 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
3	Máy dập	cái	16	100%	400T	0,33 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
4	Máy phay rãnh	cái	3	100%	5W	0,58 tấn/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			6	100%	5W	0,58 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
5	Máy mài	cái	24	100%	30W	0,3 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
6	Máy hàn tay (hàn hồ quang argon)	cái	10	100%	10W	0,2 tấn/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			34	100%	10W	0,2 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	

STT	Máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng	Công suất máy	Công suất sản xuất tối đa	Năm sản xuất	Hiện trạng	Xuất xứ
7	Robot hàn	cái	6	100%	10W	0,2 tấn/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			27	100%	10W	0,2 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
8	Máy đánh bóng	cái	5	100%	3W	1,2 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	Trung Quốc
9	Máy khoan	cái	4	100%	7W	0,6 tấn/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			6	100%	7W	0,6 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
10	Máy dập 3 in 1	cái	37	100%	16T / 350T	0,2 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
11	Máy ép thủy lực	cái	3	100%	250T	0,4 tấn/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			11	100%	250T	0,4 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
12	Máy taro	cái	3	100%	3W	0,8 tấn/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			5	100%	3W	0,8 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
13	Máy uốn khúc	cái	2	100%	5W	3,0 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
14	Máv tán đinh	cái	68	100%	5W	0,08 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
15	Máy phun bi	cái	1	100%	20W	1,8 tấn/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
		cái	2	100%	20W	1,8 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	

STT	Máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng	Công suất máy	Công suất sản xuất tối đa	Năm sản xuất	Hiện trạng	Xuất xứ
16	Máy ép tay	cái	16	100%	5W	0,35 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
17	Dây chuyền xử lý bề mặt	DC	1	100%	80W	525 sp/giờ/DC	2021	Đã lắp đặt	
			2	100%	80W	525 sp/giờ/DC	2021		
18	Dây chuyền nhúng sơn	DC	1	100%	80W	525 sp/giờ/DC	2021	Đã lắp đặt	
		DC	2	100%	80W	525 sp/giờ/DC	2021	Chưa lắp đặt	
19	Hệ thống sơn tĩnh điện	cái	2	100%	50W	525 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
		cái	1	100%	50W	525 sp/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
20	Buồng sấy	cái	3	100%	6W	800 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
21	Bàn làm việc	cái	60	100%	-	-	2021	Đã lắp đặt	Trung Quốc
22	Máy đóng gói	cái	70	100%	15W	0,05 tấn/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			55	100%	15W	0,05 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
23	Máy cuốn màng PE	cái	2	100%	5W	2,7 tấn/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
24	Máy test lão hóa	cái	34	100%	8W	0,2 tấn/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	

STT	Máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng	Công suất máy	Công suất sản xuất tối đa	Năm sản xuất	Hiện trạng	Xuất xứ
25	Máy test lực tải	cái	18	100%	8,8W	0,3 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
26	Móc treo	cái	500	100%	-	-	2021	Đã lắp đặt	
			500					Chưa lắp đặt	
27	Xe đẩy	xe	320	100%	-	-	2021	Đã lắp đặt	
			1.000					Chưa lắp đặt	Trung Quốc
28	Băng chuyền	cái	18	100%	1T	0,3 tấn/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
29	Xe nâng	chiếc	5	100%	5W	200 sp/giờ/xe	2021	Đã lắp đặt	
			3	100%	5W	200 sp/giờ/xe	2021	Chưa lắp đặt	
30	Máy nén khí	cái	5	100%	5W	-	2021	Đã lắp đặt	
			17	100%	5W	-	2021	Chưa lắp đặt	
31	Máy ép khí	cái	2	100%	12W	-	2021	Chưa lắp đặt	
32	Bàn lắp ráp	cái	20	100%	-	-	2021	Đã lắp đặt	
			35					Chưa lắp đặt	
II	***Máy móc, thiết bị phục vụ cho quy trình sản xuất motor***								

STT	Máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng	Công suất máy	Công suất sản xuất tối đa	Năm sản xuất	Hiện trạng	Xuất xứ
1	Máy ép thủy lực	cái	7	100%	1,5 KW	35 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	Trung Quốc
			2	100%	1,5 KW	35 sp/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
2	Thiết bị chuyển vòng	cái	1	100%	-	125 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			1	100%	-	125 sp/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
3	Máy chèn giấy	cái	1	100%	1,5 KW	125 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	Trung Quốc
			1	100%	1,5 KW	125 sp/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
4	Máy quấn dây	cái	3	100%	3,5 KW	65 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			1	100%	3,5 KW	65 sp/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
5	Máy hàn điểm	cái	2	100%	30 KW	125 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			7	100%	30 KW	125 sp/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
6	Máy thử nghiệm	cái	4	100%	2 KW	65 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			1	100%	2 KW	65 sp/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
7	Máy quấn trục	cái	4	100%	4 KW	65 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			1	100%	4 KW	65 sp/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	

STT	Máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng	Công suất máy	Công suất sản xuất tối đa	Năm sản xuất	Hiện trạng	Xuất xứ
8	Máy nhỏ dầu roto	cái	2	100%	20 KW	50 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			5	100%	20 KW	50 sp/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
9	Máy cân bằng động	cái	4	100%	6 KW	65 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			1	100%	6 KW	65 sp/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
10	Máy kiểm tra	cái	5	100%	1,5 KW	50 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			1	100%	1,5 KW	50 sp/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
11	Máy thử nghiệm motor	cái	1	100%	10W	125 sp/giờ/máv	2021	Đã lắp đặt	
			1	100%	10W	125 sp/giờ/máv	2021	Chưa lắp đặt	
12	Máy test điện áp	cái	5	100%	8,8KW	50 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			2	100%	8,8KW	50 sp/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
III	***Máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất thiết bị điện tử như hộp điều khiển, máy điều khiển cầm tay và công tắc nguồn điện***								
1	Máy in kem hàn	cái	1	100%	5KW	255 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
2	Máy dán linh kiện	cái	2	100%	2,5 KW	130 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	

STT	Máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng	Công suất máy	Công suất sản xuất tối đa	Năm sản xuất	Hiện trạng	Xuất xứ
3	Máy hàn ngược - hàn reflow	cái	1	100%	64 KW	130 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			1	100%	64 KW	130 sp/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
4	Máy hàn sóng	cái	2	100%	35 KW	130 sp/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
5	Máy chấm keo	cái	2	100%	5W	85 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			1	100%	5W	85 sp/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	Trung Quốc
6	Máy chèn giấy	cái	6	100%	1 KW	130 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			3	100%	1 KW	130 sp/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
7	Máy tán đinh	cái	2	100%	2 KW	130 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
8	Máy hàn tay	cái	2	100%	60W	130 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
9	Máy kiểm tra quang học tự động AOI	cái	3	100%	1,2 KW	85 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
10	Dụng cụ thử nghiệm ICT	cái	2	100%	100W	85 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
			1	100%	100W	85 sp/giờ/máy	2021	Chưa lắp đặt	
11	Máy kiểm tra lão hóa	cái	15	100%	20 KW	12 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	

STT	Máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng	Công suất máy	Công suất sản xuất tối đa	Năm sản xuất	Hiện trạng	Xuất xứ
			8					Chưa lắp đặt	
12	Dụng cụ thử nghiệm FCT	cái	2	100%	100W	130 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	
13	Đồng hồ đo tải điện tử	cái	2	100%	2KW	130 sp/giờ/máy	2021	Đã lắp đặt	

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

1.6.3. Các hạng mục công trình của cơ sở

1.6.3.1. Các hạng mục công trình của cơ sở

Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam đã thuê lại đất của công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước tại Lô A23-A, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (Nay là phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai) tại Hợp đồng cho thuê lại đất số 06/2021/HĐTLĐ ngày 24/05/2021 với tổng diện tích đất sử dụng là 120.901 m^2.

Năm 2021, cơ sở được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (Nay là tỉnh Đồng Nai) phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 55/QĐ-BQL ngày 8/7/2021.

Theo đó, năm 2022, cơ sở được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước (Nay là tỉnh Đồng Nai) phê duyệt Quyết định báo cáo ĐTM tại quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 26/5/2022, trong đó bao gồm cơ cấu sử dụng đất tại cơ sở đúng theo đồ án quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

Tuy nhiên, năm 2025, cơ sở được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (Nay là tỉnh Đồng Nai) phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại quyết định số 110/QĐ-BQL ngày 5/6/2025, trong đó có điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất và chi tiết sử dụng đất từng lô.

Cụ thể như sau:

Bảng 1.12. Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở

STT	Loại đất	Theo ĐTM		Theo quyết định số 110/QĐ-BQL	
		Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
I	**ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**	**69.144,20**	**57,2**	**70.108,84**	**57,99**
1	Đất nhà máy - kho tàng	60.459,00	50,0	60.809,44	50,30
2	Đất các khu kỹ thuật	1.793,00	1,5	2.407,20	1,99
3	Đất hành chính - dịch vụ	6.892,20	5,7	6.892,20	5,70
II	**ĐẤT CÂY XANH**	**25.992,48**	**21,5**	**25.660,08**	**21,22**
III	**ĐẤT GIAO THÔNG - SÂN BÃI**	**25.764,32**	**21,3**	**25.132,08**	**20,79**
TỔNG		**120.901,00**	**100,0**	**120.901,00**	**100,0**

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

Các hạng mục công trình của cơ sở:

Bảng 1.13. Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Tên hạng mục	Theo ĐTM			Theo quyết định số 110/QĐ-BQL		
		Diện tích (m^2)	Tầng cao xây dựng tối đa (tầng)	Chiều cao xây dựng tối đa (m)	Diện tích (m^2)	Tầng cao xây dựng tối đa (tầng)	Chiều cao xây dựng tối đa (m)
A	**ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**	**69.144,2**	**-**	**-**	**70.108,84**	**-**	**-**
I	**Đất xây dựng nhà máy – kho tàng**	**60.459,00**	**-**	**-**	**60.809,44**	**-**	**-**
1	Nhà xưởng 1	9.963,00	2	17,60	9.963,00	3	17,60
2	Nhà xưởng 2	9.963,00	2	17,60	9.963,00	1	15,50
3	Nhà xưởng 3	9.963,00	1	15,50	9.963,00	1	15,50
4	Nhà xưởng 4	9.963,00	1	19,80	10.137,72	3	19,80
5	Nhà xưởng 5 (Chưa xây dựng)	9.963,00	2	19,80	10.137,72	3	19,80
6	Nhà kho (Chưa xây dựng)	10.054,00	2	17,30	10.057,00	1	17,30
7	Cầu liên thông giữa xưởng 1 – nhà kho (Chưa xây dựng)	145,00	1	16,00	174,00	1	16,00
8	Cầu liên thông giữa xưởng 2 – xưởng 5 (Chưa xây dựng)	145,00	1	16,00	138,00	1	16,00

9	Cầu liên thông giữa nhà kho – xưởng 5 (Chưa xây dựng)	100,00	1	16,00	138,00	1	16,00
10	Cầu liên thông giữa xưởng 5 – xưởng 4 (Chưa xây dựng)	100,00	1	16,00	102,00	1	16,00
II	**Đất các khu phụ trợ - kỹ thuật**	**1.793,00**	**-**	**-**	**2.407,20**	**-**	**-**
1	Trạm điện + phòng máy bơm	120,00	1	6,00	120,00	1	6,00
2	Trạm điện + phòng máy bơm 02	120,00	1	6,00	120,00	1	6,00
3	Bể xử lý nước thải 02	700,00	1	6,00	700,00	1	6,00
4	Bể xử lý nước thải 03	400,00	1	6,00	400,00	1	6,00
5	Nhà chứa phế liệu 01 (Nhà chứa CTRSH)	27,00	1	6,00	27,00	1	6,00
6	Nhà chứa phế liệu 02 (Nhà chứa CTRCNTT)	27,00	1	6,00	27,00	1	6,00
7	Nhà chứa phế liệu 03 (Nhà chứa CTNH)	27,00	1	6,00	27,00	1	6,00
8	Hệ thống xử lý hơi VOC	50	-	-	50	-	-
9	Phòng máy nén khí 01	32,00	1	6,00	32,00	1	6,00
10	Phòng máy nén khí 02	32,00	1	6,00	32,00	1	6,00
11	Phòng máy nén khí 03	32,00	1	6,00	32,00	1	6,00
12	Phòng máy nén khí 04	32,00	1	6,00	32,00	1	6,00
13	Phòng máy nén khí 05	32,00	1	6,00	32,00	1	6,00

14	Phòng máy nén khí 06	32,00	1	6,00	32,00	1	6,00
15	Nhà chứa ga	-	-	-	78,00	1	6,50
16	Bể PCCC 01	-	-	-	250,00	-	-
17	Bể PCCC 02	-	-	-	375,00	-	-
18	Thang bộ 01	-	-	-	22,80	1	9,60
19	Thang bộ 02	-	-	-	22,80	1	9,60
20	Thang bộ 03	-	-	-	22,80	1	9,60
21	Thang bộ 04	-	-	-	22,80	1	9,60
III	**Đất hành chính – dịch vụ**	**6.892,20**	**-**	**-**	**6.892,20**	**-**	**-**
1	Nhà văn phòng	2.789,00	3	18,00	2.789,00	4	19,10
2	Nhà nghỉ giữa ca	1.200,00	3	18,00	1.200,00	4	18,00
3	Nhà bảo vệ 1	128,00	1	5,00	128,00	1	5,00
4	Nhà bảo vệ 2	12,00	1	5,00	12,00	1	5,00
5	Nhà xe + nhà ăn	2.000,00	2	7,50	2.000,00	2	10,50
6	Nhà xe ô tô	360,00	1	5,00	360,00	1	5,00
7	Nhà vệ sinh công nhân 01	67,20	1	5,00	67,20	1	5,00
8	Nhà vệ sinh công nhân 02	67,20	1	5,00	67,20	1	5,00
9	Nhà vệ sinh công nhân 03	67,20	1	5,00	67,20	1	5,00
10	Nhà vệ sinh công nhân 04	67,20	1	5,00	67,20	1	5,00

11	Nhà vệ sinh công nhân 05	67,20	1	5,00	67,20	1	5,00
12	Nhà vệ sinh công nhân 06	67,20	1	5,00	67,20	1	5,00
B	**ĐẤT CÂY XANH**	**25.992,48**	**-**	**-**	**25.660,08**	**-**	**-**
C	**GIAO THÔNG – SÂN BÃI**	**25.764,32**	**-**	**-**	**25.132,08**	**-**	**-**
-	Hệ thống xử lý bụi mài (Không đầu tư)	80,00	-	-	80,00	-	-
-	Hệ thống xử lý hơi hóa chất 1	120,00	-	-	120,00	-	-
-	Hệ thống xử lý hơi hóa chất 2	120,00	-	-	120,00	-	-
-	Hệ thống xử lý hơi hóa chất 3	120,00	-	-	120,00	-	-
-	Hệ thống xử lý hơi hóa chất 4	120,00	-	-	120,00	-	-

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

Hiện tại Chủ cơ sở đã hoàn thành xây dựng nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, nhà xưởng 3 và nhà xưởng 4. Nhà xưởng 5, khà kho và các công trình còn lại chưa thực hiện xây dựng. Cơ sở chỉ đề xuất cấp phép đối với các công trình đã xây dựng hiện hữu.

Ngoài ra, công năng của từng nhà xưởng bố trí tại cơ sở cũng có thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Cụ thể như sau:

Bảng 1.14. Công năng của từng nhà xưởng tại cơ sở

STT	Nhà xưởng	Diện tích (m^2)	Ghi chú
1	**Nhà xưởng 1**	**9.963**	
1.1	Tầng 1	9.963	
-	Khu văn phòng	167	Theo ĐTM: bố trí tại nhà xưởng 3 (quy mô 1 tầng)
-	Khu vực gia công định hình kim loại	5.083	

-	Khu vực sơn tĩnh điện + sấy	810	
-	Dây chuyền xử lý bề mặt	1.458	
-	Khu vực hàn	364,5	
-	Khu nguyên vật liệu	668,25	
-	Khu vực đóng gói thành phẩm	501	
-	Khu vực bán thành phẩm	911,25	
1.2	Tầng 2	9.963	Không thay đổi so với ĐTM
-	Khu văn phòng	1.353	
-	Phòng kiểm tra	240	
-	Kho nguyên liệu dùng để sản xuất motor	2.126,25	
-	Dây chuyền sản xuất motor	4.516,5	
-	Khu vực đóng gói	1.727,25	
1.3	Tầng 3	9.963	Bổ sung thêm so với ĐTM
-	Kho lưu chứa	9.963	
2	**Nhà xưởng 2**	**9.963**	
-	Khu văn phòng	607,5	Theo ĐTM: bố trí tại nhà xưởng tầng 1 nhà xưởng 5
-	Dây chuyền xử lý bề mặt + sấy	3.126,75	
-	Khu vực sơn nhúng + sấy	3.126,75	
-	Khu vực sơn tĩnh điện + sấy	272,25	
-	Khu chứa bán thành phẩm	2.829,75	
3	**Nhà xưởng 3**	**9.963**	

-	Khu văn phòng	288	Theo ĐTM: bố trí tại nhà xưởng tầng 1 nhà xưởng 1
-	Kho hóa chất	130	
-	Khu vực gia công định hình kim loại	8.830,36	
-	Khu thành phẩm	714,64	
4	**Nhà xưởng 4**	**10.137,72**	
4.1	Tầng 1	10.137,72	
-	Khu vực lắp ráp khung kim loại và nâng hạ bàn	10.137,72	Theo ĐTM: bố trí tại nhà xưởng tầng 1 nhà xưởng 6
4.2	Tầng 2	10.137,72	
-	Khu vực lắp ráp khung kim loại và nâng hạ bàn	10.137,72	Theo ĐTM: bố trí tại nhà xưởng tầng 2 nhà xưởng 6
4.3	Tầng 3	10.137,72	Bổ sung thêm so với ĐTM
-	Kho lưu chứa	10.137,72	

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

Vị trí bố trí các công trình bảo vệ môi trường cũng có thay đổi so với ĐTM. Cụ thể như sau:

Bảng 1.15. Vị trí bố trí các công trình bảo vệ môi trường

STT	Công trình bảo vệ môi trường	Vị trí		Ghi chú
		Theo ĐTM	Thực tế	
1	Nhà chứa phế liệu 01 (Nhà chứa CTRSH)	Gần nhà văn phòng	Gần nhà văn phòng	Không thay đổi so với ĐTM
2	Nhà chứa phế liệu 02 (Nhà chứa CTRCNTT)	Gần nhà xưởng 3	Gần nhà xưởng 3	Không thay đổi so với ĐTM
3	Nhà chứa phế liệu 03 (Nhà chứa CTNH)	Gần nhà xe	Gần nhà xe	Không thay đổi so với ĐTM

4	Hệ thống xử lý hơi VOC	Sân thượng xưởng 2	Khu vực xưởng điện tử (dùng chung nhà xe, nhà ăn)	Thay đổi vị trí so với ĐTM
5	Hệ thống xử lý hơi dung môi từ dây chuyền tẩy gỉ dùng chung	Không có	Hành lang giữa xưởng 1 và xưởng 2	Bổ sung thêm so với ĐTM
6	Hệ thống xử lý bụi mài	-	Không bố trí	Không bố trí so với ĐTM
7	Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 1 (Hệ thống xử lý hơi hóa chất 1)	Xưởng 2	Gần nhà xưởng 1	Thay đổi vị trí so với ĐTM
8	Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, bể nhúng sơn và sấy sau sơn nhúng trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2 (Hệ thống xử lý hơi hóa chất 2)	Xưởng 5	Hành lang giữa xưởng 1 và xưởng 2	Thay đổi vị trí so với ĐTM
9	Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, phun sơn tĩnh điện và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2	Không có	Gần nhà xưởng 2	Bổ sung thêm so với ĐTM
10	Cụm xử lý NTSX	Bên hông nhà xưởng 2	Bên hông nhà xưởng 2	Không thay đổi so với ĐTM
11	HTXK nước thải tập trung công suất 400 m^3/ngày	Gần xưởng 4, góc giáp đường D14	Gần xưởng 4, góc giáp đường D14	Không thay đổi so với ĐTM

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

- *Nhà xưởng:*
  - Loại công trình: công trình công nghiệp.
  - Cốt nền công trình: tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,1m so với mặt sân hoàn thiện.
  - Kết cấu: móng, nền, đà, kiềng BTCT. Khung, kèo thép. Tường xây gạch. Phía trên ốp vách tôn, mái lớp tôn, xà gồ thép, hệ thống cửa sắt.
- *Nhà văn phòng:*
  - Loại công trình: công trình công nghiệp.
  - Cốt nền công trình: tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,4m so với mặt sân hoàn thiện.
  - Kết cấu: móng, nền, đà, kiềng, dằm, se nô BTCT. Nền lát gạch ceramic, tường xây gạch, mái lợp tôn, trần thạch cao.
- *Nhà bảo vệ:*
  - Loại công trình: công trình công nghiệp.
  - Cốt nền công trình: tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,4m so với mặt sân hoàn thiện.
  - Kết cấu: móng, nền, đà, kiềng, dằm, se nô BTCT. Nền lát gạch ceramic, tường xây gạch, mái lợp tôn, kèo, xà gồ thép, trần thạch cao.
- *Nhà xe 2 bánh:*
  - Loại công trình: công trình công nghiệp.
  - Kết cấu: khung kèo thép, lợp mái tôn và nền lát bê tông.
- *Kho chứa hóa chất:*
  - Loại công trình: công trình công nghiệp.
  - Kết cấu: xây dựng có tường bao, kết cấu bê tông cốt thép, vách gạch, sơn nước, nền tráng xi măng và mái tôn.
  - Đảm bảo đúng các quy định về kho chứa hóa chất được quy định tại Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ và các quy định hiện hành về an toàn phóng chống cháy nổ.

1.6.3.2. Hệ thống giao thông

a. Giao thông đối ngoại

- Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Bắc là đường N2L có lộ giới là 25m, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng tinh từ tim đường phần lô đất tiếp giáp lần lượt là 12,5m – 17,5m.

- Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Đông là dường D14, có lộ giới là 25m, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng tinh từ tim đường phần lô đất tiếp giáp lần lượt là 12,5m – 17,5m.
- Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Tây là đường D2, có lộ giới là 40m, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng tinh từ tim đường phần lô đất tiếp giáp lần lượt là 20m – 25m.

b. Giao thông nội bộ

- Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ. Quản lý theo mặt cắt các trục đường. Sử dụng khu vực sân bãi tiếp cận chính từ đường N2 dùng cho xe cơ giới (xe container, xe tải). Các trục giao thông kết nối khu chức năng lại với nhau bởi các trục giao thông nội bộ có mặt cắt ngang là 1-1;'2-2; 3-3; 4-4; 4a-4a; 5-5; 6-6, 7-7; 8-81 9-9; 10-10' và là đường giao thông đối nội phục vụ cho dây chuyền sản xuất của nhà máy và phòng cháy chữa cháy.
- Đối với đường giao thông nội bộ không tổ chức vỉa hè, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi dưới lòng đường hoặc trong phần đất cây xanh thảm cỏ, phần đi ngầm dưới lòng đường được thiết kế chịu lực.

1.6.3.3. Hệ thống cung cấp nước và PCCC

a. Hệ thống cung cấp nước

- Nguồn nước cấp cho hoạt động của cơ sở được lấy từ mạng lưới cấp nước của KCN Becamex – Bình Phước thông qua hệ thống cấp nước chạy dọc theo tuyến đường D2 của KCN.
- Cơ sở bố trí bể chứa nước có tổng dung tích khoảng 375 m^3 để dự trữ cung cấp cho hoạt động PCCC, nhu cầu sản xuất sinh hoạt.
- Mạng lưới đường ống trục chính được bố trí tạo thành mạng lưới vòng hoặc mạng lưới cụt nhằm đáp ứng việc cấp nước an toàn, liên lục nhưng phải phù hợp với công suất tính toán.
- Đường dẫn nước của thủy cục nằm trên đường D2, cơ sở lắp đặt đường ống đến các vị trí sử dụng nước trong nhà máy. Hệ thống cấp nước sử dụng ống nhựa PVC D60mm - D90mm. Như vậy, với hệ thống cấp nước hoạt động ổn định, đảm bảo chất lượng và số lượng nước phục vụ cho hoạt động của cơ sở.

b. Hệ thống PCCC

- Bố trí tổng cộng 12 vị trí trụ lấy nước chữa cháy D150, đảm bảo với bán kính phục vụ 120 -150m trên tổng thể cơ sở theo quy dịnh.
- Ngoài ra khi có sự cố cháy, cần phải gọi xe chữa cháy chuyên dùng để hỗ trợ.

- Vị trí lắp đặt trụ chữa cháy cách mép đường ≤ 2.5m.
- Nước phục vụ chữa cháy được lấy lừ bể ngầm phía Tây cơ sở. Bể nước ngầm dung tích 375 m^3 để dự trữ cung cấp PCCC và phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt.
- Lượng nước chữa cháy đảm bảo dập tắt 02 đám cháy xảy ra đồng thời với lưu lượng q = 151/s, trong khoảng thời gian 3 giờ. Tương đương 324m^3. (Theo TCVN 2622-1995: Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế).

1.6.3.4. Hệ thống cung cấp điện

Nguồn điện: Khu vực quy hoạch được cấp điện từ tuyến đường dây hiện hữu 22kV nằm trên đường D2 và đường D14 giáp ranh khu quy hoạch về phía Tây và phía Đông.

Chủ cơ sở xây dựng 02 vị trí trạm biến áp để cung cấp cho toàn bộ cơ sở với tổng công suất thiết kế 4.600 kVA.

Ngoài ra, để đảm bảo cung cấp đầy đủ và ổn định điện năng cho hoạt động sản xuất của cơ sở khi điện lưới quốc gia gặp sự số, Chủ cơ sở trang bị thêm 1 máy phát điện dự phòng với công suất 500 KVA.

1.6.3.5. Hệ thống thông tin liên lạc

Nguồn cung cấp: Để đáp ứng nhu cầu dịch vụ bưu chính viễn thông của khu vực, hệ thống thông tin liên lạc được kết nối vào hệ thống cáp thông tin trên đường D2 để cấp nguồn cho cơ sở.

Lấy hướng cáp thông tin quốc gia trên tuyến đường D2, chọn giải pháp đi ngầm cung cấp cho từng hạng mục công trình.

1.6.3.6. Cây xanh

Chủ cơ sở sẽ bố trí diện tích cây xanh trong khuôn viên cơ sở khoảng 25.660,08 m^2, chiếm 21,22%, đảm bảo theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD. Diện tích cây xanh bao gồm thảm cỏ xanh, hàng cây được trồng dọc đường nội bộ, hàng rào và lối vào công ty tạo cảnh quan và điều hòa không khí.

Dự kiến các loại cây xanh sẽ trồng tại cơ sở như: các loại cây có bỏng mát, tạo cảnh quan như: cây sao, cây dầu, bằng lăng, cỏ nhung, trúc quân từ, hoa trang.... được trồng tại lối vào cơ sở và tại hàng rào của nhà máy, khoảng cách trồng giữa các cây là 5-7m.

Hàng rào của khu đất thực hiện cơ sở được xây tường gạch cao 3m, từ hàng rào lùi vào khu đất 5m, chủ cơ sở không bố trí công trình mà trồng cây xanh tại khu vực này để tạo khoảng lùi xung quanh nhà xưởng an toàn, cách biệt với các đối lượng xung quanh.

1.6.3.7. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

a. <u>Hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa</u>

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở được tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải.
- Nước mưa từ mái nhà được thu gom bởi các máng thu và đưa xuống cống bê tông hở bằng ống nhựa PVC đường kính D114 mm.
- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt khuôn viên cơ sở được thu gom bằng các đường cống BTCT D400 mm, D500 mm và D600 mm.
- Hướng dốc chính thoát nước mưa là từ giữa khu đất và thấp dần về 2 hướng Đông và Nam.
  + Lưu vực 1: Đâu nối 1 điểm thoát nước ra cống thoát nước hiện hữu D800 mm trên đường D2
  + Lưu vực 2: Đấu nối 1 điểm thoát nước ra cống thoát nước hiện hữu D800 mm trên đường D14.

Toàn bộ nước mưa của khu vực cơ sở được thu gom và thoát ra hệ thống cống hiện hữu trên đường D2 và đường D14 ở phía Đông và phía Tây của Khu công nghiệp với tông cộng 02 điểm đấu nối.

- Hệ thống thoát nước mưa thiết kế kết hợp giữa cống ly tâm và mương hở hoặc có nắp đan chịu lực BTCT, được bố trí 01 hoặc kết hợp 02 bên đường dưới lòng đường và trên phần đất cây xanh của khu đất.
- Độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,5m. Nối cống theo nguyên tắc ngang đỉnh.
- Khoảng cách tối đa giữa các hố ga là 30m. Bố trí hố ga tại các vị trí đổi hướng và tại các vị trí đấu nối. Hố ga được xây dựng bằng BTCT có nhiệm vụ thu nước mặt và đấu nối với hệ thống thoát nước mưa bên trong công trình. Tất cả các miệng thu nước mưa đều phải có song chắn rác, cần tiến hành nạo vét hố ga thoát nước mưa thường xuyên, định kỳ vào trước mùa mưa lũ hàng năm để đảm bảo thoát nước tốt.

b. <u>Hệ thống thu gom, thoát nước thải</u>

Nước thải phát sinh tại cơ sở bao gồm: nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại cơ sở và nước thải phát sinh từ quá trình sàn xuất.

- Nước thải sinh hoạt (nước thải từ bồn cầu, âu tiểu, nước rửa tay chân sau xử lý qua bể tự hoại) → Ống nhựa PVC D114mm, D168mm: chiều dài 1.200 m → HTXLNT tập trung của cơ sở công suất 400 m^3/ngày → Hố ga đấu nối trên đường D14 → Hệ thống xử lý nước thải của KCN Becamex - Bình Phước.
- Nước thải sản xuất → Bể chứa nước thải sản xuất → Ống nhựa PVC D200mm; chiều dài 697 m → Cụm bể xử lý sơ bộ NTSX → HTXLNT tập trung của cơ sở công suất 400 m^3/ngày → Hố ga đấu nối trên đường D14 → Hệ thống xử lý nước thải của KCN Becamex - Bình Phước.

- Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu A của KCN Becamex - Bình Phước có công suất xử lý 6.000 m^3/ngày.đêm sẽ đảm bảo xử lý tốt lượng nước thải phát sinh từ cơ sở đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A trước khi xả ra suối Cái → sông Bé.

Cống thoát nước thải sử dụng cống HDPE/uPVC D110mm - D200mm. Độ dốc tối thiểu đối với cống thoát nước thải là 0,5%. Các tuyến cống được bố trí theo nguyên tắc tự chảy và đảm bảo thời gian nước chảy trong cống là nhanh nhất.

c. Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải

Hệ thống xử lý khí thải từ bể tẩy gỉ

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất: 22.000 m^3/giờ.
- Công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải.

Công trình thu hồi bụi sơn từ quá trình sơn tĩnh điện

- Số lượng: 03 hệ thống.
- Công nghệ: Bụi sơn tĩnh điện → Filter lọc bụi → Ống dẫn → Quạt hút → Thùng chứa bột sơn tái sử dụng.

Hệ thống thu gom hơi hóa chất và hơi VOC

- Số lượng: 03 hệ thống.
- Công suất:
  + HTXL hơi hóa chất số 1 (tại xưởng 1): 50.000 m^3/giờ.
  + HTXL hơi hóa chất số 2 (tại xưởng 2): 15.000 m^3/giờ.
  + HTXL hơi hóa chất số 3 (tại xưởng 2): 15.000 m^3/giờ.
- Công nghệ: Hơi hóa chất, hơi VOC → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp phun lốc xoáy → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống khói.

Hệ thống thu gom và xử lý hơi VOC phát sinh từ quá trình sản xuất các thiết bị điện tử

- Số lượng: 02 hệ thống.
- Công suất: 15.000 m^3/giờ và 8.000 m^3/giờ
- Công nghệ: Hơi VOC → Đường ống thu gom → Thùng lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

d. Khu vực tập trung và lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất không nguy hại và chất thải nguy hại

Chất thải rắn sinh hoạt:

Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 27 m^2. Có tường bao, kết cấu BTCT, vách gạch, nền tráng xi măng, mái tôn che kín nắng mưa.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 27 m^2. Có tường bao, kết cấu BTCT, vách gạch, nền tráng xi măng, mái tôn che kín nắng mưa.

- *Chất thải nguy hại:*

Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 27 m^2. Có tường bao, kết cấu BTCT, vách gạch, nền tráng xi măng, mái tôn che kín nắng mưa, có gờ chống tràn, có bố trí thiết bị PCCC và ứng phó sự cố tràn đổ, trong kho bố trí các thùng chứa chất thải riêng biệt, được dán nhãn cảnh báo theo đúng quy định tại Thông tư 07/2025/TT-BTNMT.

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

2.1.1. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện cơ sở với các quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

2.1.1.1. Sự phù hợp với điều kiện môi trường tự nhiên – xã hội

Cơ sở được quy hoạch trong KCN Becamex – Bình Phước, đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp Giấy phép môi trường số 294/GPMT-BTNMT ngày 8/8/2024. Vị trí cơ sở định vị tại KCN Becamex – Bình Phước với cơ sở hạ tầng đã được trang bị đầy đủ và thuận lợi cho các nhà đầu tư. Cơ sở hạ tầng cần thiết phục vụ cho nhu cầu hoạt động của doanh nghiệp như đường giao thông, hệ thống cấp nước, hệ thống thu gom nước mưa, nước thải, chất thải rắn,... đã được trang bị sẵn.

- KCN Becamex – Bình Phước có vị trí giao thông thuận lợi, dễ kết nối:
  + Cách UBND phường Minh Thành khoảng 5km.
  + Cách UBND thị xã Chơn Thành khoảng 13km.
  + Cách trung tâm hành chính thị xã Chơn Thành khoảng 10km.
  + Cách đường Hồ Chí Minh khoảng 3,2 km.
  + Cách Quốc lộ 14 khoảng 6km.
  + Cách Quốc lộ 13 khoảng 12km.
  + Cách sông Bé khoảng 4,16 km.
  + Cách đập Phước Hòa khoảng 6,4km.
  + Khu dân cư, khu đô thị: khu vực dân cư gần nhất cách cơ sở khoảng 2,3 km về phía Tây.
  + Cơ sở nằm tại vị trí thuận lợi về giao thông đường bộ nên việc vận chuyển nguyên vật liệu rất thuận tiện.
  + Hoạt động của cơ sở thu hút nguồn lao động tại địa phương, giải quyết vấn đề việc làm, góp phần tăng ngân sách nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội địa phương. Như vậy, hoạt động của dự án là phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội....

2.1.1.2. Sự phù hợp của địa điểm

Cơ sở nằm trong KCN Becamex – Bình Phước đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 tại Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015.

KCN Becamex – Bình Phước do Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước làm Chủ đầu tư đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp Giấy phép môi trường số 294/GPMT-BTNMT ngày 8/8/2024.

Về quy hoạch sử dụng đất: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam đã thuê lại đất của công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước tại Lô A23-A, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (Nay là phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai) tại Hợp đồng cho thuê lại đất số 06/2021/HĐTLĐ ngày 24/05/2021 với tổng diện tích đất sử dụng là 120.901 m^2. Vì vậy, việc hoạt động của cơ sở được đánh giá là phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

Về quy hoạch phát triển ngành: Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm; Giết mổ gia súc, gia cầm; Chế biến và bảo quản thịt; Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt; Chế biến bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản; Sản xuất nước ép từ rau quả; Chế biến và bảo quản rau quả khác; Sản xuất dầu, mỡ động vật; Sản xuất dầu, bơ thực vật; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;Xay xát; Sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất các loại bánh từ bột; Sản xuất đường; Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo ; Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác; Sản xuất chè; Sản xuất cà phê; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất đồ uống không cồn; Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt (có công đoạn nhuộm hoàn thiện sản phẩm, không nhận gia công nhuộm); Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục); Sản xuất thảm, chăn, đệm; Sản xuất các loại dây bện và lưới; Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc; Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú (không thuộc da tươi); Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm; Sản xuất giày, dép; Cưa, xẻ và bào gỗ; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất

sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (không sản xuất bột giấy từ nguyên liệu thô); Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa; Sản xuất giấy nhăn và bìa nhăn; Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in; Sản xuất khí công nghiệp; Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Sản xuất plastic nguyên sinh (sản xuất hạt nhựa nguyên sinh TPU, hạt nhựa bán thành phẩm TPU); Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít; Sản xuất mỹ phẩm; Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thuốc các loại; Sản xuất hoá dược và dược liệu; Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng; Sản xuất thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng; Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh; Sản xuất thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang (trừ luyện thép từ quặng và phế liệu); Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng; Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; Sản xuất đồng hồ; Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp; Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học; Sản xuất mô tơ, máy phát; Sản xuất biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất pin và ắc quy; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại; Sản xuất máy luyện kim; Sản xuất máy khai

thác mỏ và xây dựng; xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá; Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da; Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất mô tô, xe máy; Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật; Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác; Sản xuất nhạc cụ; Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao; Sản xuất đồ chơi, trò chơi; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa; Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Điện mặt trời; Điện khác; Bán buôn tổng hợp; Kho bãi lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quang; Kho bãi lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quang); Kho bãi lưu giữ hàng hoá trong kho loại khác; Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu; Bưu chính; Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp; Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Hoạt động thể thao khác; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu.

Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam thuộc ngành nghề được phép thu hút đầu tư trong KCN Becamex – Bình Phước (Sản xuất mô tơ, thiết bị điều khiển điện, thiết bị dẫn điện các loại, các sản phẩm bằng kim loại).

Bên cạnh đó, Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam đã được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận đầu tư số 2134708428, chứng nhận lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư ngày 04 tháng 07 năm 2024.

Do đó, việc hoạt động của cơ sở tại địa chỉ: Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (Nay là phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai) là phù hợp với quy hoạch của khu vực nói riêng và tỉnh nói chung.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.2.1. Đánh giá khả năng tiếp nhận nguồn thải của KCN Beacmex – Bình Phước đối với hoạt động của cơ sở

Nước thải phát sinh từ cơ sở với tổng lưu lượng khoảng 259,8 m^3/ngày.đêm (trong đó: nước thải sinh hoạt của các bộ công nhân viên với lưu lượng khoảng 120 m^3/ngày.đêm và nước thải sản xuất khoảng 139,8 m^3/ngày.đêm) được xử lý qua HTXLNT tập trung công suất thiết kế 400 m^3/ngày.đêm của cơ sở đạt Tiêu chuẩn đấu nối nước thải của KCN Beacmex – Bình Phước trước khi theo hệ thong thu gom nước thải đưa về trạm XLNT của KCN Becamex – Bình Phước khu A, công suất 6.000 m^3/ngày đêm.

KCN Beacmex – Bình Phước đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 294/GPMT-BTNMT ngày 8/8/2024, bao gồm HTXLNT (mô đun số 01) khu A công suất thiết kế 6.000 m^3/ngày với quy trình công nghệ: Nước thải → Mương lắng cát/bể gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể vi sinh kỵ khí/thiếu khí → Bể vi sinh $G.SBR^{multisteps}$ → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng cuối → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận nước thải.

Nước thải sau khi qua xử lý tại Trạm XLNT của KCN đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9; K_f = 0,9) và QCVN 13-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (cột A, K_q = 0,9; K_f = 0,9) được xả ra suối Cái, sau đó chảy ra suối Thôn và cuối cùng chảy ra sông Bé.

HTXLNT (mô đun số 01) khu A công suất thiết kế 6.000 m^3/ngày của KCN Becamex – Bình Phước hoàn toàn đủ khả năng tiếp nhận nước thải phát sinh từ cơ sở.

Bảng 2.1. Tiêu chuẩn đấu nối nước thải của KCN Becamex – Bình Phước

STT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn đấu nối của KCN Becamex – Bình Phước
1	Nhiệt độ	^oC	40
2	pH	-	5,5-9
3	Mùi	-	Không khó chịu
4	Độ màu	Pt-Co	70
5	BOD_5	mg/l	50

6	COD	mg/l	150
7	SS	mg/l	100
8	As	mg/l	0,1
9	Hg	mg/l	0,01
10	Pb	mg/l	0,5
11	Cd	mg/l	0,01
12	Cr (VI)	mg/l	0,1
13	Cr (III)	mg/l	1
14	Cu	mg/l	2
15	Zn	mg/l	3
16	Ni	mg/l	0,5
17	Mn	mg/l	1
18	Fe	mg/l	5
19	Sn	mg/l	1
20	CN	mg/l	0,1
21	Phenol	mg/l	0,5
22	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5
23	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20
24	Clo dư	mg/l	2
25	PCB	mg/l	0,01
26	Hóa chất bảo vệ thực vật lân hữu cơ	mg/l	1
27	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
28	S	mg/l	0,5
29	Fl	mg/l	10
30	Clo	mg/l	600
31	NH_4^+ (tính theo N)	mg/l	10

32	Tổng Nitơ	mg/l	40
33	Tổng Phospho	mg/l	6
34	Coliform	MPN/100ml	5.000
35	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1
36	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1,0

(Nguồn: KCN Becamex – Bình Phước)

2.2.2. Đánh giá khả năng chịu tải đối với khí thải

- Bụi phát sinh từ quá trình mài được thu gom xử lý tại Hệ thống thu gom và xử lý bụi mài đạt QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.
- Bụi sơn phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện được thu gom về hệ thống thu hồi bụi sơn tĩnh điện để tái sử dụng.
- Hơi hóa chất và hơi VOC phát sinh từ quá trình xử lý bề mặt, sơn nhúng, sơn phun tĩnh điện và sấy được thu gom về 3 HTXLKT để xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.
- Hơi VOC phát sinh từ quá trình sản xuất các thiết bị điện tử được thu gom về 01 HTXLKT để xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

Như vậy, khí thải của cơ sở được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường, không gây tác động tiêu cực tới môi trường không khí xung quanh tại khu vực tiếp nhận khí thải sau xử lý của cơ sở.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Chủ cơ sở thực hiện thu gom, tiêu thoát nước mưa theo đúng báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Cụ thể như sau:

- Hệ thống thu gom nước mưa dọc theo các tuyến đường nội bộ và được tách riêng với nước thải.

- Bố trí các đường ống nhựa PVC để thu gom nước mưa từ mái nhà và đưa vào hố ga, cống thu nước mưa dọc theo nhà xưởng, đường nội bộ để dẫn toàn bộ nước mưa chảy tràn vào hệ thống thoát nước mưa của KCN.
- Nước mưa từ mái nhà được thu gom bởi các máng thu và đưa xuống cống bê tông hở bằng ống nhựa PVC đường kính D114mm.
- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt khuôn viên cơ sở được thu gom bằng các đường cống BTCT D400 mm, D500 mm và D600 mm (D400mm chiều dài 70m; D500mm chiều dài 833m và D600mm chiều dài 120m) để dẫn ra hố ga đấu nối trước cơ sở có kích thước D×R×C = 1×1×1,5 (m), sau đó thoát ra hệ thống cống hiện hữu D800mm trên đường D2 và đường D14 ở phía Đông và phía Tây của KCN với tổng cộng 02 điểm đấu nối.
- Hướng dốc chính thoát nước mưa là từ giữa khu đất và thấp dần về 2 hướng Đông và Nam.
  + Lưu vực 1: Đấu nối 1 điểm thoát nước ra cống thoát nước hiện hữu D800 mm trên đường D2
  + Lưu vực 2: Đấu nối 1 điểm thoát nước ra cống thoát nước hiện hữu D800 mm trên đường D14.
- Hệ thống thoát nước mưa thiết kế kết hợp giữa cống ly tâm và mương hở hoặc có nắp đan chịu lực BTCT, được bố trí 01 hoặc kết hợp 02 bên đường dưới lòng đường và trên phần đất cây xanh của khu đất.
- Độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,5m. Nối cống theo nguyên tắc ngang đỉnh.
- Khoảng cách tối đa giữa các hố ga là 30m. Bố trí hố ga tại các vị trí đổi hướng và tại các vị trí đấu nối. Hố ga được xây dựng bằng BTCT có nhiệm vụ thu nước mặt và đấu nối với hệ thống thoát nước mưa bên trong công trình. Tất cả các miệng thu nước mưa đều phải có song chắn rác, cần tiến hành nạo vét hố ga thoát nước mưa thường xuyên, định kỳ vào trước mùa mưa lũ hàng năm để đảm bảo thoát nước tốt. Bùn cát nạo vét được sẽ được dùng để đắp đất, trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở.

Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam đã ký Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của cơ sở tại Khu công nghiệp với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước (Chủ đầu tư cơ sở hạ tầng KCN Becamex – Bình Phước) ngày 19/5/2021, tróng đó có thỏa thuận đấu nối hệ thống thoát nước mưa. Các điểm đấu nối nước mưa của cơ sở có tọa độ như sau:

- Điểm đấu nối 1 (trên đường D2): X: 1.260.933; Y: 545.330.
- Điểm đấu nối 2 (trên đường D14): X: 1.260.897; Y: 545.754.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°15' múi chiếu 3°)

3.1.2. Thu gom thoát nước thải

Cơ sở phát sinh 02 nguồn nước thải chính là nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất. Chủ cơ sở thực hiện phương án thu gom, xử lý và thoát nước thải theo đúng báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Cụ thể như sau:

Sơ đồ thu gom và xử lý nước thải:

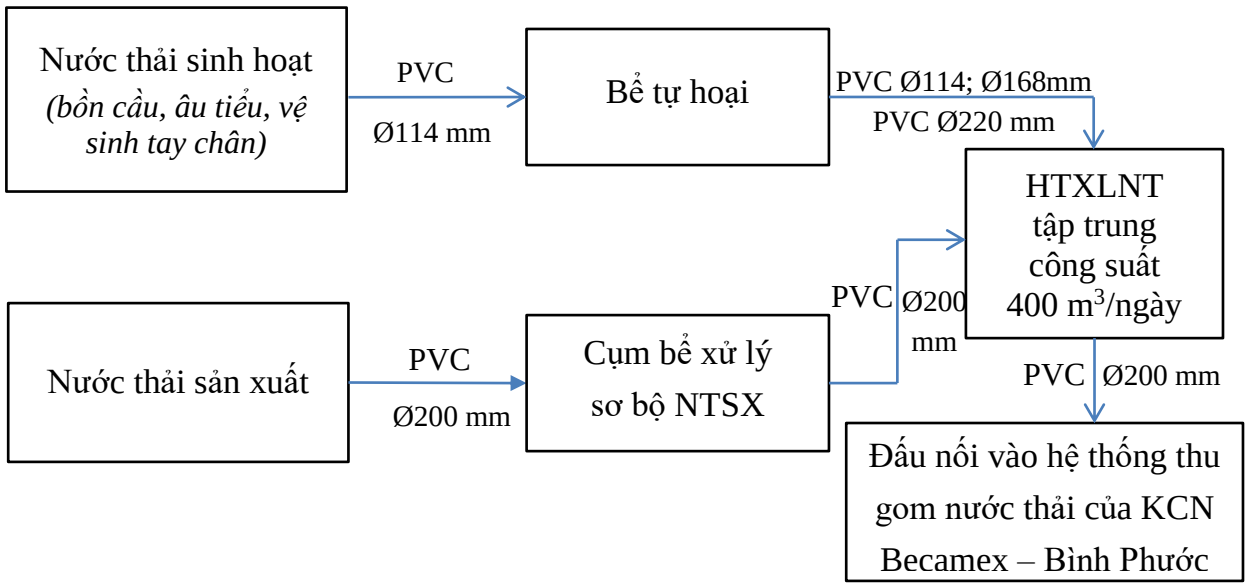

Hình 3.1. Sơ đồ thoát nước thải tại cơ sở

3.1.2.1. Mạng lưới thu gom nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt tại cơ sở phát sinh từ nhà cầu, âu tiểu cùng với nước từ bồn rửa, nước vệ sinh tay chân của CBCNV. Thành phần chủ yếu của nước thải sinh hoạt là các chất ô nhiễm COD, BOD_5, Nitơ, Photpho và một số loại vi sinh vật gây bệnh như Coliform, Chất hoạt động bề mặt,...

Nước thải từ nhà cầu, âu tiểu cùng với nước từ bồn rửa, nước vệ sinh tay chân của CBCNV được thu gom và xử lý sơ bộ bằng 09 bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích là 435,75 m^3. Nước thải sau khi qua bể tự hoại được dẫn về HTXLNT theo đường ống PVC Ø114 mm, Ø168 mm, Ø220 mm.

Như vậy toàn bộ nước thải sinh hoạt tại cơ sở đã được thu gom và dẫn về HTXLNT tập trung công suất thiết kế 400 m^3/ngày.đêm của cơ sở để xử lý đạt Tiêu chuẩn đấu nối của KCN Becamex – Bình Phước trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

b. Nước thải sản xuất

Nước thải từ quá trình tẩy gỉ, nước thải từ quá trình xử lý bề mặt, nước xả tràn bể rửa sau xử lý bề mặt, nước thải từ quá trình xử lý hơi hóa chất, nước thải từ quá trình vệ sinh bể chứa hóa chất tẩy rửa bề mặt, nước thải từ quá trình vệ sinh bể chứa sơn theo đường ống PVC Ø200mm về Cụm bể xử lý sơ bộ NTSX. Sau khi xử lý sơ bộ, nước thải sản xuất được dẫn về HTXLNT tập trung công suất thiết kế 400 m^3/ngày.đêm thông qua đường ống PVC Ø200mm.

Như vậy toàn bộ nước thải sản xuất tại cơ sở đã được thu gom và dẫn về HTXLNT công suất thiết kế 400 m^3/ngày.đêm của cơ sở để xử lý đạt Tiêu chuẩn đấu nối của KCN Becamex – Bình Phước trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

3.1.2.2. Mạng lưới thoát nước thải

Nước thải phát sinh sau khi xử lý đạt Tiêu chuẩn đấu nối của KCN Becamex – Bình Phước được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 01 điểm trên đường D14.

Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam đã ký Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của cơ sở tại Khu công nghiệp với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước (Chủ đầu tư cơ sở hạ tầng KCN Becamex – Bình Phước) ngày 19/5/2021, tróng đó có thỏa thuận đấu nối hệ thống thoát nước thải.

Thông số kỹ thuật của hệ thống đường ống thoát nước thải như sau:

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống thoát nước thải sau xử lý của cơ sở

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Ống thoát nước thải từ sau HTXLNT tập trung công suất 400 m^3/ngày.đêm đến điểm đấu nối.	PVC Ø200 mm..
2	Hố ga đấu nối	Số lượng: 01 hố. Kích thước: 500 × 500 × 500 (mm). Vật liệu: BTCT.

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

3.1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

- Vị trí đấu nối: trên đường D14.
- Số điểm đấu nối: 01.
- Vị trí tọa độ điểm đấu nối: X: 1.260.871; Y: 545.744 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106^{o}15’ múi chiếu 3^o).
- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24.
- Kích thước hố ga đấu nối: D × R × C = 0,5 × 0,5 × 0,5 (m).
- Thông số kỹ thuật của đường ống xả thải vào hố ga đấu nối: PVC Ø 200 mm.

3.1.3. Xử lý nước thải

3.1.3.1. Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

Cơ sở đã bố trí 09 bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích là 435,75 m^3 theo đúng báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Cụ thể:

Bảng 3.2. Thông số các bể tự hoại tại cơ sở

STT	Tên bể	Thông số D×R×C (m)	Thể tích (m^3)	Số lượng (bể)
1	Bể tự hoại 1	10×3×2	60	6
2	Bể tự hoại 2	6×3×2	36	2
3	Bể tự hoại 3	3,6×1,5×1,5	6,75	1
Tổng			**435,75 (m^3)**	

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

Nước thải bồn cầu, âu tiểu và nước nước vệ sinh tay chân của CBCNV theo đường ống dẫn tập trung xuống ngăn chứa của bể tự hoại hình chữ nhật và qua ngăn lắng trong bể, các chất cặn lơ lửng dần dần lắng xuống đáy bể. Cặn lắng sẽ bị phân hủy yếm khí trong ngăn yếm khí. Sau đó nước thải qua ngăn lọc để tiếp tục lọc các phần chưa lắng được ở ngăn lắng, phần nước sau ngăn lọc được dẫn về HTXLNT tập trung công suất thiết kế 400 m^3/ngày.đêm của cơ sở. Lượng bùn dư định kì từ 1 đến 2 năm sẽ được các đơn vị có chức năng xử lý tiến hành hút bùn và xử lý. Trong bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kị khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt. Chủ cơ sở cam kết sẽ ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để tiến hành hút bùn và xử lý theo đúng quy định.

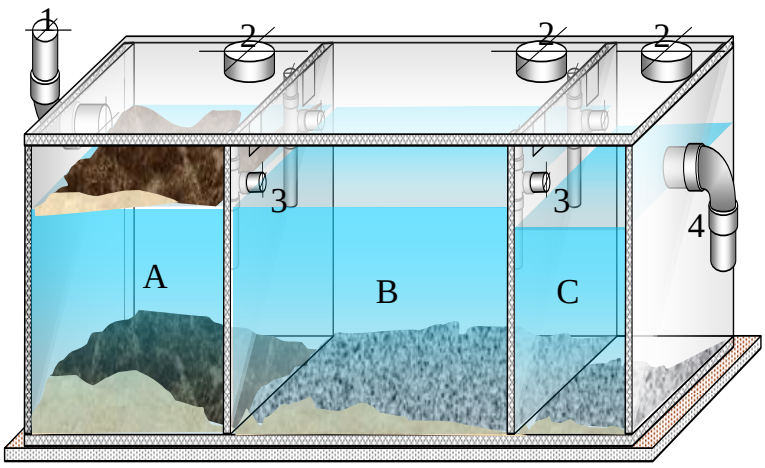

Ghi chú:

A: Ngăn chứa

B: Ngăn lắng

C: Ngăn lọc

1: Ống dẫn nước thải vào bể tự hoại

2: Nắp để hút căn

Hình 3.2. Cấu tạo bể tự hoại

3.1.3.2. Xử lý sơ bộ nước thải sản xuất

Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất dẫn về Cụm bể xử lý sơ bộ trước khi về HTXLNT tập trung công suất 400 m^3/ngày.đêm.

Cơ sở đã đầu tư hoàn thiện Cụm bể xử lý sơ bộ nước thải sản xuất với quy trình công nghệ có thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt:

- Thay thế lọc than hoạt tính bằng Cột lọc áp lực bao gồm 3 Cột Bhứa các vật liệu lọc lần lượt là sỏi, cát và than hoạt tính.
- Bổ sung các bể: Bể Aerotank – Bể lắng sinh học – Bể trung gian 2 trước Cột lọc áp lực.

Quy trình công nghệ của Cụm bể xử lý sơ bộ nước thải sản xuất tại cơ sở như sau:

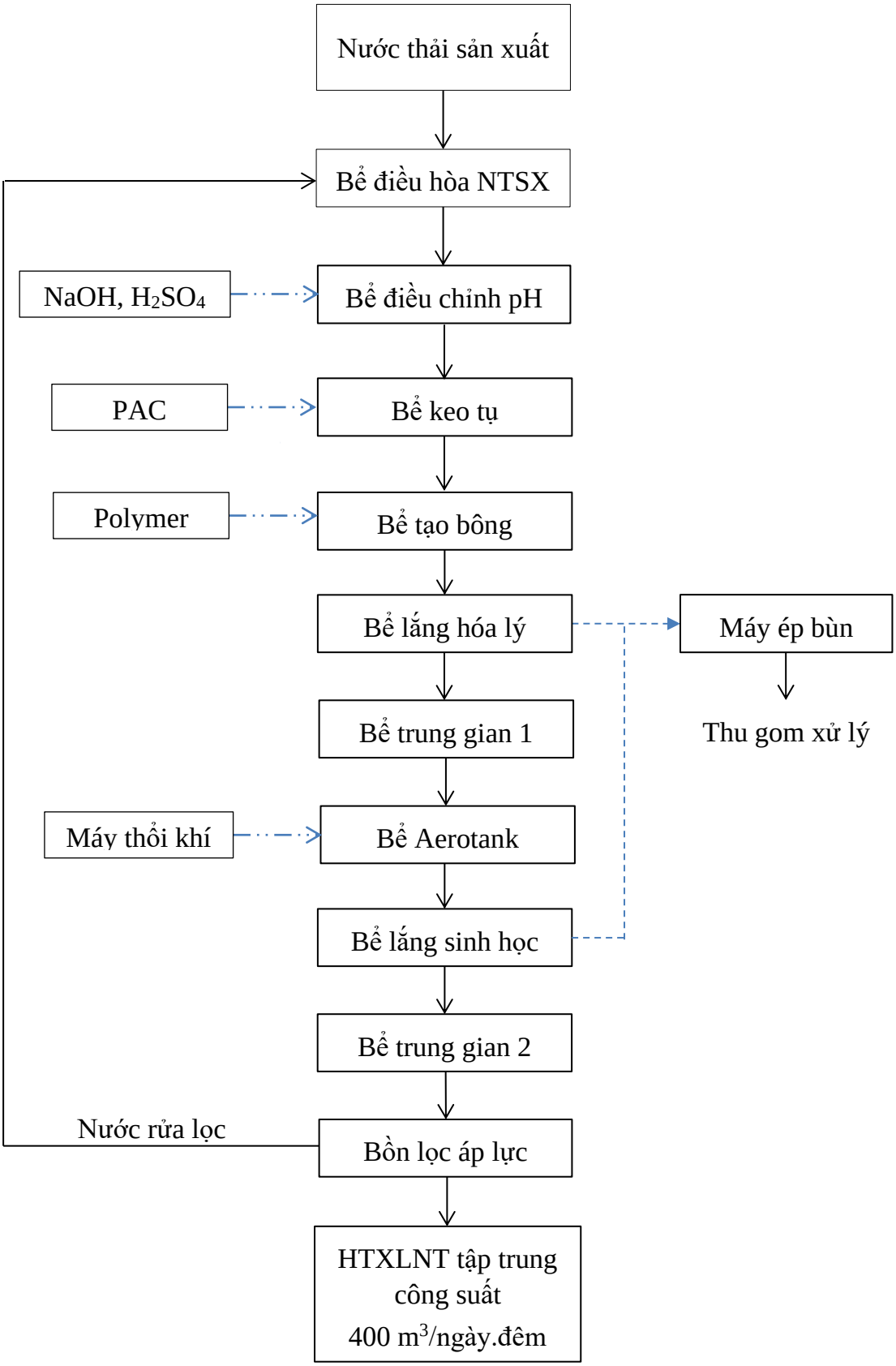

Hình 3.3. Quy trình công nghệ Cụm bể xử lý sơ bộ nước thải sản xuất

Thuyết minh quy trình:

- *Bể điều hòa nước thải sản xuất*

Tiếp nhận nước thải sản xuất và điều hòa lưu lượng, nồng độ ô nhiễm, sau đó nước thải được bơm vào bể điều chỉnh pH.

- *Bể điều chỉnh pH*

Hóa chất điều chỉnh pH được bơm vào nhờ bơm định lượng và đầu dò pH để điều chỉnh pH trong nước thải sản xuất ổn định trong khoảng từ 6,5-8,5 nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các quá trình hóa lý tiếp theo. Nước thải sau khi điều chỉnh pH được dẫn sang bể keo tụ.

- *Bể keo tụ*

Tại bể keo tụ, các hoá chất keo tụ (PAC) được châm vào bể với liều lượng nhất định bằng bơm định lượng, quá trình hoạt động của bơm định lượng được điều khiển theo hoạt động của bơm bể điều hòa. Bể keo tụ được khuấy trộn bằng hệ thống đường ống sục khí đục lỗ, quá trình xáo trộn giúp PAC tiếp xúc tốt hơn với các bông bùn trong nước thải giúp kết dính các bông bùn này lại. Sau khi nước thải được keo tụ sẽ tiếp tục tự chảy qua bể tạo bông.

- *Bể tạo bông*

Trong bể tạo bông được trang bị hệ thống máy khuấy với tốc độ 70 vòng/phút, Tại đây hóa chất polymer được hòa trộn nhanh và đều vào trong nước thải. Sự kết hợp giữ các hóa chất keo tụ PAC, NaOH từ quá trình keo tụ trước đó với hóa chất Polymer tại bể tạo bông làm tăng tăng khả năng kết dính các bông bùn nhỏ thành các bông bùn có kích thước lớn hơn, do đó làm tăng hiệu quả xử lý cặn lơ lửng ra khỏi nước nguồn ở bể lắng phía sau. Nước thải sau khi tạo bông sẽ tự chảy vào bể lắng hóa lý.

- *Bể lắng hóa lý*

Nước thải từ bể tạo bông được tự chảy sang bể lắng hóa lý. Tại đây diễn ra quá trình lắng trọng lực nhằm tách bùn hoạt tính ra khỏi nước đã được làm sạch. Bùn hóa lý sẽ lắng xuống dưới và sẽ được dàn cào bùn thu gom lại vào tâm đáy bể lắng sau đó được bơm về máy ép bùn. Bơm bùn bể lắng (bơm air-lift) hoạt động liên tục theo bộ điều khiển thời gian (timer) của máy thổi khí.

Phần nước đã được làm sạch sau khi lắng sẽ tự chảy vào bể trung gian 1.

- *Bể trung gian 1*

Từ bể lắng hóa lý, nước đã được tách bùn tiếp tục tự chảy sang bể trung gian 1. Tại bể trung gian 1, nước thải được ổn định lại lưu lượng, sau đó sẽ được 02 bơm ly tâm bơm dẫn qua bể Aetorank. Hai bơm ly tâm hoạt động luân phiên với nhau, quá trình hoạt động của bơm được điều khiển tự động bằng phao mực nước.

- *Bể Aerotank*

Từ bể trung gian 1 nước thải được bơm dẫn sang bể hiếu khí. Các vi sinh vật trong bể hiếu khí tồn tại ở cả dạng lơ lửng trong bể. Tại đây, xảy ra quá trình phân hủy các chất hữu cơ trong nước thải.

Quá trình xử lý sinh học hiếu khí dựa vào sự sống và hoạt động của các vi sinh vật để oxy hóa chất hữu cơ dạng hòa tan và dạng keo có trong nước thải, biến các hợp chất có khả năng phân hủy sinh học thành các chất ổn định nhờ vào lượng oxy hòa tan trong nước.

Không khí được 03 máy thổi khí hoạt động luân phiên liên tục cấp vào đáy bể thông qua hệ thống đĩa phân phối khí tinh, nhằm đảm bảo nồng độ oxy hoà tan trong bể có thể duy trì ở mức tối ưu cho quá trình sinh trưởng, phát triển của vi sinh vật (3mg/l > DO > 2mg/l). Sản phẩm cuối cùng là CO_2, nước, các chất vô cơ khác và các tế bào sinh vật mới. Hầu hết các chất ô nhiễm hữu cơ được sử dụng để duy trì sự sống của vi khuẩn. 03 máy thổi khí hoạt động liên tục và luân phiên theo bộ điều khiển thời gian (timer).

Cơ chế phân hủy chất hữu cơ bằng vi sinh vật như sau:

$$\text{Chất hữu cơ} + \text{Vi sinh vật} + O_2 \rightarrow CO_2 + H_2O + \text{Vi sinh vật mới}$$

Trong bậc sinh học hiếu khí, nitơ amôni sẽ được chuyển thành nitrit và nitrat nhờ các loại vi khuẩn Nitrosomonas và Nitrobacter. Nitrat hoá là một quá trình tự dưỡng (năng lượng cho sự phát triển của vi khuẩn được lấy từ các hợp chất ôxy hoá của Nitơ, chủ yếu là Amôni). Ngược với các vi sinh vật dị dưỡng các vi khuẩn nitrat hoá sử dụng CO_2 (dạng vô cơ) hơn là các nguồn các bon hữu cơ để tổng hợp sinh khối mới. Quá trình Nitrat hoá từ Nitơ Amôni được chia làm hai bước. Ở giai đoạn đầu tiên amôni được chuyển thành nitrit và ở bước thứ hai nitrit được chuyển thành nitrat.

$$NH_4^- + 1{,}5\ O_2 \text{ –> } NO_2^- + 2H^+ + H_2O$$

$$NO_2^- + 0{,}5\ O_2 \text{ –> } NO_3^-$$

Các vi khuẩn Nitrosomonas và Vi khuẩn Nitobacter sử dụng năng lượng lấy từ các phản ứng trên để tự duy trì hoạt động sống và tổng hợp sinh khối. Có thể tổng hợp quá trình bằng phương trình sau:

$$NH_4^- + 2\ O_2 \text{ –> } NO_3^- + 2H^+ + H_2O$$

Cùng với quá trình thu năng lượng, một số ion Amôni được đồng hoá vận chuyển vào trong các mô tế bào. Quá trình tổng hợp sinh khối có thể biểu diễn bằng phương trình sau:

$$4CO_2 + HCO_3^- + NH_4^+ + H_2O \text{ –> } C_5H_7O_2N + 5°_2$$

Toàn bộ quá trình ôxy hoá và phản ứng tổng hợp được thể hiện qua phản ứng sau:

$$NH_4^+ + 1{,}83°_2 + 1{,}98HCO_3^- \text{ –> } 0{,}021C_5H_7O_2N + 0{,}98NO_3^- + 1{,}041H_2O + 1{,}88H_2CO_3$$

Sau khi tiến hành quá trình xử lý sinh học, phần lớn các chất hữu cơ, N và một phần P có trong nước thải được loại bỏ. Nước thải sau khi qua quá trình xử lý sinh học hiếu khí tiếp tục tự chảy sang bể keo tụ tạo bông.

- *Bể lắng sinh học*

Nước thải từ bể Aerotank được tự chảy sang bể lắng sinh học. Tại đây diễn ra quá trình lắng trọng lực nhằm tách bùn hoạt tính ra khỏi nước đã được làm sạch. Bùn hoạt tính sẽ lắng xuống dưới và sẽ được dàn cào bùn thu gom lại vào tâm đáy bể lắng sau đó được bơm về máy ép bùn. Bơm bùn bể lắng (bơm air-lift) hoạt động liên tục theo bộ điều khiển thời gian (timer) của máy thổi khí.

Phần nước đã được làm sạch sau khi lắng sẽ tự chảy vào bể trung gian 2.

- *Bể trung gian 2*

Từ bể lắng sinh học nước đã được tách bùn tiếp tục tự chảy sang bể trung gian 2. Tại bể trung gian 2, nước thải được ổn định lại lưu lượng, sau đó sẽ được 02 bơm ly tâm bơm dẫn qua cột lọc áp lực. Hai bơm ly tâm hoạt động luân phiên với nhau, quá trình hoạt động của bơm được điều khiển tự động bằng phao mực nước.

- *Bồn lọc áp lực*

Nước thải từ bể trung gian 2 được 02 bơm ly tâm bơm xả vào bồn lọc áp lực, trong bồn được bố trí các lớp vật liệu lọc gồm sỏi, cát thạch anh và than hoạt tính. Nước thải từ miệng bồn sẽ theo áp lực nước đi xuyên qua các lớp cát và sỏi. Phần cặn sẽ được giữ lại bằng các lớp vật liệu lọc, nước trong sẽ đi qua các khe hở giữa các hạt cát và sỏi theo áp lực của dòng bơm chảy về bể điều hòa của HTXLNT tập trung công suất 400 m^3/ngày.đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý.

Hạng mục công trình của Cụm bể xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

Các hạng mục của Cụm bể xử lý sơ bộ nước thải sản xuất bao gồm:

Bảng 3.3. Các hạng mục công trình của Cụm bể xử lý sơ bộ nước thải sản xuất

STT	Tên hạng mục	Số lượng (bể/cái)	Kích thước (m)				Thể tích chứa nước (m^3)	Thời gian lưu nước (giờ)	Vật liệu
			D	R	C	$C_{chứa\ nước}$			
1	Bể điều hòa NTSX	1	7	4,7	4	3,8	125,0	7,5	BTCT
2	Bể điều chỉnh pH	1	4	5	3,2	3,0	24,0	1,4	Composite
3	Bể keo tụ	1	2	2	3,2	3,0	12,0	0,7	Composite
4	Bể tạo bông	1	2	2	3,2	3,0	12,0	0,7	Composite
5	Bể lắng hóa lý	1	6	6	3,2	3,0	108,0	6,5	Composite
6	Bể trung gian 1	1	3	6	3,2	3,0	54,0	3,2	Composite
7	Bể Aerotank	1	12	6	3,2	3,0	216,0	13,0	Composite
8	Bể lắng sinh học	1	6	6	3,2	3,0	108,0	6,5	Composite
9	Bể trung gian 2	1	1	2	1,3	1,1	2,2	0,1	Composite
10	Bồn lọc áp lực	1	D = 1		1,6	-	-	-	Composite

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

3.1.3.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m^3/ngày.đêm

Cơ sở đã đầu tư hoàn thiện HTXLTNT tập trung công suất 400 m^3/ngày đêm với quy trình công nghệ có thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt:

- Bổ sung hố thu gom trước bể điều hòa chung.
- Bỏ bể trung gian 2 và bể lọc áp lực sau bể lắng sinh học.

Quy trình công nghệ cụ thể của HTXLNT tập trung công suất 400 m^3/ngày.đêm như sau:

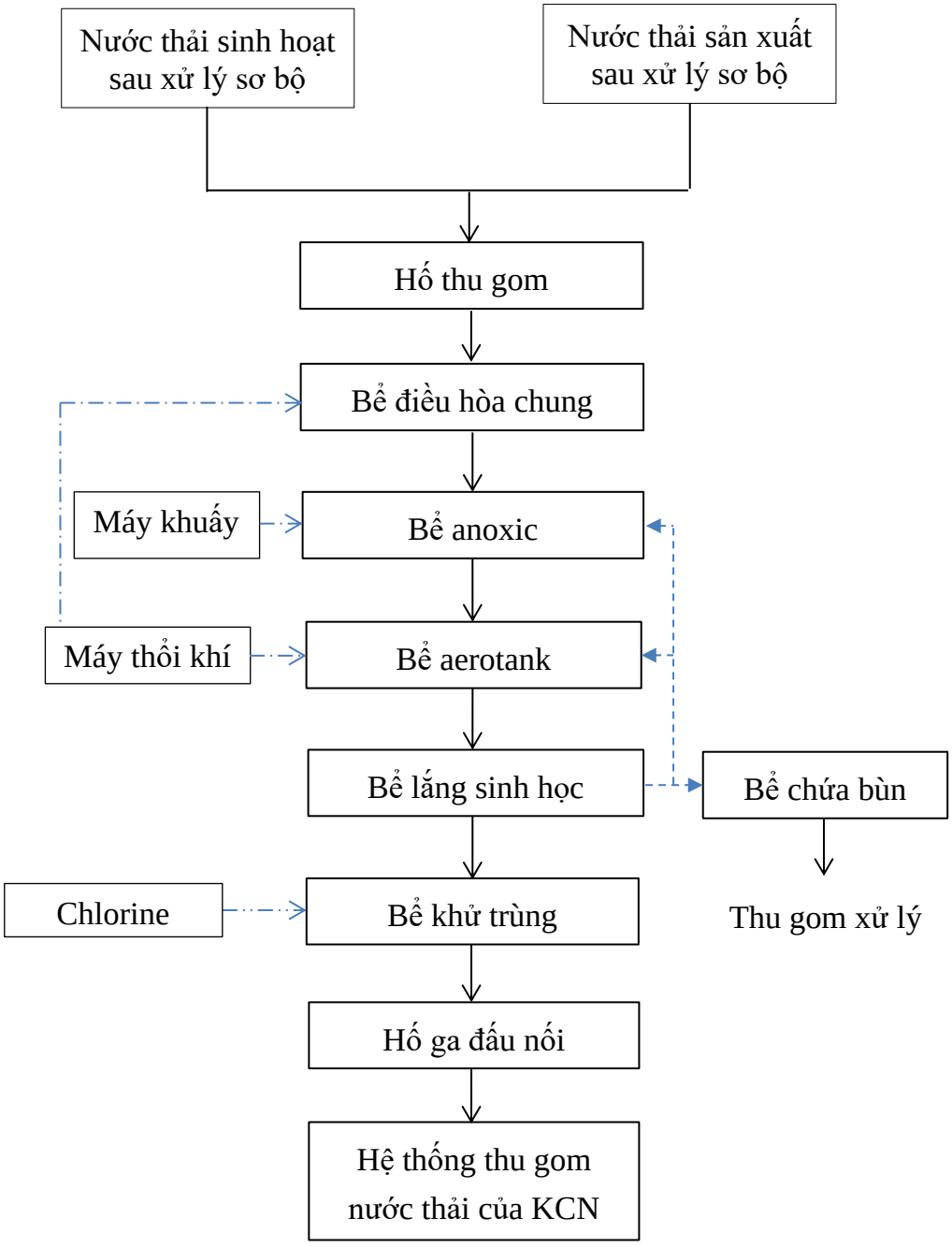

Hình 3.4. Quy trình công nghệ HTXLNT tập trung công suất 400 m^3/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình:

Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại và nước thải sản xuất sau xử lý sơ bộ được dẫn về HTXLNT tập trung công suất 400 m^3/ngày.đêm để xử lý. Quy trình xử lý cụ thể như sau:

- *Bể thu gom*

Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại và nước thải sản xuất sau xử lý sơ bộ được bơm về Bể thu gom.

Nước thải từ Bể thu gom sẽ được bơm dẫn qua Bể điều hoà bằng 02 bơm chìm hoạt động luân phiên với nhau, quá trình hoạt động của bơm được điều khiển tự động bằng phao mực nước.

- *Bể điều hòa chung*

Nước thải tại bể điều hòa sẽ được điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất thải có trong nước thải, đồng thời làm giảm một phần nồng độ ô nhiễm cho quá trình xử lý tiếp theo. Nước thải trong bể được xáo trộn nhờ hệ thống sục khí bằng hệ thống đĩa phân phối khí thô được đặt trong bể, tránh xảy ra hiện tượng lắng cặn xuống đáy bể, dẫn đến phân hủy yếm khí dưới đáy bể.

Nước thải sau khi qua bể điều hòa sẽ bơm dẫn qua Bể anoxic bằng 02 bơm chìm hoạt động luân phiên với nhau, quá trình hoạt động của bơm được điều khiển tự động bằng phao mực nước.

- *Bể anoxic*

Khi môi trường thiếu oxy (ở bậc thiếu khí), các loại vi khuẩn khử nitrat Denitrificans (dạng kỵ khí tuỳ tiện) sẽ tách oxy của nitrat (NO_3^-) và nitrit (NO_2^-) để oxy hoá chất hữu cơ. Nitơ phân tử N_2 tạo thành trong quá trình này sẽ thoát ra khỏi nước.

$$NO_3^- \rightarrow NO_2^- \rightarrow NO \rightarrow N_2O \rightarrow N_2$$

Khử nitrat:

$$NO_3^- + 1{,}08\ CH_3OH + H^+ \rightarrow 0{,}065\ C_5H_7O_2N + 0{,}47\ N_2 + 0{,}76\ CO_2 + 2{,}44\ H_2O$$

Khử nitrit:

$$NO_2^- + 0{,}67\ CH_3OH + H^+ \rightarrow 0{,}04\ C_5H_7O_2N + 0{,}48\ N_2 + 0{,}47\ CO_2 + 1{,}7\ H_2O$$

Để thực hiện được quá trình chuyển hóa này, một lượng vi sinh vật ban đầu – bùn hoạt tính – sẽ được cấy vào trong bể để tạo một mật độ vi sinh tương ứng với lượng cơ chất đầu vào. Sự phù hợp giữa hai yếu tố này được đánh giá qua hai chỉ tiêu MLSS (hàm lượng sinh khối lơ lửng – mg/L) và tỉ lệ F/M (lượng cơ chất/lượng vi sinh vật).

Do bậc hiếu khí đặt sau bậc thiếu khí để tận dụng nguồn carbon có sẵn từ ô nhiễm hữu cơ trong nước thải, cần thiết phải đưa dòng thải có nồng độ nitrat, nitrit cao sau bậc

hiếu khí về bậc thiếu khí để thực hiện quá trình khử nitrat, nitrit bằng cách tuần hoàn dòng thải ngay cuối Bể aerotank về Bể anoxic.

Trong bể cũng hình thành môi trường yếm khí, là điều kiện cho các hệ sinh vật tích lũy photpho (PAOs – polyP accumulating organisms) phát triển. Trong điều kiện yếm khí, các chủng PAOs thủy phân chuỗi polyphophat thành photphate và sau đó tích lũy chúng thành sinh khối trong điều kiện hiếu khí ở công đoạn xử lý hiếu khí phía sau.

Nước thải sau xử lý tự chảy sang Bể aerotank.

- *Bể aerotank*

Từ Bể anoxic nước thải được bơm dẫn sang Bể aerotank. Các vi sinh vật trong bể aerotank tồn tại ở cả dạng lơ lửng trong bể. Tại đây, xảy ra quá trình phân hủy các chất hữu cơ trong nước thải.

Quá trình xử lý sinh học hiếu khí dựa vào sự sống và hoạt động của các vi sinh vật để oxy hóa chất hữu cơ dạng hòa tan và dạng keo có trong nước thải, biến các hợp chất có khả năng phân hủy sinh học thành các chất ổn định nhờ vào lượng oxy hòa tan trong nước.

Không khí được máy thổi khí liên tục cấp vào đáy bể thông qua hệ thống đĩa phân phối khí tinh, nhằm đảm bảo nồng độ oxy hoà tan trong bể có thể duy trì ở mức tối ưu cho quá trình sinh trưởng, phát triển của vi sinh vật (3mg/l > DO > 2mg/l). Sản phẩm cuối cùng là CO_2, nước, các chất vô cơ khác và các tế bào sinh vật mới. Hầu hết các chất ô nhiễm hữu cơ được sử dụng để duy trì sự sống của vi khuẩn. 03 máy thổi khí hoạt động liên tục và luân phiên theo bộ điều khiển thời gian (timer).

Cơ chế phân hủy chất hữu cơ bằng vi sinh vật như sau:

$$\text{Chất hữu cơ} + \text{Vi sinh vật} + O_2 \rightarrow CO_2 + H_2O + \text{Vi sinh vật mới}$$

Trong bậc sinh học hiếu khí, nitơ amôni sẽ được chuyển thành nitrit và nitrat nhờ các loại vi khuẩn Nitrosomonas và Nitrobacter. Nitrat hoá là một quá trình tự dưỡng (năng lượng cho sự phát triển của vi khuẩn được lấy từ các hợp chất ôxy hoá của Nitơ, chủ yếu là Amôni). Ngược với các vi sinh vật dị dưỡng các vi khuẩn nitrat hoá sử dụng CO_2 (dạng vô cơ) hơn là các nguồn các bon hữu cơ để tổng hợp sinh khối mới. Quá trình Nitrat hoá từ Nitơ Amôni được chia làm hai bước. Ở giai đoạn đầu tiên amôni được chuyển thành nitrit và ở bước thứ hai nitrit được chuyển thành nitrat.

$$NH_4^- + 1{,}5\ O_2 \rightarrow NO_2^- + 2H^+ + H_2O$$

$$NO_2^- + 0{,}5\ O_2 \rightarrow NO_3^-$$

Các vi khuẩn Nitrosomonas và Vi khuẩn Nitobacter sử dụng năng lượng lấy từ các phản ứng trên để tự duy trì hoạt động sống và tổng hợp sinh khối. Có thể tổng hợp quá trình bằng phương trình sau:

$$NH_4^- + 2\ O_2 \rightarrow NO_3^- + 2H^+ + H_2O$$

Cùng với quá trình thu năng lượng, một số ion Amôni được đồng hoá vận chuyển vào trong các mô tế bào. Quá trình tổng hợp sinh khối có thể biểu diễn bằng phương trình sau:

$$4CO_2 + HCO_3^- + NH_4^+ + H_2O \rightarrow C_5H_7O_2N + 5°_2$$

Toàn bộ quá trình ôxy hoá và phản ứng tổng hợp được thể hiện qua phản ứng sau:

$$NH_4^+ + 1{,}83°_2 + 1{,}98HCO_3^- \rightarrow 0{,}021C_5H_7O_2N + 0{,}98NO_3^- + 1{,}041H_2O + 1{,}88H_2CO_3$$

Sau khi tiến hành quá trình xử lý sinh học, phần lớn các chất hữu cơ, N và một phần P có trong nước thải được loại bỏ. Nước thải sau khi qua quá trình xử lý sinh học hiếu khí tiếp tục tự chảy sang bể lắng sinh học.

- *Bể lắng sinh học*

Nước thải từ Bể aerotank được tự chảy sang bể lắng. Tại đây diễn ra quá trình lắng trọng lực nhằm tách bùn hoạt tính ra khỏi nước đã được làm sạch. Bùn hoạt tính sẽ lắng xuống dưới và sẽ được dàn cào bùn thu gom lại vào tâm đáy bể lắng sau đó được bơm tuần hoàn hoạt bằng khí nén bơm về bể chứa bùn. Bơm bùn bể lắng (bơm air-lift) hoạt động liên tục theo bộ điều khiển thời gian (timer) của máy thổi khí.

Phần nước đã được làm sạch sau khi lắng sẽ tự chảy vào bể trung gian.

- *Bể trung gian*

Từ bể lắng nước đã được tách bùn tiếp tục tự chảy sang bể trung gian. Tại bể trung gian nước thải được ổn định lại lưu lượng, sau đó sẽ được 02 bơm ly tâm bơm dẫn qua Bể lọc áp lực. Hai bơm lọc áp lực hoạt động luân phiên với nhau, quá trình hoạt động của bơm được điều khiển tự động bằng phao mực nước.

- *Bồn lọc áp lực*

Nước thải từ bể trung gian được 02 bơm ly tâm bơm xả vào bồn lọc áp lực, trong bồn được bố trí các lớp vật liệu lọc gồm sỏi và cát thạch anh. Nước thải từ miệng bồn sẽ theo áp lực nước đi xuyên qua các lớp cát và sỏi. Phần cặn sẽ được giữ lại bằng các lớp vật liệu lọc, nước trong sẽ đi qua các khe hở giữa các hạt cát và sỏi theo áp lực của dòng bơm chảy vào bể khử trùng.

- *Bể khử trùng*

Từ bồn lọc áp lực nước đã được tách cặn sẽ được khử trùng bằng dung dịch Chlorine. Nước sau khi khử trùng đạt tiêu chuẩn đấu nối của KCN được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN bằng phương thức tự chảy.

- *Bể chứa bùn*

Bùn dư từ quá trình xử lý sinh học được bơm chìm bơm từ bể lắng về bể chứa bùn để chứa và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý.

Các hạng mục của HTXLNT tập trung công suất 400 m^3/ngày.đêm bao gồm:

Bảng 3.4. Các hạng mục công trình của HTXLNT tập trung công suất 400 m^3/ngày.đêm

STT	Tên hạng mục	Số lượng (bể/cái)	Kích thước (m)				Thể tích chứa nước (m^3)	Thời gian lưu nước (giờ)	Vật liệu
			D	R	C	$C_{chứa\ nước}$			
1	Bể thu gom	1	3	3	3	2,7	24,3	1,5	BTCT
2	Bể điều hòa chung	1	11	6	4	3,7	244,2	14,7	BTCT
3	Bể anoxic	1	11	4	4	3,7	162,8	9,8	BTCT
4	Bể aerotank	1	9,2	5,8	4	3,7	197,4	11,8	BTCT
5	Bể lắng sinh học	1	5	5	4	3,7	92,5	5,6	BTCT
6	Bể khử trùng	1	1	2,9	4	3,7	10,73	0,64	BTCT
7	Bể chứa bùn	1	1,9	4	4	3,7	28,12	1,68	BTCT

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải:

- *Kiểm tra hệ thống trước khi vận hành*

  - Kiểm tra lượng hóa chất sử dụng: Lượng hóa chất pha chế trong bồn phải đảm bảo cho hệ thống hoạt động ít nhất trong vòng một ngày.
  - Kiểm tra thiết bị.

Trước khi bật máy cũng như sau khi máy đã hoạt động cần kiểm tra tình trạng của tất cả các thiết bị trong HTXLNT. Sau khi hệ thống hoạt động liên tục, ổn định cần kiểm tra lại tình trạng của các thiết bị, máy móc sau mỗi ngày. Chú ý những hiện tượng có thể ảnh hưởng đến hoạt động của chúng.

Bảng 3.5. Các thiết bị cần kiểm tra trước khi vận hành

STT	Hạng mục thiết bị	Công tác kiểm tra
1	Bơm nước thải	– Nguồn điện cấp vào bơm.

STT	Hạng mục thiết bị	Công tác kiểm tra
	Bơm bùn Bơm hóa chất Máy khuấy chìm	– Tín hiệu truyền về hệ thống điều khiển tự động – Hoạt động của bơm theo phao hoặc/và chương trình điều khiển tự động. – Lưu lượng bơm khi hoạt động. – Độ rung, tiếng ồn khi hoạt động. – Rò rỉ tại các mối hàn, khớp nối, van, … – Các phụ tùng, linh kiện hao mòn trong quá trình hoạt động: phốt bơm, lượng dầu, nhớt, mỡ bò, ron, mối nối
2	Máy thổi khí	– Nguồn điện cấp vào máy – Tín hiệu truyền về hệ thống điều khiển tự động – Hoạt động của máy chương trình điều khiển tự động – Lưu lượng khí cấp và áp suất làm việc – Độ rung, tiếng ồn khi hoạt động – Rò rỉ tại các mối hàn, khớp nối, van,… – Các phụ tùng, linh kiện hao mòn trong quá trình hoạt động: V-belt, dầu, nhớt, mỡ bò, ron, mối nối,…
3	Thiết bị phân phối khí	– Khả năng phân phối khí trên bề mặt bể ở tất cả các vị trí.
4	Phao mức nước	– Khả năng đóng/mở tiếp điểm. – Chế độ đóng/mở bơm.
5	Bồn chứa hóa chất	– Lượng hóa chất trong bồn. – Mối nối từ bồn vào các thiết bị khác như: bơm, van, ống thông khí,…
6	Máy ép bùn	– Nguồn điện cấp vào máy – Tín hiệu truyền về hệ thống điều khiển tự động – Hoạt động của máy chương trình điều khiển tự động – Độ rung, tiếng ồn khi hoạt động – Các phụ tùng, linh kiện hao mòn trong quá trình hoạt động: phốt bơm, lượng dầu, nhớt, mỡ bò, ron, mối nối – Chất lượng bùn ép, hoạt động của động cơ – Khả năng nghẹt bùn

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

❖ Kiểm tra điện

Kiểm tra về điện áp: Điện áp (380V), đủ pha (3 pha), dòng định mức cung cấp (A). Nếu không đủ điều kiện vận hành: mất pha, thiếu hoặc dư áp, dòng thiếu hoặc dòng cao hơn mức cho phép thì không nên hoạt động hệ thống vì lúc này các thiết bị sẽ dễ xảy ra sự cố.

- Kiểm tra trạng thái làm việc của các công tắc, cầu dao. Tất cả các thiết bị phải ở trạng thái sẵn sàng làm việc.
- Các ký hiệu bên trong tủ điện điều khiển:
  + ON, OFF – Đóng mở nguồn cấp cho tủ điện điều khiển
  + AUTO, MAN – Chế độ điều khiển tự động và bằng tay Đèn của máy nào trên tủ điện sáng thì máy đó đang hoạt động.
  + Đèn báo xanh : Mở máy
  + Đèn báo đỏ : Tắt máy
  + Đèn báo vàng : Báo lỗi
- Hệ thống xử lý nước thải được điều khiển ở 02 chế độ:
  + Chế độ tự động: Hoạt động theo chế độ điều khiển tự động bằng Timer và hệ thống phao mực nước.
  + Chế độ điều khiển bằng tay: Hoạt động theo sự điều khiển của công nhân vận hành tại tủ động lực.
  + Khi tủ điện có báo sự cố đèn vàng của thiết bị, người vận hành lập tức tới tủ điện ngắt điện toàn hệ thống (CB tổng). Kiểm tra máy có sự cố và kịp thời sửa chữa.

Kỹ thuật vận hành, các thông số cần kiểm soát

❖ Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào

- Khi lưu lượng và chất lượng nước thải tiếp nhận thay đổi, thì môi trường của bể hiếu khí thay đổi theo. Nếu quá trình bùn hoạt tính bể hiếu khí được thiết lập tốt, BOD và SS sau khi xử lý phải nhỏ hơn 50 mg/ l. Nếu lưu lượng vào hoặc nồng độ chất ô nhiễm trong dòng vào tăng đáng kể (quá 10%), cần phải điều chỉnh các thông số vận hành.
- Lưu lượng: Kiểm tra lưu lượng nước thải là cần thiết cho sự duy trì hoạt động ổn định của hệ thống. Lưu lượng cùng với nồng độ BOD, COD xác định tải trọng của bể Aerotank.
- BOD, COD: Kiểm tra nồng độ BOD/COD để kiểm soát các quá trình trong bể. Tỉ số BOD/COD cho biết tỉ lệ các chất hữu cơ dễ phân huỷ sinh học có trong nước thải. BOD là thông số thể hiện lượng oxy cần thiết để loại bỏ các chất thải hữu ra

khỏi nước trong quá trình phân hủy bởi vi khuẩn hiếu khí. Chỉ số COD thể hiện toàn bộ chất hữu cơ bị oxy hóa thuần tuý bằng tác nhân hóa học. Tỷ số BOD/ COD dùng kiểm soát nồng độ chất hữu cơ thích hợp cho quá trình xử lý sinh học.

- Các chất dinh dưỡng: Nitơ, phospho là hai thành phần dinh dưỡng quan trọng nhất cho sự phát triển của vi sinh vật.
- Nitơ và phospho cần có số lượng đủ để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của các vi sinh vật. Tỷ lệ BOD : N : P trong bể cân bằng cần duy trì 100 : 5 : 1 là đáp ứng tương đối đủ cho nhu cầu phát triển của các vi sinh vật.
- pH : Quá trình xử lý sinh học hiếu khí hoạt động tốt ở pH = 6.5 – 8.5. Nếu pH thay đổi thì cần phải bổ sung axit/xút để đưa pH của bể về môi trường thích hợp cho vi sinh vật hoạt động.
- Nhiệt độ : Xử lý nước thải bằng phương pháp xử lý sinh học hiếu khí thực chất là quá trình oxy hóa chất hữu cơ bởi các vi sinh vật. Do đó yêu cầu kiểm tra nhiệt độ của nước tạo điều kiện cho các vi sinh vật phát triển để nâng cao hiệu quả xử lý của bể. Điều kiện tốt nhất là duy trì nhiệt độ của dòng nước thải trong khoảng 25 – 35^{o}C (đây là khoảng nhiệt độ bình thường tại Việt Nam).

❖ Kiểm soát bể hiếu khí

pH: Giá trị pH của nước thải ảnh hưởng đến quá trình hóa sinh của vi sinh vật, quá trình tạo bùn và lắng. Quá trình xử lý sinh học hiếu khí hoạt động tốt với giá trị pH trong khoảng 6.5 – 8.5. Trong bể xử lý sinh học, do có các hoạt động phân hủy của các vi sinh vật và quá trình giải phóng CO_2 nên pH của các bể luôn thay đổi. Giá trị pH thay đổi theo chiều hướng tăng là do: quá trình biến đổi các axit thành khí CO_2.

Nhân viên vận hành thực hiện kiểm tra pH và dùng ống đong 1000ml theo dõi lượng bùn hoạt tính lắng trong 30 phút để quyết định xả bùn về bể chứa bùn hoặc tăng giảm lượng bùn tuần hoàn về bể hiếu khí 2 lần/ngày.

❖ Pha chế và định lượng hóa chất

Sau các công đoạn xử lý cơ học, sinh học trong điều kiện nhân tạo, vi khuẩn gây bệnh không thể bị tiêu diệt hoàn toàn. Để khử trùng nước thải sau xử lý, ở đây sử dụng phương pháp khử trùng bằng Javen.

Nhu cầu sử dụng hóa chất tại hệ thống được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.6. Nhu cầu hóa chất sử dụng cho HTXLNT

STT	Hóa chất	Đơn vị	Khối lượng
1	NaOH	Kg/năm	1.189,9

STT	Hóa chất	Đơn vị	Khối lượng
2	PAC	Kg/năm	5.949,84
2	Polymer	Kg/năm	139,5
3	Axit H_2SO_4	Kg/năm	2.379,9
4	Chlorine	Kg/năm	374,4

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

- *Vận hành máy ép bùn*

Trước khi vận hành máy ép bùn cần thực hiện những công tác sau:

- Hiểu rõ nguyên lý hoạt động của máy ép bùn.
- Kiểm tra các thiết bị bơm, van, các động cơ điện, tủ điện, các cánh khuấy,…
- Kiểm tra động cơ khí nén và cho khuấy bể nén bùn để bùn được bơm dễ dàng hơn.
- Kiểm tra hóa chất sử dụng.
- Hiểu rõ cách vận hành từng thiết bị và có khả năng khắc phục các sự cố thường gặp.

Vận hành máy ép: Sau khi công tác chuẩn bị đã hoàn tất, nhân viên vận hành tiến hành mở các van nước tại máy ép và chạy bơm nước rửa băng tải, bật motor băng tải, bật các cánh khuấy, bật motor trống quay, bật bơm bùn vào thùng chứa và sau đó chạy bơm định lượng hóa chất (keo cation) vào thùng chứa bùn để bùn và keo đông tụ. Trong quá trình ép bùn, nhân viên vận hành cần chú ý đến khối lượng keo cation sao cho phù hợp với lượng bùn bơm vào máy ép.

3.1.3.4. Hệ thống quan trắc tự động

Nước thải phát sinh tại cơ sở với lưu lượng tối đa là 259,8 m^3/ngày.đêm được xử lý đạt Tiêu chuẩn đấu nối của KCN Becamex – Bình Phước trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN nên căn cứ theo quy định tại Điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi tại Khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ thì các công trình xử lý nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục.

3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

3.2.1. Công trình xử lý khí thải từ công đoạn tẩy rỉ

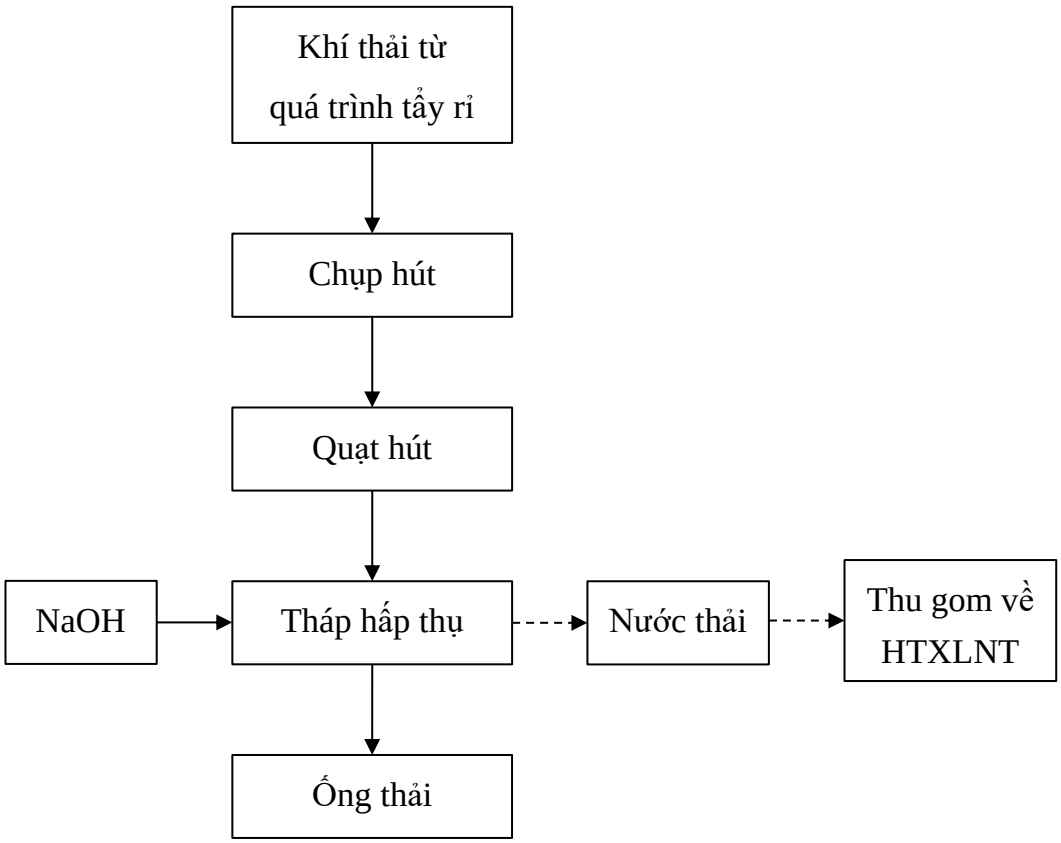

Hình 3.5. Quy trình xử lý bụi mài của cơ sở

- *Thuyết minh quy trình:*

Tại Cơ sở đã lắp đặt và đang vận hành 01 cụm bể tẩy rỉ với quy trình như sau:

Trong quá trình sản xuất nếu phôi sắt thép nhập về bị gỉ sét thì trước khi đưa vào quy trình sản xuất, nguyên vật liệu được được xử lý sơ bộ bằng hoá chất tẩy gỉ với quy trình như sau (Khu vực xử lý được đặt bên hông nhà xưởng 2, dùng chung cho tất cả quy trình sản xuất của nhà máy): Bể axit → Bể trung hoà → Bể rửa nước → Bể xử lý bề mặt 1 → Bể xử lý bề mặt 2. Tại bể axit, bể trung hòa, bể xử lý bề mặt 1, bể xử lý bề mặt 2 có phát sinh hơi dung môi. Cơ sở đã bố trí 03 chụp hút thu gom về hệ thống tháp hấp thụ để xử lý.

Dòng khí thải đi vào tháp hấp thụ NaOH, tại đây hệ thống có bố trí các béc phun sương liên tục phun dung dịch NaOH để khí thải phản ứng trung hòa các khí acid và TVOC. Dòng khí sau xử lý đạt quy chuẩn được thoát ra ngoài qua ống khói hiện hữu có chiều cao 15 m. Khí thải sau khi qua hệ thống đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT, Cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

- *Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi mài:*

Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi mài

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Tháp phun	1 hệ	- Kích thước: L × W × H = 2,7 × 2,2 × 5,5 (m)
2	Bơm phun dung dịch tháp phun	1 bơm	- Công suất: 4 kW - Lưu lượng: 50 m^3/giờ - Xuất xứ: Trung Quốc
3	Quạt hút	1 quạt	- Công suất: 18,5 kW - Lưu lượng: 22.000 m^3/giờ - Xuất xứ: Trung Quốc
4	Ống thải	1 ống	- Đường kính: 800 mm - Chiều cao: 15 m (so với mặt đất)

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

3.2.2. Công trình thu hồi bụi sơn từ quá trình sơn tĩnh điện

Cơ sở có sử dụng công nghệ sơn tĩnh điện khô. Trong quá trình phun sơn, bột sơn sẽ được sử dụng triệt để đến 90% để tái sử dụng khi sử dụng hệ thống filter để thu gom.

Hệ thống thu hồi bụi sơn là công trình được cơ sở tiếp tục đầu tư sau khi được cấp GPMT. Cơ sở hệ thống thu hồi bụi sơn đúng theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Cụ thể như sau:

Bụi sơn tĩnh điện → Filter lọc bụi → Ống dẫn → Quạt hút → Thùng chứa bột sơn tái sử dụng.

Buồng sơn được thiết kế kín, chỉ bố trí cửa để vật liệu vào và ra khỏi buồng sơn. Tại các cửa của buồng sơn luôn duy trì áp suất âm để tránh thất thoát sơn ra bên ngoài. Hai bên buồng sơn được gắn các súng phun sơn và được lập trình tự động, chỉ phun sơn khi vật liệu đi qua. Bên cạnh đó, buồng sơn sẽ được thiết kế lắp đặt Filter lọc bột sơn và quạt thu hồi bột sơn để thu hồi bụi sơn phát sinh trong quá trình phun sơn, không làm phát tán ra bụi sơn ra ngoài môi trường không khí. Vào cuối ca sản xuất, bụi sơn sẽ được công nhân thu gom lại và trộn với bột sơn mới để tiếp tục sử dụng.

Các thông số kỹ thuật của hệ thống phun sơn tĩnh điện.

Bảng 3.8. Các thông số kỹ thuật của hệ thống phun sơn tĩnh điện

Hạng mục công trình: Buồng phun sơn tĩnh điện. Số lượng: 3 buồng.	
	Filter lọc bụi (bộ phận thu hồi bột sơn)

Thông số kỹ thuật, thiết bị đi kèm	- Cấu tạo: gồm các ống lọc bằng khung thép lưới mắt cáo, vật liệu lọc là giấy nhựa polyester. - Tổng chiều cao: 900mm. - Đường kính ngoài: D320mm. - Đường kính trong: D215mm. - Độ dày lưới ngoài: 1 mm. - Độ dày lưới trong: 1 mm. - Nắp chụp trên: dày 0,4 mm; Đường kính trong 215 mm. - Nắp chụp dưới: dày 0,4 mm; Kích thước lỗ 14 mm. - Kích cỡ lọc: 12 µm. - Hiệu suất lọc: 95% - 98%.
	Quạt hút: 2 cái – 3 phase 380V – 5HP – 1400 Pm.
	Hệ thống rũ bột khí điện: 2 chế độ: Chế độ tay, chế độ tự động.
	Đáy sàn: bằng inox 201 – 1,4mm.
	Tủ điện: điều khiển bằng hệ thống điện, có hệ thống chống mất phase.
	Ống dẫn: dài 4m; đường kính 0,4m.
	Thùng chứa bột sơn tái sử dụng: Kích thước: D×R×C = 4,5 × 1,0 × 2,0 (m). Chất liệu: thép.

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

3.2.3. Công trình xử lý hơi hóa chất, hơi dầu khoáng (VOC) phát sinh từ quá trình xử lý bề mặt; sơn nhúng và sấy

Theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, Chủ đầu tư dự kiến lắp đặt 02 hệ thống xử lý hơi hóa chất, hơi dầu khoáng (VOC) bên cạnh xưởng 3 và xưởng 5 với quy trình công nghệ: {Hơi hóa chất, hơi dầu khoáng (VOC) từ các bể xử lý bề mặt + Hơi hóa chất (VOC) phát sinh từ lò sấy sau xử lý bề mặt + Hơi hóa chất (VOC) từ bể nhúng sơn + Hơi hóa chất (VOC) từ lò sấy sau sơn nhúng} → Chụp hút, quạt hút → Tháp rửa khí → Thiết bị khử mùi UV → Thải khí sạch ra môi trường theo QCVN.

Hiện nay, cơ sở đã đầu tư 03 hệ thống xử lý hơi hóa chất, hơi dầu khoáng (VOC), trong đó 01 hệ thống lắp đặt tại xưởng 1 và 02 hệ thống lắp đặt tại xưởng 2, thu gom các nguồn phát sinh hơi hóa chất, hơi dầu khoáng (VOC) cụ thể như sau:

- HTXL khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 1 công suất 50.000 m^3/giờ:

+ Vị trí bố trí: xưởng 1.
+ Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ các nguồn: các bể xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt và sấy sau phun sơn tĩnh điện.

- HTXL khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, bể nhúng sơn và sấy sau sơn nhúng trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2 công suất 15.000 m^3/giờ:
  + Vị trí bố trí: xưởng 2.
  + Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ các nguồn: các bể xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, bể nhúng sơn và sấy sau sơn nhúng.
- HTXL khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, phun sơn tĩnh điện và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2 công suất 15.000 m^3/giờ:
  + Vị trí bố trí: xưởng 2.
  + Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ các nguồn: các bể xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, phun sơn tĩnh điện và sấy sau phun sơn tĩnh điện.

03 HTXL hơi hóa chất, hơi dầu khoáng (VOC) có quy trình công nghệ tương tự nhau. Cụ thể như sau:

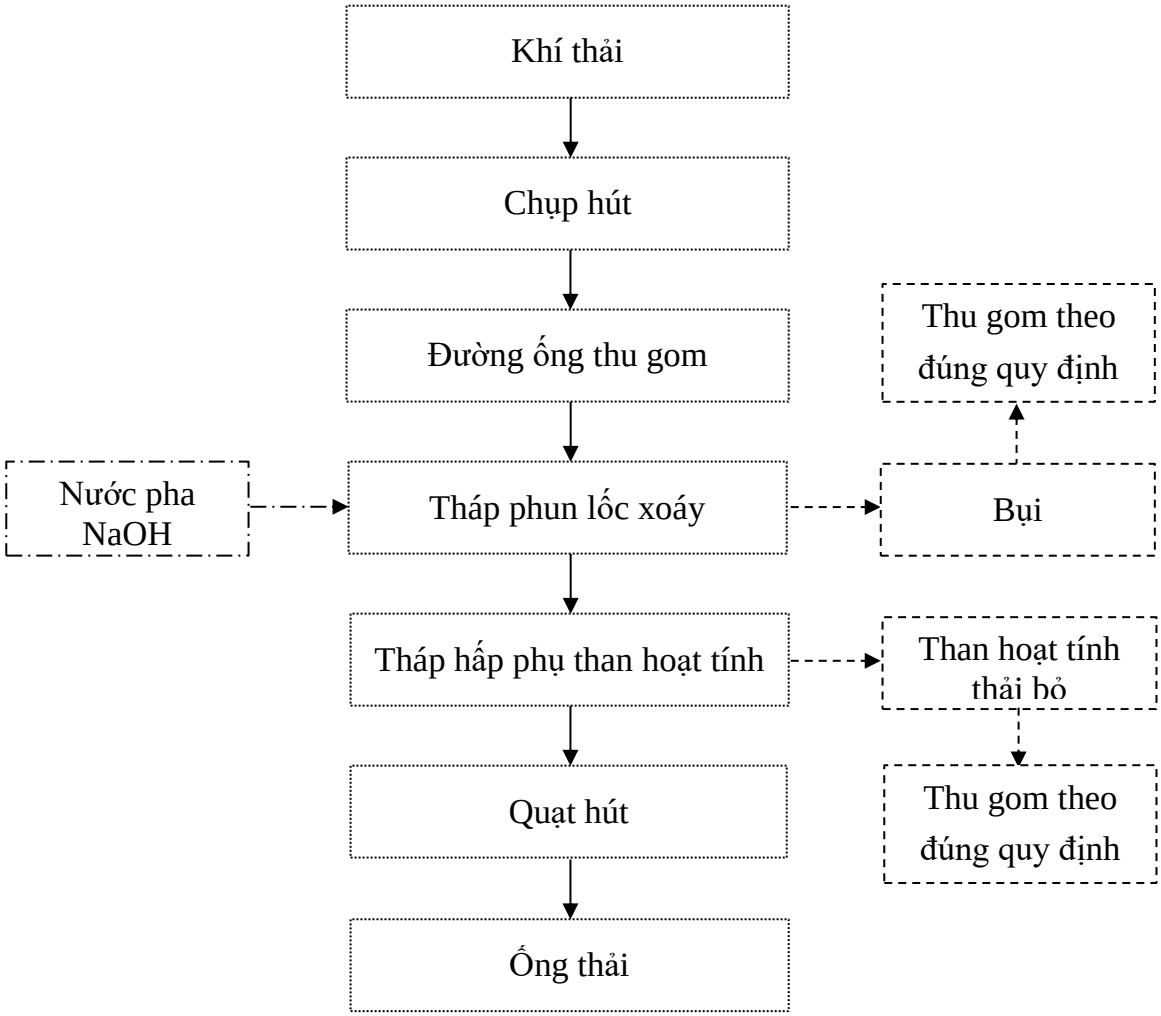

Hình 3.6. Quy trình công nghệ HTXL hơi hóa chất, hơi dầu khoáng (VOC)

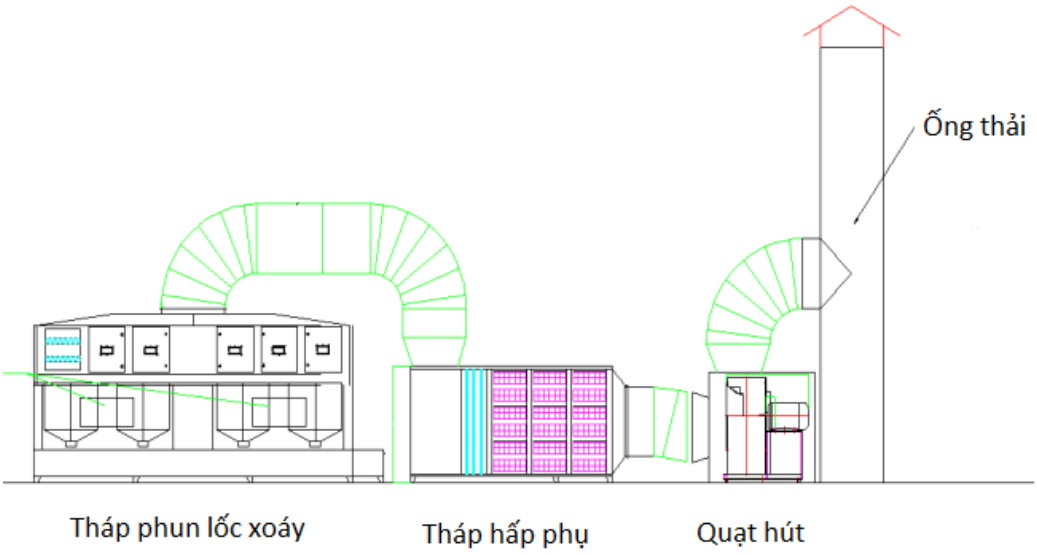

Hình 3.7. Mô tả hệ thống xử lý hơi hóa chất, hơi dầu khoáng (VOC)

3.2.3.1. Thuyết minh quy trình:

a. <u>Tháp phun lốc xoáy</u>

Dòng khí thải hơi hóa chất, hơi dầu khoáng (VOC) phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt và sấy sau phun sơn (sơn nhung, sơn phun) được thu gom thông qua hệ thống chụp hút dẫn về tháp phun lốc xoáy.

Khí thải theo áp lực quạt hút được đưa vào tháp theo phương tiếp tuyến, tạo thành dòng xoáy bên trong tháp. Các vòi phun dung dịch NaOH sẽ phun dung dịch hấp thụ vào dòng khí, làm tăng diện tích tiếp xúc giữa khí và chất lỏng, giúp các chất ô nhiễm bị hấp thụ vào chất lỏng. Lực ly tâm của dòng xoáy giúp các hạt bụi lớn và nặng hơn bị văng ra và bám vào thành tháp, sau đó rơi xuống đáy tháp. Khí sau xử lý tiếp tục theo áp lực quạt hút dẫn về tháp hấp phụ than hoạt tính để tiếp tục xử lý, dung dịch chứa chất ô nhiễm được tuần hoàn tái sử dụng và định kỳ thu gom về hệ thống XLNT sản xuất để xử lý.

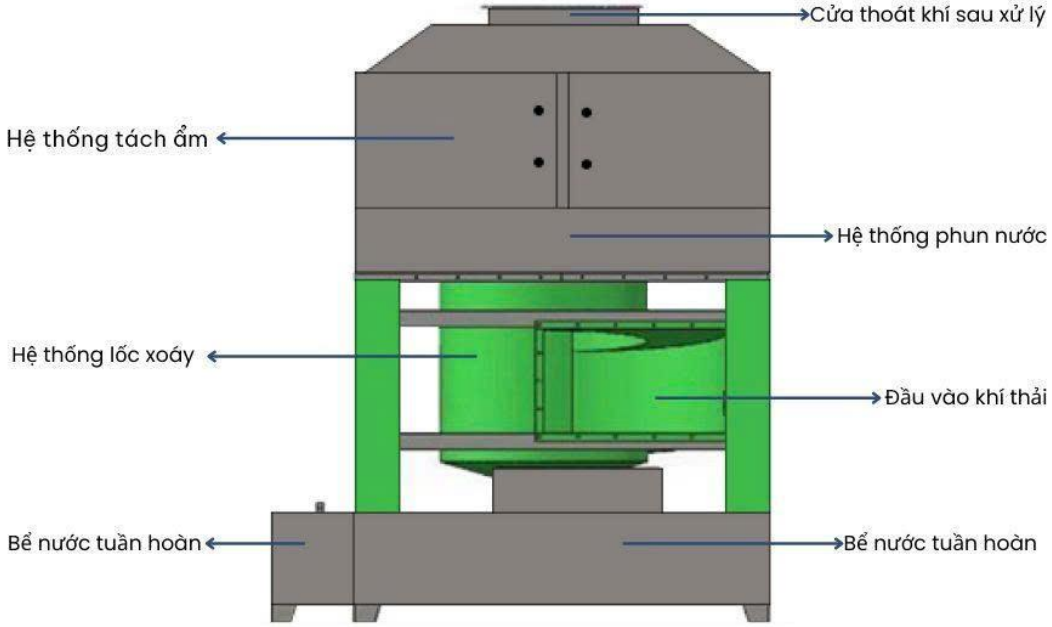

Hình 3.8. Cấu tạo tháp phun lốc xoáy tại cơ sở

Hình 3.9. Hình ảnh tháp phun lốc xoáy thực tế đã lắp đặt tại cơ sở

b. <u>Tháp hấp phụ than hoạt tính</u>

Dòng khí thải sau khi được xử lý tại tháp phun lốc xoáy tiếp tục được xử lý tại Tháp hấp phụ than hoạt tính.

Cấu tạo tháp bao gồm các tấm lưới lọc và các khay chứa than hoạt tính. Các tấm lưới lọc đóng vai trò giữ lại cái bụi sơn còn sót lại tránh làm nghẹt than hoạt tính. Tại đây các khay lọc chứa than hoạt tính được bố trí thích hợp trong thiết bị nhằm loại bỏ mùi và các chất ô nhiễm có trong khí thải. Dòng khí thải được dẫn qua các lớp than hoạt tính theo chiều từ trên xuống, nhờ vào cấu trúc bề mặt đặc biệt của than hoạt tính đã hình thành lên các lỗ trống phân tử khá phức tạp và không đồng đều làm cho các phân tử mùi, chất ô nhiễm bị giữ lại và bám vào bề mặt của than khi đi qua nó. Dòng khí thải sau khi đi qua lớp than hoạt tính được hấp phụ và làm sạch.

Hình 3.10. Tấm lưới lọc trong tháp hấp phụ than hoạt tính tại cơ sở

Hình 3.11. Các khay than hoạt tính trong tháp hấp phụ xử lý khí thải

Trong quá trình hoạt động hệ thống, sau khoảng thời gian nhất định, các vật liệu than hoạt tính sẽ bị bão hòa và không hấp phụ được nữa. Do đó công ty tiến hành thay lượng than hoạt tính này để đảm bảo quá trình xử lý khí thải của hệ thống luôn được hiệu quả. Định kỳ 06 tháng/lần công ty tiến hành thay thế lớp than hoạt tính, lượng than hoạt tính thải bỏ (khoảng 2.646 kg/lần) được công ty thu gom vào bao PE chuyên dụng sau đó vận chuyển về kho chất thải nguy hại để lưu chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Cuối cùng, dòng khí thải sau khi ra khỏi bộ phận lọc chứa than hoạt tính đạt QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước được thoát ra ngoài môi trường thông qua 03 ống thải riêng biệt.

3.2.3.2. Thông số kỹ thuật của HTXL hơi hóa chất, hơi dầu khoáng

Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải hơi hóa chất, hơi dầu khoáng

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	**HTXL khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 1 công suất 50.000 m^3/giờ.**		
1	Tháp phun lốc xoáy	1 hệ	- Kích thước: L × W × H = 6 × 1,5 × 3 (m) - Vật liệu: SUS201
2	Bơm phun dung dịch tháp phun lốc xoáy	2 bơm	- Công suất: 1 kW - Lưu lượng: 18 m^3/giờ - Cột áp: 4m - Điện áp: 380V/50Hz - Xuất xứ: Trung Quốc
3	Tháp hấp phụ than hoạt tính	1 hệ	- Kích thước thân tháp: L × W × H = 3000 × 1260 × 1300 (mm) - Vật liệu: SUS201
			- Số tấm lưới lọc: 18 tấm - Kích thước tấm lưới lọc: L × W × B = 55 × 55 × 5 (mm)
			- Số khay than: 18 - Kích thước khay than: L × W × H = 1,5 × 0,6 × 0,2 (mm) - Khối lượng than: 3,24 m^3 ≈ 1.458 kg
4	Quạt hút	1 quạt	- Công suất: 45 kW - Lưu lượng: 50.000 m^3/giờ - Điện áp: 380V/50Hz - Xuất xứ: Trung Quốc
4	Ống thải	1 ống	- Đường kính: 1200mm - Chiều cao: 13m (so với mặt đất) - Vật liệu: Thép CT3

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
II	**HTXL khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, bể nhúng sơn và sấy sau sơn nhúng trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2 công suất 15.000 m^3/giờ**		
1	Tháp phun lốc xoáy	1 hệ	- Kích thước: L × W × H = 2,2 × 1,2 × 3 (m) - Vật liệu: SUS201
2	Bơm phun dung dịch tháp phun lốc xoáy	2 bơm	- Công suất: 0,5 kW - Lưu lượng: 10 m^3/giờ - Cột áp: 4m - Điện áp: 380V/50Hz - Xuất xứ: Trung Quốc
3	Tháp hấp phụ than hoạt tính	1 hệ	- Kích thước thân tháp: L × W × H = 2,0 × 1,2 × 2,0 (mm) - Vật liệu: SUS201
			- Số tấm lưới lọc: 12 tấm - Kích thước tấm lưới lọc: L × W × B = 55 × 55 × 5 (mm)
			- Số khay than: 10 - Kích thước khay than: L × W × H = 1,1 × 0,6 × 0,2 (mm) - Khối lượng than: 1,32 m^3 ≈ 594 kg
4	Quạt hút	1 quạt	- Công suất: 11 kW - Lưu lượng: 15.000 m^3/giờ - Điện áp: 380V/50Hz - Xuất xứ: Trung Quốc
5	Ống thải	1 ống	- Đường kính: 700mm - Chiều cao: 15m (so với mặt đất) - Vật liệu: Thép CT3
III	**HTXL khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, phun sơn tĩnh điện và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2 công suất 15.000 m^3/giờ.**		
1	Tháp phun lốc xoáy	1 hệ	- Kích thước: L × W × H = 2,2 × 1,2 × 3 (m) - Vật liệu: SUS201

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
2	Bơm phun dung dịch tháp phun lốc xoáy	2 bơm	- Công suất: 0,5 kW - Lưu lượng: 10 m^3/giờ - Cột áp: 4m - Điện áp: 380V/50Hz - Xuất xứ: Trung Quốc
3	Tháp hấp phụ than hoạt tính	1 hệ	- Kích thước thân tháp: L × W × H = 2,0 × 1,2 × 2,0 (mm) - Vật liệu: SUS201
			- Số tấm lưới lọc: 12 tấm - Kích thước tấm lưới lọc: L × W × B = 55 × 55 × 5 (mm)
			- Số khay than: 10 - Kích thước khay than: L × W × H = 1,1 × 0,6 × 0,2 (mm) - Khối lượng than: 1,32 m^3 ≈ 594 kg
4	Quạt hút	1 quạt	- Công suất: 11 kW - Lưu lượng: 15.000 m^3/giờ - Điện áp: 380V/50Hz - Xuất xứ: Trung Quốc
5	Ống thải	1 ống	- Đường kính: 700mm - Chiều cao: 15m (so với mặt đất) - Vật liệu: Thép CT3

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

3.2.4. HTXL hơi VOC quá trình hàn linh kện của quy trình sản xuất công tắc nguồn điện, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển tại xưởng điện tử

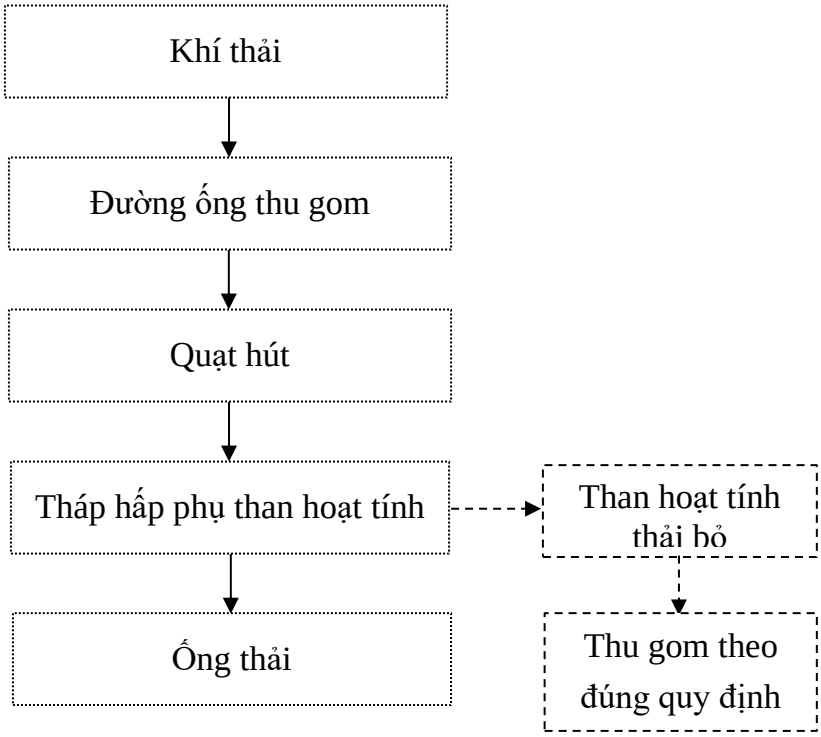

Hình 3.12. Quy trình công nghệ HTXL mùi từ quá trình hàn các thiết bị điện tử

3.2.4.1. Thuyết minh quy trình

Khí thải đi theo đường ống vào Tháp hấp phụ than hoạt tính. Tại tháp hấp phụ, các khay lọc chứa than hoạt tính được bố trí khoa học nhằm loại bỏ tối đa mùi và các hợp chất hữu cơ (TVOC). Dòng khí thải được dẫn xuyên qua các lớp than hoạt tính theo chiều từ dưới lên trên. Nhờ cấu trúc mao quản đặc biệt với diện tích bề mặt tiếp xúc lớn, các phân tử chất ô nhiễm sẽ bị giữ lại và bám chặt vào bề mặt than.

Trong quá trình vận hành, khi lớp vật liệu này dần bão hòa, Công ty cam kết thực hiện thay thế than hoạt tính định kỳ để đảm bảo hiệu suất xử lý. Than hoạt tính thải bỏ được thu gom vào bao PE, dán nhãn và vận chuyển về kho chất thải nguy hại để quản lý, xử lý theo đúng quy định.

Toàn bộ dòng khí thải được vận chuyển trong hệ thống nhờ áp suất âm tạo ra từ quạt hút đặt trước ống thải. Cơ chế này giúp duy trì lưu lượng khí ổn định qua các tầng xử lý, đảm bảo hiệu suất hấp phụ cao nhất. Dòng khí sạch cuối cùng đạt tiêu chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT trước khi thoát ra ngoài qua ống thải.

3.2.4.2. Thông số kỹ thuật của hệ thống

Bảng 3.10. Tổng hợp các thiết bị chính của hệ thống xử lý mùi từ quá trình hàn các thiết bị điện tử

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
	HTXL hơi VOC quá trình hàn thiếc của quy trình sản xuất công tắc nguồn điện, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển tại xưởng điện tử công suất 8.000 m^3/giờ.		
1	Tháp hấp phụ than hoạt tính	1 hệ	- Kích thước thân tháp: L × W × H = 3000 × 1260 × 1300 (mm) - Số khay than hoạt tính: 12 - Kích thước khay than: L × W × H = 510 × 605 × 200 (mm) - Khối lượng than: 0,74 m^3 ≈ 370 kg
2	Quạt hút	1 quạt	- Công suất: 7.5 kW - Lưu lượng: 8.000 m^3/giờ - Xuất xứ: Trung Quốc
3	Ống thải	1 ống	- Đường kính: 600 mm - Chiều cao:11,4 m (so với mặt đất)
	HTXL hơi VOC quá trình dán linh kiện lên bản mạch và hàn ngược của quy trình sản xuất công tắc nguồn điện, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển tại xưởng điện tử công suất 15.000 m^3/giờ.		
1	Tháp hấp phụ than hoạt tính	1 hệ	- Kích thước thân tháp: L × W × H = 3000 × 1260 × 1300 (mm) - Số khay than hoạt tính: 18 - Kích thước khay than: L × W × H = 510 × 605 × 200 (mm) - Khối lượng than: 1,11 m^3 ≈ 550 kg
2	Quạt hút	1 quạt	- Công suất: 15 kW - Lưu lượng: 15.000 m^3/giờ - Xuất xứ: Trung Quốc
3	Ống thải	1 ống	- Đường kính: 600 mm - Chiều cao:11,4 m (so với mặt đất)

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

3.2.5. Hệ thống quan trắc tự động

Cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất nhỏ quy định số thứ tự 17 Phụ lục II, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Tổng lưu lượng khí thải phát sinh tại cơ sở là 127.000 m^3/giờ.

Căn cứ theo điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục. Cơ sở cam kết tiếp tục triển khai hạng mục này sau khi được cấp GPMT và xác nhận truyền dữ liệu liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai với các nội dung sau:

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi.
- Tần suất giám sát: 24/24.

3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

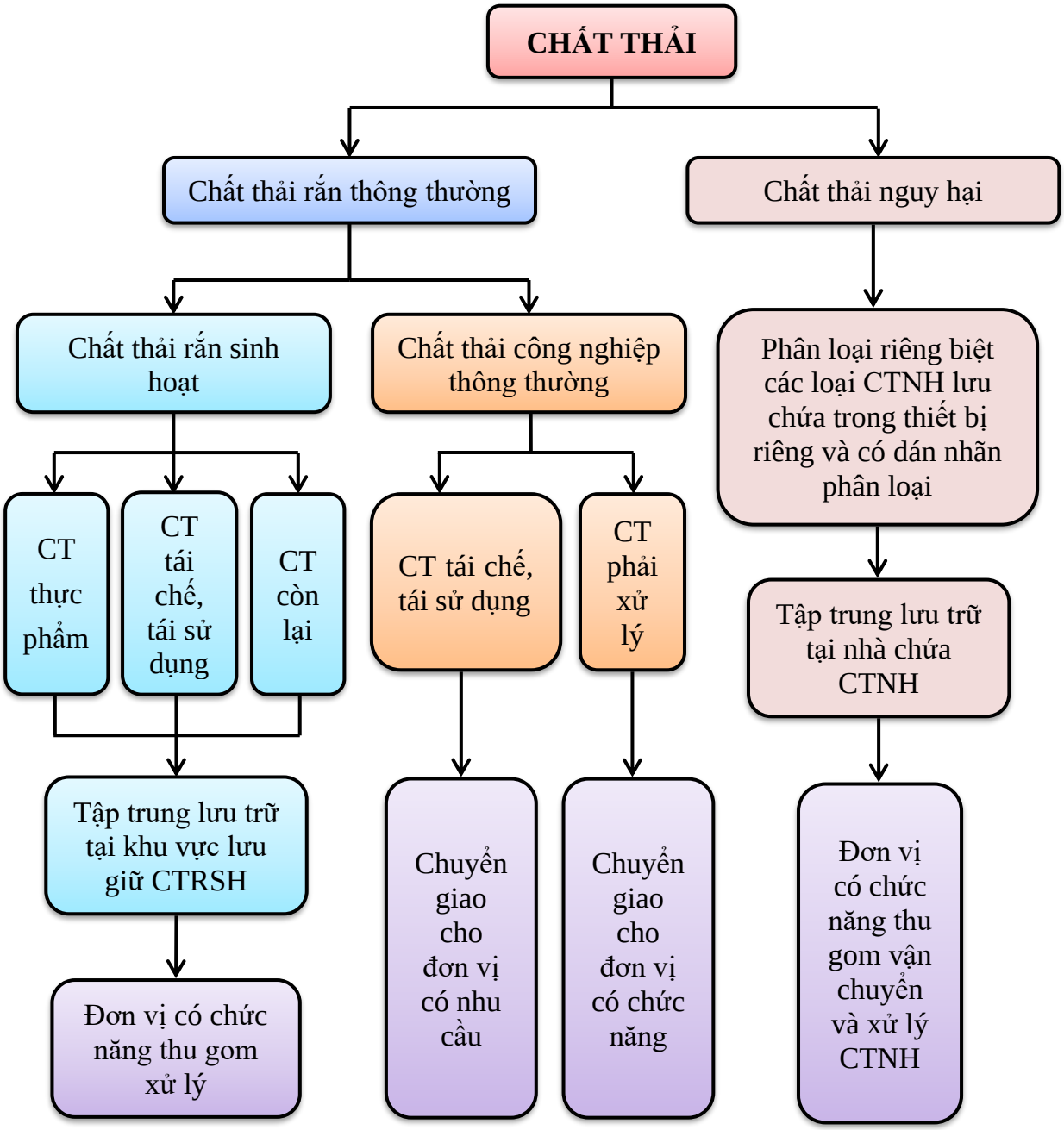

Hình 3.13. Quy trình quản lý chất thải tại cơ sở

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

3.3.1.1. Chủng loại, khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở

Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam đã thực hiện phân loại rác sinh hoạt tại nguồn cũng như ký kết hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt theo đúng quy định.

Chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở phát sinh chủ yếu như: chai, lọ, thức ăn thừa, túi nilon,… Cơ sở hoạt động với số lượng công nhân viên là 1.000 người, CTR sinh hoạt phát sinh với khối lượng khoảng 500 kg/ngày tương đương 156 tấn/năm, được phân thành 02 nhóm như sau:

- Nhóm chất thải thực phẩm như: Thức ăn thừa, vỏ trái cây, thực phẩm được loại bỏ trước khi sơ chế...
- Nhóm chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng như: Lon vỏ nhôm, chai nhựa, giấy, bao bì nhựa, thùng carton...
- Nhóm chất thải còn lại (không bao gồm chất thải nguy hại).

Mỗi nhóm chất thải sẽ có thùng chứa riêng biệt, được dán nhãn bên ngoài để phân biệt nhóm chất thải được phân loại.

3.3.1.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải được phân loại theo nguyên tắc thành 03 nhóm chính bao gồm: Nhóm chất thải thực phẩm; Nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế và Nhóm chất thải còn lại (không bao gồm chất thải nguy hại).

Tại các điểm có thể thường xuyên phát sinh chất thải rắn sinh hoạt như khu vực văn phòng, khu vực nhà ăn, khu vực xưởng sản xuất, dọc đường nội bộ,... cơ sở bố trí các thùng các có dán nhãn phân loại như sau:

- Đối với nhóm chất thải thực phẩm: cơ sở sử dụng thùng nhựa dung tích 120 lít được gắn nhãn "CHẤT THẢI THỰC PHẨM" ở hai bên thành thùng để phân biệt.
- Đối với nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: cơ sở sử dụng thùng nhựa dung tích 120 lít được gắn nhãn "CHẤT THẢI TÁI CHẾ" ở hai bên thành thùng để phân biệt.
- Đối với nhóm chất thải còn lại: cơ sở sử dụng thùng nhựa dung tích 120 lít được gắn nhãn "CHẤT THẢI CÒN LẠI" ở hai bên thành thùng để phân biệt.

Sau khi phân loại và được lưu chứa trong các bao bì, có dấu hiệu nhận biết từng nhóm, chất thải rắn sinh hoạt được nhân viên vệ sinh thu gom hằng ngày từ các điểm phát sinh tập trung về lưu trữ tại các thùng chứa 120 lít, 240 lít, 1000 lít được đặt tại các khu vực như sau:

Bảng 3.11. Số lượng thùng rác sinh hoạt tại cơ sở

STT	Loại thùng rác	Số lượng (cái)	Thông số kỹ thuật	Vị trí đặt
1	Dung tích 120 lít	01	- Loại: có nắp đậy - Vật liệu: Nhựa HDPE	Khu văn phòng
2		02		Xưởng sản xuất
3		01		Khu xử lý nước thải
5	Dung tích 240 lít	03	- Loại: có nắp đậy - Vật liệu: Nhựa HDPE	Khu nhà ăn
6		02		Khu nhà nghỉ giữa ca
7		01		Khu lò hơi
8	Dung tích 1000 lít	03	- Loại: có nắp đậy - Vật liệu: Nhựa HDPE	Khu vực kho chứa CTR sinh hoạt

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

Cơ sở cam kết sẽ ký hợp đồng chuyển giao CTR sinh hoạt cho đơn vị có đủ chức năng theo đúng quy định.

CTR sinh hoạt tại cơ sở được chứa trong các loại bao bì chứa, khi thu gom đơn vị thu thu gom cả bao bì và nước rỉ rác chứa trong bao bì. Vì vậy tại cơ sở không phát sinh nước rỉ rác và nước từ hoạt động vệ sinh thùng rác.

Ngoài ra, chủ cơ sở cũng đã ban hành nội quy, quy định công ty về việc xả và thu gom rác, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho công nhân viên của công ty.

3.3.2. Chất thải công nghiệp thông thường

3.3.2.1. Chủng loại, khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

Ước tính khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh khi cơ sở hoạt động tối đa công suất như sau:

Bảng 3.12. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

STT	Chất thải	Khối lượng tối đa (tấn/năm)
1	Phụ kiện hỏng (đinh ốc vít, ổ trục, vòng từ, nam châm,…)	74,619
2	Dây hàn, que hàn thải	3,3
3	Bao bì đóng gói thải	22,908
4	Đá mài thải	40,0
5	Dây giấy sau công đoạn dán linh kiện	0,88

STT	Chất thải	Khối lượng tối đa (tấn/năm)
6	Phụ kiện nhựa lỗi, hỏng	6,03
7	Linh phụ kiện kim loại bị lỗi	4,52
8	Giấy thải từ hoạt động văn phòng	0,5
Tổng		**152,757**

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

3.3.2.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải công nghiệp thông thường theo quy định tại Khoản 1 Điều 81 của Luật Bảo vệ môi trường sẽ được quản lý phân loại trong quá trình sản xuất như sau:

- Nhóm (1) – Nhóm chất thải thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất:
  + Cơ sở không phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường tái sử dụng.
  + Kim loại vụn, giấy các loại, thùng carton còn khả năng tái sử dụng, đồ hộp,... được thu gom về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (diện tích 27 m^2) và bán lại cho các cơ sở thu mua phế liệu để tái chế.
- Nhóm (2) – Nhóm CTR công nghiệp thông thường đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng: Cơ sở không phát sinh nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường này.
- Nhóm (3) – Nhóm chất thải thông thường phải xử lý: Các loại bao bì thải, thùng carton không còn khả năng tái sử dụng, bao nilon, các nhãn dán, dây giấy... được thu gom về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 27 m^2 để lưu chứa và định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

Chủ cơ sở cam kết chuyển giao CTRCNTT cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

Quy cách khu vực lưu giữ CTR công nghiệp thông thường: diện tích 27 m^2 đặt gần nhà xưởng 3, kích thước D×R = 5,4×5 (m). Tường bê tông, mái lợp tôn, nền tráng xi măng, có gờ chống tràn và chia ô từng loại chất thải theo quy định quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

3.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

Ước tính khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở như sau:

Bảng 3.13. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng CTNH (kg/năm)
1	Vụn kim loại, kim loại thải dính dầu gia công thải	11 04 02	3.169,43
2	Bụi kim loại dính dầu thải	11 04 01	128,56
3	Dầu gia công thải	17 07 03	175
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	0,006
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	0,08
6	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	0,005
7	Các thiết bị, bộ phận và linh kiện điện tử thải	19 02 06	14,0
8	Giẻ lau dính chất tẩy sơn, keo và hóa chất	18 02 01	0,06
9	Dung dịch phủ bóng bảng mạch thải	17 08 03	0,0006
10	Dung dịch tẩy sơn đầu dây thải	17 08 03	0,00014
11	Than hoạt tính thải	12 01 04	14.722,64
12	Cặn sơn thải	08 01 02	10,02
13	Hóa chất thải	08 01 05	258,24
14	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 06	55,4
TỔNG			**18.533,44**

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

3.4.2. Biện pháp quản lý, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại được thu gom và lưu chứa trong kho lưu chứa chất thải nguy hại, các chất thải nguy hại được phân loại, bảo quản theo chủng loại trong các bồn/thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, bảo đảm không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường.

Cơ sở đã bố trí kho lưu giữ CTNH với diện tích 27 m^2 (5,4 × 5 m). Kho chứa CTNH đáp ứng các yêu cầu của Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại. Đặc điểm kỹ thuật của kho chứa CTNH như sau:

- Kho chứa khép kín, tường bê tông bao quanh, mái lợp tôn, nền tráng xi măng.

- Gờ chống tràn xây bằng gạch đặc cao 30 cm tại khu vực cửa ra vào.
- Trang bị đầy đủ thiết bị PCCC như bình bọt chữa cháy, xẻng, cát,...

Trong kho chứa, không để lẫn CTNH với các loại chất thải khác và không để lẫn các loại CTNH với nhau. Mỗi loại CTNH trong quá trình lưu giữ sẽ có mỗi biển báo chất thải nguy hại có ghi đầy đủ tên, mã số, trạng thái tồn tại của từng loại chất thải là 01 thùng chứa đặt phía dưới.

Chủ cơ sở cam kết chuyển giao CTNH cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

3.5.1.1. Đối với tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông

- Áp dụng các biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ.
- Điều tiết các phương tiện giao thông ra vào cơ sở, hạn chế sử dụng còi trong khu vực cơ sở, tắt máy trong quá trình bốc dỡ cũng như chất sản phẩm lên xe.
- Xe ra vào cơ sở yêu cầu đi với tốc độ chậm 5km/giờ, không bóp còi.
- Các phương tiện vận chuyển được đăng kiểm theo định kỳ.
- Máy móc, thiết bị được kiểm tra vệ sinh, bảo trì và thay thế các chi tiết có nguy cơ hư hỏng gây ồn.
- Nếu đã áp dụng các biện pháp giảm ồn, nếu tiếng ồn vẫn chưa đạt tiêu chuẩn cho phép, chủ cơ sở sẽ xem xét, bố trí, phân công thời gian làm việc phù hợp để đảm bảo thời gian tiếp xúc cho phép với nguồn ồn, rung theo quy định của QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT tại các khu vực làm việc.

3.5.1.2. Đối với tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất

- Định kỳ bảo trì bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời các loại máy móc, thiết bị.
- Lắp đặt các bộ phận giảm âm, lắp đặt đệm chống ồn, lò xo chống rung cho máy móc, thiết bị.
- Thường xuyên kiểm tra sự cân bằng của máy móc trong quá trình hoạt động; vận hành máy móc, thiết bị theo đúng kỹ thuật; kiểm tra độ mòn của các chi tiết và tra dầu bôi trơn thường kỳ.
- Cung cấp đầy đủ đồ bảo hộ lao động, bông nút tai cách âm cho công nhân khi làm việc cạnh các thiết bị có độ ồn cao.
- Tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân và có chế độ làm việc, bồi dưỡng thích hợp với công nhân thường xuyên phải tiếp xúc trực tiếp với những nguồn phát sinh tiếng ồn.

- Trồng cây xanh xung quanh cơ sở vừa tạo cảnh quan vừa giảm tiếng ồn đáng kể do các hoạt động của cơ sở gây ra.

3.5.1.3. Đối với tiếng ồn phát sinh từ máy phát điện

Hiện nay, để đề phòng sự cố về điện, công ty có trang bị 01 máy phát điện dự phòng với công suất 500 KVA, sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO. Máy phát điện chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện nên thời gian hoạt động trong năm rất ít, tác động không đáng kể. Tuy nhiên, khi máy phát điện hoạt động cũng sẽ phát sinh tiếng nhất định, vì vậy để hạn chế mức thấp nhất ảnh hưởng của tiếng ồn từ máy phát điện, công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Bố trí khu vực riêng cho máy phát điện với diện tích 540 m^2, có tư xây bao quanh, có mái che. Khu vực bố trí máy phát điện nằm riêng biệt với nhà xưởng và khu vực văn phòng, xung quanh không có khu dân cư, ít người qua lại.
- Đặt miếng đệm cao su dưới chân máy để máy không tiếp xúc với nền nhà, giúp hạn chế tiếng ồn do rung lắc gây nên.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực máy phát điện vừa tạo cảnh quan vừa giảm tiếng ồn đáng kể do các hoạt động của của máy phát điện gây ra.

3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.6.1.1. Phương án phòng ngừa và khắc phục sự cố hệ thống thu gom, xử lý khí thải

Quá trình hoạt động của hệ thống xử lý khí thải đôi khi cũng gặp sự cố do đó cơ sở đã có biện pháp phòng ngừa sau:

- Đầu tư thiết kế hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng quá tải của hệ thống.
- Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng.
- Dự phòng mô-tơ để có thể thay thế kịp thời khi cần.
- Dự phòng túi vải trong kho để có thể kịp thời thay thế khi túi vải bị hư hỏng hoặc gặp sự cố cháy.
- Tuân thủ các yêu cầu về bảo dưỡng định kỳ của nhà cung cấp thiết bị.
- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải. Giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các HTXL khí thải. Hiện nay, các hệ thống xử lý bụi và khí thải vẫn đang hoạt động hiệu quả dưới sự giám sát của nhân viên phụ trách, chủ cơ sở chưa lắp đặt hệ thống báo động sự cố tự động.
- Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

Để kịp thời ứng phó với các sự cố hệ thống XLKT có thể xảy ra, công ty đã chuẩn

bị các kịch bản sự cố và đưa ra các biện pháp xử lý phù hợp như sau:

a. <u>Trường hợp 1:</u>

- Tình huống sự cố môi trường: Chụp hút bị thủng, bụi và khí thải thoát ra ngoài theo đường ống thải được nhân viên vận hành ghi nhận.
- Phương án ứng phó sự cố: Ngưng ngay hoạt động sản xuất, kiểm tra, thay thế chụp hút bị thủng, hỏng.

b. <u>Trường hợp 2:</u>

- Tình huống sự cố môi trường: Quạt hút gặp sự cố, không thể tiếp tục hoạt động. Lực hút âm trên đường ống hút khí giảm dần đến khả năng không thể hút hết khí về hệ thống xử lý. Khả năng bụi bị phát tán ra toàn xưởng và khu vực lân cận là rất lớn.
- Phương án ứng phó sự cố: Ngưng ngay hoạt động sản xuất, thay thế thiết bị dự phòng.

3.6.1.2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải

a. <u>Phòng ngừa sự cố của hệ thống XLNT</u>

- Lắp đặt dự phòng các thiết bị động lực dễ bị hư hỏng do nguồn điện và chế độ vận hành (các loại bơm chìm, bơm định lượng, máy thổi khí,…).
- Bố trí nhân viên giám sát hệ thống nhằm đảm bảo trạm xử lý luôn trong trạng thái hoạt động ổn định.
- Vận hành hệ thống đúng quy trình.
- Công nhân vận hành phải có kinh nghiệm và khả năng khắc phục khi xảy ra các sự cố.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng dây chuyền xử lý và dự trữ sẵn sàng các thiết bị thay thế để nhanh chóng khôi phục hoạt động.
- Kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý:
  + Bố trí nhân viên vận hành trực tại hệ thống xử lý nước thải.
  + Thường xuyên kiểm tra, lấy mẫu nước thải sau xử lý và kiểm soát chất lượng nước thải bằng các bộ đo nhanh các chỉ tiêu như: pH, amoni, NO_3, NO_2.

b. <u>Ứng phó sự cố của hệ thống XLNT</u>

- Khi hệ thống xử lý nước thải có sự cố, lãnh đạo cơ sở nhanh chóng chỉ đạo để tìm ra nguyên nhân, ưu tiên khắc phục sự cố kịp thời
- Sử dụng thiết bị dự phòng để quá trình xử lý không bị gián đoạn.
- Nhanh chóng khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để HTXLNT hoạt động trở lại.

- Đối với sự cố rò rỉ hoặc vỡ đường ống cấp thoát nước, sự cố ngưng vận hành các thiết bị xử lý nước thải để khắc phục vị trí rò rỉ, vỡ.
- Trường hợp xảy ra sự cố, nước thải sau xử lý không đạt chuẩn, nước thải sẽ được bơm ngược về bể thu gom nước thải để tái xử lý trước khi xả thải.
- Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng đối với HTXLNT chưa thể khắc phục ngay, cơ sở sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố và liên hệ với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước (Chủ đầu tư cơ sở hạ tầng KCN Becamex – Bình Phước) để trao đổi phương án xả nước thải vượt giới hạn tiếp nhận của KCN. Sau khi đã khắc phục sự cố xong, nước thải sẽ được bơm về HTXL để tiếp tục xử lý, đảm bảo nước đạt Tiêu chuẩn đấu nối khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex – Bình Phước.
- Báo ngay cho nhà cung cấp, hoặc các cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

3.6.1.3. Phương án phòng ngừa và khắc phục sự cố với bể tự hoại

Để phòng ngừa và khắc phục sự cố, cơ sở áp dụng một số biện pháp như sau:

- Với sự cố tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc nghẽn đường ống dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được, tắc đường ống thoát khí bể tự hoại, bể lắng 3 ngăn gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, hút hầm cầu định kỳ theo quy định.
- Khi có sự cố, lãnh đạo cơ sở nhanh chóng chỉ đạo để tìm ra nguyên nhân, ưu tiên khắc phục sự cố kịp thời.

3.6.1.4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

a. <u>Phòng ngừa sự cố cháy nổ</u>

Hệ thống báo cháy tự động:

- Hệ thống báo cháy là hệ thống khép kín, quản lý thiết bị đầu vào và đầu ra cũng như hệ thống dây truyền tín hiệu một cách chặt chẽ bất kỳ một sự cố nào đều được báo kịp thời và chính xác. Khi có đám cháy xảy ra, nhiệt độ tăng cao, lửa phát ra các thiết bị đầu báo cho từng loại này cảm nhận được các tín hiệu điện truyền về trung tâm báo cháy chính và phát ra tín hiệu báo cháy (alarm) ở các thiết bị đầu ra (loa, chuông).
- Truyền báo tín hiệu phát hiện có cháy thành tín hiệu báo động rõ ràng để những người xung quanh có thể thực hiện ngay các biện pháp xử lý thích hợp.
- Phát hiện cháy nhanh chóng theo các chức năng đã được đề ra.
- Có khả năng chống nhiễu tốt.

- Báo hiệu nhanh chóng, rõ ràng các sự cố làm ảnh hưởng đến độ chính xác của hệ thống.
- Không bị ảnh hưởng bởi các hệ thống khác lắp đặt chung quanh hoặc riêng lẻ.
- Không bị tê liệt một phần hay toàn bộ do cháy gây ra trước khi phát hiện cháy.
- Không xảy ra tình trạng báo giả do chất lượng đầu báo kém hoặc sụt áp bộ nguồn trung tâm không tải được.

Hệ thống chữa cháy:

Hệ thống chữa cháy của cơ sở là hệ thống chữa cháy vách tường gồm các thiết bị sau:

- Vòi chữa cháy
- Hộp PCCC
- Bình chữa cháy CO2: 2kg, 3kg, 4kg, 8 kg và 35kg.
- Máy bơm chữa cháy
- Hồ chứa nước PCCC
- Trang phục chữa cháy: quần áo, muc, găng tay, ủng chữa cháy,…

Các biện pháp khác:

- Hệ thống cấp điện cho sản xuất và hệ thống chiếu sáng được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.
- Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện để tránh hiện tượng chập điện xảy ra.
- Các máy móc thiết bị được sử dụng trong sản xuất của công ty có hồ sơ lý lịch đi kèm và có đầy đủ các thông số kỹ thuật thường xuyên được kiểm tra giám sát.

b. Ứng phó sự cố cháy nổ

Xây dựng các bước ứng cứu kịp thời khi sự cố xảy ra:

- Bước 1: Báo động toàn bộ nhà máy, đồng thời thành viên trong đội PCCC hướng dẫn sơ tán công nhân viên tại nhà máy theo các hướng thoát hiểm.
- Bước 2: Đối với đám cháy nhỏ, tập hợp đội PCCC nội bộ của công ty và sử dụng những phương tiện phòng cháy chữa cháy trang bị sẵn tại nhà máy để khống chế đám cháy, tránh tình trạng cháy lan sang khu vực khác.
- Bước 3: Gọi điện thoại đến các cơ quan chức năng khi đám cháy xảy ra, tùy theo quy mô của đám cháy mà thứ tự ưu tiên như sau:
  + Gọi điện thoại đến lực lượng PCCC của Phường hoặc Thị xã.
  + Gọi điện thoại đến cơ quan PCCC theo số điện thoại 114.

+ Gọi đến cơ quan công an (113) nhằm trợ giúp ngăn chặn giao thông, tránh tình trạng gây ùn tắc giao thông và ngăn ngừa tính hiếu kỳ của người dân.
+ Gọi cấp cứu theo số 115 nếu có tai nạn xảy ra.
+ Gọi điện thoại báo cho lãnh đạo của cơ sở.

- Bước 4: Di tản những tài sản có giá trị mà có thể vận chuyển ra khỏi khu vực của công ty.

3.6.1.5. Phòng ngừa ứng phó sự cố về hóa chất

a. <u>Phòng ngừa sự cố hóa chất</u>

- Tất cả các thiết bị (đèn, công tắc hệ thống thông gió, dây điện, các hộp chứa mối nối và những thiết bị khác) phải được bảo vệ bằng lớp vật liệu chống nổ.
- Các vật dụng luôn được giữ sạch sẽ.
- Các thông tin trên bồn chứa, thùng chứa hóa chất phải có tem nhãn được dán nhãn mác rõ ràng và sử dụng lâu bền.
- Các thùng chứa hóa chất phải luôn luôn dậy nắp kín khi không sử dụng.
- Xây dựng nền chống thấm có gờ bao và hố thu đối với kho chứa hóa chất lỏng nhằm ngăn chặn sự thấm, chảy tràn và dễ dàng thu gom.
- Có bảng cảnh báo về các mối nguy hại và cháy nổ, cảnh báo rõ ràng và dễ thấy,
- Kho chứa hóa chất có biển báo, có dữ liệu an toàn về hóa chất sử dụng. Đảm bảo nhiệt độ, độ ẩm, độ thông thoáng khí.

b. <u>Ứng phó sự cố hóa chất</u>

Biện pháp ứng phó sự cố rò rỉ, tràn hóa chất:

- Khi xảy ra sự cố thì nhân viên sẽ báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, nếu có người bị nạn thì phải di chuyển nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm và tiến hành sơ cấp cứu trước khi chuyển đến cơ sở y tế.
- Sơ tán ngay những nguồn có thể gây nguy hiểm hoặc các tác nhận gây ra sự cố tiếp theo.
- Sau khi sơ tán người và tài sản thì cô lập vùng nguy hiểm, cảnh báo cho người không phận sự không được tập trung tại khu vực xảy ra sự cố
- Khi hóa chất bị tràn, không dung nước cũng như không được phép để hóa chất chảy tràn vào hệ thống cống. Cô lập vùng tràn hóa chất bằng mùn cưa, cát, giẻ thấm,... sau đó thu gom toàn bộ vào thùng chứa phù hợp, niêm cất, dán nhãn, lưu kho CTNH.

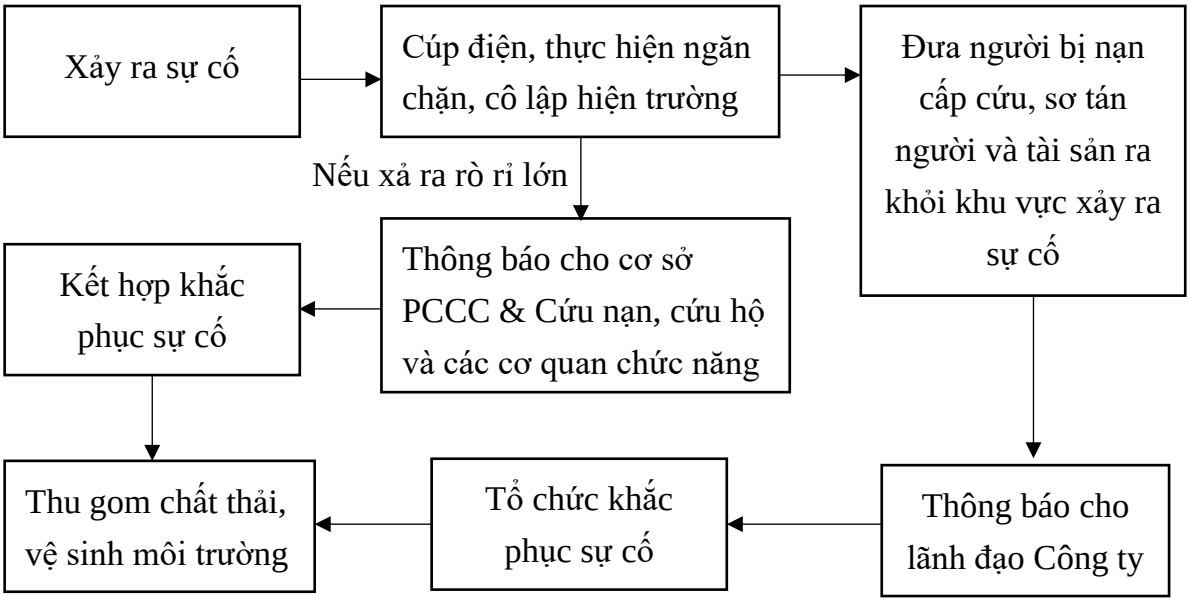

Hình 3.14. Sơ đồ ứng phó sự cố rò rỉ hoá chất

3.7. CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

3.7.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy

Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển có tính chất phân tán, tác động không liên tục và nồng độ không cao. Để giảm thiểu nguồn khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển, các phương tiện giao thông ra vào khuôn viên nhà máy, cơ sở áp dụng một số biện pháp giảm thiểu như sau:

- Bố trí công nhân vệ sinh quét dọn thường xuyên khuôn viên nhà máy để thu gom bụi ở khu vực vận chuyển nhập và xuất nguyên liệu.
- Xây dựng chế độ ra vào hợp lý. Xe khi vào đến khu vực cơ sở phải chạy chậm với tốc độ cho phép; trong thời gian bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm không nổ máy.
- Các phương tiện giao thông phải được bảo trì và thay thế nếu không còn đảm bảo kỹ thuật. Định kỳ 6 tháng kiểm tra 1 lần. Bên cạnh đó cần sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.
- Hệ thống giao thông, sân đường nội bộ, kho chứa phải được bê tông hóa.
- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy, trên các tuyến đường nội bộ và khu bãi nhận nguyên liệu vì cây xanh có vai trò điều hòa vi khí hậu và giảm thiểu bụi rất hiệu quả.
- Định kỳ tưới nước đường bộ để hạn chế bụi phát sinh gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

3.7.2. Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình tập kết, lưu chứa nguyên nhiên liệu

Để giảm thiểu bụi từ quá trình tập kết, lưu chứa nguyên nhiên liệu, cơ sở áp dụng một số biện pháp như sau:

- Khu vực tập kết, chứa nguyên liệu, hóa chất được bố trí riêng biệt.
- Tuân thủ chặt chẽ quy trình nhập, xuất nguyên nhiên liệu sử dụng.
- Nguyên liệu nhập về, sản phẩm xuất xưởng của nhà máy đã được đóng gói theo đúng quy cách, cẩn thận.
- Khu vực chứa nguyên, nhiên liệu được thiết kế đảm bảo sự thông thoáng.
- Tuân thủ nghiêm túc các quy định về an toàn khi vận chuyển hàng hóa
- Bố trí công nhân vệ sinh quét dọn thường xuyên khu vực tập kết, lưu chứa nguyên nhiên liệu.

3.7.3. Biện pháp giảm thiểu khí thải phát sinh từ máy gia công CNC

Chủ cơ sở sử dụng các máy gia công cơ khí CNC tự động và được vận hành tự động theo chương trình được cài đặt trên máy tính. Quá trình gia công CNC là quá trình gia công cơ khí với máy móc thiết bị hoạt động với độ kín khép kín.

Trong các máy gia công cơ khí CNC có lắp hệ thống bơm hút khói bụi để hút bụi và xử lý khí thải. Trong máy CNC có gắn điều khiển và giám sát tiến trình của bộ phận này để đảm bảo thiết bị luôn luôn được vận hành đúng. Đồng thời quá trình gia công CNC có sử dụng dầu cắt gọt nên lượng bụi phát sinh hầu như không có, không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và công nhân lao động trực tiếp.

Trong hệ thống máy gia công CNC có lưới lọc dầu, bụi và phôi kim loại. Lượng dầu này sẽ được tuần hoàn tái sử dụng còn vụn kim loại dính dầu sẽ được thu gom như CTNH.

Nguyên tắc hoạt động và các thông số đặc trưng của thiết bị hút, lọc hơi dầu:

- Thiết bị hút hơi dầu có công suất 180 m^3/giờ, trọng lượng 24kg, độ ồn 70 dBA dùng để làm sạch một cách hiệu quả hơi dầu.
- Có thiết kế gồm 01 ống với các lỗ và cánh nghiêng quay với tốc độ cao. Hơi dầu bị hút vào trong ống và tác động vào các cánh nghiêng với vận tốc lớn. Các đệm trong ống sẽ giúp chuyển dầu từ dạng hơi sang dạng lỏng và lọc các hạt cứng.
- Lực ly tâm đẩy dầu dạng lỏng sang ngăn phía ngoài của thiết bị, đưa dầu quay trở lại máy để tái sử dụng hoặc thu hồi. Không khí sạch không còn hơi dầu thoát qua mặt trên của thiết bị.

Thông số kỹ thuật, đặc tính của máy CNC:

- Trọng lượng máy: 3,5 tấn.

- Kích thước máy: 5,2×2,2×1,7 (m).
- Kích thước bàn: 900×400 mm.
- Tốc độ trục chính: 8.000 rpm.
- Vận tốc cắt max: 8 m/phút.
- Số dao dự trữ: 24.
- Công suất động cơ trục chính: 5,5/7,5 Kw.

3.7.4. Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình cắt kim loại

Bụi kim loại phát sinh từ các hoạt động gia công cơ khí tại cơ sở thường có kích thước nặng nên không có khả năng phân tán rộng, chủ yếu là ảnh hưởng cục bộ tới chất lượng môi trường tại khu vực xưởng và đến sức khỏe của công nhân tại xưởng.

Bên cạnh đó, tại mỗi máy gia công đều có thiết kế rãnh thu hồi bụi kim loại trong quá trình gia công nên phần lớn bụi phát sinh sẽ được thu gom tại đây, chỉ có một số rất ít rơi vãi trên nền nhà.

Chủ cơ sở sẽ thực hiện một số biện pháp giảm thiểu phù hợp để hạn chế tác động của bụi kim loại đến chất lượng môi trường tại khu vực cũng như môi trường làm việc tại xưởng của công nhân như sau:

- Có thiết bị che chắn bụi phát sinh đi kèm với các máy móc gia công.
- Tại mỗi máy đều có thiết kế ngăn hoặc rãnh thu hồi bụi kim loại trong quá trình gia công nên phần lớn lượng bụi phát sinh sẽ được thu gom tại đây, chỉ có một số rất ít rơi vãi trên nền nhà.
- Công đoạn cắt kim loại có sự tham gia của dầu cắt gọt tưới lên lưỡi cắt để giảm thiểu bụi phát tán vào không khí.
- Tại các máy cắt có thiết kế khay chứa bụi kim loại và khay chứa vụn kim loại thừa từ quá trình cắt. Kích thước khay chứa D×R×C= 0,5m×0,2m×0,2m. Cuối mỗi ngày, công nhân sẽ thu gom các chất thải này vào thùng chứa và đưa về kho lưu chứa theo đúng quy định.
- Quét dọn và vệ sinh nhà xưởng hằng ngày, sử dụng máy hút bụi tự động để vệ sinh nhà xưởng vào cuối ngày.
- Trang bị khẩu trang, mắt kiếng cho người lao động.
- Lắp đặt các quạt công nghiệp để thông gió nhà xưởng.

3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số

985/QĐ-UBND ngày 26/5/2022. Hiện nay, Công ty đang triển khai thi công xây dựng, bố trí các hạng mục công trình, chưa đi vào hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng, Công ty đã có một số điều chỉnh so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Tổng hợp những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.14. Tổng hợp những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt

TT	Nội dung	Theo ĐTM đã được phê duyệt	Nội dung điều chỉnh, thay đổi	Ghi chú
1	Điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất. Điều chỉnh diện tích, quy mô xây dựng của một số công trình.	- Đất xây dựng công trình: 69.144,20 m^2. - Đất cây xanh: 25.992,48 m^2. - Đất giao thông sân bãi: 25.764,32 m^2.	- Đất xây dựng công trình: 70.108,84 m^2. - Đất cây xanh: 25.660,08 m^2. - Đất giao thông sân bãi: 25.132,08 m^2.	Đã được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại quyết định số 110/QĐ-BQL ngày 5/6/2025.
2	Thay đổi công năng của từng nhà xưởng.	Chi tiết thể hiện tại bảng 1.13 chương 1 của báo cáo.		-
3	Thay đổi vị trí bố trí các công trình BVMT.	Chi tiết thể hiện tại bảng 1.13 chương 1 của báo cáo.		-
4	Công nghệ của Cụm bể xử lý sơ bộ nước thải sản xuất.	Nước thải sản xuất → Bể điều hòa nước thải sản xuất → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý	Nước thải sản xuất → Bể điều hòa nước thải sản xuất → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý	- Thay thế lọc than hoạt tính bằng Cột lọc áp lực bao gồm 3

TT	Nội dung	Theo ĐTM đã được phê duyệt	Nội dung điều chỉnh, thay đổi	Ghi chú
		→ Bể trung gian 1 → Lọc than hoạt tính → HTXLNT tập trung công suất 400 m^3/ngày đêm.	→ Bể trung gian 1 → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể trung gian 2 → Bồn lọc áp lực → HTXLNT tập trung công suất 400 m^3/ngày đêm.	Cột Bhứa các vật liệu lọc lần lượt là sỏi, cát và than hoạt tính. - Bổ sung các bể: Bể Aerotank – Bể lắng sinh học – Bể trung gian 2 trước Cột lọc áp lực.
5	Công nghệ của HTXLNT tập trung công suất 400 m^3/ngày đêm.	{Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ + Nước thải sản xuất sau xử lý sơ bộ} → Bể điều hòa chung → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể trung gian 2 → Bể lọc áp lực → Bể khử trùng → Bể chứa nước sạch → Hệ thống thu gom nước thải của KCN.	{Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ + Nước thải sản xuất sau xử lý sơ bộ} → Hố thu gom → Bể điều hòa chung → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hố ga đấu nối → Hệ thống thu gom nước thải của KCN.	- Bổ sung hố thu gom trước bể điều hòa chung. - Bỏ bể trung gian 2 và bể lọc áp lực sau bể lắng sinh học.
6	Công trình xử lý hơi hóa chất, hơi dầu khoáng (VOC) phát sinh từ quá	- Số lượng: 2 hệ thống. - Quy trình công nghệ: {Hơi hóa chất, hơi dầu khoáng (VOC) từ các bể xử lý bề mặt + Hơi hóa chất (VOC) phát sinh từ lò sấy	- Số lượng: 3 hệ thống. - Quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp phun	- Bổ sung thêm 01 hệ thống. - Thay đổi quy trình công nghệ.

TT	Nội dung	Theo ĐTM đã được phê duyệt	Nội dung điều chỉnh, thay đổi	Ghi chú
	trình xử lý bề mặt; sơn nhúng và sấy	sau xử lý bề mặt + Hơi hóa chất (VOC) từ bể nhúng sơn + Hơi hóa chất (VOC) từ lò sấy sau sơn nhúng} → Chụp hút, quạt hút → Tháp rửa khí → Thiết bị khử mùi UV → Thải khí sạch ra môi trường theo QCVN.	lốc xoáy → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.	
7	Công trình xử lý khí thải từ công đoạn mài	- Số lượng 01 hệ thống	Không đầu tư	-
8	Công trình xử lý khí thải từ công đoạn tẩy gỉ	Không có	- Số lượng: 01 hệ thống. - Quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → ống dẫn → quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải.	

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

3.9. CÁC NỘI DUNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN

Theo ĐTM đã được phê duyệt và theo quyết định số 110/QĐ-BQL của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cơ sở Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam. Cơ sở được phê duyệt quy hoạch với 06 nhà xưởng, hiện trạng cơ sở đã hoàn thiện xây dựng 04 nhà xưởng, 03 công trình xử lý khí thải, 02 hệ thống xử lý nước thải và đề xuất một số hạng mục công trình tiếp tục thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 3.15. Hiện trạng các hạng mục công trình tại cơ sở

TT	Hạng mục công trình	Hiện trạng	Đề xuất sau khi được cấp GPMT
1	Nhà xưởng 1	Đã xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị	Đi vào vận hành thử nghiệm
2	Nhà xưởng 2	Đã xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị	Đi vào vận hành thử nghiệm
3	Nhà xưởng 3	Đã xây dựng chưa lắp đặt máy móc thiết bị	Lắp đặt máy móc thiết bị, đi vào vận hành thử nghiệm
4	Nhà xưởng 4	Đã xây dựng chưa lắp đặt máy móc thiết bị	Lắp đặt máy móc thiết bị, đi vào vận hành thử nghiệm
5	Nhà xưởng 5	Chưa xây dựng	Không đề xuất cấp phép
6	Nhà xưởng 6	Chưa xây dựng	Không đề xuất cấp phép
7	Hệ thống xử lý khí thải bụi mài (nhà xưởng 5)	Chưa xây dựng	Không đề xuất cấp phép
8	HTXL khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 1 công suất 50.000 m^3/giờ	Đã xây dựng	Đi vào vận hành thử nghiệm
9	HTXL khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, bể	Đã xây dựng	Đi vào vận hành thử nghiệm

	nhúng sơn và sấy sau sơn nhúng trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2 công suất 15.000 m^3/giờ.		
10	HTXL khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, phun sơn tĩnh điện và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2 công suất 15.000 m^3/giờ.	Đã xây dựng	Đi vào vận hành thử nghiệm
11	02 hệ thống xử lý khí thải quá trình sản xuất thiết bị điện tử	Đã xây dựng	Đi vào vận hành thử nghiệm
12	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Đã xây dựng	Đi vào vận hành thử nghiệm
13	Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 400 m^3/ngày.đêm	Đã xây dựng	Đi vào vận hành thử nghiệm

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

Nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý tại HTXLNT công suất 400 m^3/ngày.đêm được đấu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Becamex – Bình Phước, không xả trực tiếp ra môi trường)

4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

4.2.1. Nội dung đề nghị cấp phép xả khí thải

4.2.1.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Hơi dung môi từ dây chuyền tẩy gỉ dùng chung.
- Nguồn số 02, 03, 04: Khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 1
- Nguồn số 05, 06, 07, 08: Khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, bể nhúng sơn và sấy sau sơn nhúng trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2
- Nguồn số 09, 10, 11, 12: Bụi từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, phun sơn tĩnh điện và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2
- Nguồn số 13: Khí thải từ quá trình dán linh kiện lên bản mạch và hàn ngược của quy trình sản xuất công tắc nguồn điện, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển tại xưởng điện tử.
- Nguồn số 14: Khí thải từ quá trình hàn thiết của quy trình sản xuất công tắc nguồn điện, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển tại xưởng điện tử.

4.2.1.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a. <u>Vị trí xả khí thải</u>

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý hơi dung môi từ dây chuyền tẩy gỉ dùng chung (nguồn số 01). Toạ độ vị trí xả khí thải: X = 545505; Y = 1261119.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 1 (nguồn từ số 02 đến số 04). Toạ độ vị trí xả khí thải: X = 545505; Y = 1261094.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, bể nhúng sơn và sấy sau sơn nhúng trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2 (nguồn từ số 05 đến số 08). Toạ độ vị trí xả khí thải: X = 545499; Y = 1261095.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, phun sơn tĩnh điện và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2 (nguồn từ số 09 đến số 12). Toạ độ vị trí xả khí thải: X = 545594; Y = 1261084.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình dán linh kiện lên bản mạch và hàn ngược của quy trình sản xuất công tắc nguồn điện, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển tại xưởng điện tử (nguồn số 13). Toạ độ vị trí xả khí thải: X = 545342; Y = 1260971.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình hàn thiếc của quy trình sản xuất công tắc nguồn điện, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển tại xưởng điện tử (nguồn số 14). Toạ độ vị trí xả khí thải: X = 545338; Y = 1260928.

b. Lưu lượng xả khí thải tối đa

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 125.000 m^3/giờ:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m^3/giờ.

4.2.1.3. Phương thức xả khí thải

Các dòng khí thải số từ số 01 đến số 06: Khí thải xả vào môi trường qua ống thoát khí theo phương thức quạt hút cưỡng bức, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

4.2.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp:

Bảng 4.1. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải trước khi xả vào môi trường

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng thải số 01 (QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B)					
1	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	mg/Nm^3	80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
5	Lưu lượng	m^3/giờ	-		
Dòng thải số 02, 03, 04 (QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B)					
1	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	mg/Nm^3	80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	Lưu lượng	m^3/giờ	-		
Dòng thải số 05, 06 QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B)					
1	Bụi	mg/Nm^3	40	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	mg/Nm^3	80		
3	Lưu lượng	m^3/giờ	-		

4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tại khu vực gia công định hình kim loại xưởng 1
- Nguồn số 02: Tại khu vực dây chuyền xử lý bề mặt xưởng 1
- Nguồn số 03: Tại khu vực gia công định hình kim loại xưởng 2
- Nguồn số 04: Tại khu vực dây chuyền xử lý bề mặt xưởng 2
- Nguồn số 05: Tại khu vực phun bi xử lý bề mặt xưởng 2
- Nguồn số 07: Máy thổi khí cụm xử lý sơ bộ nước thải sản xuất.
- Nguồn số 08: Máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 09: Máy phát điện dự phòng.

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn của cơ sở

STT	**Thời gian áp dụng trong ngày và độ ồn cho phép (dBA)**		**Tần suất quan trắc định kỳ**	**Ghi chú**
1	**Từ 06 - 21 giờ**	**Từ 21 - 06 giờ**		
	70	55	Không	Khu vực thông thường

Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung của cơ sở

STT	**Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)**		**Tần suất quan trắc định kỳ**	**Ghi chú**
	Từ 6 – 21 giờ	**Từ 21 – 6 giờ**		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC CỦA MÔI TRƯỜNG CƠ SỞ

5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Đối với nước thải, nước thải phát sinh sau khi xử lý đạt Tiêu chuẩn đấu nối của KCN Becamex – Bình Phước được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 01 điểm trên đường D14.

Đối với bụi và khí thải:

- Khí thải phát sinh từ quá tẩy gỉ được thu gom xử lý tại Hệ thống thu gom và xử lý bụi khí thải đạt QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.
- Bụi sơn phát sinh từ quá trình sơn tĩnh điện được thu gom về hệ thống thu hồi bụi sơn tĩnh điện để tái sử dụng.
- Hơi hóa chất và hơi VOC phát sinh từ quá trình xử lý bề mặt, sơn nhúng, sơn phun tĩnh điện và sấy được thu gom về 3 HTXLKT để xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.
- Hơi VOC phát sinh từ quá trình sản xuất các thiết bị điện tử được thu gom về 02 HTXLKT để xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

Các chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại cơ sở đã bố trí các kho chứa các chất thải. Trong đó, Kho chứa rác thông thường có diện tích 27 m^2; Kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 27 m^2.

5.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ năm 2026 nước thải của cơ sở được trình bày như sau:

5.2.1. Thời gian và tần suất quan trắc

- Thời gian quan trắc: 23/01/2026

5.2.2. Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc

Vị trí quan trắc nước thải của cơ sở được trình bày tại bản sau:

Bảng 5.1.Vị trí quan trắc nước thải của cơ sở

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Đơn vị quan trắc
1	Hố ga nước thải đầu ra	23.01.N101	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

Thông số quan trắc nước thải của cơ sở được trình bày tại bảng sau:

Bảng 5.2. Thông số quan trắc nước thải của cơ sở

STT	Ký hiệu	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	23.01.N101	pH, , COD, TSS, Amoni	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

5.2.3. Kết quả quan trắc

Kết quả quan trắc nước thải năm 2026 của cơ sở được trình bày như sau:

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc nước thải năm 2026 của cơ sở

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thiết bị đo	Kết quả phân tích	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B
1	COD	mg/l	AL450	88,4	150
2	pH	-	SD300PH	7,02	5,5 - 9
3	TSS	mg/l	750W2	30,1	100
4	Amoni	mg/l	AL450	7,4	10

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

Nhận xét: Căn cứ vào bảng tổng hợp kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải năm 2026 của cơ sở cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B. Điều này cho thấy hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đang hoạt động cho hiệu quả và phù hợp. Hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở có khả năng xử lý hiệu quả đối với nước thải phát sinh tại cơ sở.

5.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ khí thải của cơ sở được trình bày như sau:

5.3.1. Thời gian và tần suất quan trắc

Thời gian quan trắc khí thải của cơ sở năm 2025 được trình bày tại bảng sau:

Bảng 5.4. Thời gian quan trắc khí thải của cơ sở

Năm	Ngày quan trắc
Năm 2025	19/06/2025

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

5.3.2. Vị trí quan trắc

Vị trí quan trắc khí thải của cơ sở được trình bày tại bảng sau:

Bảng 5.5. Vị trí quan trắc khí thải của cơ sở

STT	Kí hiệu	Tên điểm quan trắc	Đơn vị lấy mẫu
1	DV0625-997636	Tại ống khói xử lý khí thải bằng dây chuyền sơn (Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý hơi hóa chất, hơi dầu khoáng (VOC) số 1)	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai
2	DV0625-84684	Tại ống khói xử lý khí thải bằng hạt sinh học (Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý hơi hóa chất, hơi dầu khoáng (VOC) số 2)	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

Thông số quan trắc khí thải của cơ sở được trình bày tại bảng sau:

Bảng 5.6. Thông số quan trắc khí thải của cơ sở

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	Kẽm; TVOCs; Bụi tổng; Axit sunfuric; Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B,

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

5.3.3. Kết quả quan trắc

Kết quả quan trắc khí thải năm 2025 của cơ sở được trình bày như sau:

Bảng 5.7. Kết quả quan trắc khí thải năm 2025 của cơ sở

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột B
				DV0625-997636	DV0625-84684	
1	Kẽm (Zn)	mg/Nm^3	0,03	< 0,03	< 0,03	30
2	VOCs	mg/Nm^3	0,02	0,05	0,09	-
-	Xylen	mg/Nm^3	0,02	< 0,02	< 0,02	-
-	Toluen	mg/Nm^3	0,02	< 0,02	< 0,02	-
-	Styren	mg/Nm^3	0,02	0,02	0,04	-
-	Benzen	mg/Nm^3	0,02	0,03	0,03	-
3	Axit clohyric	mg/Nm^3	0,04	0,05	0,04	50
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	1	3	3	200
5	Axit sunfuric	mg/Nm^3	0,1	< 0,1	< 0,1	50
6	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	mg/Nm^3	0,04	< 0,04	< 0,04	20

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

Nhận xét: Căn cứ bảng tổng hợp kết quả quan trắc đối với khí thải cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. Điều này cho thấy hệ thống xử lý khí thải của cơ sở đang hoạt động hiệu quả và phù hợp. Hệ thống xử lý khí thải tại cơ sở có khả năng xử lý hiệu quả đối với khí thải phát sinh tại cơ sở.

5.4. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Ngày 30/03/2026 Uỷ ban nhân dân phường Chơn Thành đã có Quyết định Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường số 14/QĐ-XPHC đối Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam với hành vi *"Không có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh"*

Ngày 01/04/2026 Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam đã tiến hành nộp phạt số tiền 320.000.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu đồng) vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước theo quyết định xử phạt số 14/QĐ-XPHC *(Bảng kê nộp phạt và chứng từ giao dịch được đính kèm tại phụ lục báo cáo)*.

CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ

Các công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm:

- HTXL khí thải từ dây chuyền tẩy gỉ dùng chung 22.000 m^3/giờ.
- HTXL khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 1 công suất 50.000 m^3/giờ.
- HTXL khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, bể nhúng sơn và sấy sau sơn nhúng trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2 công suất 15.000 m^3/giờ.
- HTXL khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, phun sơn tĩnh điện và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2 công suất 15.000 m^3/giờ.
- HTXL hơi VOC quá trình dán linh kiện lên bản mạch và hàn ngược của quy trình sản xuất công tắc nguồn điện, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển tại xưởng điện tử công suất 15.000 m^3/giờ.
- HTXL hơi VOC quá trình hàn thiếc của quy trình sản xuất công tắc nguồn điện, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển tại xưởng điện tử công suất 8.000 m^3/giờ.

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của cơ sở được trình bày cụ thể như sau:

Bảng 5.8. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được
HTXL hơi dung môi từ dây chuyền tẩy gỉ dùng chung 22.000 m^3/giờ	Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường	6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm	80%

Công trình xử lý chất thải	**Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm**	**Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm**	**Công suất dự kiến đạt được**
HTXL từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 1 công suất 50.000 m^3/giờ	Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường	6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm	80%
HTXL từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, bể nhúng sơn và sấy sau sơn nhúng trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2 công suất 15.000 m^3/giờ	Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường	6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm	80%
HTXL khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, phun sơn tĩnh điện và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2 công suất 15.000 m^3/giờ.	Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường	6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm	80%
HTXL hơi VOC quá trình dán linh kiện lên bản mạch và hàn ngược của quy trình sản xuất công tắc nguồn điện, máy điều khiển cầm tay và hộp	Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường	6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm	80%

Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được
điều khiển tại xưởng điện tử công suất 15.000 m^3/giờ			
HTXL hơi VOC quá trình hàn linh kện của quy trình sản xuất công tắc nguồn điện, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển tại xưởng điện tử công suất 8.000 m^3/giờ	Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường	6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm	80%

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Căn cứ Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra; 03 mẫu bụi, khí thải đầu ra). Cụ thể như sau:

Bảng 5.9. Kế hoạch lấy mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định

STT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
1	**HTXL hơi dung môi từ dây chuyền tẩy gỉ dùng chung 22.000 m^3/giờ**				
2.1	Tại vị trí đầu ra (ống thoát) của hệ thống xử lý	01 ngày/lần lấy mẫu trong 3 ngày liên tiếp (03 mẫu)	Mẫu đơn	Lưu lượng; Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B

STT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
3	**HTXL khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 1 công suất 50.000 m^3/giờ.**				
3.1	Tại vị trí đầu ra (ống thoát) của hệ thống xử lý	01 ngày/lần lấy mẫu trong 3 ngày liên tiếp (03 mẫu)	Mẫu đơn	Lưu lượng; Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B
4	**HTXL khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, bể nhúng sơn và sấy sau sơn nhúng trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2 công suất 15.000 m^3/giờ.**				
4.1	Tại vị trí đầu ra (ống thoát) của hệ thống xử lý	01 ngày/lần lấy mẫu trong 3 ngày liên tiếp (03 mẫu)	Mẫu đơn	Lưu lượng; Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B
5	**HTXL hơi VOC quá trình dán linh kiện lên bản mạch và hàn ngược của quy trình sản xuất công tắc nguồn điện, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển tại xưởng điện tử công suất 15.000 m^3/giờ**				
5.1	Tại vị trí đầu ra (ống thoát) của hệ thống xử lý	01 ngày/lần lấy mẫu trong 3 ngày liên tiếp (03 mẫu)	Mẫu đơn	Lưu lượng; Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B
6	**HTXL hơi VOC quá trình dán linh kiện lên bản mạch và hàn ngược của quy trình sản xuất công tắc nguồn điện, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển tại xưởng điện tử công suất 15.000 m^3/giờ**				
6.1	Tại vị trí đầu ra (ống thoát) của	01 ngày/lần lấy mẫu trong 3 ngày liên tiếp (03 mẫu)	Mẫu đơn	Lưu lượng; Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, Bụi.	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B

STT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
	hệ thống xử lý				
7	**HTXL hơi VOC quá trình hàn thiếc của quy trình sản xuất công tắc nguồn điện, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển tại xưởng điện tử công suất 8.000 m^3/giờ**				
7.1	Tại vị trí đầu ra (ống thoát) của hệ thống xử lý	01 ngày/lần lấy mẫu trong 3 ngày liên tiếp (03 mẫu)	Mẫu đơn	Lưu lượng; Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, Bụi.	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

- Chủ cơ sở đang trong quá trình tìm kiếm các tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để phối hợp để thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm.
- Chủ cơ sở cam kết sẽ lựa chọn và phối hợp với đơn vị đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo đúng quy định.

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

6.2.1. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ

6.2.1.1. Giám sát khí thải

HTXL hơi dung môi từ dây chuyền tẩy gỉ dùng chung 22.000 m^3/giờ

- Vị trí giám sát: Ống khói sau hệ thống xử lý bụi mài.
- Chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng, Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

HTXL khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 1 công suất 50.000 m^3/giờ.

- Vị trí giám sát: Ống khói sau HTXL.
- Chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng; Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

HTXL khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, bể nhúng sơn và sấy sau sơn nhúng trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2 công suất 15.000 m^3/giờ.

- Vị trí giám sát: Ống khói sau HTXL
- Chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng; Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

HTXL khí thải từ hoạt động xử lý bề mặt, lò sấy sau xử lý bề mặt, phun sơn tĩnh điện và sấy sau phun sơn tĩnh điện trong quá trình sản xuất tại nhà xưởng 2 công suất 15.000 m^3/giờ.

- Vị trí giám sát: Ống khói sau HTXL
- Chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng; Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

HTXL hơi VOC quá trình dán linh kiện lên bản mạch và hàn ngược của quy trình sản xuất công tắc nguồn điện, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển tại xưởng điện tử công suất 15.000 m^3/giờ

- Vị trí giám sát: Ống khói sau HTXL hơi VOC từ quá trình sản xuất các thiết bị điện tử.
- Chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng; Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, Bụi.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

HTXL hơi VOC quá trình hàn thiếc của quy trình sản xuất công tắc nguồn điện, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển tại xưởng điện tử công suất 8.000 m^3/giờ

- Vị trí giám sát: Ống khói sau HTXL hơi VOC từ quá trình sản xuất các thiết bị điện tử.
- Chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng; Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, Bụi.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

6.2.1.2. Giám sát nước thải

Căn cứ Khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP – Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi tại Khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP. Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Khoản 46, điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, cơ sở không thuộc đối tường phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

Căn cứ Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP – Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Cơ sở không thuộc đối tường phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

6.2.3.1. Giám sát chất thải rắn

Giám sát chất thải rắn thông thường:

- Vị trí giám sát: khu vực tập kết CTR sinh hoạt, kho chứa CTR công nghiệp.
- Giám sát hàng ngày: cách thức phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải, thành phần và khối lượng.
- Quy định: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

Giám sát chất thải rắn nguy hại:

- Vị trí giám sát: kho chứa chất thải nguy hại.
- Giám sát hàng ngày: thành phần chất thải, giám sát cách thức phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải, thành phần và khối lượng.

- Quy định: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

6.2.3.2. Chế độ báo cáo giám sát môi trường

Chủ cơ sở cam kết thực hiện chương trình báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ 1 năm/lần (hoặc thay đổi theo quy định hiện hành) gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai, Ban Quản lý Khu kinh tế Đồng Nai trước ngày 15/01 hằng năm theo quy định tại Điểm a, Khoản 19, Điều 1, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường hoặc thay đổi theo quy định hiện hành.

6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HẰNG NĂM

Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5.10. Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm

STT	Hạng mục	Chi phí giám sát môi trường hàng năm (VNĐ/năm)
1	Giám sát chất lượng khí thải	100.000.000
2	Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp	40.000.000
3	Thu gom, xử lý CTNH	60.000.000
4	Tổng hợp lập báo cáo	5.000.000
Tổng cộng		**205.000.000**

(Nguồn: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam)

CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

7.1. CAM KẾT VỀ TÍNH CHÍNH XÁC, TRUNG THỰC CỦA HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam cam kết về độ trung thực, chính xác, toàn vẹn của các số liệu, thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

7.2. CAM KẾT VIỆC XỬ LÝ CHẤT THẢI ĐÁP ỨNG CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC CÓ LIÊN QUAN

Thực hiện đúng theo các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, các nội dung quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam cam kết:

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan như:
  + Hệ thống thu gom nước thải triệt để đảm bảo nước thải được thu gom 100% vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và xử lý đạt Tiêu chuẩn đấu nối của KCN Becamex – Bình Phước.
  + Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất đảm bảo xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.
  + Chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại được phân loại, thu gom, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định.
  + Tiếng ồn trong khu vực xung quanh và khu vực làm việc đảm bảo nằm trong giới hạn quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 26:2016/BYT.

- Cam kết thực hiện tất cả các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường:
  + Cam kết triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý bụi, khí thải; chịu trách nhiệm hoàn toàn việc đền bù, khắc phục thiệt hại do sự cố gây ra.
  + Cam kết chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành, tuân thủ nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước và UBND tỉnh Đồng Nai.
  + Cam kết thực hiện chương trình quan trắc môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.
  + Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan, mỹ quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động.
  + Có bộ phận chuyên môn an toàn lao động và môi trường đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường cơ sở. Tăng cường công tác đào tạo cán bộ về môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường trong nhà máy, đảm bảo không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.
- Chủ cơ sở cam kết sẽ tiến hành đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do vận hành nhà máy. Đồng thời, chủ cơ sở cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu sự cố và rủi ro môi trường xảy ra do cơ sở.

PHỤ LỤC

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3801245568

Đăng ký lần đầu: ngày 01 tháng 02 năm 2021

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 16 tháng 08 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: KAIDI CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: *0271 3640139* Số Fax:

Thư điện tử: Website:

3. Vốn điều lệ : 735.161.755.925 đồng.

Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi lăm tỷ một trăm sáu mươi mốt triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng

Tương đương 30.000.000 USD

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL PTE. LTD.

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 202035927W

Ngày cấp: 08/11/2020 Nơi cấp: Cơ quan đăng ký doanh nghiệp và kế toán

Địa chỉ trụ sở chính: No.122 EUNOS AVENUE 7 #06-02 RICHFIELD INDUSTRIAL CENTRE , Singapore

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: XU, LEI Giới tính: *Nữ*

Ngày, tháng, năm sinh: *07/11/1983* *Quốc tịch: Trung Quốc*

Hộ chiếu nước ngoài: *E96575287*

Ngày cấp: *16/02/2017* Nơi cấp: *Cục quản lý Xuất nhập cảnh bộ Công An Trung Quốc*

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Đỗ Quốc Thịnh

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 2134708428

Chứng nhận lần đầu: ngày 21 tháng 12 năm 2020

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm: ngày 05 tháng 12 năm 2024

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ sáu: ngày 15 tháng 01 năm 2026

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2134708428 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm ngày 05 tháng 12 năm 2024;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM nộp ngày 12 tháng 01 năm 2026,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM; mã số dự án 2134708428 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm ngày 05 tháng 12 năm 2024;

Được đăng ký:

- Điều chỉnh thông tin hộ chiếu người đại diện Nhà đầu tư.
- Điều chỉnh mục tiêu thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn.
- Điều chỉnh thông tin địa điểm thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL PTE. LTD; Quyết định thành lập số 202035927W cấp ngày 08/11/2020 tại Cơ Quan đăng ký doanh nghiệp và kế toán.

Địa chỉ trụ sở chính: No.122 Eunos Avenue 7 #06-02 Richfield Industrial Centre Singapore.

Người đại diện: Ông ZHOU, SHUCHENG; chức danh: Chủ tịch công ty; sinh ngày 09 tháng 9 năm 1984; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số EP3533168 cấp ngày 27 tháng 02 năm 2025 tại Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an Trung Quốc; địa chỉ thường trú: No.2 XinGuang road, Jinhe district, Zhangmutou Town, Dongguan City, Guang Dong Province, China; số điện thoại: 0274.2222677; email: zsc@czkaidi.cn.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801245568 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2021, thay đổi lần thứ tư ngày 16 tháng 8 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp; Mã số thuế: 3801245568.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM.**

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
01	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại. *Chi tiết: Sản xuất, gia công sản xuất công tắc nguồn điện, hộp điều khiển, dây dẫn diện.*	2733 (Chính)	
02	Sản xuất linh kiện điện tử khác. *Chi tiết: Sản xuất, gia công linh phụ kiện điện tử phối bộ.*	2619	
03	Sản xuất sản phẩm từ plastic. *Chi tiết: Sản xuất, gia công phụ kiện nhựa phối bộ.*	2220	
04	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. *Chi tiết: Sản xuất motor, máy điều khiển cầm tay.*	2710	
05	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Sản xuất, gia công sản xuất sản phẩm khung kim loại, linh phụ kiện kim loại, thanh trượt kim loại điện động dùng trong sản xuất giường điện động, linh kiện kim loại bàn nâng hạ thông minh.*	2599	
06	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại. *Chi tiết: Sản xuất, gia công sản xuất sofa, bàn nâng hạ thông minh.*	3102	
07	Bán buôn tổng hợp. *Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không gắn với thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng không thuộc danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, cấm phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam và không thuộc trường hợp hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.*	4690	622

3. Quy mô dự án:

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng/Năm (sản xuất ổn định)
01	Khung kim loại.	Bộ	1.200.000
02	Công tắc nguồn điện và các linh phụ kiện điện tử phối bộ.	Bộ	600.000

03	Máy điều khiển cầm tay.	Bộ	600.000
04	Hộp điều khiển.	Bộ	60.000
05	Sofa, thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động.	Bộ	6.000.000
06	Bàn nâng hạ thông minh.	Bộ	600.000
07	Phụ kiện nhựa phối bộ.	Bộ	600.000
08	Motor.	Cái	1.200.000
09	Linh phụ kiện kim loại.	Bộ	600.000
10	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không gắn với thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng không thuộc danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, cấm phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam và không thuộc trường hợp hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô A23-A, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

5. Diện tích mặt đất dự kiến: 120.901 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 735.161.755.925 (bảy trăm ba mươi lăm tỷ, một trăm sáu mươi mốt triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn, chín trăm hai mươi lăm) đồng, tương đương 30.000.000 (ba mươi triệu) đô la Mỹ, trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án: 735.161.755.925 (bảy trăm ba mươi lăm tỷ, một trăm sáu mươi mốt triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn, chín trăm hai mươi lăm) đồng, tương đương 30.000.000 (ba mươi triệu) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn
		Đồng	Tương đương đô la Mỹ		
01	KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL PTE. LTD	476.296.031.157 (trong đó 114.548.331.157 là tiền thuê đất)	19.798.260 (trong đó 4.988.352 là tiền thuê đất)	100	Tiền mặt
		258.865.724.768	10.201.740		
Tổng cộng:		735.161.755.925	30.000.000	100	

- Vốn huy động: Không.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 30 tháng 6 năm 2065.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và huy động vốn:

- Tiến độ góp vốn: Đã góp 476.296.031.157 (bốn trăm bảy mươi sáu tỷ, hai trăm chín mươi sáu triệu, không trăm ba mươi mốt nghìn, một trăm năm mươi bảy) đồng, tương đương 19.798.260 (mười chín triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn, hai trăm sáu mươi) đô la Mỹ; số tiền còn lại 258.865.724.768 (hai trăm năm mươi tám tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu, bảy trăm hai mươi bốn nghìn, bảy trăm sáu mươi tám) đồng, tương đương 10.201.740 (mười triệu, hai trăm lẻ một nghìn, bảy trăm bốn mươi) đô la Mỹ dự kiến góp đủ đến tháng 6 năm 2026.

- Tiến độ huy động vốn: Không.

b. Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

- Hoàn thành các thủ tục, hồ sơ pháp lý công ty như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, môi trường, PCCC, Giấy phép xây dựng, báo cáo đánh giá tác động môi trường từ tháng 12 năm 2020 đến tháng 6 năm 2022.

- Tiến độ xây dựng các hạng mục công trình: Xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc thiết bị, vận hành thử từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 8 năm 2023.

- Vận hành thử từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 10 năm 2023.

- Sản xuất chính thức bắt đầu từ tháng tháng 11 năm 2023.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, quy hoạch, môi trường, xây dựng, lao động và pháp luật liên quan trong quá trình triển khai dự án.

3. Đối với những hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành hoặc kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ được triển khai hoạt động sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2134708428 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm ngày 05 tháng 12 năm 2024.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu ĐT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Minh Chiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 985/QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 26 tháng 5 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất khung kim loại 1.200.000 bộ/năm, công tắc nguồn điện và các linh phụ kiện điện tử phối bộ 600.000 bộ/năm; máy điều khiển cầm tay 600.000 bộ/năm; hộp điều khiển 60.000 bộ/năm; khung ghế sofa, thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động 6.000.000 bộ/năm; bàn nâng hạ thông minh 600.000 bộ/năm; motor 1.200.000 cái/năm; phụ kiện nhựa phối bộ 600.000 bộ/năm và linh phụ kiện kim loại 600.000 bộ/năm" do Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam làm Chủ đầu tư tại lô A23-A, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất khung kim loại cho ghế sofa, công tắc nguồn điện; máy điều khiển cầm tay; hộp điều khiển; thanh trượt; bàn nâng hạ thông minh; motor, công suất 10.260.000 cái/năm; phụ kiện nhựa phối bộ và linh phụ kiện kim loại, công suất 1.200.000 bộ/năm" họp ngày 05/01/2022 tại Ban Quản lý Khu kinh tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất khung kim loại 1.200.000 bộ/năm, công tắc nguồn điện và các linh phụ kiện điện tử phối bộ 600.000 bộ/năm; máy điều khiển cầm tay 600.000 bộ/năm; hộp điều khiển 60.000 bộ/năm; khung ghế sofa, thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động 6.000.000 bộ/năm; bàn nâng hạ thông minh 600.000 bộ/năm; motor 1.200.000 cái/năm; phụ kiện nhựa phối bộ 600.000 bộ/năm và linh phụ kiện

kim loại 600.000 bộ/năm" đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 02/CV-ĐTM ngày 14/5/2022 của Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 19/TTr-BQL ngày 23/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất khung kim loại 1.200.000 bộ/năm, công tắc nguồn điện và các linh phụ kiện điện tử phối bộ 600.000 bộ/năm; máy điều khiển cầm tay 600.000 bộ/năm; hộp điều khiển 60.000 bộ/năm; khung ghế sofa, thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động 6.000.000 bộ/năm; bàn nâng hạ thông minh 600.000 bộ/năm; motor 1.200.000 cái/năm; phụ kiện nhựa phối bộ 600.000 bộ/năm và linh phụ kiện kim loại 600.000 bộ/năm" (sau đây gọi là Dự án) do Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) làm Chủ đầu tư tại lô A23-A, KCN Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ TNMT;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- UBND xã Minh Thành;
- Công ty CP PTHTKT Becamex – Bình Phước;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT (NN-7KKT24/5).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Huỳnh Anh Minh

PHỤ LỤC

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất khung kim loại 1.200.000 bộ/năm, công tắc nguồn điện và các linh phụ kiện điện tử phối bộ 600.000 bộ/năm; máy điều khiển cầm tay 600.000 bộ/năm; hộp điều khiển 60.000 bộ/năm; khung ghế sofa, thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động 6.000.000 bộ/năm; bàn nâng hạ thông minh 600.000 bộ/năm; motor 1.200.000 cái/năm; phụ kiện nhựa phối bộ 600.000 bộ/năm và linh phụ kiện kim loại 600.000 bộ/năm" do Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam làm Chủ đầu tư tại lô A23-A, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Quyết định số: 985 /QĐ-UBND ngày 26 / 5 /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất khung kim loại 1.200.000 bộ/năm, công tắc nguồn điện và các linh phụ kiện điện tử phối bộ 600.000 bộ/năm; máy điều khiển cầm tay 600.000 bộ/năm; hộp điều khiển 60.000 bộ/năm; khung ghế sofa, thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động 6.000.000 bộ/năm; bàn nâng hạ thông minh 600.000 bộ/năm; motor 1.200.000 cái/năm; phụ kiện nhựa phối bộ 600.000 bộ/năm và linh phụ kiện kim loại 600.000 bộ/năm.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô A23-A, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam.

Địa chỉ liên hệ: Lô A23-A, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Dự án "Nhà máy sản xuất khung kim loại 1.200.000 bộ/năm, công tắc nguồn điện và các linh phụ kiện điện tử phối bộ 600.000 bộ/năm; máy điều khiển cầm tay 600.000 bộ/năm; hộp điều khiển 60.000 bộ/năm; khung ghế sofa, thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động 6.000.000 bộ/năm; bàn nâng hạ thông minh 600.000 bộ/năm; motor 1.200.000 cái/năm; phụ kiện nhựa phối bộ 600.000 bộ/năm và linh phụ kiện kim loại 600.000 bộ/năm" được thực hiện trên diện tích mặt đất 120.901 m^2 tại lô A23-A, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước bao gồm các hạng mục:

- Công trình chính: Nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, nhà xưởng 3, nhà xưởng 4 (kho nguyên liệu), nhà xưởng 5, nhà xưởng 6, văn phòng.

- Công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý bụi mài, kho chứa chất thải rắn sinh hoạt, kho chứa chất thải rắn thông thường, kho chứa chất thải nguy hại,...

- Đường giao thông nội bộ, sân, cây xanh và các công trình phụ trợ khác.

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

a) Quy trình sản xuất khung kim loại, bàn nâng hạ thông minh và khung ghế sofa, thanh trượt điện động:

Nguyên liệu (Phôi sắt, thép) → Cắt → Gia công (Uốn, đập, đục lỗ, tiện ren, mài) → Hàn → Xử lý bề mặt (1)→ Sấy 1 → Phun sơn tĩnh điện/Sơn nhúng → Sấy 2 → Kiểm tra → Lắp ráp hoàn chỉnh → Thành phẩm.

Quy trình xử lý bề mặt (1): Nguyên liệu cần xử lý bề mặt → Rửa nước → Tẩy dầu → Rửa nước → Hoạt hoá bề mặt → Rửa nước.

b) Quy trình sản xuất motor:

Nguyên liệu (Lõi trục, vòng trục, giấy cách điện, tấm cách điện, dây đồng,...+ Phụ kiện khác) → Ép lõi trục + Lắp ráp phụ kiện → Quấn dây đồng, hàn → Láp ráp → Kiểm tra → Thành phẩm.

c) Quy trình sản xuất công tắc nguồn, máy điều khiển cầm tay và hộp điều khiển:

Bản mạch in (PCB) → Dán linh kiện lên bo mạch → Hàn ngược (Làm khô que hàn) → Kiểm tra → Gắn linh kiện → Hàn → Chấm keo, sửa hàng lỗi → Lắp ráp → Kiểm tra, thử nghiệm → Dán nhãn, đóng gói → Thành phẩm.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án và lắp đặt máy móc, thiết bị:* Bụi và khí thải từ hoạt động vận chuyển, bụi và khí thải từ hoạt động xây dựng và lắp đặt thiết bị, nước mưa chảy tràn, nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị,...

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy; bụi và khí thải từ quá trình sản xuất; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn sản xuất; chất thải nguy hại,...

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng phát sinh khoảng 12 m^3/ngày, chủ yếu chứa các thành phần gồm: BOD_5, COD_5, TSS, tổng N, tổng P, amoni, dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, coliforms,...

- *Nước thải xây dựng:* Phát sinh khoảng 5 m^3/ngày, bao gồm: nước thải rửa xe và nước thải từ quá trình thi công xây dựng, chủ yếu chứa bùn, đất cát, xi măng, dầu mỡ,...

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải sản xuất*: Phát sinh khoảng 140 m^3/ngày, chủ yếu chứa nhiều cặn lơ lửng và kim loại nặng (Fe).

- *Nước thải sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 120 m^3/ngày, bao gồm: nước thải sinh hoạt của công nhân và nước thải nhà ăn, thành phần có chứa các chất lơ lửng, chất hữu cơ, các chất cặn bã và vi sinh vật,…

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng:* Chứa các thành phần ô nhiễm như: bụi, SO_2, NO_2, CO.

- *Bụi và khí thải từ hoạt động xây dựng:* Chứa các thành phần ô nhiễm như: bụi, SO_2, NO_2, CO, VOC.

- *Bụi và khí thải từ hoạt động lắp đặt thiết bị:* Quá trình khoan, cắt, hàn phát sinh chủ yếu: bụi, hơi kim loại.

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy*: Thành phần khí thải gồm: bụi, SO_2, NO_2, CO.

- *Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất:* Chủ yếu phát sinh từ quá trình cắt kim loại, gia công cơ khí, tẩy rửa bề mặt kim loại, sơn, sấy, in kem hàn, hàn, chấm keo, vệ sinh bảng mạch in..., thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu gồm: bụi, các chất hữu cơ bay hơi,…

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn xây dựng:* Phát sinh khoảng 15 tấn cho tổng quá trình thi công xây dựng, chủ yếu là bao bì giấy, ni lông, sắt thép vụn, gỗ vụn ván khuôn hư…

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân thi công phát sinh 90 kg/ngày, thành phần gồm: rau, vỏ hoa quả, giấy, vỏ đồ hộp,...

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Khối lượng phát sinh khoảng 164 tấn/năm, gồm: các loại phụ kiện (kim loại, nhựa,...) hỏng, đá mài thải, bao bì thải,...

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 900 kg/ngày, gồm: chất hữu cơ (rác thực phẩm), giấy, nylon, vỏ chai lọ, đồ hộp bằng nhựa hoặc kim loại,…

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 1,5 tấn trong suốt quá trình thi công xây dựng, chủ yếu là giẻ lau dính dầu mỡ, dầu nhớt thải, bao bì đựng sơn, đầu mẩu que hàn, giấy nhám,...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 3.811 tấn/năm, gồm: kim loại thải dính dầu gia công, các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, dung dịch phủ bóng bảng mạch thải, than hoạt tính thải, cặn sơn, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải,...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Sử dụng nhà vệ sinh di động, định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý.

- *Biện pháp giảm thiểu nước thải xây dựng:* Bố trí bể lắng cát, bể tách dầu mỡ để giữ lại các chất rắn, nước thải được tái sử dụng cho quá trình thi công. Kết thúc quá trình xây dựng các bể được san ủi, hoàn trả lại mặt bằng.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng phải được thu gom và xử lý theo quy định, không thải bỏ ra môi trường.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:*

Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại; nước thải nhà ăn sau khi qua bể tách dầu mỡ sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sản xuất:* Nước thải sản xuất thu gom, chứa tại 02 bể nước thải sản xuất, xử lý sơ bộ tại cụm xử lý hoá lý (keo tụ - tạo bông) sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

Quy trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất như sau: Nước thải sản xuất → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể trung gian 1 → Lọc than hoạt tính → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m^3/ngày đêm

- *Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m^3/ngày đêm với công nghệ xử lý như sau:*

Nước thải (Nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn, nước thải sản xuất sau xử lý sơ bộ) → Bể điều hòa chung → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng sinh học → Bể trung gian 2 → Bể lọc áp lực → Bể khử trùng → Bể chứa nước sạch → Đấu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn, nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của khu công nghiệp Becamex - Bình Phước (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Che chắn công trường xây dựng, có kế hoạch thi công thích hợp, các thiết bị, máy móc được sử dụng đảm bảo kỹ thuật, được bảo dưỡng thường xuyên, thường xuyên tưới ẩm,...

- Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do khí thải từ các hoạt động cơ khí: Trang bị bảo hộ lao động, gồm: mắt kính, khẩu trang, găng tay cho công nhân thực hiện các hoạt động cơ khí tại công trình; bố trí thời gian làm việc hợp lý cho công nhân thi công,…

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Môi trường không khí khu vực thi công xây dựng đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy: Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ, bố trí bãi đậu xe hợp lý, trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy,...

- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình sản xuất: Nhà xưởng xây dựng thông thoáng; đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại, đồng bộ, khép kín; sử dụng nhiên liệu gas LPG để cung cấp nhiệt cho lò sấy; thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng dây chuyền sản xuất để đạt hiệu suất tốt nhất, hạn chế phát sinh bụi, khí thải ra môi trường; trang bị đầy đủ trang bị bảo hộ lao động,... Tại các dây chuyền sản xuất, lắp đặt các hệ thống xử lý bụi, khí thải để giảm thiểu ô nhiễm, cụ thể như sau:

+ Giảm thiểu bụi khí thải từ quá trình cắt kim loại, gia công cơ khí: Sử dụng máy cắt có thiết kế rãnh thu hồi bụi kim loại và máy gia công cơ khí CNC hiện đại, tự động và khép kín.

+ Giảm thiểu bụi từ quá trình mài: Lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi mài với quy trình xử lý như sau: Bụi kim loại → Chụp hút → Ống dẫn → Hệ thống túi vải → Quạt hút → Ống thải.

+ Giảm thiểu bụi sơn từ quá trình sơn tĩnh điện và sấy sau sơn: Sử dụng công nghệ sơn tĩnh điện khô (sơn dạng bột) hiện đại.

Hệ thống xử lý và thu hồi bột sơn tĩnh điện như sau: Bụi sơn → Filter → Ống dẫn → Quạt hút → Thùng chứa bột sơn tái sử dụng.

+ Giảm thiểu hơi hoá chất, hơi dầu khoáng phát sinh từ quá trình xử lý bề mặt, sơn nhúng và sấy:

Lắp đặt 02 hệ thống xử lý hơi hoá chất, hơi dầu khoáng với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Chụp hút, quạt hút → Tháp rửa khí → Thiết bị khử mùi UV→ Ống thải (đường kính 0,4 m, chiều cao 12m).

+ Giảm thiểu khí thải (hơi VOC) phát sinh từ quá trình sản xuất các thiết bị điện tử: Lắp đặt 01 hệ thống thu gom và xử lý khí thải với quy trình xử lý như sau: Khí thải → Đường ống thu gom → Quạt hút → Thùng lọc than hoạt tính → Ống thải (đường kính 0,5 m, chiều cao 7m).

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

+ Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Căn cứ lưu lượng nguồn thải phát sinh để áp dụng hệ số k_p phù hợp, $k_v = 1$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và các quy định hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Chất thải rắn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Thu gom toàn bộ chất thải rắn phát sinh, lưu chứa trong kho chứa chất thải rắn thông thường và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom và lưu trữ trong các thùng chứa rác có nắp đậy, sau đó tập kết về khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt và hợp đồng với

đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Bố trí các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, tập kết về khu vực chứa chất thải sinh hoạt diện tích 27 m^2. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường, phân loại các chất thải và lưu giữ tại nhà kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 27 m^2 và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 10 m^2, có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rốn để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng,... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 27 m^2, có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rốn để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng,... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc, thiết bị phục vụ Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; không thi

công vào các giờ cao điểm để tránh gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh; lắp đặt bộ phận giảm tiếng ồn cho những thiết bị máy móc có mức ồn cao; các thiết bị thi công phải có chân đế để hạn chế độ rung; trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Lắp đặt thiết bị có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; lắp đặt các đệm cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, trang thiết bị; trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân,...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Lắp đặt các hệ thống hút và xử lý khí thải cho các chuyền sản xuất, tránh để nhiệt dư từ khí thải phát tán ra xưởng sản xuất; thiết kế nhà máy thông thoáng, bố trí hợp lý chiều cao nhà xưởng, lắp đặt trần mái cách nhiệt; đảm bảo diện tích cây xanh,...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Trồng, chăm sóc, duy trì cây xanh trong khuôn viên nhà máy, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, các sự cố về cháy nổ... theo đúng nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành: Áp dụng đầy đủ các biện pháp ứng phó, phòng ngừa sự cố môi trường đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng, chống cháy nổ, ứng cứu sự cố, rủi ro và các quy định khác của pháp luật trong toàn bộ hoạt động của Dự án. Trường hợp xảy ra sự cố ảnh hưởng đến môi trường và sức

khỏe cộng đồng, Chủ Dự án phải chủ động tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố và khẩn trương báo cáo cho các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết sự cố theo quy định.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.

- Công trình, hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất.

- Công trình, hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m^3/ngày đêm.

- Công trình, hệ thống xử lý mùi, hơi hoá chất, hơi dầu khoáng từ quá trình xử lý bề mặt, sơn, sấy (số lượng: 02 hệ thống, công suất thiết kế: 8.000 m^3/giờ mỗi hệ thống).

- Công trình, hệ thống thu gom và xử lý bụi mài (số lượng: 01 hệ thống, công suất thiết kế: 7.000 m^3/giờ).

- Công trình, hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ quá trình sản xuất thiết bị điện tử (số lượng: 01 hệ thống, công suất thiết kế: 40.000 m^3/giờ).

- Nhà kho chứa chất thải sinh hoạt (số lượng 01 nhà, diện tích 27 m^2).

- Nhà kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (số lượng 01 nhà, diện tích 27 m^2).

- Nhà kho chứa chất thải nguy hại (số lượng 01 nhà, diện tích 27 m^2).

- Thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất.

- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Giai đoạn vận hành thử nghiệm: Theo quy định hiện hành.

5.2. Giai đoạn vận hành thương mại:

5.2.1. Giám sát nước thải:

- *Vị trí và thông số giám sát:* 01 vị trí tại đầu vào (bể điều hoà chung) và 01 vị trí tại hố ga sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung: Lưu lượng, pH, BOD_5, COD, SS, tổng nitơ, amoni, tổng P, Fe tổng, coliform.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Becamex - Bình Phước (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT).

5.2.2. Giám sát khí thải tại nguồn:

- *Vị trí và thông số giám sát:*

+ 01 vị trí ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý khí thải của quá trình sản xuất vải thiết bị điện tử: Lưu lượng, bụi, VOC.

+ 01 vị trí ống thải sau hệ thống lọc thu gom, xử lý hơi hoá chất, hơi dầu khoáng: Lưu lượng, hơi dầu khoáng, VOC (butyl carbitol).

+ 01 vị trí ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý khí thải bụi mài: Lưu lượng, bụi.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Tiêu chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (căn cứ lưu lượng nguồn thải phát sinh để áp dụng hệ số k_p phù hợp, k_v=1) và QCVN 20: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.2.3. Giám sát không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát và thông số giám sát:*

+ 01 vị trí tại khu vực gia công cơ khí: Nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, ánh sáng, bụi, CO, SO_2, NO_2, VOC.

+ 01 vị trí tại khu vực xử lý bề mặt, sơn nhúng và sấy: Nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, ánh sáng, bụi, CO, SO_2, NO_2, hơi dầu khoáng, VOC.

+ 01 vị trí tại khu vực sản xuất thiết bị điện tử: Nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, ánh sáng, bụi, CO, SO_2, NO2.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

5.2.4. Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Thành phần, khối lượng, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Trong giai đoạn xây dựng, lắp đặt thiết bị của Dự án:

Quản lý, kiểm soát, xử lý nước thải, chất thải rắn xây dựng chất thải nguy hại và các loại chất thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường, quy định về quản lý chất thải xây dựng theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, quy định về quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

6.2. Trong giai đoạn vận hành thương mại Dự án:

- Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường khu công nghiệp. Dự án chỉ được đi vào hoạt động sau khi KCN Becamex - Bình Phước đi vào hoạt động hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án đạt quy chuẩn theo quy định.

- Thực hiện thủ tục cấp Giấy phép môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án sau khi Báo cáo đánh giá tác tác động môi trường được phê duyệt theo quy định tại Điều 37, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

- Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 0 2 5 4 4 7 2 4 0 4 9 6 8 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801245568 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 2 ngày 02/12/2022.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A23-A, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DN 077126

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 102 , tờ bản đồ số: 67,

b) Địa chỉ thửa đất: phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 120.901,0 m^2,

(Bằng chữ: một trăm hai mươi nghìn chín trăm lẻ một mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 30/6/2065,

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

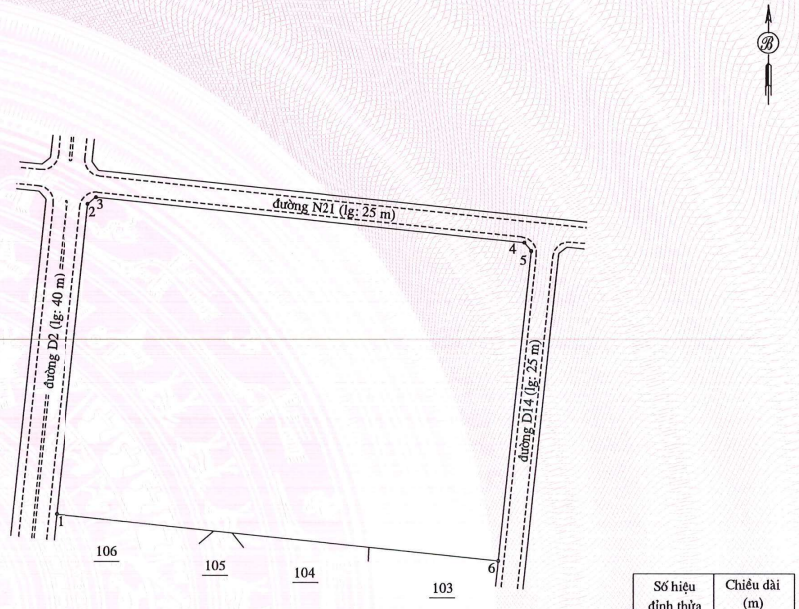

Tỷ lệ 1:5000

Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	
2	288,00
3	9,90
4	396,00
5	9,90
6	288,00
1	410,00

Bình Phước, ngày 10 tháng 01 năm 2024

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Nguyễn Chín Bảy

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN:CT.....45745.....

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
Email: info@becamexbinhphuoc.com.vn
Ngày ký: 22/05/2021 17:31:54 +07:00

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
Becamex– 平福技術基礎發展股份公司
--------o0o--------
Số/編號: 06/2021/HĐTLĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
越南社會主義共和國
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
自由 - 獨立 - 幸福
--------o0o--------

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT
土地轉租合同

Căn cứ vào/根據:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021;
  於2020年06月17日越南社會主義共和國國會通過之59/2020/QH14號營業法從2021年01月01日起生效;

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021;
  於2020年06月17日越南社會主義共和國國會通過之61/2020/QH14號營業法從2021年01月01日起生效;

- Luật Đất Đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 29/11/2013 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
  於2013年11月29日越南社會主義共和國國會通過之45/2013/QH13號的土地法從2014年07月01日生效;2014年5月15日越南政府頒行的43/2014/NĐ-CP號議定有關指導實施土地法;

- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;
  於2018年05月22日越南政府頒發有關管理工業區,加工出口區,高科技區的82/2018/NĐ-CP號議定書;

- Các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư hoặc các chỉ thị khác có liên quan đang có hiệu lực tại Việt Nam;
  各項法律,法令,議定,規定,通知或其他有關的指示正在越南有效實行;

- Công văn số 1019/TTg-KTN ngày 03/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, tỉnh Bình Phước vào Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp của cả nước.
  於2008年7月03日由越南政府總理的1019/TTg-KTN號公文頒發有關增加於平福省的Becamex－平福工業區進入全國發展工業區之總體規劃事宜；

- Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND Tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
  2008年12月22日平福省人民委員會主席的2793/QĐ-UBND號決定書關於批准Becamex－平福工業區之總體規劃圖的事宜；

- Công văn số 2162/TTg-KTN ngày 26/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2020.
  於2015年11月26日由越南政府總理的2162/TTg-KTN號公文頒發有關調整在平福省的各工業區發展規劃截至2020年之事宜；

- Hợp đồng nguyên tắc số 16/2020/HĐNT về việc thuê đất tại Khu Công Nghiệp Becamex - Bình Phước ký ngày 30/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ Thuật Becamex - Bình Phước và Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam.
  於2020年11月30日由Becamex－平福技術基礎發展股份公司和Kaidi Electrical International Viet Nam Company Limited簽署在Becamex－平福工業區租地的16/2020/HĐNT號的原則合約。

- Phụ lục Hợp đồng nguyên tắc số 01/16/2020/HĐNT ký ngày 14/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ Thuật Becamex - Bình Phước và Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam.
  於2020年12月14日由Becamex－平福技術基礎發展股份公司和Kaidi Electrical International Viet Nam Company Limited簽署在Becamex－平福工業區租地的01/16/2020/HĐNT號的原則合約附錄。

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2134708428 ngày 21/12/2020 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Bình Phước cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số **3801245568** do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 01/02/2021 về việc thành lập Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam.
  於2020/12/21日由平福省經濟區管理局頒的2134708428號首次證明之投資證明書以及於2021/02/01日由平福省投資與計劃局首次頒發的

3801245568號有關成立 Kaidi Electrical International Viet Nam Company Limited 事宜之經營執照；

Hợp đồng này được lập vào ngày 24 tháng 05 năm 2021.
本合同成立於2021年05月24日。

BỞI VÀ GIỮA CÁC BÊN:
雙方代表如下：

Bên Cho Thuê (gọi tắt là Bên A) / 出租方(簡稱爲A方):

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC

Becamex – Binh Phuoc Infrastructure Development Joint Stock Company

Địa chỉ : Quốc lộ 14, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

地址 : 越南，平福省，真誠縣，明成坊，14號國道

Điện thoại : 84-271-3640079 Fax : 84-271-3640080

電話 : 84-271-3640079 傳真 : 84-271-3640080

Tài khoản : 1401101969008 (USD) hoặc 1405100143007 (VNĐ), Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB Bank), Chi nhánh Bình Dương.

帳號 : 1401101969008 (USD) 或 1405100143007 (VND), 越南軍隊外貿股份銀行（MB Bank）– 平陽分行

Swift code : MSCBVNVX

Tài khoản : 655.10.370.00877.3 (USD) hoặc 655.10.000.21649.3 (VND), Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – chi nhánh Bình Phước. Swift Code: BIDVVNVX

帳號 : 655.10.370.00877.3 (USD) 或 655.10.000.21649.3 (VND), 越南投資&發展外貿股份銀行（BIDV）– 平福分行

Đại diện bởi : Ông **Nguyễn Thanh Nhã** Chức vụ : Tổng Giám đốc

代表人 : **阮清雅**先生 職務 : 總經理

Bên Thuê (gọi tắt là Bên B) / 承租方(簡稱爲B方):

CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Kaidi Electrical International Viet Nam Company Limited

Địa chỉ : Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

地址 : 越南，平福省，真誠縣，明成坊，Becamex – 平福工業區，A23-A號地塊。

Điện thoại/電話: 0274.2222677 Fax/傳真:

Đại diện bởi: Ông **ZHOU, SHUCHENG** Chức vụ : Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
代表人 :**周殊程**先生 職務 :董事長兼任總經理
Email : zsc@czkaidi.cn

Sau khi thảo luận, hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng thuê lại đất (sau đây gọi là "**Hợp đồng**") theo các điều khoản và điều kiện dưới đây:

商議後，雙方一致同意簽署土地轉租合同（此後稱爲"**合同**"）依以下條款：

ĐIỀU 1: NỘI DUNG KÝ HỢP ĐỒNG
第一條: 合同內容

1.1 Các Bên thỏa thuận rằng Bên Cho Thuê sẽ cho Bên Thuê thuê **Lô đất A23-A** trong tình trạng nguyên trạng với tổng diện tích là **120.901m²** tại Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước ("**KCN Becamex – Bình Phước**") (được xác định theo bản đồ lô đất đính kèm) ("Lô đất"), để Bên Thuê thực hiện các công trình xây dựng và hoạt động công nghiệp theo qui định và thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
雙方一致同意出租方同意租給承租方如現況位於平福省，真誠縣，Becamex – 平福工業區（參附地塊的位置圖）總面積爲120,901m²（平方米）第**A23-A**號地塊的土地使用權，准予依照投資執照/經營執照之規定以及期間建設廠房及從事經營生產活動。

1.2 Các công trình xây dựng trên Lô đất này phải được thực hiện theo đúng định hướng qui hoạch của Khu Công Nghiệp như bản đồ Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước đính kèm.
承租方的地塊上之工程建設需要依照寶鵬工業區的定向發展規劃而建設、該規劃詳見附Becamex – 平福工業區圖。

1.3 Bên Thuê không được hoạt động sản xuất thuộc các ngành sau đây trong Khu Công Nghiệp: Mủ cao su, thuộc da, giặt tẩy, dệt nhuộm, xi mạ, sản xuất hóa chất cơ bản, chất tẩy rửa, thuốc nhuộm, mực in, tái chế ắc-qui, sản xuất giấy.
承租方不得在工業園區從事以下製造業領域：橡膠汁、製革、洗刷、染整、電鍍、回收電池、基本化工原料生產、清潔劑、油墨、造紙。

1.4 Trường hợp dự án ("Dự Án") của Bên Thuê gây ra ô nhiễm môi trường, thì Bên Thuê phải tạm ngưng thực hiện Dự Án để khắc phục theo qui định về công tác bảo vệ môi trường khu công nghiệp. Nếu Bên Thuê đã tiến hành khắc phục nhưng vấn đề chưa được giải quyết triệt để, vẫn xảy ra việc gây ô nhiễm thì Bên Thuê phải chuyển đổi ngành nghề.

如果承租方的投資案造成環境污染，則承租方須暫停實行投資案和依照工業區的環保規定來克服。如承租方已進行克服但問題還是沒有徹底解決，還是發生污染，則承租方必須要轉換其他的行業。

1.5 Bên Thuê phải tập kết tất cả những nguyên liệu sản xuất và thành phẩm vào trong nhà kho, và sẽ không để ra bên ngoài nhà máy của Bên Thuê ("**Nhà Máy**") nhằm đảm bảo mỹ quan của Khu Công nghiệp và bảo vệ môi trường.
對於靠著工業區道路的土地區塊，承租方須建設可透視的圍牆以造作工業區的美觀。所有原材料和成品應擺放合理，集中在倉庫中，不任意放置於廠房外，以維護工業區之美觀及環境保護。

1.6 Thời hạn cho thuê ("**Thời hạn thuê**") sẽ bắt đầu từ ngày ký Hợp đồng này và tiếp tục cho đến hết **ngày 30 tháng 06 năm 2065**.
土地租賃期（租期）自本合同簽署日起至 **2065年06月30日**止。

ĐIỀU 2: CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG CÔNG CỘNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP
第二條: 工業區內的公共基礎設施

2.1 Trong Khu Công nghiệp, Bên Cho Thuê sẽ bảo đảm với Bên Thuê tính sử dụng liên tục và khả năng kết nối trong toàn bộ thời gian của Hợp Đồng này đối với cơ sở hạ tầng công cộng sau:
在土地轉租合同有效期內、出租方向承租方擔保下述工業區內的公共基礎設施可供承租方使用和連接：

- ***Đường nội bộ:*** đường giao thông trong nội bộ Khu Công Nghiệp rộng 15 mét, làm bằng bê tông nhựa nóng, mỗi bên có hành lang rộng 05m và nối liền với Quốc lộ 14 tạo nên hệ thống giao thông thông suốt.
  園區內馬路: 工業區內設有15米寬的混凝土柏油馬路、馬路兩旁有05米寬的人行道，連接14號國道形成貫通的交通系統。

- ***Hệ thống điện:*** Do cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp đường dây điện trung thế 22KV theo đường giao thông của Lô đất để Bên Thuê tự lắp đặt trạm hạ thế đưa nguồn điện vào sử dụng cho Nhà máy.
  供電系統：沿著地塊的道路有22KV高壓電線，將由專業管理機關提供、讓承租方可自安裝變電站連接電源以供應給工廠使用。

- ***Hệ thống cấp nước:*** Do cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp dọc theo đường giao thông của Lô đất. Bên Thuê sẽ trực tiếp ký hợp đồng với cơ quan chức năng cung cấp

nước. Bên Thuê sẽ phải chịu chi phí lắp đặt đấu nối đường ống từ đường giao thông của Lô đất đến Nhà máy.
供水系統：沿著地塊的道路有自來水供應系統將由專業管理機關提供。承租方得直接与與專業管理機關簽署供應水合同。承租方須負責從沿著地塊的道路，安裝與連接管道至工廠區之各項費用。

- ***Hệ thống thoát nước mưa:*** Bên Cho Thuê xây dựng một hệ thống cống ngầm hay mương hở dọc theo hành lang đường giao thông của Lô đất, đảm bảo hệ thống thoát nước thông suốt với hệ thống thoát nước chung ngoài khu vực.
排雨水系統：出租方應提供沿內部道路鋪設的地下排水系統或排水明溝以確保地塊內排水系統與區域外主排水系統充分連接。

- ***Hệ thống thoát nước thải:*** Bên Cho Thuê xây dựng một hệ thống cống ngầm dọc theo đường giao thông để Bên Thuê thuận lợi kết nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.
排污水系統：出租方獨立的建設沿內部道路鋪設的地下排水系統或明溝，讓承租方連接至工業區內的污水處理系統。

- ***Hệ thống viễn thông:*** Do cơ quan quản lý chuyên ngành là Công ty cổ phần công nghệ truyền thông Việt Nam (VNTT) cung cấp. Bên Cho Thuê phải đảm bảo hệ thống viễn thông được lắp đặt đến đường nội bộ bên ngoài Lô đất. Bên Thuê phải trả tất cả chi phí có liên quan đến việc lắp đặt hệ thống viễn thông từ hệ thống viễn thông chung của Khu Công Nghiệp đến Lô đất.
電訊系統：電訊系統應由VNTT公司提供。出租方需確保在該地塊外部沿內部運輸道路提供該電訊系統。承租方將承擔沿道電訊網絡連接到地塊所需的所有費用。

2.2 Nếu Bên Thuê yêu cầu một công suất lớn hơn công suất của công trình kết cấu hạ tầng công cộng và kết cấu hạ tầng của Khu Công Nghiệp đã được phê duyệt và lắp đặt sẵn thì Bên Thuê sẽ phải tham khảo ý kiến của Bên Cho Thuê để tăng công suất sử dụng bằng nguồn kinh phí của Bên Thuê.
如果承租方向園區已審批和安裝的公共設施的需求增加、承租方應該徵求出租方意見以提高供應、費用由承租方承擔。

ĐIỀU 3: QUẢN LÝ TRẬT TỰ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG
第三條: 基礎設施與秩序管理

3.1 Bên Cho Thuê đảm bảo duy trì một đội ngũ bảo vệ để quản lý trật tự an ninh chung trong Khu Công Nghiệp, bên ngoài ranh giới Lô Đất và hướng dẫn giao thông thuận lợi không

bị ùn tắc trong Khu Công Nghiệp. Trường hợp Bên Cho Thuê không đảm bảo trật tự an ninh bên trong Khu Công Nghiệp (ngoại trừ chiến tranh, thiên tai, bạo loạn), Bên Thuê được quyền tạm thời gia hạn thời gian thanh toán Phí quản lý và bảo trì cơ sở hạ tầng cho đến khi Bên Cho Thuê khắc phục xong những vấn đề liên quan trật tự an ninh, Bên Thuê sẽ thanh toán bình thường theo qui định tại Điều 4.
出租方保證組織守衛隊伍管理承租方土地圍牆之外的秩序並引導工業區內交通流暢不堵塞車。若出租方不能保證工業區內的秩序（戰爭、天災以及暴亂以外）而影響至承租方的生產活動、承租方可以暫時延期支付基礎設施維護和管理費直到出租方克服有關工業區內的秩序，則承租方將會根據本合同第4條規定而支付給予出租方。

3.2 Bên Cho Thuê luôn duy trì các công trình hạ tầng công cộng ở Điều 2 (ngoại trừ điện, nước, viễn thông) của Hợp Đồng này trong tình trạng tốt, được bảo trì và phải sửa chữa những hư hỏng (nếu có). Trường hợp những tiện ích hạ tầng cơ sở bị hư hại quá nặng và Bên Cho Thuê chưa khắc phục kịp thời, Bên Thuê được quyền tạm thời gia hạn thời gian thanh toán Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng cho đến khi Bên Cho Thuê khắc phục xong những vấn đề liên quan tiện ích hạ tầng cơ sở, Bên Thuê sẽ thanh toán bình thường theo qui định tại Điều 4.
出租方應依本合同中第2條（除了電，水，通訊）維持良好狀況之各項公共基礎設施工程，並保養和維修損壞（如有）。在工業區基礎設施受到重大損失以及出租方尚未克服此損害的情況下，承租方可以暫時延期支付基礎設施維護和管理費直到出租方克服有關工業區內的秩序，則承租方將會根據本合同第4條規定而支付給予出租方。

ĐIỀU 4: GIÁ CẢ CHO THUÊ VÀ CÁC LOẠI PHÍ
第四条: 租價格與各項費用

- Tỷ giá tạm tính để ký Hợp đồng này là **23.000 VND/1USD.**
  暫定之匯率爲: 1美元/23,000越盾。

- Khi đến hạn thanh toán, Tiền thuê đất và các loại phí khác quy định tại Điều 4 này sẽ được thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng ("**VNĐ**") theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) vào ngày thanh toán tương ứng với số tiền USD được quy đổi trong Hợp đồng này
  付款日到，根據第4條款規定的土地租金以及其他費用應以越南盾(VND)支付，支付金額等於本合約規定的美元金額，匯率按照當天付款日越南投資與發展商業股份銀行(BIDV)的現匯賣出匯率計算。

- Bên Thuê phải thanh toán đầy đủ các loại phí chuyển tiền trong và ngoài nước theo quy định của ngân hàng, để thực hiện việc thanh toán Tiền Thuê Đất và các loại chi phí phải trả như nêu tại Điều 4 này.
  承租方需要承擔因在本地和跨國支付第4條規定的所有因轉賬而產生的銀行費用。

4.1 Tiền thuê đất/土地租金:

4.1.1 **Đối với diện tích 80.733,37m²:**
針對80,733.37平方米之租賃土地

a. Đơn giá Tiền Thuê Đất là 1.610.000VNĐ/m² tương đương **70USD/m²** (chưa bao gồm thuế GTGT).
土地租金以越南盾1,610,000/m²，等於70美元/m²爲基礎計算（此價格未含增值稅）。

b. Phương thức thanh toán / 付款方式:

- Đợt 1: Căn cứ vào số liệu kế toán, tính đến ngày 25/3/2021, Bên Thuê đã thanh toán 7.220.429.208VNĐ tương đương 310.823,47USD vào ngày 02/12/2020.
  第一期：根據會計數字，截至2021/3/25日，於2020/12/02日承租方已經支付7,220,429,208VNĐ相當於310,823.47USD。

- Đợt 2: Căn cứ vào số liệu kế toán, tính đến ngày 25/3/2021, Bên Thuê đã thanh toán 49.999.064.074VNĐ tương đương 2.175.764,32USD vào ngày 22/3/2021.
  第二期：根據會計數字，截至2021/3/25日，於2021/3/22日承租方已經支付49,999,064,074VNĐ相當於2,175,764.32USD。

- Đợt 3: Bên Thuê phải thanh toán bằng tiền VNĐ tương đương **2.486.587,80USD** vào trước **ngày 31/5/2021**.
  第三期款項：於2021/05/31日之前，承租方要支付相當於2,486,587.80USD之越盾。

- Đợt 4: Bên Thuê phải thanh toán bằng tiền VNĐ tương đương **1.243.293,90USD** trước **ngày 30/11/2021**.
  第四期款項：於2021/11/30日之前，承租方要支付相當於1,243,293.90USD之越盾。

4.1.2 **Đối với diện tích tăng thêm là 40.167,63m²:**
針對 40,167.63平方米之租賃土地

a. Đơn giá thuê đất là **1.679.000VNĐ/m²** tương đương **73USD/m²** (chưa bao gồm thuế GTGT).
土地租金以越南盾1,679,000/m²，等於73美元/m²爲基礎計算（此價格未含增值稅）。

b. Giá trị tiền thuê đất / 土地租金總值:

40.167,63m² × 1.679.000 VNĐ	= 67.441.450.770 VNĐ
VAT 10%	= 6.744.145.077 VNĐ
Tổng cộng/ **總共**	: 74.185.595.847 VNĐ

(Tổng giá trị **74.185.595.847VNĐ** tương đương **3.225.460,69USD**).
(Bằng chữ: Bảy mươi bốn tỷ một trăm tám mươi lăm triệu năm trăm chín mươi lăm ngàn tám trăm bốn mươi bảy Việt Nam đồng tương đương Ba triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn bốn trăm sáu mươi Đôla Mỹ sáu mươi chín xu).
（總值爲：越盾74,185,595,847等于美金3,225,460.69）
（越盾柒佰肆拾壹億捌仟伍佰伍拾玖萬伍仟捌佰肆拾柒元整，等于美金叁佰貳拾貳萬伍仟肆佰陸拾元陸拾玖毛）。

c. Phương thức thanh toán / 付款方式：

- Đợt 1: Căn cứ vào số liệu kế toán, tính đến ngày 25/3/2021, Bên Thuê đã thanh toán 37.060.543.213VNĐ tương đương 1.612.730,34USD vào ngày 22/3/2021.
第一期：根據會計數字，截至2021/3/25日，於2021/3/22日承租方已經支付37,060,543,213VNĐ相當於1,612,730.34USD。

- Đợt 2: Bên Thuê phải thanh toán bằng tiền VNĐ tương đương **1.290.184,28USD** vào trước **ngày 30/6/2021**.
第二期：於2021/6/30日之前，承租方要支付相當於1,290,184.28USD之越盾。

- Đợt 3: Bên Thuê phải thanh toán bằng tiền VNĐ tương đương **322.546,07USD** vào trước **ngày 28/12/2021**.
第三期款項：於2021/12/28日之前，承租方要支付相當於322,546.07USD之越盾。

4.1.3 Bên Cho Thuê sẽ xuất hóa đơn cho Bên Thuê sau khi hai bên hoàn thành ký kết Hợp Đồng Thuê Lại Đất này.
自從雙方成簽署本合同後，出租方將會開紅發票給予承租方。

4.2 Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng:
基礎設施維護和管理費：

4.2.1 Bên Thuê đồng ý thanh toán Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng hàng tháng cho Bên Cho Thuê là **0,04USD/m²/tháng** tương đương 920VNĐ/m²/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT), và được tính từ **ngày 21/12/2020**, chi tiết cụ thể như sau:

Stt	Thời gian	Tỷ lệ tăng	**Đơn giá** (USD/m²/tháng) (chưa bao gồm thuế GTGT)
1	21/12/2020 – 31/12/2025	-	0,04 USD/m²/tháng tương đương 920 VNĐ/m²/tháng
2	01/01/2026 – 31/12/2030	20%	0,048 USD/m²/tháng tương đương 1.104VNĐ/m²/tháng
3	01/01/2031 – 31/12/2035	20%	0,058 USD/m²/tháng tương đương 1.334 VNĐ/m²/tháng
4	01/01/2036 – 31/12/2040	20%	0,070 USD/m²/tháng tương đương 1.610 VNĐ/m²/tháng
5	01/01/2041 – 31/12/2045	20%	0,084 USD/m²/tháng tương đương 1.932 VNĐ/m²/tháng
6	01/01/2046 – 31/12/2050	20%	0,101 USD/m²/tháng tương đương 2.323 VNĐ/m²/tháng
7	01/01/2051 – 31/12/2055	20%	0,122 USD/m²/tháng tương đương 2.806 VNĐ/m²/tháng
8	01/01/2056 – 31/12/2060	20%	0,147 USD/m²/tháng tương đương 3.381 VNĐ/m²/tháng
9	01/01/2061 – 30/06/2065	20%	0,177 USD/m²/tháng tương đương 4.071 VNĐ/m²/tháng

承租方同意支付給予出租方每月基礎設施維護和管理費爲美元**0.04/m²/月**相當於920VND/m²(未含增值稅)，自2020/12/21日開始計算，具體如下：

時間	增加比率	單價 (未含增值稅)
自2020/12/21日至2025/12/31日	-	0.04 USD/m²/月 相等于920 VND/m²/月

自 2026/01/01 日 至 2030/12/31 日	20%	0.048 USD/ m^2/月 相 等 于 1,104 VND/m^2/月
自 2031/01/01 日 至 2035/12/31 日	20%	0.058 USD/m^2/月 相 等 于 1,334 VND/m^2/月
自 2036/01/01 日 至 2040/12/31 日	20%	0.070 USD/m^2/月 相 等 于 1,610 VND/m^2/月
自 2041/01/01 日 至 2045/12/31 日	20%	0.084 USD/m^2/月 相 等 于 1,932 VND/m^2/月
自 2046/01/01 日 至 2050/12/31 日	20%	0.101 USD/m^2/月 相 等 于 2,323 VND/m^2/月
自 2051/01/01 日 至 2055/12/31 日	20%	0.122 USD/m^2/月 相 等 于 2,806 VND/m^2/月
自 2056/01/01 日 至 2060/12/31 日	20%	0.147 USD/m^2/月 相 等 于 3,381 VND/m^2/月
自 2061/01/01 日 至 2065/06/30 日	20%	0.177 USD/m^2/月 相 等 于 4,071 VND/m^2/月

4.2.2 Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng này được tính theo diện tích thuê của lô đất là **120.901m²** và thanh toán theo phương thức trả hàng tháng, trả vào ngày cuối cùng của mỗi tháng.
管理費與維修基礎建設費用依照120,901平方米租地面積的土地計算、付款方式爲每月最後日期付款。

4.2.3 Trong trường hợp Bên Thuê chuyển nhượng dự án hoặc mời gọi góp vốn hoặc cho thuê toàn bộ hoặc một phần dự án với Bên Thứ Ba, thì Bên Thứ Ba phải trả tiền Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng cho Bên Cho Thuê theo đơn giá mới hiện hành của Khu công nghiệp do Bên Cho Thuê quy định tại thời điểm chuyển nhượng hoặc góp vốn hoặc cho thuê lại.
若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第三方，則第三方將會以轉讓或合資或轉租時工業區最新規定的基礎設施管理和維護費用的單價來支付給出租方。

4.3 Phí xử lý nước thải:
污水處理費用

4.3.1 Bên Thuê phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ (công nghiệp và sinh hoạt) trong Nhà Máy, và việc xử lý phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tối thiểu loại B (lý tính và

hóa tính. Riêng tiêu chí kim loại phải đạt loại A) theo quy định của pháp luật Việt Nam trước khi thoát vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu Công Nghiệp.
承租方須在其地塊上建設污水處理系統，並確保在其排放至工業區排水系統之前將污水處理到越南法律法規規定的B級（物理和化學。金屬標準必要達到A級）標準。

4.3.2 Từ nước thải loại B, nhà máy xử lý nước thải Bên Cho Thuê sẽ tiếp tục xử lý ra loại A để thoát ra ngoài môi trường tự do. Bên Thuê sẽ phải nộp khoản chi phí xử lý nước thải loại B ra loại A theo bảng chi tiết dưới đây. Số lượng được tính phí bằng **80%** lượng nước sạch được cấp qua đồng hồ nước và đơn giá này chưa bao gồm VAT và được trả vào ngày 30 của mỗi tháng.
出租方的污水處理廠從B級的污水繼續處理至A級予排放出去。承租方需要繳污水處理費用、即從B級處理至A級的費用是如下述表格。計算費用的數量等於自來水錶上計算使用量的80%，與此價格未含增值稅。此費用每月30號付款。

4.3.3 Kể từ ngày 21/12/2020, Bên Thuê đồng ý thanh toán phí xử lý nước thải từ loại B ra loại A cho Bên Cho Thuê theo chi tiết cụ thể như sau:

Thời gian	Đơn giá (chưa bao gồm thuế VAT) cho khối lượng nước thải từ 01 - 400m^3/ngày đêm
21/12/2020 – 31/12/2025	0,35 USD/m^3
01/01/2026 – 31/12/2030	0,42 USD/m^3
01/01/2031 – 31/12/2035	0,504 USD/m^3
01/01/2036 – 31/12/2040	0,605 USD/m^3
01/01/2041 – 31/12/2045	0,726 USD/m^3
01/01/2046 – 31/12/2050	0,872 USD/m^3
01/01/2051 – 31/12/2055	1,047 USD/m^3
01/01/2056 – 31/12/2060	1,257 USD/m^3
01/01/2061 – 30/06/2065	1,509 USD/m^3

自 2020/12/21 日，承租方需要繳給出租方污水處理費用，具體如下:

時間	污水量爲 01 - 400 m^3/天的單價（未含增值稅）
2020/12/21 日 – 2025/12/31 日	0.35 USD/m^3
2026/01/01 日 – 2030/31/12 日	0.42 USD/m^3
2031/01/01 日 – 2035/31/12 日	0.504 USD/m^3
2036/01/01 日 – 2040/31/12 日	0.605 USD/m^3

2041/01/01 日 – 2045/31/12 日	0.726 USD/m^3
2046/01/01 日 – 2050/31/12 日	0.872 USD/m^3
2051/01/01 日 – 2055/31/12 日	1.047 USD/m^3
2056/01/01 日 – 2060/12/31 日	1.257 USD/m^3
2061/01/01 日 – 2065/06/30 日	1.509 USD/m^3

4.3.4 Nếu lượng nước thải từ Nhà máy của Bên Thuê không đạt được loại B trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu Công nghiệp và/hoặc nước thải đã đạt loại B nhưng khối lượng nước thải lớn hơn **400m^3/ngày đêm**, thì hai Bên phải gặp lại nhau để bàn bạc nhằm đưa ra hướng giải quyết.
若承租方的污水在未達到B級標準而排放至工業區廢水處理系統與/或已達B級標準的排水量超過400m^3/天，則雙方需會談討論和提出解決方案。

4.3.5 Trong trường hợp Bên Thuê chuyển nhượng dự án hoặc mời gọi góp vốn hoặc cho thuê toàn bộ hoặc một phần dự án với Bên Thứ Ba, thì Bên Thứ Ba phải trả tiền Phí xử lý nước thải cho Bên Cho Thuê theo đơn giá mới hiện hành của Khu công nghiệp do Bên Cho Thuê quy định tại thời điểm chuyển nhượng hoặc góp vốn hoặc cho thuê lại.
若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第三方，則第三方將會以轉讓或合資或轉租時工業區最新規定的污水處理費的單價來支付給出租方。

4.4 Xử lý khói bụi, tiếng ồn
空氣、煙、塵污染處理

4.4.1 Bên Thuê cam kết thực hiện việc xử lý khói bụi và tiếng ồn đảm bảo theo tiêu chuẩn Việt Nam về công tác bảo vệ môi trường.
承租方應依據越南相應環保措施採取相應措施處理產生的煙、塵和噪音。

4.4.2 Nếu khói bụi của Nhà máy Bên Thuê gây ra ô nhiễm vượt qui định cho phép, Bên Thuê sẽ bàn bạc với cơ quan quản lý môi trường địa phương những biện pháp có lợi và khả thi khắc phục tình trạng ô nhiễm theo yêu cầu của cơ quan này, và đảm bảo không làm ảnh hưởng đến các nhà đầu tư xung quanh.
如果承租方廠區產生的煙塵導致污染並超過相關法律要求標準，根據本地環保部門要求，承租方應與相關部門討論克服污染之可行性並保證不會對周邊投資者造成影響。

ĐIỀU 5: QUẢN LÝ VIỆC XÂY DỰNG NHÀ MÁY
第五條： 工程區建設管理

5.1 Bên Thuê phải xây dựng Nhà máy và văn phòng trong phạm vi Lô đất bàn giao, không được lấn chiếm ra bên ngoài và tuân thủ theo các qui định quản lý đầu tư xây dựng cơ bản do nhà nước ban hành.
承租方只能在所移交的土地範圍內發展並建設工程、不能侵越外圍同時遵守國家頒行的基本建設投資管理之規定。

5.2 Bên Cho Thuê được phép vào Lô đất (Bên Cho Thuê phải thông báo cho Bên Thuê biết trước) vào thời điểm thích hợp để kiểm tra và thăm dò Lô đất, các công trình xây dựng trên Lô đất và tiến độ xây dựng. Trong tất cả các trường hợp, Bên Cho Thuê phải đảm bảo không gây ảnh hưởng hoặc gián đoạn đến hoạt động sản xuất bình thường của Bên Thuê. Nếu vấn đề này xảy ra, Bên Cho Thuê phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với mọi khoản thiệt hại phát sinh trong các trường hợp này.
承租方准許出租方於適當時間進廠區檢查和勘察對於在地塊上施工的公共建設工程與施工進度(但承租方要提前通知給出租方)。在任何情況下、出租方要擔保不造成影響給承租方之運行活動。若發生任何問題、出租方必要負責所有責任。

ĐIỀU 6: CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN THUÊ ĐẤT
第六條: 土地使用權之轉讓

6.1 Trong thời hạn của Hợp đồng, Bên Thuê được quyền chuyển nhượng tài sản trên đất gắn với quyền thuê đất từng phần hay toàn bộ Lô Đất cho bên thứ ba ("**Bên nhận chuyển nhượng**").
在本合同有效的期間內、承租方有權轉讓一部份或者全部土地使用權給第三方(統稱"受讓方")。

6.1.1 Ngành nghề và hoạt động của Bên nhận chuyển nhượng phải phù hợp với qui hoạch tổng thể của Khu Công Nghiệp. Bên Thuê phải xin ý kiến Bên Cho Thuê bằng văn bản **trong vòng 07 ngày làm việc** trước khi chuyển nhượng. Bên Cho Thuê không được quyền từ chối yêu cầu xin chuyển nhượng của Bên Thuê nếu Bên Thuê thanh toán đầy đủ cho Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này và đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế chuyển nhượng cho Nhà Nước.
受讓方之生產領域須符合於工業區所開發的總體規劃。承租方需要在07個工作天之前提前以文件通知給出租方轉讓之要求。出租方不能拒絕承租方之轉讓要求若承租方根據本合同完成結付給出租方各種款項並擔保完成稅務給國家。

6.1.2 Bên nhận chuyển nhượng phải nghiêm túc thực hiện việc đầu tư sản xuất trên phần đất nhận chuyển nhượng của Bên Thuê. Trong **thời hạn 03 năm** kể từ ngày Bên thứ ba nhận chuyển nhượng của Bên Thuê, nếu có nhu cầu chuyển nhượng tiếp cho Bên thứ tư thì Bên thứ ba phải nộp phí chuyển nhượng cho Bên Cho Thuê là 5% trên tổng doanh thu chuyển nhượng giữa Bên Thứ Ba và Bên Thứ Tư dưới bất kỳ hình thức liên doanh, góp vốn, mua bán cổ phần... hay chuyển nhượng trực tiếp.
受讓方必要嚴肅實行經營生產在其承租方的轉讓土地。自受讓方接受承租方的轉讓土地的03年內，若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第四方的需求，則受讓方需要繳納総轉讓價值的5%給予出租方。

6.1.3 Nếu vượt quá thời hạn 03 năm kể từ ngày Bên Thuê chuyển nhượng cho Bên Thứ Ba mà Bên Thứ Ba có nhu cầu chuyển nhượng cho Bên Thứ Tư thì Bên Cho Thuê không thu tiền phí chuyển nhượng để làm các thủ tục cần thiết hỗ trợ cho Bên Thứ Ba theo quy định của pháp luật tại thời điểm chuyển nhượng.
若自從承租方轉讓給第三方的03年后而第三方需要轉讓給第四方時，則出租方將根據轉讓時法律所規定之需求而協助第三方辦理手續之需要文件並不會收取轉讓費用。

6.2 Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực trong thời gian Bên Thuê làm các thủ tục chuyển nhượng cho Bên nhận chuyển nhượng.
在承租方辦理轉讓合同時本合同仍然有效。

6.3 Bên nhận chuyển nhượng sẽ có tất cả các quyền, lợi ích và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng này kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực.
受讓方將得到所有本合同內規定之權利和義務自轉讓合同生效日起。

6.4 Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng có thể thương lượng và thỏa thuận những khoản nợ của Bên Thuê phát sinh theo Hợp đồng này để Bên nhận chuyển nhượng tiếp tục giải quyết các khoản nợ này cho Bên Cho Thuê (nếu có).
承租方與受讓方自己商討承租方在本合同內所發生的各種款項以受讓方繼續結付給出租方（"若有"）。

6.5 Bên Thuê cũng được quyền chuyển nhượng hoặc bán cho Bên nhận chuyển nhượng Nhà xưởng và tất cả đồ trang trí nội thất và các công trình xây dựng trên Lô đất mà do Bên Thuê đã lắp đặt.
承租方有權轉讓或賣給受讓方廠房、室內裝飾以及地塊上營建工程。

6.6 Bên Cho Thuê và Bên Thuê phối hợp thực hiện mọi thủ tục cần thiết cho việc chuyển nhượng nêu trên có hiệu lực và được thực hiện. Việc lập pháp nhân tại Việt Nam cho Bên nhận chuyển nhượng và xin Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất cho Bên nhận chuyển nhượng sẽ do Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng tự thực hiện.
出租方和承租方將會配合實行有關轉讓事宜之相關合法手續。受轉讓者的在越南成立法人相關手續以及土地使用權證明書將會有承租方和受轉讓者雙方自行處理。

ĐIỀU 7: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN CHO THUÊ
第七條: 出租方之責任

7.1 Bên Cho Thuê cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng này. Các sửa đổi và bổ sung (nếu có) trong từng lần liên quan đến Hợp đồng và thực hiện tất cả các công việc hoặc các hành động cần thiết khác để đảm bảo Bên Thuê có thể sử dụng Lô đất và các công trình hạ tầng trong Khu Công Nghiệp một cách hợp pháp và ổn định.
保證實行並嚴格遵守本合同中的各項條款、本合同的一切補充修改（若有）或其他活動能給予承租方各種順利的條件予使用工業區內的土地連帶公共的基礎工程。

7.2 Bên Cho Thuê phải thông báo cho Bên Thuê các thông tin liên quan đến chính sách và luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà có liên quan đến Dự án trong Thời hạn Thuê đất.
以順利的條件爲承租方提供各種有關承租方的投資案資訊和外國在越南投資的政策。

7.3 Bên Cho Thuê sẽ cung cấp các dịch vụ hành chính miễn phí cho Dự án sẽ được thực hiện tại Việt Nam của Bên Thuê trong khu công nghiệp của Bên Cho Thuê, bao gồm:
出租方將會爲承租方在出租方所開發的工業區免費協助各種行政服務包括：

a. Lập hồ sơ xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu/ 建立第一次申請投資登記證明書以及企業登記證明書的卷宗；
b. Khắc dấu/ 印章登記；
c. Đăng ký mã số thuế; mã số hải quan/ 稅號，海關代碼註冊

7.4 Bên Thuê phải cung cấp các chứng từ cần thiết cho Bên Cho Thuê để Bên Cho Thuê có thể soạn thảo và chuẩn bị cho các thủ tục hành chính như đã nêu trên.

承租方要提供給出租方必要資料以出租方編輯與準備以上所提的行政手續。

7.5 Trong vòng 12 tháng kể từ ngày Bên Thuê thanh toán xong tiền thuê đất theo như Điều khoản 4.1 của Hợp Đồng này và đã nộp đầy đủ giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của pháp luật đối với phía Bên Thuê để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng Lô đất dưới tên Bên Thuê cho thời hạn đến **ngày 30 tháng 06 năm 2065** ("Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất"), Bên Cho Thuê có trách nhiệm xin và giao Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất cho Bên Thuê theo đúng với quy định của pháp luật. Bên Cho Thuê chịu các chi phí liên quan và Bên Thuê phải chịu chi phí trước bạ (nếu có).
承租方按照本合同第4.1款全額支付租金後、可要求出租方代爲申請土地使用權證書(相關地塊以承租方名義租賃至2065年06月30日止)、並提供法律手續上所需文件、出租方需於12個月內依法取得土地使用權證書並轉交給承租方。所有相關費用都由出租方承擔、但其中註冊費由承租方支付(若有)。

ĐIỀU 8: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN THUÊ
第八條: 承租方之責任

8.1 Bên Thuê cam kết thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và bảo trì cơ sở hạ tầng và/hoặc Phí xử lý nước thải đúng hạn.
保證定期結付給出租方土地租金與/或管理費與/或污水處理費用。

8.2 Bên Thuê cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng, Phụ lục đính kèm theo Hợp đồng này và các sửa đổi hoặc bổ sung (nếu có).
保證實行並嚴格遵守本合同所載的條款包含合同中附帶的附錄承租方所保證的條款。

8.3 Bên Thuê chịu trách nhiệm các thiệt hại xảy ra trên Khu đất được thuê mà do lỗi của Bên Thuê.
承租方在所承租地塊上發生各種損害需自行負責。

8.4 Bên Thuê chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí cho việc lắp đặt hệ thống hạ thế để đưa nguồn điện vào sử dụng cho nhà xưởng và văn phòng.
承租方自負責安裝變電站引電進工廠與辦公室使用。

8.5 Bên Thuê phải xây dựng và lắp đặt hệ thống phòng chống cháy nổ đúng theo quy định của luật pháp Việt Nam; đồng thời Bên Thuê phải tự mua bảo hiểm về tài sản và vật chất cho mình theo đúng các quy định của Luật Bảo hiểm.

承租方需依照法律的規定和消防專門管理機關、須建設並安裝消防系統。同時依照保險法律的各項規定、承租方須自行購買財產與物資的保險。

8.6 Bên Thuê phải cung cấp các chứng từ cần thiết cho Bên Cho Thuê để Bên Cho Thuê xin các thủ tục hành chính như đã đề cập ở Điều 7.3 của Hợp đồng này.
承租方配合並提供各種必要的資料給出租方予照第七條第3項辦理各種行政手續。

8.7 Đối với phần đất tiếp giáp với mặt tiền đường nội bộ trong Khu Công Nghiệp, Bên Thuê phải xây tường rào hở để tạo mỹ quan cho Khu Công Nghiệp.
對於面對工業區道路的土地區塊，承租方須建設可透視的圍牆以建造工業區的美觀。

8.8 Bên Thuê phải trả tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, và các khoản phí phát sinh khác (nếu có) do quy định của luật pháp Việt Nam.
承租方需要按照越南法律繳非農業土地稅以及各種其他費用（若有）。

8.9 Bên Thuê phải nghiêm túc thực hiện đầu tư sản xuất trên phần đất được thuê. Trong thời hạn **03 năm** kể từ **ngày 14/12/2020** – ngày ký Phụ lục Hợp đồng nguyên tắc, nếu có nhu cầu chuyển nhượng tiếp Bên Thứ Ba, thì Bên Thuê phải nộp phí chuyển nhượng cho Bên Cho Thuê là 5% trên tổng doanh thu chuyển nhượng giữa Bên Thuê và Bên Thứ Ba dưới bất kỳ hình thức liên doanh, góp vốn, mua bán cổ phần… hoặc chuyển nhượng trực tiếp.
承租方必在其土地上嚴格實行經營生產。自2020/12/14日－簽署原則合約附錄日期的03年內，若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第三方的需求，則承租方需要繳納總轉讓價值的5%給予出租方。

8.10 Bên Thuê sẽ triển khai dự án tại **Lô Đất A23-A** với tổng diện tích là **120.901m²** tại Khu Công Nghiệp Becamex - Bình Phước theo kế hoạch dưới đây:
依據承租方投資計劃，承租方將會位于Becamex - 平福工業區以總面積爲120,901平方米的A23-A號地塊進行展開自己投資案件：

a. Từ 01/12/2020 đến ngày 30/9/2021: công tác chuẩn bị đầu tư.
自2020年12月01日至2021年9月30日：投資案件之籌備工作
- Ký Hợp Đồng Nguyên Tắc về việc thuê đất.
  簽署租賃土地之原則合約
- Xin Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư.

申請投資執照

- Lập báo cáo Đánh Giá Tác Động Môi Trường.
  籌備環保評估報告

b. Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 01/04/2022: triển khai xây dựng.
自 2021 年 10 月 01 日至 2022 年 04 月 01 日：展開進行建設

- Khảo sát, thiết kế, lập dự toán công trình.
  考察，設計，建築工程成本預算
- Xin phê duyệt báo cáo Đánh Giá Tác Động Môi Trường
  申請環評報告
- Xin giấy phép xây dựng.
  申請建築執照
- Đấu thầu và tổ chức thi công công trình
  投標以及工程施工

c. Từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022: hoàn thành công trình đưa vào vận hành sản xuất.
自 2022 年 4 月 01 日至 2022 年 6 月 30 日：完成建設工程並進行投產。

- Xây dựng xong và hoàn công công trình.
  完成建設以及完工證明
- Lắp đặt thiết bị và vận hành sản xuất.
  安裝設備以及開始生產

ĐIỀU 9: CÁC TRÁCH NHIỆM KHI VI PHẠM HỢP ĐỒNG
第九條: 違犯合同時的一些責任

9.1 Khi đến hạn thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và/hoặc Phí xử lý nước thải theo Điều 4 mà Bên Thuê chưa thanh toán kịp thời cho Bên Cho Thuê, thì Bên Thuê phải chịu phạt với mức lãi suất là 1%/tháng.
依照第四條款的土地租金與/或管理費與/或污水處理費用到期結算而承租方不及時結付給出租方、承租方須要加付利息款1%/月。

9.2 Nếu việc thanh toán trễ xảy ra trong ***03 tháng*** liên tục, Bên Cho Thuê sẽ nhắc Bên Thuê bằng văn bản. Trường hợp Bên Thuê vẫn không thanh toán số tiền nợ trong vòng ***30 ngày*** kể từ ngày nhận được văn bản đó, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, hoặc dùng các biện pháp chế tài khác hợp lý để đảm bảo thu hồi nợ cho Bên Cho Thuê.

若連續03個月延遲付款，出租方將以書面通知承租方。自收到通知之30天內，承租方仍尚未付款，出租方有權單方面終止合同或使用其他制裁措施，以確保出租方收回款項。

9.3 Nếu bất kỳ trường hợp nào xảy ra sau đây, trong vòng ***30 ngày*** kể từ ngày gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Thuê, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, hoặc dùng các biện pháp chế tài khác hợp lý để đảm bảo thu hồi nợ cho Bên Cho Thuê:
如發生下列任一情形、自收到出租方以書面通知的30天之內、出租方有權單方面終止合同或使用其他制裁措施，以確保出租方收回款項：

a. Việc thanh toán trễ hạn Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và/hoặc Phí xử lý nước thải vượt quá 90 ngày hoặc
超過土地租金與/或管理費與/或污水處理費用結算期限的90天或

b. Bên Thuê vi phạm nghiêm trọng trong hợp đồng này và việc vi phạm này không thể sửa chữa được, hoặc trong trường hợp sửa chữa được nhưng Bên Thuê không sửa chữa trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận thông báo của Bên Cho Thuê hoặc
承租方嚴重地違犯本租地合同和此違犯不可修正或可以修正但承租方接到出租方的通報後30天之內不肯修正或

c. Bên Thuê bị vỡ nợ, bị phá sản, thanh lý hoặc giải thể hoặc ngừng kinh doanh dẫn đến việc không thể thanh toán các khoản nợ khi tới hạn hoặc
承租方被倒帳、被破產、清理或解散或停止營業引至不能結算到期的債款或

d. Bên Thuê vi phạm điều 8 của hợp đồng này.
承租方違犯本合同的第八條款。

9.4 Việc kết thúc hợp đồng thuê sẽ không ảnh hưởng với bất kỳ các quyền lợi và nghĩa vụ nào khác mà mỗi bên có thể có đối với bên kia về bất kỳ vi phạm nào trước đây đối với hợp đồng này.
結束土地租價合同不會影響到其他任何權利和義務而以前對本合同每方可能會對於他方有任何違犯。

9.5 Các quyền của Bên Cho Thuê theo điều 9 này là bổ sung và không phương hại tới bất kỳ quyền nào khác của Bên Cho Thuê theo pháp luật.
依照本第九條款出租方的各項權利是補充的、並沒有妨害到出租方依照法律的其他任何權利。

ĐIỀU 10: PHÁ HỦY - THU HỒI ĐẤT
第十條: 摧毀和強迫收回

10.1 Trong trường hợp lô đất hoặc khu công trình hoặc bất kỳ phần nào đó bị phá hủy hư hỏng tại bất kỳ thời điểm nào trong suốt thời hạn thuê, gây ảnh hưởng đến mỹ quan chung của Khu công nghiệp, thì Bên Thuê phải nhanh chóng khắc phục xây dựng lại theo hướng phát triển Khu công nghiệp và quy tắc hoạt động của Khu công nghiệp và các yêu cầu hợp lý khác của Bên Cho Thuê và Ban Quản lý Khu công nghiệp và các luật liên quan của Việt Nam. Bên Thuê sẽ sử dụng tiền của mình hoặc tiền bảo hiểm nhận được trong trường hợp này để thực hiện các mục đích đó trong thời gian sớm nhất.
在租地期間內、如土地或工程區或任何一部份被損壞、影響到工業區的美觀、則承租方須依照工業區的發展方向、活動規則、越南的有關法律和工業區管理局會與出租方的一些合理要求趕快克服重建。承租方在最短的時間內使用自己的經費或由此情形發生所領取的保險費予實現上述目的。

10.2 Trong trường hợp Chính phủ Việt Nam yêu cầu thu hồi lại Khu đất cho mục đích an ninh quốc gia hoặc những mục đích khác theo luật định, thì Hợp đồng này sẽ chấm dứt theo đúng thủ tục và các bước quy định của pháp luật.
如果越南政府爲了國家安全目的或其他目的的情況下而要求收回土地，則本合同應依法律規定之程序和步驟終止。

10.3 Bất kỳ số tiền nào hoặc bồi thường do Chính phủ Việt Nam trả cho Khu đất thuê nói trên và văn phòng, nhà máy sẽ thuộc về Bên Thuê.
任何款項或賠償款而有關機關付給該地塊和工程區就全部金額得加入承租方的權利。

ĐIỀU 11: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
第十一條：終止租約

11.1 Ngay lập tức trước khi kết thúc thời hạn hoặc kết thúc việc thuê trước thời hạn theo Điều 9.2, 9.3 (quy định về "Trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng") hoặc Điều 11.2d, Bên Thuê sẽ bàn giao lại lô đất cho Bên Cho Thuê theo tình trạng ban đầu là đất trống với điều kiện tốt và có thể cho thuê tiếp tục được. Nếu Bên Thuê không tuân thủ cam kết này thì Bên Cho Thuê có thể tiến hành các công việc tháo dọn và Bên Thuê phải chịu trách nhiệm thanh toán tất cả các chi phí tháo dọn này kể cả phí thuê và phí quản lý cho Bên Cho Thuê trong suốt thời gian tháo dọn đó.
依照第九條第2、第3項或第十一條第2d項合同到期結束或合同提前結束租約之前承租方立即以原初空地的良好狀況交還給出租方予

繼續租給別人。如果承租方不遵守此條款則出租方自進行拆除和清潔作業、全部拆清的費用連拆清期間的租地金與管理費承租方要負責結算給出租方。

11.2 Chấm dứt thuê khi/終止租約如:

a. Bên Thuê không được gia hạn hoặc hết hạn giấy chứng nhận đầu tư hoặc
承租方不能延期或投資執照到期或

b. Bên Thuê ngừng các hoạt động kinh doanh (phải đưa ra bằng chứng theo yêu cầu của Bên Cho Thuê).
承租方停止營業活動(依照出租方的要求要提出證據)。

Trước ngày hết hạn, Bên Thuê có thể thực hiện việc chuyển nhượng cho bên thứ ba thời hạn còn lại. Nếu có ý định này, Bên Thuê phải làm văn bản xin phê duyệt của Bên Cho Thuê và Ban quản lý. Sau khi nhận được sự phê chuẩn của Bên Cho Thuê và Ban quản lý thì:
到期限之前、承租方可以實行把剩餘的期限轉讓給第三者。如有意承租方要發公文申請出租方與管理局的批准、得到出租方與管理處的批准之後:

i. Việc thuê sẽ không được chấm dứt và Bên Thuê sẽ thực hiện mọi biện pháp và ký kết mọi tài liệu cần thiết để tiến hành việc chuyển nhượng thời hạn còn lại cho bên thứ ba (bên nhận chuyển nhượng) mà Bên Cho Thuê đã chấp thuận để:
租約不會結束、同時承租方將實行一些方法並簽署須要的資料予進行轉讓剩餘的期限給第三者(接受轉讓方)而出租方已准許予:

- Bên nhận chuyển nhượng sẽ có tất cả các quyền và lợi ích đối với việc thuê vào ngày chuyển nhượng.
接受轉讓方自租約轉讓日起會得到全部的權利。

- Bên nhận chuyển nhượng sẽ đảm đương tất cả nghĩa vụ của việc thuê vào ngày chuyển nhượng và
接受轉讓方自租約轉讓日起將擔當全部租約的義務。

- Bên Cho Thuê sẽ chấp nhận việc thực hiện của Bên nhận chuyển nhượng đối với hợp đồng thuê này thay cho Bên Thuê từ ngày chuyển nhượng.
出租方會同意自轉讓日起讓接受轉讓方代替承租方實行此租地合同。

ii. Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng có thể thỏa thuận với nhau về các khoản nợ (nếu có) mà bên nhận chuyển nhượng sẽ tiếp tục thanh toán cho Bên Cho Thuê.
承租方與接受轉讓方可以互相妥協各項債款（若有）而接受轉讓方會繼續結付給出租方。

iii. Bên Cho Thuê sẽ thực hiện mọi sự hợp tác cần thiết để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết cho việc chuyển nhượng này và các giao dịch khác theo qui định có liên quan đến mục (b.i). Với điều kiện tất cả các điều kiện đối với việc chuyển nhượng được tuân thủ.
出租方會實行一切須要的合作予完成全部轉讓事項的必要手續和依照(b.i)項有關的規定的其他交易、但對於轉讓事項的全部條件得到遵守。

c. Bên Thuê có thể cùng với việc chuyển nhượng thời hạn còn lại theo Điều 11.2 được phép bán hoặc chuyển nhượng khu công trình hoặc mọi đồ đạc và các công trình do Bên Thuê lắp đặt trên khu đất trước đây cho Bên nhận chuyển nhượng.
承租方可依照第11.2條轉讓土地剩餘的時間、准許賣或轉讓工程區或所有物用品與各項工程由承租方已安裝於地塊上轉讓給別人。

d. Trường hợp Bên Thuê không thực hiện các quyền của mình theo Điều 11.2 hoặc không nhận được sự đồng ý hoặc sự phê chuẩn cần thiết đối với việc chuyển nhượng theo Điều 11.2 thì việc thuê này sẽ chấm dứt và Điều 11.1 sẽ được áp dụng.
如果承租方不依照第十一條款第2項而實現自己的權利或不得到許可或者對於第十一條款第2項的轉讓方式沒有必要的批准則應用第十一條款第1項而結束租約。

ĐIỀU 12: LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
第十二條: 調整法律和解決爭執

12.1 Việc lập hợp đồng, tính giá trị, việc giải thích, thực hiện và giải quyết tranh chấp nảy sinh từ hợp đồng này sẽ được điều chỉnh bằng luật pháp Việt Nam và cơ quan xét xử là Tòa án tỉnh Bình Phước.
建立合同、計算價值、解釋、實行和解決本合同所產生的糾紛會以越南法律調整同時審判機關是平福省經濟法院。

12.2 Trong trường hợp có tranh chấp giữa hai Bên liên quan đến Hợp đồng này, vấn đề này trước hết được dàn xếp bằng thương lượng và hòa giải giữa hai Bên. Trong trường hợp thương lượng và hòa giải không thành, tranh chấp này sẽ được đem ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Bình Phước xét xử theo luật pháp Việt Nam. Nếu một trong hai

bên tranh chấp không đồng ý với bản án của tòa án cấp sơ thẩm, thì tiếp tục gửi đơn lên Tòa án cấp trên xét xử theo quy định của pháp luật Việt Nam và ngôn ngữ được sử dụng trong tố tụng sẽ là tiếng Việt. Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tối cao buộc hai bên phải thực thi nghiêm túc. Bên thua kiện sẽ chịu án phí.
本合同所產生的任何糾紛各方盡量以商量與和解方式來解決、如雙方商量與和解不成則雙方之其中之一或全部有權向平福省法院上訴予審判、如果其中之一方不同意法院初審的結果、可送件法院上級依越南法律規定審查級在審查中使用的語言必須是越南語。最高法院的決定是有效法律結果而雙方一定要執行、案件費用由輸方負擔。

12.3 Các điều khoản trong Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực và ràng buộc đối với các Bên có liên quan trong việc thực hiện và tuân thủ trong quá trình giải quyết tranh chấp của Tòa án.
法院正在審判中、本租地合同的條件、條款依然繼續約束各方的責任和各方還是要繼續實行與遵守本合同。

ĐIỀU 13: ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG
第十三條: 補充條款

13.1 Hợp đồng này sẽ vẫn còn hiệu lực đối với người thừa hưởng, người kế nhiệm và người nhận chuyển nhượng của các Bên.
本合同仍然有效力對於各方的繼承人，繼任者以及承轉讓者。

13.2 Trường hợp có bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng này, kể cả các phụ lục, điều chỉnh và bổ sung không còn hiệu lực do luật pháp hoặc chính sách của Nhà nước Việt Nam vào tại thời điểm đó, thì chỉ có điều khoản hoặc phụ lục hoặc điều chỉnh và bổ sung đó mới bị vô hiệu. Các điều khoản, phụ lục, sửa đổi và bổ sung khác của Hợp đồng này vẫn có hiệu lực thi hành.
如果本合同的任何一款項，包括各附錄，調整和補充不再有效因當時的法律或越南的政策、而失去執行效力則祇有那條款、或附錄、或調整和補充之項目才被失去執行效力、合同內其他的條款、附錄、調整和補充之項目仍然有效力施行。

ĐIỀU 14: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG
第十四條: 合同期效

14.1 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên đã ký kết.

本合同自從雙方合格地簽署日期起生效。

14.2 Mọi sửa đổi bổ sung cho Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được lập bằng văn bản do cả hai Bên ký vào.
本合同的一切補充修改要以書文來實現同時得到雙方簽署後方有價值實行。

14.3 Hợp đồng này được lập thành tám (08) bản gốc bằng tiếng Việt và tiếng Hoa có giá trị như nhau. Nếu có sự bất đồng giữa 02 ngôn ngữ, thì ngôn ngữ tiếng Việt là cơ sở để áp dụng. Mỗi bên giữ bốn (04) bản gốc để thực hiện.
本合同立成八份(08)正本、中-越文雙語版、有相同的法理價值。如果兩種語言的版本有差異，本合同將以越文版本爲准。各方保留四(04)份正本以實行。

Đại diện Bên Thuê/ 承租方代表

CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Kaidi Electrical International Viet Nam Company Limited

Họ và tên : Ông **Zhou, ShuCheng**
姓名 : **周殊程**先生
Chức vụ : Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
職務 : 董事長兼任總經理

Đại diện Bên Cho Thuê /出租方代表

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC

Becamex – Binh Phuoc Infrastructure Development Joint Stock Company

Họ và tên : Ông **Nguyễn Thanh Nhã**
姓名 : **阮清雅**先生
Chức vụ : Tổng Giám đốc
職務 : 總經理

CAM KẾT CỦA BÊN THUÊ
承租方的保證

Bên Thuê cam kết với Bên Cho Thuê như sau:
承租方向出租方保證如下:

1. **Tiền thuê và các khoản thanh toán khác:** thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý duy tu cơ sở hạ tầng và/hoặc Phí xử lý nước thải và các khoản khác đến hạn phải thanh toán cho Bên Cho Thuê mà không giữ lại, khấu trừ hoặc trừ đi bất kỳ khoản nào vào các thời điểm và với phương thức đã được qui định tại hợp đồng này.
租金與其他結算款: 結付到期的土地租金與/或管理費與/或污水處理費用、與其他款項、須照本合同已規定的方式結算給出租方而不能保留、扣除或扣去某一段期間的任何款項，除未如期清算場合係因出租方之外。

2. **Xâm phạm:** nếu vào bất kỳ thời điểm nào mà Bên Cho Thuê nhận thấy rằng Bên Thuê đã xâm phạm ra ngoài ranh giới của khu đất, Bên Thuê phải theo thông báo của Bên Cho Thuê và bằng chi phí của mình, ngay lập tức hoặc trong khoảng thời gian mà Bên Cho Thuê đã qui định (nếu có), sửa chữa và di chuyển các cột xâm lấn đó theo yêu cầu của Bên Cho Thuê.
侵犯: 在任何期間而出租方具有證據證明承租方已侵犯土地界線的外圍、承租方須依照出租方的通報立刻或出租方所規定的期限（如有）、並依照出租方的要求以承租方的經費立刻修理並遷移已侵占的界碑。

3. **Lắp đặt máy móc:** Bên Thuê không được vận chuyển trên cùng một phương tiện hoặc cùng một lúc bất kỳ máy móc, thiết bị, hàng hóa hay đồ vật gì vượt quá trọng lượng 40 tấn ngang qua Lô Đất hay khu nhà mà Bên Cho Thuê đã chỉ định, hoặc (nếu không có chỉ định) sẽ hay có thể làm ảnh hưởng xấu đến tình trạng và điều kiện của Lô Đất hay phần đất đai hoặc tài sản liền kề/kế cận.
安裝機器: 造成或可能造成嚴重影響至地塊區或各區或附近的辦公樓或鄰居的現狀與條件，承租方不能在運輸車上一次運輸任何超過40公噸重的機器、設備、貨品進入由出租方所規定（或如果沒有規定）的地塊或工程區內。

4. **Cho phép Bên Cho Thuê vào:** cho phép Bên Cho Thuê, những người khảo sát, đại diện hoặc những người khác do Bên Cho Thuê ủy quyền cùng với công nhân vào mọi thời điểm hợp lý và với thông báo hợp lý vào khu đất hoặc khu công trình:

准許出租方進來:准許出租方、考察人員、代表或由出租方授權的人共同與員工於合理的時間和合理的通報進入土地區或工程區:

a. Để kiểm tra và xác định tình trạng và điều kiện của khu đất hoặc khu công trình, các thiết bị và các công trình lắp đặt trong đó, và bất kỳ nhu cầu cần sửa chữa hoặc việc vi phạm cam kết này. Bên Cho Thuê có thể, bằng việc để lại một thông báo bằng văn bản tại khu đất, thông báo cho Bên Thuê về tất cả những cần thiết phải sửa chữa và những vi phạm cam kết mà Bên Cho Thuê có thể phát hiện ra, và yêu cầu Bên Thuê sửa chữa và giải quyết vi phạm đó trong khoảng thời gian hợp lý đã được nêu rõ trong thông báo. Nếu Bên Thuê không tiến hành sửa chữa hoặc không khắc phục vi phạm đó thì Bên Cho Thuê có thể (nhưng không bắt buộc) vào trong khu đất hoặc khu công trình để thực hiện những công việc này và mọi chi phí và chi tiêu do Bên Cho Thuê chi trả hợp lý sẽ theo yêu cầu của Bên Cho Thuê, được Bên Thuê thanh toán ngay lập tức.
爲了檢查以及確定工程區或設備與工程安裝或土地區的條件和情況，或者任何維修需求或違反此保證。出租方將留下一份以書面的通知、通知承租方有關全部需要修正和出租方發現一些違反保證的事項；同時，承租方需要根據在通知上的規定期間內修正與解決那些違犯。如果承租方不進行修正與修補那些違犯，則出租方可能會（但不强迫）進入土地區或工程區來解決這些事項。而一切由出租方支付的合理費用和開支，承租方須依照出租方的要求立即結付返還。

b. Để thực hiện việc lắp đặt vào các công việc khác, và kiểm tra các tiện ích, thiết bị trên và nối đến khu đất và cụ thể là thực hiện các công việc trên đường ống nước hoặc các đường tiện ích khác chạy dọc theo, cắt ngang hay bên ngoài ranh giới khu đất mà Bên Cho Thuê có thể xét thấy cần thiết.
在經過土地界線的交接或外圍地區，出租方認爲有需要或有必要落實其他的安裝工程、檢查連接到土地上的公共設施，以及具體施行各項排水管、水利、佈管工程時。

c. Cho các mục đích nêu trong Điều 7 của hợp đồng này.
本合同的第七條款中所述的目標。

5. Xây dựng lối vào khu đất: Bên Thuê sẽ xây dựng đường vào khu đất trên cống ngầm chạy dọc ranh giới của khu đất, mặt đường làm bằng bêtông nhựa nóng hoặc bêtông cốt thép. Đường vào và cống ngầm này sẽ không tạo thành một phần của khu đất được theo theo hợp đồng này nhưng Bên Thuê phải duy trì đúng trong điều kiện tốt bằng chi phí của Bên Thuê trong suốt thời hạn.

建造地塊入口通道:承租人應採用柏油或混凝土在延著該土地界線的地下排水溝建造入口通道。該入口通道及排水溝並不構成承租土地的一部分、但是承租方在契約書有效期限內、須要以自己的經費將它們維護在良好的狀況裡。

6. Tuân thủ luật pháp: Sẽ
遵守法律： 將會

a. Thực hiện và tuân thủ các điều khoản của các luật có liên quan, quy chế, quy định, thông tư hoặc quyết định liên quan hoặc các chỉ thị hoặc các yêu cầu của bất kỳ cơ quan trung ương, thành phố hay cơ quan lập pháp nào. Nếu Bên Thuê không tuân thủ hoặc không thực hiện cam kết này, Bên Cho Thuê có thể với toàn quyền quyết định của mình thực hiện và tuân thủ những điều trên và Bên Thuê sẽ phải thanh toán ngay lập tức mọi chi phí và chi tiêu hợp lý phát sinh khi Bên Cho Thuê yêu cầu với điều kiện rằng Bên Cho Thuê sẽ không chịu trách nhiệm đối với Bên Thuê về bất kỳ thiệt hại, mất mát, hư hỏng hoặc bất tiện nào nảy sinh; và
實行並遵守任何來自中央機關、城市或立法院的所有條款、相關的法律、規章、規定、通告或決議或指示或要求。如果承租方不遵守或不實行此保證、出租方可能要以自己全權的決定、執行，以遵守上述的條款，同時承租方需立即依照出租方的要求結付所因此產生的合理性開支與費用。且出租方不負任何因此造成對承租方的相關損害、破壞、遺失或任何造成不便的責任；而且

b. Tuân thủ tất cả các nghĩa vụ có liên quan đến khu đất mà Bên Cho Thuê có thể có trách nhiệm thực hiện và tuân thủ trong suốt thời hạn theo bất kỳ chỉ thị hoặc yêu cầu nào của bất kỳ cơ quan trung ương, thành phố hoặc cơ sở lập pháp nào khác.
遵守有關土地區而出租方於合同期限內可能有責任去執行和遵守，來自任何中央機關、城市單位或立法機構的任何要求或指示的全部義務規範。

7. Thông báo cho Bên Cho Thuê /向出租方通報

a. Bên Thuê sẽ ngay lập tức gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê về bất kỳ hư hỏng hoặc phá hủy nào đối với hoặc tại khu đất hoặc khu công trình hoặc đối với các đồ đạc, thiết bị và công trình được lắp đặt trên đó ngay khi Bên Thuê biết được điều này;

對於任何的損壞或破壞對於或在土地區或工程區或對於安裝在上面的工程與設備、物件、承租方發現後認爲有影響園區安全時，應立刻以公文向出租方通報；

b. Khi nhận được bất kỳ thông báo, mệnh lệnh, hướng dẫn hay bất kỳ yêu cầu gì từ bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào liên quan đến hoặc ảnh hưởng đến khu đất hoặc khu công trình, Bên Thuê sẽ phải ngay lập tức gửi cho Bên Cho Thuê một bản sao của những thông báo, mệnh lệnh hướng dẫn hay yêu cầu đó.
如有接到任何的有權責機關寄給的任何通報、命令、指導或要求，其有關連到或影響到土地區或工程區時、承租方應立即將那些通報、命令、指導或要求影印一份副本寄給出租方。

8. **Quyền được sử dụng:** Không tính đến bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng thuê này, Bên Cho Thuê duy trì quyền của mình đối với những quyền sau:
使用權: 儘管本合同所記載的任何條款、出租方仍維持並擁有自己的權利如下:

Quyền được tự do không bị gián đoạn dẫn và truyền các đường dây điện, nước, nước thải, các đường điện thoại và các dịch vụ khác từ và tới các phần khác của khu công nghiệp trong và qua bất kỳ đường ống nước, cống rãnh, ống khí, cáp, đường dây và các thiết bị phụ trợ khác mà có thể vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt thời hạn nằm ở trong, trên, dưới hoặc trên không của khu đất
有不被間斷的自由權以引入和配置分佈電纜線、水管、排水管、電話線和其他的服務，在工業區內的各部份來和去、進入和穿越埋設任何的水管、排水溝、氣體管、線纜和其他可能的補助設備，並在本合同可期限內的任何時間實行、不管是土地的裡面、上面、下面或空中。

9. **Tuân thủ các tiêu chuẩn về xử lý chất thải thương mại của Việt Nam ("các tiêu chuẩn")**
遵照各種標準有關越南的商業廢水處理("各種標準")

Trong trường hợp Bên Thuê quyết định thực hiện việc xử lý tất cả các chất thải và / hoặc xả các chất thải thương mại từ khu đất và khu công trình để thoát ra cống rãnh lộ thiên hoặc bất kỳ phần nào của khu công nghiệp hoặc bất kỳ nơi nào, Bên Thuê phải tuân thủ các tiêu chuẩn hoặc bất kỳ luật pháp áp dụng hoặc hiện hành nào khác qui định việc xử lý chất thải thương mại đó. Bên Thuê sẽ bồi thường cho Bên Cho Thuê khỏi mọi khiếu nại, yêu cầu, mất mát, nợ, phạt và các chi phí nảy sinh mà Bên Cho Thuê có thể phải chịu liên quan đến hoặc nảy sinh từ việc không tuân thủ của Bên Thuê đối với các tiêu chuẩn hoặc luật pháp.

如果承租方決定實行處理全部廢料和/或排商業廢料自土地區和工程區排到露天的排水溝或工業區的任何部份或任何的地方、承租方須遵守各種標準或應用及任何法律或其他現行對於工作上處理商業廢料的規定。如果違反，承租方要賠償給出租方一切的申訴、要求、損失、債務、罰款和出租方可能要支付由於承租方不遵守各種標準及法律而產生的相關費用。

Hợp đồng này được ký kết bởi các bên hoặc đại diện của các bên dưới đây
本合同得到各方或各方的代表簽訂

Đại diện Bên Thuê/ 承租方代表
CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM
Kaidi Electrical International Viet Nam Company Limited

Họ và tên : Ông **Zhou, ShuCheng**
姓名 : **周殊程**先生
Chức vụ : Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
職務 : 董事長兼任總經理

Đại diện Bên Cho Thuê /出租方代表
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
Becamex – Binh Phuoc Infrastructure Development Joint Stock Company

Họ và tên : Ông **Nguyễn Thanh Nhã**
姓名 : **阮清雅**先生
Chức vụ : Tổng Giám đốc
職務 : 總經理

KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC
VỊ TRÍ KHU ĐẤT

B

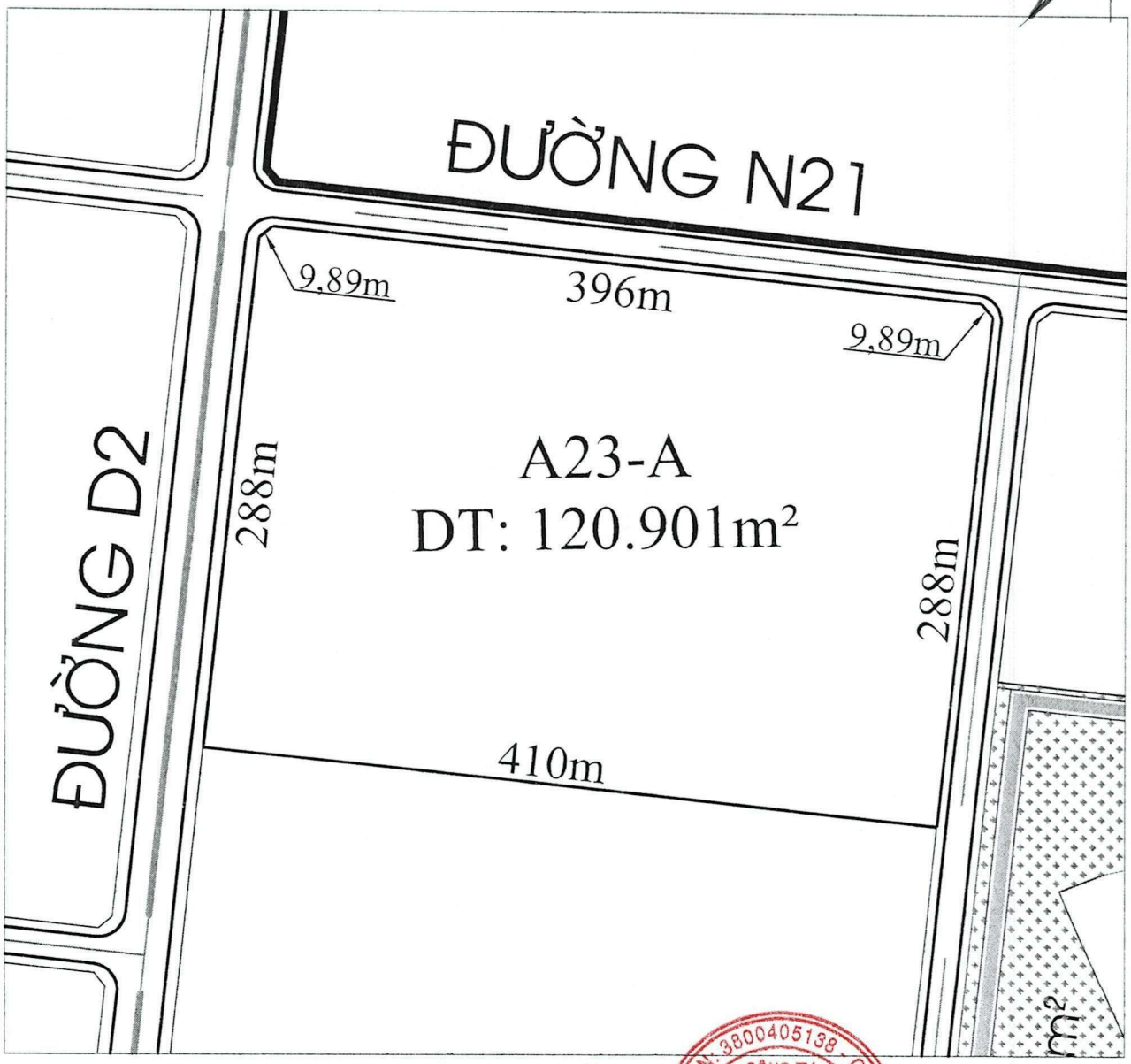

Bình Phước, ngày 21 tháng 05 năm 2021

BÊN THUÊ

CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

BÊN CHO THUÊ

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH NHÃ

DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN CƯ BECAMEX BÌNH PHƯỚC
VỊ TRÍ LÔ ĐẤT

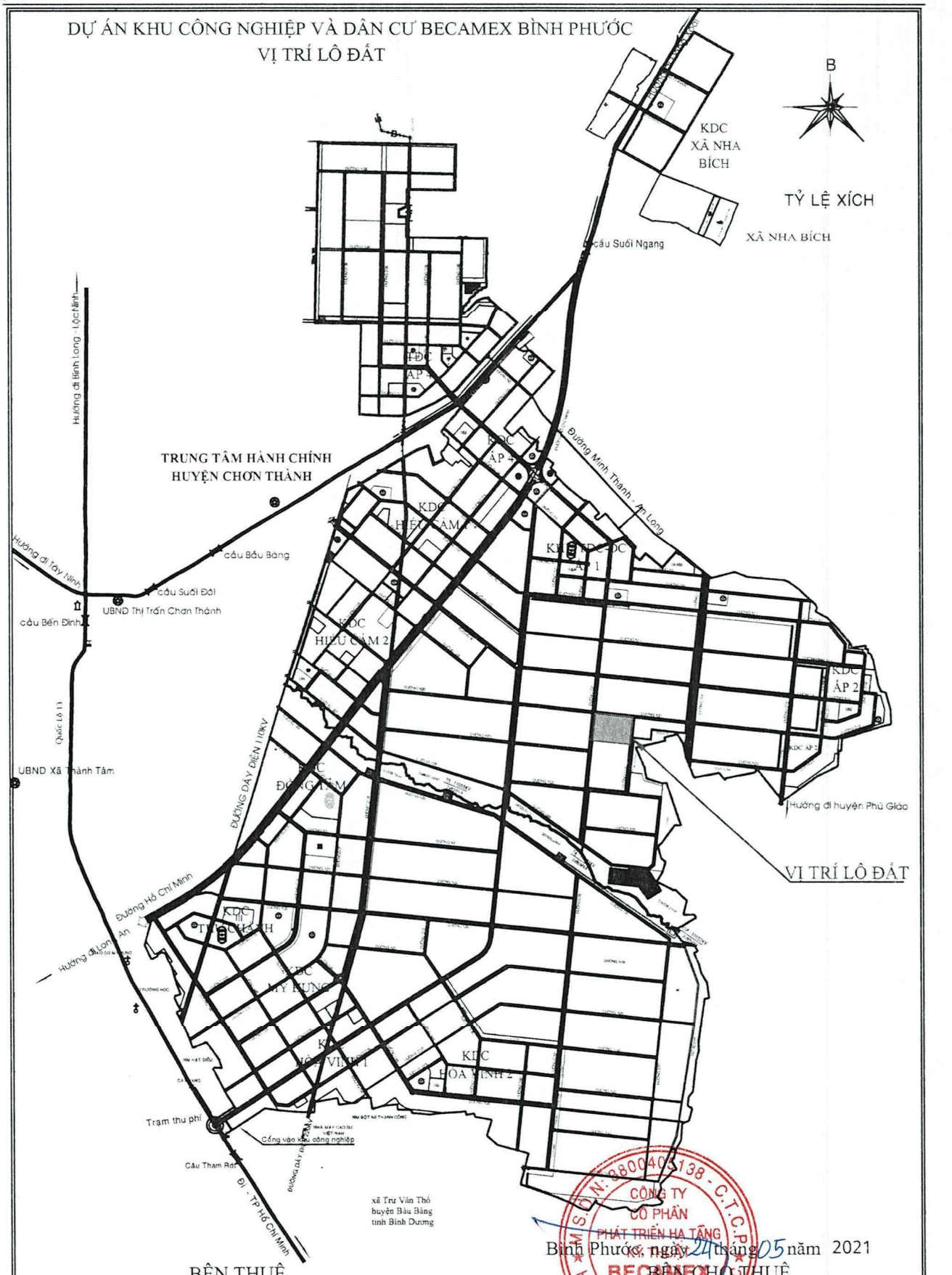

BÊN THUÊ

Bình Phước, ngày 24 tháng 05 năm 2021

BÊN CHO THUÊ

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH NHÃ

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 15 tháng 5 năm 2024

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 22 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam.

Địa chỉ: Lô A23-A, khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: "Nhà máy sản xuất khung kim loại 1.200.000 bộ/năm; công tắc nguồn điện và linh phụ kiện điện tử phối bộ 600.000 bộ/năm; máy điều khiển cầm tay 600.000 bộ/năm; hộp điều khiển 60.000 bộ/năm; khung ghế sofa, thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động 6.000.000 bộ/năm; bàn nâng hạ thông minh 600.000 bộ/năm; motor 1.200.000 cái/năm; phụ kiện nhựa phối bộ 600.000 bộ/năm và linh phụ kiện kim loại 600.000 bộ/năm".

- Theo bản vẽ thiết kế xây dựng đã được Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam phê duyệt tại Quyết định số 03/QĐ/2024 ngày 02/02/2024.

Đơn vị khảo sát địa chất: Công ty TNHH Tư vấn Kiểm định Xây dựng Bình Dương - Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số BDG-00015878 do Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 05/9/2018.

- Chủ trì khảo sát địa chất: Kỹ sư Phạm Hồng Hà - Chứng chỉ hành nghề kỹ sư hoạt động xây dựng số KS-027-07023 do Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 30/6/2016.

Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thịnh Việt Phát - Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số BXD-00014015 do Cục Công tác phía Nam - Bộ Xây dựng cấp ngày 26/10/2020.

- Chủ trì kiến trúc: Kiến trúc sư Huỳnh Văn Ninh - Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số BXD-00064011 do Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng cấp ngày 09/7/2019.

- Chủ trì kết cấu: Kỹ sư Trần Văn Kiên - Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số HCM-00101120 do Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/8/2020.

- Chủ trì điện: Kỹ sư Huỳnh Hữu Thạch - Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số BXD-00060469 do Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng cấp ngày 16/10/2019.

- Chủ trì cấp - thoát nước: Kỹ sư Trần Mạnh Thắng - Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số BXD-00066824 do Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng cấp ngày 29/7/2019.

Đơn vị thẩm tra thiết kế: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng DT Đại Dương - Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số HAN-00031582 do Sở Xây dựng Hà Nội cấp ngày 07/10/2019.

- Chủ trì thẩm tra kiến trúc: Kiến trúc sư Nguyễn Thành Vinh - Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số BXD-00063969 do Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng cấp ngày 09/7/2019.

- Chủ trì thẩm tra kết cấu: Kỹ sư Trần Quốc Thành - Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số BXD-00133201 do Cục Công tác phía Nam - Bộ Xây dựng cấp ngày 14/02/2022.

- Chủ trì thẩm tra cơ - điện: Kỹ sư Võ Ngọc Hiếu - Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số HCM-00060075 do Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/7/2022.

- Chủ trì thẩm tra cấp - thoát nước: Kỹ sư Lê Ngọc Quỳnh Anh - Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số BXD-00074320 do Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng cấp ngày 16/10/2019.

- Địa điểm xây dựng: Lô A23-A, khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Chỉ giới xây dựng:

+ Cách 25m tính từ tim đường D2.

+ Cách 17,5m tính từ tim đường D14.

+ Cách 17,5m tính từ tim đường N21.

- Tổng số công trình: 21 công trình.

1. Nhà xưởng 1: 01 nhà.

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp II.

- Số tầng: 03 tầng.

- Diện tích xây dựng tầng 1: (123m x 81m) + (19,2m x 3,5m) + (8m x 4m) = 10.062,2 m^2.

- Diện tích xây dựng tầng 2: (123m x 81m)= 9.963 m^2.

- Diện tích xây dựng tầng 3: (18,4m x 8,7m)x2 = 320,16 m^2.

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 10.062,2 m^2 + 9.963 m^2 + 320,16 m^2 = 20.345,36 m^2.

- Chiều cao công trình: 17,6m.

- Cốt nền công trình: Cao hơn mặt sân hoàn thiện ký hiệu 0,000 là +0,2m.

- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, cột bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông, tường xây gạch. Dầm sàn, sàn, mái bằng bê tông cốt thép. Cửa sắt, cửa nhôm kính.

2. Nhà xưởng 2: 01 nhà.

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp II.

- Số tầng: 03 tầng.
- Diện tích xây dựng tầng 1: (123m x 81m) + (19,2m x 3,5m) + (8m x 4m) = 10.062,2 m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 2: (123m x 81m)= 9.963 m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 3: (18,4m x 8,7m)x2 = 320,16 m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 10.062,2 m^2 + 9.963 m^2 + 320,16 m^2 = 20.345,36 m^2.
- Chiều cao công trình: 17,6m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn mặt sân hoàn thiện ký hiệu 0,000 là +0,2m.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, cột bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông, tường xây gạch. Dầm sàn, sàn, mái bằng bê tông cốt thép. Cửa sắt, cửa nhôm kính.

3. Nhà xưởng 3: 01 nhà.

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp II.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: (123m x 81m) + (19,2m x 3,5m) + (8m x 4m) = 10.062,2 m^2.
- Chiều cao công trình: 15,5m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn mặt sân hoàn thiện ký hiệu 0,000 là +0,2m.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông, tường xây gạch lửng phía trên ốp tôn. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt, cửa nhôm kính.

4. Nhà xưởng 4: 01 nhà.

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp II.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: (123m x 84m) - (11,625m x 25,5m) + (19,2m x 3,5m) + (8m x 4m) = 10.136,36 m^2.
- Chiều cao công trình: 17,3m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn mặt sân hoàn thiện ký hiệu 0,000 là +0,2m.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông, tường xây gạch lửng phía trên ốp tôn. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt, cửa nhôm kính.

5. Nhà xưởng 5: 01 nhà.

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp II.cấp II.
- Số tầng: 03 tầng.
- Diện tích xây dựng tầng 1: (123m x 81m) + (19,2m x 3,5m) + (8m x 4m) = 10.062,2 m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 2: (123m x 81m)= 9.963 m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 3: (18,4m x 8,7m)x2 = 320,16 m^2
- Tổng diện tích sàn xây dựng : 10.062,2 m^2 + 9.963 m^2 + 320,16 m^2 = 20.345,36 m^2.
- Chiều cao công trình: 17,6m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn mặt sân hoàn thiện ký hiệu 0,000 là +0,2m.

- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, cột bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông, tường xây gạch. Dầm sàn, sàn, mái bằng bê tông cốt thép. Cửa sắt, cửa nhôm kính.

6. Nhà xưởng 6: 01 nhà.

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp II.
- Số tầng: 03 tầng.
- Diện tích xây dựng tầng 1: (123m x 81m) + (19,2m x 3,5m) + (8m x 4m) = 10.062,2 m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 2: (123m x 81m)= 9.963 m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 3: (18,4m x 8,7m)x2 = 320,16 m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng : 10.062,2 m2 + 9.963 m^2 + 320,16 m^2 = 20.345,36 m^2.
- Chiều cao công trình: 19,8m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn mặt sân hoàn thiện ký hiệu 0,000 là +0,2m.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, cột bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông, tường xây gạch. Dầm sàn, sàn, mái bằng bê tông cốt thép. Cửa sắt, cửa nhôm kính.

7. Nhà văn phòng: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 04 tầng.
- Diện tích xây dựng tầng 1: 2.506,3 m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 2: 2.546 m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 3: 1.905,1 m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 4: 73m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 7.030,4 m^2.
- Chiều cao công trình: 19,1m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn mặt sân hoàn thiện ký hiệu 0,000 là +0,5m.
- Cấu trúc: Móng, khung cột, sàn bằng bê tông cốt thép. Nền, sàn lát gạch. Tường xây gạch. Mái bê tông. Cửa nhôm kính.

8. Nhà nghỉ giữa ca: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III;
- Số tầng: 04 tầng.
- Diện tích xây dựng tầng 1: (56m x 17,6m) + (6m x 2m) x 2 – (1,2m x 4m) x 4 = 990,4 m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 2: (60m x 20m) - (1,2m x 4m) x 6 - (2,4m x 4m) x 4 - (2m x 4m) x 2 - (7m x 2m) x 2 - (12m x 3,2m)x2 - (16m x 3,2m) = 960,8 m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 3: (60m x 20m) – (1,2m x 4m) x 6 - (2,4m x 4m) x 4 - (2m x 4m) x 2 - (7m x 2m) x 2 - (12m x 3,2m)x2 - (16m x 3,2m) = 960,8 m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 4: 9m x 8,4m = 75,6 m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 990,4m^2 + 960,8m^2 + 960,8m^2 + 75,6m^2 = 2987,6 m^2.

- Chiều cao công trình: 13,8m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn mặt sân hoàn thiện ký hiệu 0,000 là +0,45m.
- Cấu trúc: Móng, khung cột, sàn bằng bê tông cốt thép. Nền, sàn lát gạch. Tường xây gạch. Mái bê tông. Cửa nhôm kính.

9. Nhà xe + nhà ăn: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích xây dựng tầng 1: (80m x 24m) = 1.920 m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 2: (80m x 24m) + (2m x 4m) + (1,2m x 80m) = 2.024 m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 3.944m^2.
- Chiều cao công trình: 7,5m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn mặt sân hoàn thiện ký hiệu 0,000 là +0,15m.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông cốt thép. Mái lợp tôn, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép.

10. Nhà xe ô tô: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 01 tầng
- Diện tích xây dựng tầng 1: (60m x 6m) = 360 m^2.
- Chiều cao công trình: 3m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn mặt sân hoàn thiện ký hiệu 0,000 là +0,15m.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Mái lợp tôn, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép.

11. Nhà bảo vệ 1: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: (8m x 16m) = 128 m^2.
- Chiều cao công trình: 3,5m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn mặt sân hoàn thiện ký hiệu 0,000 là +0,2m.
- Cấu trúc: Móng, khung cột bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Mái bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa nhôm kính.

12. Nhà bảo vệ 2: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: (3m x 4m) = 12 m^2
- Chiều cao công trình: 3m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn mặt sân hoàn thiện ký hiệu 0,000 là +0,15m.
- Cấu trúc: Móng, khung cột bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Mái bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa nhôm kính.

13. Trạm điện + phòng máy bơm: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: (20m x 6m) = 120 m^2.
- Chiều cao công trình: 5m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn mặt sân hoàn thiện ký hiệu 0,000 là +0,15m.
- Cấu trúc: Móng, khung cột bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Mái bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa nhôm kính.

14. Bể PCCC 01: 01 hạng mục.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Diện tích xây dựng: (25m x 8m) = 200 m^2.
- Thể tích xây dựng: (25m x 8m x 3m) = 600 m^3.
- Cấu trúc: Bản nắp, bản đáy, bản thành bằng bê tông cốt thép.

15. Bể PCCC 02: 01 hạng mục.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Diện tích xây dựng: (25m x 15m) = 375 m^2.
- Thể tích xây dựng: (25m x 15m x 2m) = 750 m^3.
- Cấu trúc: Bản nắp, bản đáy, bản thành bằng bê tông cốt thép.

16. Bể xử lý nước thải 01: 01 hạng mục.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Diện tích xây dựng: (30m x 6m) = 180 m^2.
- Thể tích xây dựng: (30m x 6m x 3m) = 540 m^3.
- Cấu trúc: Bản nắp, bản đáy, bản thành bằng bê tông cốt thép.

17. Bể xử lý nước thải 02: 01 hạng mục.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Diện tích xây dựng: (10m x 70m) = 700 m^2.
- Thể tích xây dựng: (10m x 70m x 3m) = 2.100 m^3.
- Cấu trúc: Bản nắp, bản đáy, bản thành bằng bê tông cốt thép.

18. Hồ nước thải tập trung: 01 hạng mục.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Diện tích xây dựng: (20m x 20m) = 400 m^2.
- Thể tích xây dựng: (20m x 20m x 3,7m) = 1.480 m^3.
- Cấu trúc: Bản nắp, bản đáy, bản thành bằng bê tông cốt thép.

19. Nhà chứa phế liệu: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: (9m x 3m) = 27 m^2.
- Chiều cao công trình: 2,5m.

- Cốt nền công trình: Cao hơn mặt sân hoàn thiện ký hiệu 0,000 là +0,15m.
- Cấu trúc: Móng, khung bê tông cốt thép. Cột thép, mái tôn. Nền lát gạch. Tường xây gạch.

20. Cầu liên thông 20m x 6m (03 cầu liên thông).

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: (20m x 6m) x 3 = 360 m^2.
- Chiều cao công trình: 13,3m.
- Cốt nền công trình: Bằng mặt sân hoàn thiện ký hiệu 0,000.
- Cấu trúc: Móng bê tông cốt thép. Cột khung kèo thép, mái tôn.

21. Cầu liên thông 29m x 6m (02 cầu liên thông).

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: (29m x 6m) x 2 = 348 m^2.
- Chiều cao công trình: 14,9m.
- Cốt nền công trình: Bằng mặt sân hoàn thiện ký hiệu 0,000.
- Cấu trúc: Móng bê tông cốt thép. Cột khung kèo thép, mái tôn.

* Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác bao gồm: Đấu nối điện, nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy và thu lôi chống sét, bể tự hoại.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT 45745 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam ngày 10/01/2024.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Đã xây dựng công trình Nhà xưởng 1, Nhà xưởng 2, Nhà xe và nhà ăn (đã được xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng đối với Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam theo Quyết định số 427/QĐ-XPHC ngày 18/3/2024 của UBND tỉnh), các hạng mục khác chưa xây dựng.

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp, quá thời hạn trên Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam;
- Công ty CP PT HTKT Becamex Bình Phước;
- Thanh tra Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, PQHXDTNMT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Huy Hoàng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Thực hiện thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....

..., ngày... tháng ...năm ....

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Nội dung điều chỉnh.

Điều chỉnh nội dung Giấy phép xây dựng số 22/GPXD ngày 15/5/2024 do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp cho Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam như sau:

Theo Giấy phép xây dựng đã cấp:

2. Nhà xưởng 2: 01 nhà.

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp II.
- Số tầng: 03 tầng.
- Diện tích xây dựng tầng 1: (123m x 81m) + (19,2m x 3,5m) + (8m x 4m) = 10.062,2 m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 2: (123m x 81m)= 9.963 m^2.
- Diện tích xây dựng tầng 3: (18,4m x 8,7m)x2 = 320,16 m^2.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 10.062,2 m^2 + 9.963 m^2 + 320,16 m^2 = 20.345,36 m^2.
- Chiều cao công trình: 17,6m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn mặt sân hoàn thiện ký hiệu 0,000 là +0,2m.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, cột bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông, tường xây gạch. Dầm sàn, sàn, mái bằng bê tông cốt thép. Cửa sắt, cửa nhôm kính.

Được điều chỉnh thành:

2 Nhà xưởng 2: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp II.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: (123m x 81m) + (19,2m x 3,5m) + (8m x 4m) = 10.062,2 m^2.
- Chiều cao công trình: 15,5m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn mặt sân hoàn thiện ký hiệu 0,000 là +0,2m.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng, cột bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông, tường xây gạch. Dầm sàn, sàn, mái bằng bê tông cốt thép. Cửa sắt, cửa nhôm kính.

* Các nội dung khác không thay đổi và vẫn giữ theo đúng Giấy phép xây dựng số 22/GPXD ngày 15/5/2024 do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp cho Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam.

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép:

Giấy phép điều chỉnh có hiệu lực khởi công xây dựng công trình kể từ ngày cấp và trong thời hạn theo Giấy phép xây dựng số 22/GPXD ngày 15/5/2024 do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp cho Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam, quá thời hạn trên, quá thời hạn trên Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Bình Phước, ngày 29 tháng 8 năm 2024

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Huy Hoàng

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam;
- Công ty CP PT HTKT Becamex Bình Phước;
- Thanh tra Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, PQHXDTNMT.

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Số: 55 /QĐ-BQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 08 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam thuộc lô A23-A, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 05 năm 2015 Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định tề quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng về việc quy định hệ thống ký hiệu bản vẽ trong hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Trưởng phòng QHXDTNMT và đề nghị của Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam tại Tờ trình số 06/2021/KEI ngày 16/6/2021 về việc thẩm định, phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam thuộc lô A23-A, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam thuộc lô A23-A, KCN Becamex - Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, giới hạn và quy mô:

a. Vị trí và giới hạn khu đất: Lô A23-A, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước và có tứ cận như sau:

- Phía Đông: Giáp đường D14 của khu công nghiệp;
- Phía Tây: Giáp đường D2 của khu công nghiệp.
- Phía Nam: Giáp đất sản xuất khu công nghiệp;
- Phía Bắc: Giáp đường N21 của khu công nghiệp;

b. Quy mô diện tích khu đất:

- Tổng diện tích khu đất quy hoạch là 120.901 m^2 (12,0901 ha)

2. Tính chất và mục tiêu:

- Mục tiêu tổng thể dự án: Sản xuất gia công các loại linh kiện điện tử; sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi máy tính; sản phẩm điện dân dụng; sản xuất máy điện, máy phát điện, máy biến áp, thiết bị phân phối và điều khiển điện; sản xuất các loại dây điện; sản xuất thiết bị điện khác; sản xuất motor, thanh trượt dùng cho sofa; sản xuất pin.
- Quy mô lao động: Khoảng 800 người.

3. Các chỉ tiêu quy hoạch:

a. Chỉ tiêu sử dụng đất:

- Tổng diện tích khu đất : 120.901 m^2 (12,0901 ha)
- Mật độ xây dựng thuần toàn khu : ≤ 70%;
- Tỷ lệ đất cây xanh : ≥ 20%;

- Tầng cao xây dựng : ≤ 03 tầng;
- Chiều cao xây dựng tối đa : ≤ 19,8 m;
- Hệ số sử dụng đất toàn khu khoảng : ≤ 1,0 lần.

b. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

- Mật độ giao thông : ≥ 6,5 km/km²
- Cấp điện : 250 kW/ha
- Cấp nước : ≥ 20 m^3/ha/ngđêm
- Công nhân : 25lít/người. ngđ
- Tưới cây : 3 lít/m^2.ngđ
- Rửa đường : 0,5 lít/m^2.ngđ
- Thoát nước thải : 90% lượng nước cấp
- Chỉ tiêu rác thải : 1,3 Kg/người.ngàyđêm

4. Quy hoạch sử dụng đất:

Bảng cơ cấu sử dụng đất

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m2)	TỶ LỆ (%)	THEO QCVN 01-2019/BXD
I	**ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**	**69.144,20**	**57,2**	**≤ 70%**
1	Đất nhà máy - kho tàng	60.459,00	50,0	-
2	Đất các khu kỹ thuật	1.793,00	1,5	-
3	Đất hành chính - dịch vụ	6.892,20	5,7	-
II	**ĐẤT CÂY XANH**	**25.992,48**	**21,5**	**≥ 20%**
III	**ĐẤT GIAO THÔNG - SÂN BÃI**	**25.764,32**	**21,3**	-
	TỔNG:	**120.901,00**	**100,0**	-

5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

a. Nhà máy được quy hoạch với các khu chức năng chính là:

- Đất xây dựng nhà máy, nhà xưởng.
- Đất xây dựng kho - bãi.
- Đất khu hành chính, dịch vụ.
- Đất khu hạ tầng kỹ thuật.
- Đất cây xanh.
- Mạng lưới đường giao thông.

b. Tổ chức giao thông:

- Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ. Quản lý theo mặt cắt các trục đường. Sử dụng khu vực sân bãi tiếp cận chính từ đường D2 dùng cho xe cơ giới (xe container, xe tải). Các trục giao thông kết nối khu chức năng lại với nhau bởi các trục giao thông nội bộ có mặt cắt ngang là 1-1; 2-2; 3-3; 4-4; 5-5; 6-6, 7-7; 8-8; 9-9; 10-10 và là đường giao thông đối nội phục vụ cho dây chuyền sản xuất của nhà máy và phòng cháy chữa cháy.

- Khu quy hoạch được chia thành 03 khu vực chức năng chính bao gồm: Khu vực nhà máy sản xuất, vận hành kỹ thuật; Khu hành chính dịch vụ (ký túc xá, nhà xe, bảo vệ …) và Khu vực kho-bãi.

c. Các giải pháp kiến trúc công trình:

- Công trình hành chính, dịch vụ, nhà xe: được bố trí sát mặt tiền gần lối tiếp cận để thuận tiện cho giao thông tiếp cận và kết hợp với các mảng xanh tại khu vực này để tạo không gian mở nhằm đảm bảo sức khoẻ cho nhân viên nhà máy. Cần lựa chọn hình thức kiến trúc vừa đơn giản, vừa tạo được điểm nhấn cho dự án, … Tầng cao xây dựng tối đa: 03 tầng. Chiều cao xây dựng tối đa: 18 m. Chiều cao nền cao hơn vỉa hè: 0,45m ÷ 0,75m.

- Công trình nhà xưởng, nhà kho: Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc kết hợp bê tông cốt thép. Tầng cao xây dựng tối đa: 02 tầng. Chiều cao xây dựng tối đa: 19,8 m. Chiều cao nền cao hơn vỉa hè khoảng 0,3m.

- Khu kỹ thuật: Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc bê tông cốt thép. Tầng cao xây dựng tối đa: 1 tầng. Chiều cao xây dựng tối đa: 6 m. Chiều cao nền cao hơn vỉa hè khoảng 0,3m.

- Để quản lý về vấn đề mạng lưới các trục giao thông nội bộ (cũng như đảm bảo vấn đề phòng cháy chữa cháy), các công trình được quản lý theo khoảng lùi xây dựng tính từ bó vỉa giao thông nội bộ.

- Mật độ xây dựng thuần toàn khu tuân thủ theo quy định tại Mục 2.5.3 của QCVN 01:2019.

- Các công trình xây dựng ngầm như bể nước - phòng cháy chữa cháy, bể xử lý nước thải, ... phải phù hợp với yêu cầu chức năng cũng như các quy định về thiết kế công trình ngầm.

d. Hệ thống cây xanh:

–Tỷ lệ đất cây xanh trong khu quy hoạch ≥ 20% theo quy định của QCVN 01:2019.

–Hệ thống cây xanh có vai trò quan trọng đặc biệt trong dự án, vừa có tác dụng tạo cảnh quan, đồng thời còn có tác dụng cải thiên môi trường sinh thái khu vực cũng như cải tạo môi trường vi khí hậu.

–Cây xanh được trồng tập trung tại các công viên và bổ sung diện tích cây xanh cho khu quy hoạch bằng cây xanh phân tán tại khu vực xung quanh công

trình nhà xưởng, hành chính dịch vụ và trồng dọc trục đường tiếp giáp ranh đất bên ngoài.

6. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch san nền:

- Cao độ san nền căn cứ theo chiều cao san nền thực tế quy hoạch tỷ lệ 1/2.000 khu công nghiệp được duyệt và thi công.

- Khu vực quy hoạch có địa hình tương đối bằng phẳng, không chịu ảnh hưởng mực nước triều trên sông rạch, độ dốc san nền chủ đạo từ giữa thấp dần về 2 hướng Đông và Tây.

- Giải pháp san nền chủ yếu là san gọt cục bộ, cân bằng giữa khối lượng đào và đắp, tạo độ dốc đường giao thông tối thiểu 0,2%, tạo thuận lợi cho công tác thiết kế hệ thống thoát nước.

- Độ dốc san nền: từ 0,2% đến 0,45%.

- Hướng san nền có độ dốc cao từ giữa thấp dần về 2 hướng Đông và Tây, tạo điều kiện thoát nước ra đường D2 và D14 khu công nghiệp.

b. Quy hoạch giao thông:

•Đường giao thông đối ngoại:

- Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Bắc, phía Đông, phía Tây lần lượt là đường N21 có lộ giới 25m; đường D14 có lộ giới 25m và đường D2 có lộ giới 40m.

•Giao thông nội bộ:

- Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ. Quản lý theo mặt cắt các trục đường. Sử dụng khu vực sân bãi tiếp cận chính từ đường D2 dùng cho xe cơ giới (xe container, xe tải). Các trục giao thông kết nối khu chức năng lại với nhau bởi các trục giao thông nội bộ có mặt cắt ngang là 1-1; 2-2; 3-3; 4-4; 5-5; 6-6; 7-7; 8-8; 9-9; 10-10 và là đường giao thông đối nội phục vụ cho dây chuyền sản xuất của nhà máy và phòng cháy chữa cháy.

- Đối với đường giao thông nội bộ không tổ chức vỉa hè, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi dưới lòng đường hoặc trong phần đất cây xanh thảm cỏ, phần đi ngầm dưới lòng được được thiết kế chịu lực.

BẢNG THỐNG KÊ GIAO THÔNG

STT	Tên đường	Chiều dài (m)	Mặt cắt	Bề rộng đường (m)	Khoảng lùi xây dựng (m) (tính từ mép bó vỉa)	
					Trái	Phải
1	Đường số 01	380,0	1-1	20,0	0,00--4,5	0,00--4,5
2	Đường số 02	346,0	2-2	7,0	2,00	CX
3	Đường số 03	349,0	3-3	7,0	CX	2,00
4	Đường số 04	130,0	4-4	8,0	2,10	0,00

			4A-4A	13,7	0,00	0,00
5	Đường số 05	86,6	5-5	6,0	CX	4,50
6	Đường số 06	293,0	6-6	8,0	2,5--6,0	2,5--6,0
7	Đường số 07	148,0	7-7	7,0	5,00	0,5--7,5
8	Đường số 08	141,0	8-8	7,0	1,0--11,0	2,00
9	Đường số 09	293,0	9-9	7,0	1,5--5,0	CX
10	Đường số 10	98,2	10-10	10,0	CX	0,00

c. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

* Toàn bộ nước mưa của khu vực quy hoạch sẽ được thu gom và thoát ra hệ thống cống hiện hữu trên đường D2 và đường D14 ở phía Đông và phía Tây của Khu công nghiệp với tổng cộng 03 điểm đấu nối Ø600 dự kiến.

* Giải pháp thiết kế:

- Thiết kế hệ thống thoát nước của khu đất là hệ thống thoát nước riêng.

- Hướng dốc chính thoát nước mưa là từ giữa khu đất và thấp dần về 2 hướng Đông và Tây. Nước sau khi thâu gom được đấu nối với hệ thống cống thoát nước mưa khu công nghiệp trên đường D2 và đường D14.

- Hệ thống thoát nước mưa thiết kế kết hợp giữa cống ly tâm và mương hở hoặc có nắp đan chịu lực BTCT, được bố trí 01 hoặc kết hợp 02 bên đường dưới lòng đường và trên phần đất cây xanh của khu đất. Các đoạn cống đi dưới lòng đường đường sử dụng cống tròn hoặc mương BTCT chịu tải trọng H30. Các cống, mương trên vỉa hè sử dụng cống BTCT chịu tải trọng H10.

- Tuyến cống thoát nước mưa chính của khu đất thiết kế là cống ly tâm có đường kính Ø500mm, Ø600mm, Ø800mm.

- Độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,5m. Nối cống theo nguyên tắc ngang đỉnh.

- Khoảng cách tối đa giữa các giếng thu là 30m. Bố trí giếng thu tại các vị trí đổi hướng và tại các vị trí đấu nối. Giếng thu được xây dựng bằng BTCT có nhiệm vụ thu nước mặt và đấu nối với hệ thống thoát nước mưa bên trong công trình. Tất cả các miệng thu nước mưa đều phải có song chắn rác. Cần tiến hành nạo vét giếng thu thoát nước.

d. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước cấp: Sử dụng nguồn nước nước thủy cục trên đường D2 của khu công nghiệp. Từ đó cấp nước cho toàn bộ khu quy hoạch. Bố trí bể nước ngầm dung tích khoảng 375m^3 để dữ trữ cung cấp PCCC và phục vụ nhu cầu sản, xuất sinh hoạt cho khu quy hoạch.

- Nhu cầu cấp nước trong ngày đêm cho toàn dự án là 362 m^3/ngày/đêm.

- Các yêu cầu kỹ thuật của hệ thống đường ống cấp nước: Việc cấp nước cho khu quy hoạch này nói riêng đòi hỏi ngày càng cao cả về chất lượng, độ bền

và tính kinh tế, đồng thời phải tuân thủ theo quy định của các ngành liên quan: phòng cháy chữa cháy… Vì vậy, đường ống lắp đặt phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Tại các vị trí có 2 tuyến ống trở lên nối với nhau phải bố trí các van khóa để có thể cách ly khi cần thiết.

- Tại các điểm cao nhất trên tuyến ống phải bố trí van xả khí và điểm thấp nhất phải đặt các van xả cặn.

- Những nơi ống đi qua đường phải lắp đặt ống lồng bên ngoài (HDPE) và đệm cát trên lưng cũng như dưới đáy ống.

- Ống phải đặt với độ sâu chôn ống tối thiểu theo quy định để có thể hạn chế chấn động từ trên mặt đất truyền xuống. Khoảng cách ống đến chân các công trình ngầm (đường điện, cống thoát nước) phải đảm bảo khoảng cách an toàn cho phép.

•Hệ thống PCCC

- Bố trí tổng cộng 02 trụ lấy nước chữa cháy Ø150, đảm bảo với bán kính phục vụ 120 - 150m trên tổng thể dự án theo quy định.

- Ngoài ra khi có sự cố cháy, cần phải gọi xe chữa cháy chuyên dùng để hỗ trợ.

- Lượng nước chữa cháy đảm bảo dập tắt 02 đám cháy xảy ra đồng thời với lưu lượng q=15l/s, trong khoảng thời gian 3 giờ. Tương đương 324m^3. (Theo TCVN 2622-1995: Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế).

e. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

- Nguồn nước thải nhà máy được phân làm 02 loại: Nước thải sinh hoạt và nước thải do hoạt động sản xuất.

- Mạng lưới thoát nước bên trong nhà: Thu gom nước thải trong các khu nhà vệ sinh bao gồm nước thải đen (nước thải từ hố xí, chậu tiểu) và nước thải xám (nước rửa sàn, lavabo, chậu rửa). Nước thải đen trước khi thải ra hệ thống thoát nước thải bên ngoài được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại đặt dưới nền các khu vệ sinh.

- Mạng lưới thoát nước bên ngoài nhà: Toàn bộ nước thải của khu quy hoạch sau khi xử lý tại chỗ, được thu gom đấu nối với hệ thống thoát nước thải trên đường D14, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải chung của khu công nghiệp.

- Tổng lưu lượng nước thải cần xử lý của khu quy hoạch là: 176 m^3/ngày đêm.

- Cống thoát nước thải sử dụng cống uPVC đường kính Ø110mm - Ø200mm.

- Độ dốc tối thiểu đối với cống thoát nước thải là 0,50%.

- Dự kiến nước thải do hoạt động sản xuất sau xử lý phải đạt điều kiện theo quy định tại Bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT (cột B) mới được đấu nối với hệ thống thu gom chung của Khu công nghiệp.

f. Quy hoạch hệ thống cấp điện, chiếu sáng:

• Nguồn điện:

- Khu vực quy hoạch được cấp điện từ tuyến dây hiện hữu 22kV nằm trên đường D2 và đường D14 tiếp giáp khu đất lập quy hoạch.

- Phụ tải cung cấp: Phụ tải công trình chủ yếu cấp điện cho công nghiệp (Công nghiệp, công viên, văn phòng, hệ thống chiếu sáng...);

• Hệ thống cấp điện:

- Nguồn cấp: Khu vực quy hoạch được cấp điện từ tuyến dây hiện hữu 22kV nằm trên đường D2 và đường D14 tiếp giáp khu đất lập quy hoạch.

- Dự kiến xây dựng 02 vị trí trạm biến áp để cung cấp cho toàn bộ dự án với tổng công suất thiết kế 4.600 kVA.

- Đường dây trung thế sử dụng cáp CXV/SEhh/DSTA 3x50mm² được luồn trong ống HDPE xoắn chịu lực ø50mm..

- Cáp hạ thế: dùng cáp đồng bọc LV-ABC 4x120mm2 để cấp nguồn cho các hộp domino dùng cáp đồng bọc CV 25mm2 để đấu nối.

* Hệ thống chiếu sáng

- Hệ thống chiếu sáng được thiết kế với hệ thống đèn LED tiết kiệm năng lượng và được điều khiển bật, tắt đèn bằng tủ điều khiển tự động.

- Hệ thống chiếu sáng của Nhà máy được thiết kế cáp đi ngầm. Đèn chiếu sáng giao thông sử dụng đèn LED 120W – 220V IP66. Đèn được lắp trên trụ đèn cao từ 7 – 12 mét cần đèn cao 3m độ vươn xa cần đèn 1,7m khoảng cách giữa các đèn từ 25 đến 40 mét và loại cần đèn gắn trên mái đón các hạng mục trong nhà máy.

- Nguồn cấp điện 220/380 V cho chiếu sáng giao thông được lấy từ trạm biến áp gần nhất, Toàn bộ hệ thống đèn được đóng mở tự động bằng tủ điều khiển tự động.

- Tiếp đất lặp lại và tiếp đất an toàn: Dùng hệ thống dây đồng trần 10mm2 và hệ cọc tiếp địa dài 2,5m nối tiếp đất trung tính và tiếp đất an toàn cho các trụ đèn và tủ điện, Rtd ≤ 10 Ohm.

- Tất cả các tuyến chiếu sáng, tim trụ cách mép trong bó vỉa của đường là 0,3-0,5m.

g. Quy hoạch mạng lưới thông tin liên lạc:

- Nguồn cung cấp: Để đáp ứng nhu cầu dịch vụ bưu chính viễn thông của khu vực, hệ thống thông tin liên lạc sẽ được kết nối vào hệ thống cáp thông tin trên đường D2 bằng tuyến cáp quang Single Mode 12 core đến tủ điện nhẹ phân phối chính (tủ MDF) để cấp nguồn cho dự án.

- Tại tủ MDF này sẽ phân phối đến các tủ điện nhẹ trung gian trong nhà máy bằng tuyến cáp quang Single Mode 4 Core

•Dự kiến nhu cầu:

- Đất xây dựng nhà máy : 06 thuê bao/ 01 ha
- Đất khu kỹ thuật : 01 thuê bao/ 01 ha
- Đất trung tâm : 30 thuê bao/ 01 ha

- Dự kiến nhu cầu: Hệ thống thông tin liên lạc cho khu quy hoạch sẽ là hệ thống được ghép nối với các nhà cung cấp hệ thống viễn thông như VNPT, Vietel, .v.v…

h. Quy hoạch thu gom chất thải rắn:

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn trong khu quy hoạch đạt 100%.

- Tổng lượng chất thải rắn là 5.815,55kg/ngày đêm.

- Thu gom rác tại các khu vực chức năng: Mỗi công nhân sẽ tự thu gom và đổ rác vào thùng rác gần nhất. Sau đó được các công nhân vệ sinh thu gom vào các xe vận chuyển rác.

- Vận chuyển rác: Dùng xe chuyên dùng để thu gom và vận chuyển rác từ các thùng rác công cộng đến khu xử lý rác thải tập trung của tỉnh. Việc thu gom và vận chuyển rác từ khu vực đến nơi xử lý do đơn vị chuyên trách thực hiện.

7. Giải pháp bảo vệ môi trường:

a. Giải pháp về kỹ thuật:

- Khai thác sử dụng hợp lý có hiệu quả đất đai và nguồn lực tự nhiên.

- Khai thác sử dụng đất đai: Phải thực hiện sử dụng đúng mục đích, quy mô và tiêu chí đã đề ra trong quy hoạch chuyên ngành phù hợp với quy hoạch tổng thể, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ trên địa bàn thành phố.

- Khai thác các nguồn lực tự nhiên: Khai thác nguồn lực tự nhiên thông qua đầu tư, phát triển phải thực hiện đồng bộ, tập trung đúng theo quy hoạch chuyên ngành, tuân thủ chặt chẽ theo quy trình kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp bảo vệ môi trường.

- Bảo vệ nguồn nước ngọt và nước ngầm. Nghiêm cấm xây dựng các loại hình công nghiệp độc hại. Các khu công nghiệp và các nhà máy xí nghiệp cần có khoảng cách ly xây dựng để kiểm soát nước thải và dễ xử lý.

- Cần nhanh chóng hoàn thiện mặt đường, tưới rửa đường định kỳ theo quy định hiện hành nhằm giảm thiểu lượng khói bụi do cơ giới gây ra.

- Khai thác và sử dụng nguồn nước: Khai thác sử dụng hợp lý phù hợp với quy luật tự nhiên là điều kiện tiên quyết, là nền tảng cho môi trường phát triển bền vững.

- Nguồn nước mặt: Nghiêm cấm xây dựng các nhà máy công nghiệp xả nước thải độc hại chưa qua xử lý trong vùng bảo vệ nguồn nước.

b. Giải pháp về quản lý:

- Quản lý các nguồn, các tác nhân gây ô nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động khai thác; sử dụng đất đai; các nguồn tự nhiên; quản lý khai thác nguồn nước mặt; quản lý hệ thống thu gom và xử lý nước thải; quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh phát ra tiếng ồn và ô nhiễm không khí.

- Tổ chức bộ máy quản lý: Giáo dục và nâng cao nhận thức, tham gia bảo vệ và gìn giữ môi trường trong cộng đồng người lao động.

c. Biện pháp chống ồn và xử lý khí thải:

- Trồng cây xanh, sân vườn để ngăn cản gió bụi và điều hoà nhiệt độ không khí, làm sạch đẹp đô thị.

- Phân luồng, tuyến giao thông phù hợp, lắp đặt hệ thống biển báo an toàn giao thông, giảm tiếng ồn và giảm lượng khí thải.

c. Biện pháp chống ồn và xử lý khí thải:

- Trồng cây xanh, sân vườn để ngăn cản gió bụi và điều hoà nhiệt độ không khí, làm sạch đẹp đô thị.

- Phân luồng, tuyến giao thông phù hợp, lắp đặt hệ thống biển báo an toàn giao thông, giảm tiếng ồn và giảm lượng khí thải.

8. Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch:

Thành phần hồ sơ thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng, Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù, gồm:

- Thuyết minh tổng hợp kèm bản vẽ thu nhỏ khổ A3; phụ lục kèm theo thuyết minh (Các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; vản vẽ minh họa; các số liệu tính toán); Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

- Thành phần bản vẽ:

+ Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng, tỷ lệ 1/5.000;

+ Bản đồ hiện trạng về kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500;

+ Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch giao thông – chỉ giới đường đỏ - chỉ giới xây dựng và hành lang các tuyến hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mưa, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp điện, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống chiếu sáng, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;

+ Bản vẽ đánh giá môi trường chiến lược, tỷ lệ 1/500;

Điều 2. Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam thuộc A23-A, KCN Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2. Triển khai cắm mốc mốc ngoài thực địa để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

3. Thực hiện các bước tiếp theo về đầu tư dự án của Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng; Trưởng phòng QHXDTNMT; Trưởng phòng QLĐTDN; Phó Trưởng văn phòng đại diện Chơn Thành Ban Quản lý Khu kinh tế; Giám đốc Công ty CP Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình phước; Giám đốc Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu VT, P.QHXDTNMT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Huy Hoàng

CÔNG TY CỔ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Bình Phước, ngày 19.. tháng 5... năm 2021

BIÊN BẢN THỎA THUẬN ĐẤU NỐI
HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP

Dự án : Nhà máy Công Ty TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM
Địa điểm: Lô A23-A, Khu công nghiệp Becamex- Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

A. ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX- BÌNH PHƯỚC

- Ông/Bà:.....Nguyễn Văn Dũng..... Chức vụ:.PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

B. ĐẠI DIỆN BÊN B : CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

- Ông/Bà: LU XIAO HUA Chức vụ: Giám Đốc

Căn cứ các thông tư của Bộ Xây dựng: số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 hướng dẫn thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 hướng dẫn về cấp phép xây dựng;

Căn cứ hợp đồng nguyên tắc về việc cho thuê lại đất KCN Becamex Bình Phước số 16/2020/HDNT ký ngày 30/11/2020 giữa công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước và Công ty TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Căn cứ biên bản cắm mốc và bàn giao mặt bằng ký ngày..... tháng ..... năm 2021 giữa công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước và Công ty TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Các bên cùng thống nhất việc đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của Khu công nghiệp với các nội dung như sau:

I. ĐẤU NỐI THOÁT NƯỚC MƯA, THOÁT NƯỚC THẢI:

1.1. Thoát nước mưa:

- Đấu nối tại 02 vị trí :
  + Vị trí số 01 trên trục đường D2 tại hố ga D2.T-44
  + Vị trí số 02 trên trục đường D14 tại hố ga D14.P-8

- Các thông số kỹ thuật của mương/cống thoát nước mưa của KCN tại vị trí đấu nối số 01:D2.T-44:

+ Cao độ đỉnh hố ga KCN: *61.39m*, đáy cống: *56,09m*

+ Cao độ đỉnh hố ga của bên B: *61.89m*, đáy cống: *60,09m*

+ Kích thước cống của KCN:(*đường kính ống cống D=0,8m)*

+ Kích thước cống tại điểm đấu nối của Bên B: *(KT ống cống bê tông D=0,8m).*

- Các thông số kỹ thuật của mương/cống thoát nước mưa của KCN tại vị trí đấu nối số 02: D14.P-8:

+ Cao độ đỉnh hố ga KCN: *56.24m*, đáy cống: *54,02m*

+ Cao độ đỉnh hố ga của bên B: *56.74m*, đáy cống: *54,94m*

+ Kích thước cống của KCN:(*KT ống cống bê tông D=1,2m)*

+ Kích thước cống tại điểm đấu nối của Bên B: *(ống cống bê tông D=0,8m).*

- Để kiểm soát nước mưa từ nhà máy ra KCN, đề nghị Chủ đầu tư dự án bố trí hố ga thăm đường ống đấu nối tại vị trí đấu nối nước mưa.

- Bên B sẽ chịu trách nhiệm về việc đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước chung của KCN (bao gồm các khoản chi phí thực hiện đấu nối và các nội dung đã cam kết)

1.2. Thoát nước thải:

- Đấu nối hệ thống thoát nước thải của dự án vào hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp tại 01 vị trí;

* Vị trí đấu nối hệ thống thoát nước thải trên trục đường D14 Tại vị trí hố ga số D14.R-11.

- Hố ga D14.R-11 thu nước thải của KCN tại vị trí đấu nối có các thông số như sau:

+ Cao độ đỉnh hố ga KCN: *56.24m*, đáy cống: *54,75 m.*

+ Cao độ đỉnh hố ga của bên B: *56.74m*, đáy cống: *54,94m.*

+ Kích thước cống thoát nước thải của KCN: *Ống bê tông D=0,8m.*

+ Kích thước cống thoát nước thải của bên B: *Ống HDPE - 0,2m.*

- Cao độ đáy cống đấu nối từ nhà máy ra phải cao hơn cao độ đáy cống thoát nước của KCN *(Công ty hạ tầng KCN quy định độ chênh cao tối thiểu và Các yêu cầu khác về đấu nối để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và giám sát việc thoát nước thải của doanh nghiệp).*

1.3. Các yêu cầu chung về đấu nối thoát nước mưa, thoát nước thải:

- Trước khi thi công hệ thống mương/cống ngầm thoát nước mưa, nước thải của dự án, bên B phải cung cấp bản vẽ chi tiết đấu nối vào hệ thống thoát nước KCN (thoát nước mưa, nước thải) và liên hệ với Bên A để có thông tin về các đường ống hạ tầng kỹ thuật ngầm của KCN để có biện pháp thi công an toàn, mọi hư hỏng thiệt hại nếu có do bên B gây ra phải chịu trách nhiệm bồi thường.

- Hệ thống thoát nước mưa, nước thải trong nhà máy của Bên B phải được xây dựng đảm bảo tách riêng hoàn toàn và chịu sự kiểm soát của Bên A trong suốt quá trình xây dựng và hoạt động.

- Tại các vị trí đấu nối nước mưa từ mái nhà xuống hệ thống thoát nước mưa nhà máy phải thông qua hố ga kiểm tra, không được đấu nối trực tiếp vào đường cống nước mưa ngầm dưới đất.

- Tại các vị trí góc ngoặt, vị trí đấu nối các đường ống nước thải từ các hướng về một điểm giao phải bố trí hố ga kiểm tra để xác định hướng đi đường ống và xác định các đường ống nước thải đấu nối với nhau.

- Cao độ mặt hố ga nước thải phải cao hơn cao độ mặt đất xung quanh ít nhất 20 cm để ngăn nước mưa tràn vào hố ga nước thải.

- Trong quá trình thi công hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, Bên A sẽ phối hợp với Bên B để kiểm tra đảm bảo tách biệt riêng rẽ nước mưa và nước thải. Trước khi tiến hành lấp đất che khuất thì Bên B phải thông báo Bên A đến nghiệm thu. Công tác đấu nối hệ thống thoát nước mưa, nước thải của Dự án chỉ được tiến hành khi hệ thống thoát nước mưa, nước thải nội bộ đã được thi công xong và đã được Bên A nghiệm thu.

- Các yêu cầu khác (nếu có).

(Đính kèm các bản vẽ vị trí, quy cách kỹ thuật đấu nối)

II. ĐẤU NỐI CẤP ĐIỆN VÀ CẤP NƯỚC SẠCH:

2.1. Nguồn điện:

- Vị trí đấu nối cấp điện:

Đấu nối điện tại 02 vị trí

+ Vị trí số 01 trên trục đường D2 bên B hạ trạm điện 2600 KVA 22/0.4KV

+ Vịtrí số 02 trên trục đường D14 bên B hạ trạm điện 2000 KVA 22/0.4KV

- Bên B liên hệ trực tiếp với đơn vị kinh doanh điện khu vực để xin chỉ tiêu điện và hướng dẫn các thủ tục liên quan đến việc lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật đấu nối cấp điện và xây dựng *(trường hợp KCN mua điện trực tiếp của Điện lực Bình Phước).*

2.2. Nguồn nước sạch:

Đấu nối nước sinh hoạt tại 01 vị trí (ống cấp pvc-114)

- Vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước nên bố trí gần với cổng ra vào Nhà máy để thuận lợi cho bên A thực hiện công tác bảo trì và chốt chỉ số lưu lượng sử dụng nước.

- Bên B thông báo cho Bên A về nhu cầu sử dụng, thời gian bắt đầu sử dụng và tiến hành ký hợp đồng sử dụng nước với Bên A. Chi phí đấu nối vào đường ống chung và đồng hồ nước do Công ty hạ tầng KCN chịu *(trường hợp Công ty hạ tầng cung cấp nước trực tiếp cho doanh nghiệp)*.

- Bên B phải xây dựng bể chứa dự trữ nước đảm bảo dung tích theo Tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy và đảm bảo phục vụ sinh hoạt theo quy định được Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước phê duyêtk

(Đính kèm các bản vẽ vị trí, quy cách kỹ thuật đấu nối)

III. ĐẤU NỐI GIAO THÔNG VÀ SAN NỀN:

3.1. Đấu nối giao thông:

- Vị trí mở cổng của nhà máy phải đảm bảo an toàn giao thông, vị trí có tầm nhìn thông thoáng từ các phía, đảm bảo mỹ quan chung KCN. Trước khi thi công xây dựng nhà máy, Bên A phải tiến hành gia cố hệ thống hạ tầng bên dưới vỉa hè KCN tại vị trí mở cổng. Để tránh làm hư hỏng hạ tầng bên dưới hành lang kỹ thuật của KCN, công tác đào đất chỉ được thực hiện thủ công.

*** Đấu nối tại vị trí cổng:**

+ Cổng chính *(46m)*, Đường D2 *(40 m)*.

Cao độ mép nhựa : *59,532m*

Cao độ tại ranh cổng : *59,602m*

+ Cổng phụ *(6m)*, Đường N21 *(25 m)*.

Cao độ mép nhựa : *59,384m*

Cao độ tại ranh cổng : *59,434m*

- Các yêu cầu khác (nếu có)

(Đính kèm các bản vẽ vị trí, quy cách mở cổng của Nhà máy vào KCN)

3.2. Công tác san nền và nền hoàn thiện công trình:

- Cao độ hoàn thiện của mặt bằng nhà máy phải được tính toán sao cho phù hợp với cao độ hoàn thiện của đường giao thông giáp ranh khu đất. Đất dư trong quá trình thi công san nền không được vận chuyển ra ngoài KCN mà phải được tập kết đến đúng vị trí do Bên A chỉ định.

- Bản vẽ thiết kế san nền phải thể hiện cao độ san nền khu đất và cao độ các công trình hạ tầng có liên quan như: vỉa hè, mặt đường Khu công nghiệp,… theo cùng một mốc cao độ.

(Đính kèm các bản vẽ vị trí, quy cách mở cổng của Nhà máy vào KCN)

IV. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ VỀ XÂY DỰNG:

- Diện tích đất dành để trồng cây xanh của toàn nhà máy đạt tỷ lệ tối thiểu 20% trên tổng diện tích lô đất thuê.

- Chỉ giới xây dựng công trình: *(Ghi đúng theo quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN hoặc theo Điều lệ quản lý quy hoạch KCN do cơ quan thẩm quyền ban hành).*

- Mật độ xây dựng tối đa của dự án tùy theo diện tích lô đất và chiều cao xây dựng công trình trên mặt đất nhưng phải phù hợp theo quy chuẩn QCXDVN 01:2008 ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Xây dựng hiện hành:

+ Mật độ xây dựng đối với lô đất xây dựng nhà máy: từ 35% đến 70% (áp dụng Bảng 2.4; Mục 2.7.3 của QCXDVN 01:2008);

+ Đối với lô đất xây dựng công trình dịch vụ: từ 40% đến 80% (áp dụng Bảng 2.7b; Mục 2.8.6 của QCXDVN 01:2008).

(Căn cứ quy chuẩn QCXDVN 01:2008 nêu trên, Công ty hạ tầng KCN dựa trên diện tích lô đất thuê của Chủ đầu tư, cung cấp các chỉ tiêu sử dụng đất về mật độ xây dựng và chiều cao tối đa của dự án cho Chủ đầu tư biết, thực hiện)

V. ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Hai bên thống nhất thực hiện đúng các nội dung trên. Trong quá trình thực hiện nếu gặp vướng mắc hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết.

- Biên bản được lập thành 4 bản, mỗi bên giữ 2 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	
Nguyễn Văn Dũng	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
V/V THU GOM VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT
Số:66 /HĐKT.RSH.2026

Đồng Nai, ngày 01 tháng 02 năm 2026

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực kể từ ngày 01/09/2018.
- Căn cứ vào Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/ QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 02 năm 2026, chúng tôi gồm có:

Bên A (bên thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt): CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TIẾN DŨNG

Địa chỉ: Khu Phố 3A, Phường Minh Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số điện thoại: 0933576504

Mã số thuế: 3801236323

Đại diện ông: **TRẦN TIẾN DŨNG** Chức vụ: Giám đốc

Số tài khoản: 112002866161 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Chi Nhánh Bình Phước - PGD Hớn Quản).

Bên B: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ : Lô A23-A, KCN Becamex-Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3801245568

Đại diện là Bà: : XU,LEI Chức vụ: **Giám đốc**

Điều I: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên B giao cho bên A thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trong Công ty tại địa điểm:
Địa chỉ: : Lô A23-A, KCN Becamex-Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điều II: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Đơn giá thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt là : 3.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT). Bên A sẽ xuất hóa đơn cho bên B vào cuối mỗi tháng.
2. Thời gian thu gom: 2 lần/tuần.
3. Hình thức thanh toán: Bên B thanh toán cho bên A bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt.
4. Loại tiền thanh toán là VNĐ (Việt Nam đồng).
5. Thời hạn thanh toán; bên B sẽ thanh toán cho bên A chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày bên B nhận được hoá đơn

Thông tin xuất hóa đơn: **CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM**

Địa chỉ: Lô A23-A, KCN Becamex-Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: : 3801245568

Điều III: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

1. Trách nhiệm của bên A:

- Bố trí thời gian và phương tiện vận chuyển theo yêu cầu của bên B, mỗi lần giao rác thải phải có biên nhận giữa hai bên.
- Đảm bảo thu gom rác thải đúng như Điều I của hợp đồng này.
- Giữ vệ sinh trong suốt quá trình vận chuyển.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt của mình theo đúng quy dịnh của pháp luật.

2. Trách nhiệm của bên B:

- Thực hiện đúng theo Điều I của hợp đồng này.
- Bên B phải phân loại rác thải đúng quy định và tập trung vào một nơi theo quy hoạch của bên B.
- Tạo điều kiện khi bên A đến thu gom.

Điều IV: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Nếu bên A phát hiện lẫn rác thải khác trong rác thải sinh hoạt thì bên A có quyền từ chối vận chuyển lô hàng đó và chỉ vận chuyển khi báo cho bên B biết và bên B đã xử lý lô hàng đó theo đúng quy định của luật môi trường.

Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng này. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác đôi bên cùng có lợi. Nếu trường hợp hai bên không thể giải quyết được thì đưa ra Tòa án kinh tế của tỉnh Đồng Nai giải quyết, nếu bên nào làm sai thì bên đó phải chịu toàn bộ chi phí của Tòa án và thiệt hại trong thời gian ngưng thu gom.

Điều V: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, nếu hết hạn hợp đồng hai bên không có mâu thuẫn gì thì có thể gia hạn hợp đồng thêm tháng tiếp theo mà không cần phải làm hợp đồng mới.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Trần Tiến Dũng	

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG XANH TRUNG THÀNH
忠诚绿色环境有限公司
- o0o -

Số 编号:240126/HĐNT/MTX TT-KAIDI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
越南社会主义共和国
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
独立-自由-幸福
- o0o -

TP.Hồ Chí Minh,ngày 24 tháng 01 năm 2026

胡志明市，*2026* 年 *01* 月 *24* 日

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
原则合约

V/v: Thu mua phế liệu 关于：废料收购 的事宜

- *Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;*
  根据越南社会主义共和国国会于 *2015* 年 *11* 月 *24* 日通过，自 *2017* 年 *1* 月 *1* 日起生效的第 *91/2015/QH13* 号《民事法典》;
- *Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 đã được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;*
  根据越南社会主义共和国国会于 *2005* 年 *6* 月 *14* 日通过，自 *2006* 年 *1* 月 *1* 日起生效的第 *36/2005/QH11* 号《贸易法》;
- *Căn cứ vào Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022;*
  根据 *2020* 年 *11* 月 *17* 日通过，自 *2022* 年 *1* 月 *1* 日起生效的第 *72/2020/QH14* 号《环境保护法》;
- *Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*
  根据政府于 *2022* 年 *1* 月 *10* 日颁布关于详细规定《环境保护法》若干条款的执行事宜的第 *08/2022/NĐ-CP* 号议定;
- *Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*
  根据自然资源与环境部于 *2022* 年 *01* 月 *10* 日颁布关于详细规定《环境保护法》若干条款的执行事宜的第 *02/2022/TT-BTNMT* 号通知;
- *Căn cứ vào Điều 1 của Nghị quyết số: 202/2025/QH15 chính thức hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.*
  根据 *2025* 年 *7* 月 *1* 日起正式实施的第 *202/2025/QH15* 号决议第一条；关于省级行政单位的变更。
- *Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên*。
  根据双方的能力与需求;

Hôm nay, ngày 26 tháng 01 năm 2026, tại văn phòng công ty TNHH Môi Trường Xanh Trung Thành, đại diện hai bên bao gồm:
今天, 于 2026 年 01 月 26 日, 在忠诚绿色环境有限公司，双方代表人包括：

BÊN A : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG XANH TRUNG THÀNH
买方（甲方） ： 忠诚绿色环境有限公司
Địa chỉ : Số 144, Đường Hoàng Diệu, Tổ 7, Khu Phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

地址 ： 越南胡志明市富美坊新玉区，第 7 组黄迪街 144 号.
Điện thoại /电话 : 0988 774 777
MST/税号 : 3502558001
Đại diện/代表人 : **LÊ ĐỨC AN**
Chức vụ /职位 : Tổng Giám Đốc /总经理
Tài khoản/账号 : 8600039558 – Ngân hàng đầu tư và phát triển_CN Phú Mỹ/

BÊN B : CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM.
买方（乙方） ： 凯迪电器国际(越南)有限公司
Địa chỉ : Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
地址 ： 越南，同奈省，新城县 BECAMEX-平福工业区 A23-A 号地块。
MST/税号 : 3801245568
Đại diện/代表人 : **LU XIAO HUA**
Chức vụ/职位 : Giám Đốc/经理
Số tài khoản/账号 : 202549012
Ngân Hàng/账号 : Citibank , chi nhánh Hà Nội/ CITIBANK 银行_河内分行
SWIFT code : CITIVNVX

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:
经协商，双方达成一致同意签署本合同，条款如下：

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG 第一条：合同内容

- Bên B đồng ý bán và bên A đồng ý thu mua phế liệu các loại theo danh mục tại điều 2 của hợp đồng này. 乙方同意出售，甲方同意按照本合同第 2 条的清单收购各类废料。
- Địa điểm giao nhận phế liệu tại công ty: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM.; Địa chỉ: Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
  废料交货地点: 越南凯迪国际电气有限公司; 地址: 越南,同奈省,新城县贝 BECAMEX-平福工业区 A23-A 号地块。
- Thời gian thu gom: Theo yêu cầu của Bên B.
  收集时间：按照乙方的要求

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ - PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第二条：单价-付款方式

1. Đơn giá 单价：

Bên B đồng ý bán những phế liệu cho bên A được liệt kê trong Bảng phụ lục đính kèm:

乙方同意将附录清单中所列的废料出售给甲方。（附件：报价单）

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT. 以上单价包含增值税。
- Đối với giá các loại kim loại, sẽ thực hiện đấu thầu và thương lượng giá bán.
  其中金属类价格，售卖招标谈价
- Khi giá cả thị trường có biến động lớn, hai bên thống nhất điều chỉnh lại đơn giá này thông qua phụ lục hợp đồng, có sự xác nhận của hai bên. Phụ lục hợp đồng là một phần không thể tách rời của hợp đồng này.
  当市场价格波动较大时，双方统一重新商讨调整价格、并需要经过双方确认通过附录合同为根据。附录合同为本合同不可分割的一部分。

2. Đặt cọc 押金:

- Vào thời điểm ký hợp đồng, Bên A đặt cọc cho Bên B số tiền là : 50.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Năm mươi triệu Việt Nam đồng). Số tiền đặt cọc này Bên B sẽ hoàn trả lại cho Bên A trong vòng 10 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng và hai bên không có tranh chấp nào phát sinh.
  在签订合同时，甲方向乙方押金 50,000,000 越南盾（五千万越南盾）。合同到期时，且双方不存在任何争议，该金额在合同终止之日起 10 日内乙方把全部押金退还给甲方。
- Trong thời gian hợp đồng, nếu bên B tự ý bán phế liệu ra bên ngoài hoặc tự ý hủy bỏ hợp đồng mà không có sự đồng ý của bên A thì bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho bên A bằng số tiền mà bên A đã đặt cọc. Đồng thời bên B hoàn trả lại toàn bộ tiền cọc cho bên A.
  在合同期内，若乙方擅自将废料出售给第三方或未经甲方同意单方面解除合同，则乙方须承担责任，并向甲方赔偿相当于甲方已支付押金金额。并且，乙方要把全部押金归还给甲方。
- Nếu bên A tự ý hủy hợp đồng thì sẽ mất tiền cọc. 如甲方自动取消合同，甲方将失去此押金。

3. Phương thức thanh toán 付款方式:

- Sau mỗi đợt thu gom, căn cứ vào khối lượng thực tế được xác định bằng biên bản giao nhận có chữ ký xác nhận bởi đại diện 02 bên.
- 每次收货后，根据实际数量以双方代表人签字确认的交接单为准。
- Vào ngày cuối cùng của mỗi tháng, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ. Bên A có trách nhiệm thanh toán tiền thu mua cho Bên B vào ngày 10 hàng tháng, nếu trùng ngày nghỉ sẽ chuyển sang ngày hôm sau.

在每月月底，双方进行对账。甲方有责任每月 10 日向乙方支付货款，如遇节假日，则转至隔天。

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN 第三条:双方责任

1. Trách nhiệm của Bên A 甲方责任：

- Khảo sát và nắm rõ nội quy của bên B để thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc.
- 调查了解乙方的各项规章制度，严格执行原则。
- Bên A có trách nhiệm thực hiện việc thu gom theo yêu cầu của bên B để tránh tình trạng ứ đọng kho bãi, bảo đảm các loại phế thải được tái sử dụng theo quy định về bảo vệ môi trường.
  甲方负责应乙方要求进行收集，避免仓库滞留，并确保各类废物按照环境保护法规进行再使用.
- Sau khi thu gom, bên A phải dọn dẹp sạch sẽ, đảm bảo mỹ quan cho khuôn viên bên B.

- 收集完之后，甲方必须清理干净，保证乙方公司园区的美观。
- Nhân viên Bên A khi vào bên trong công ty Bên B phải có thái độ đúng mực, tuyệt đối không được có những hành vi vi phạm pháp luật làm ảnh hưởng đến Bên B.
- 甲方员工进入乙方公司必须有正确的态度，绝对不做出任何影响乙方的违法行为。
- Trong quá trình thực hiện nếu bên A không đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn phòng cháy chữa cháy cho bên B tại khu vực kho phế liệu, thì bên A phải hoàn toàn chịu trách nhiệm xử lý.
  实施过程中，如甲方未能确保乙方废品仓库区域内的环境卫生和消防安全，甲方必须负责处理和赔偿乙方的所有损失（如有）。
- Nếu có trường hợp ngoài ý muốn liên quan đến nội dung hợp đồng ký kết giữa hai bên như nêu trên, bên B cần sự phối hợp của bên A thì bên B liên hệ với bên A, bên A sắp xếp trong thời gian sớm nhất có mặt tại công ty bên B để cùng nhau bàn bạc giải quyết.
  如双方签订合同内容出现问题，乙方需要甲方配合，乙方联系甲方，甲方应尽快安排前往乙方公司，共同商讨解决。
- Chịu trách nhiệm xử lý tiêu hủy phế liệu đúng và đảm bảo theo quy định về vệ sinh môi trường. 负责按照环境卫生规定妥善处理和销毁废物。
- Bên A phải có đủ chức năng xử lý rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp. Nếu xảy ra vấn đề về chức năng và dẫn đến phạt tiền, thì do bên A chịu mọi trách nhiệm.
  A方须有资格处理生活垃圾及生产垃圾。若发生资格问题产生了罚款，由A方承担所有责任。
- A tuân thủ quy định của B, cấm hút thuốc trong nhà máy.
  甲方遵守B方规定，在工厂内禁止吸烟
- Trong nhà máy của Kadi, nếu phá hoại tài sản của Kadi, cần bồi thường theo giá gốc.
  在凯迪工厂内如果破坏凯迪资产，需要原价赔偿.
- Thanh toán các khoản chi phí theo đúng Điều 2 của hợp đồng này.
- 按照本合同第2条支付费用。

2. Trách nhiệm của Bên B 乙方责任：

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A ra vào thu gom phế liệu theo hợp đồng này.
- 按本合同为甲方进出收集废料创造有利条件。
- Cung cấp rõ thời gian cho bên A đến thu gom phế liệu.
- 为甲方提供明确收集废料的时间。
- Bên B có trách nhiệm tập trung các loại phế liệu vào kho riêng biệt của bên B, để thuận tiện cho Bên A thu nhận phế liệu mà không ảnh hưởng đến sản xuất của bên B.
- 乙方负责将各类废品收集至乙方独立仓库，以便甲方收集废品而不影响乙方生产。
- Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Bên B không được bán vật liệu phế thải với đơn giá đã thỏa thuận trong hợp đồng cho bất kỳ đối tác nào khác nếu Bên A không vi phạm các điều khoản của hợp đồng. Bên B có thể xử lý riêng các vật liệu phế thải khác không được thỏa thuận trong hợp đồng.
  在合同有效期内，甲方在未违反合同条款的情况下，乙方不能将合同已约定单价的废料出售给任何其他合作伙伴，合同未约定的其他废料，乙方可另行处理。

3. Trách nhiệm chung 双方责任：

- Nếu bên nào đơn phương vi phạm hợp đồng thì phải bồi thường thiệt hại cho bên kia và phải chịu sự xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành và phán quyết của Tòa án kinh tế có thẩm quyền.
  如果任何一方单方面违反合同，必须赔偿另一方的损失，并必须根据越南现行法律和主管经济法院的裁决进行处理。
- Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo bằng văn bản trước

30 ngày cho bên kia và được sự đồng ý của đối tác trên tinh thần hợp tác vui vẻ và hoàn thành đầy đủ công nợ tồn đọng (nếu có) trước khi chấm dứt hợp đồng.
任何一方如需提前终止合同，必须提前 30 天以书面形式通知另一方，以愉快的合作精神征得合作方的同意，并在终止合同前完全清偿未偿债务（如有）。

- Trường hợp hai bên chấm dứt hợp đồng theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Các bên phải thực hiện xong việc tất toán hợp đồng thì Bên B mới được quyền ký kết hoặc bán phế liệu cho Bên thứ 3.
双方协议解除本合同或者依法律规定。双方必须完成合同结算后，乙方才有权根第三方签订或者出售废品给第三方。
- Các Bên cam kết tôn trọng thực hiện nghiêm túc những điều khoản trong Hợp Đồng. Trường hợp có tranh chấp, Các Bên sẽ thương lượng để giải quyết tranh chấp trên tinh thần hữu nghị và hợp lý về mặt thương mại. Một Bên có thể gửi cho Bên kia thông báo bằng văn bản về việc xảy ra tranh chấp ("Thông Báo Tranh Chấp"). Trong vòng bảy (7) ngày làm việc sau khi nhận được Thông Báo Tranh Chấp nêu trên, Các Bên sẽ họp hoặc thảo luận trên điện thoại hoặc video trực tiếp và thương lượng về biện pháp giải quyết cho Tranh Chấp một cách thiện chí. Bất kỳ biện pháp giải quyết nào cho vấn đề đã được thỏa thuận bằng văn bản cho vụ việc sẽ có giá trị ràng buộc Các Bên. Mỗi Bên sẽ thực hiện các bước cần thiết để thực hiện và làm cho biện pháp giải quyết đó có hiệu lực. Nếu Các Bên không thể đạt được biện pháp giải quyết hữu nghị trong vòng mười bốn (14) ngày làm việc kể từ khi nhận được Thông Báo Tranh Chấp, thì Các Bên đồng ý đưa mọi tranh chấp giữa họ phát sinh từ, liên quan đến, hoặc do hậu quả của Hợp Đồng này hoặc mối quan hệ giữa Các Bên từ Hợp Đồng này mà họ không giải quyết được bằng cách thảo luận hoặc thương lượng một cách thiện chí, ra xét xử tại Toà Án có thẩm quyền.
双方承诺尊重并严格执行合同中的条款。如发生争议，双方将本着友好和商业合理的精神进行协商解决。任何一方可以书面形式发送另一方通知发生（“争议通知”）。在收到上述争议通知后的七（7）天工作日内，双方将通过会议、电话或视频会议进行商量关于以善意方式解决争议的解决方案。任何已达成书面协议的争议解决方案对双方具有约束力。各方将采取必要的步骤来实施并使该解决方案有效。如果双方在收到争议通知后的十四（14）天工作日内未能达成友好解决方案，则双方同意将由此产生、与合同有关或因合同而产生的所有争议提交有管辖权的法院进行裁决 。
- Trong thời gian Bên A thu mua phế liệu của bên B, trong trường hợp Bên B bị cơ quan chức năng kiểm tra liên quan đến môi trường. Bên A có trách nhiệm hướng dẫn Bên B các thủ tục liên quan đến môi trường nhằm giảm thiểu việc bên B bị phạt do vi phạm các vấn đề liên quan đến môi trường. Đồng thời, khi bên B bị các cơ quan ban nghành thanh tra liên quan đến môi trường, nếu bị phạt do lỗi của Bên A, thì Bên A sẽ trả toàn bộ chi phí nộp phạt cho nhà nước liên quan đến môi trường.
在甲方向乙方购买废料期间，在乙方被与环境有关的当局检查。甲方负责指导乙方办理与环境相关的手续，为了尽量减少乙方违反环境相关问题的处罚。同时，当乙方接受与环境机构有关检查时，如果因甲方的原因而被罚款，甲方将向与环境相关的国家支付所有罚款。

ĐIỀU 4: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG
第四条： 合同期间

- Hợp đồng này có thời hạn 01 năm kể từ ngày ký. Từ ngày 24 tháng 01 năm 2026 đến ngày 24 tháng 01 năm 2028. 本合同自签订之日起有效期为 01 年。自 2026 年 01 月 24 日至 2027 年 01 月 24 日止。
- Hai bên phải thống nhất ký biên bản thanh lý hợp đồng bằng văn bản trước ngày hợp đồng này hết hạn 30 ngày. Nếu không hợp đồng sẽ tự động gia hạn, thời hạn tương đương với hợp đồng hiện tại.

双方将在本合同到期 30 天前以书面形式同意签署合同清算。否则合同将自动续签，期限与本合同相同。

ĐIỀU 5: CAM KẾT CHUNG 第五条：集体承诺

- Sau khi ký kết hợp đồng các bên phải bảo đảm an toàn lao động, tránh và phòng ngừa các tổn hại trong quá trình thực hiện hợp đồng. 合同签订后，双方必须确保劳动安全，避免和防止合同履行过程中的损害。
- Hai bên cam kết có đầy đủ giấy tờ hợp pháp theo quy định của pháp luật và tuân thủ tuyệt đối pháp luật Việt Nam, các quy định về môi trường ở địa phương.
  双方承诺根据法律规定拥有完整的法律文件，并严格遵守越南法律和当地的环境法规
- Hợp tác trên tinh thần cùng có lợi, thái độ làm việc trung thực, nhã nhặn, lịch sự. Không được có các hoạt động gây ảnh hưởng làm thiệt hại kinh tế lẫn nhau. 本着互惠互利合作精神，诚实、优雅、礼貌的工作态度。不得有给对方造成经济损失的活动。
- Mọi sự sửa đổi, bổ sung các điều khoản trong Hợp Đồng phải được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của cả hai bên. Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng sau khi ký kết sẽ kèm theo hợp đồng chính và có giá trị pháp lý như hợp đồng chính.
  对合同条款的所有修改和补充必须以书面形式作出并由双方签字。合同修改、补充的文件签订后将附于主合同，与主合同具有同等法律效力。
- Tích cực góp ý xây dựng, tư vấn về môi trường và tạo điều kiện thuận lợi để hai bên có thể hợp tác lâu dài. 积极提出建设性意见，环境咨询，为双方长期合作创造良好条件。
- Hai bên thống nhất không yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.
- 双方同意不承担合同之外的损害赔偿。
- Hai bên cam kết thực hiện đúng nội dung những điều khoản đã ghi trong Hợp Đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì phát sinh hai bên sẽ thông báo cho nhau để cùng bàn bạc, thương lượng giải quyết.
  双方承诺严格遵守合同中规定的条款。 在实施过程中，如出现任何问题，双方将相互通知协商解决。
- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký cho tới ngày hai bên hết hợp đồng. 本合同自双方签订之日起至合同期满之日止。
- Hợp đồng này bao gồm 05 điều khoản, được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.
- 本合同包括 5 条款，一共有两份，双方各方保存一份，具有同等法律效力。

ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方	**ĐẠI DIỆN BÊN B** 乙方
(Ký và đóng dấu 签字&盖章)	**(Ký và đóng dấu** 签字&盖章)
M.S.D.N: 3502558001 - C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG XANH TRUNG THÀNH * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM * P.CHƠN THÀNH - T.BÌNH PHƯỚC
LÊ ĐỨC AN	**XU, LEI**

BẢNG PHỤ LỤC ĐƠN GIÁ PHẾ LIỆU ĐÍNH KÈM
随附废料单价明细表

STT 序号	分类 Phân Loại	phân loại 分类	báo giá (VND) 报价越南盾	Ghi chú 备注
1	锡渣	phế liệu thiếc	Chuyển giao xử lý	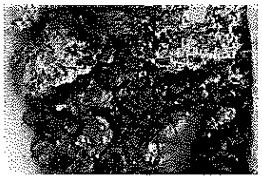
2	废漆包线	dây đồng phế	270.000	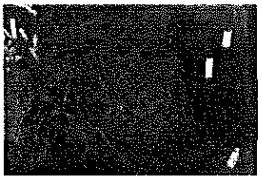
3	换向器	hôm bữa lấy mẫu về 5 cái	70.000	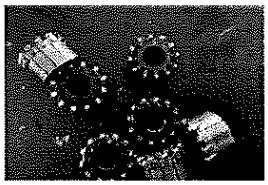

4	换向器铜末	bụi đồng. vụn đồng	140.000	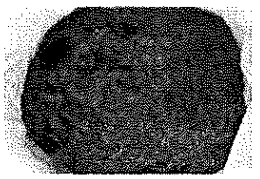
5	黄铜白片	sắt miếng (tấm)	7.500	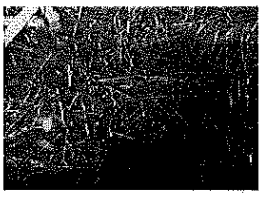
6	铜铁白针	kim màu trắng làm bằng đồng & sắt	7.500	
7	短纸带	dải giấy ngắn	10.000	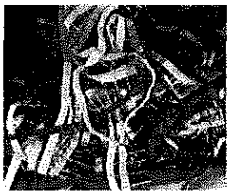
8	长纸带	dảy giấy dài	10.000	
9	废铁	sắt phế	7.500	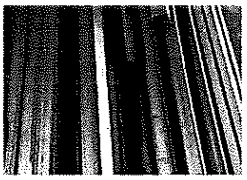
10	蜗杆 Q235	Trục vít – vật liệu thép Q235	7.500	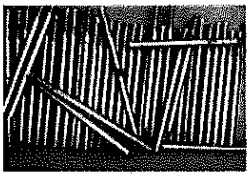

11	矽钢片	lá thép silic	7.500	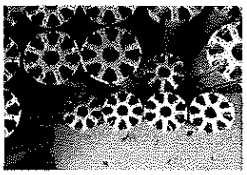
12	废纸箱	Thùng carton phế	3.000	
13	废塑粉	bột nhựa thải	2.500	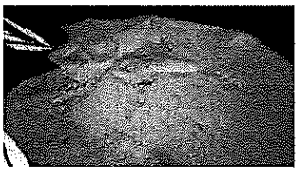
14	废钢丸	hạt bi thép phế	3.000	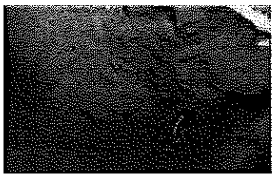
15	废木托	ba lết phế	2.000.000/1xe	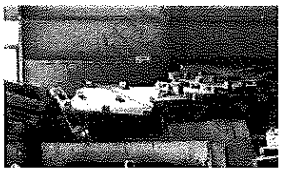
16	打包带铁皮	miếng tôn ở dây đai đóng gói	7.500	

17	塑料件	Linh kiện nhựa	4.000	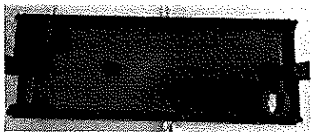
18	漆包线盘	Cuộn dây đồng	10.000	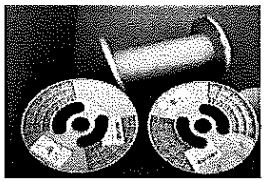
19	芯片管子	lõi nhựa	6.000	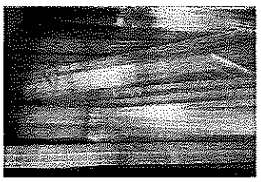
20	贴片电子材料	盘 Cuộn chứa linh kiện điện	6.000	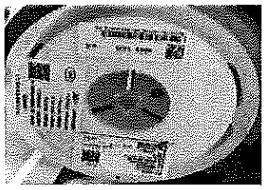
21	焊丝盘	Ống cuộn dây hàn	7.000	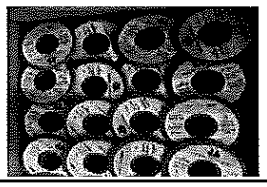
22	废塑料袋	Túi nilon phế	10.000	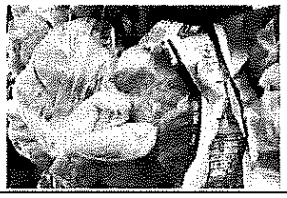
23	零部件包装盒	Hộp bao bì linh kiện	5.000	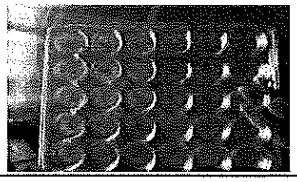

24	绿色打包带	dây đai đóng gói màu xanh lá	5.000	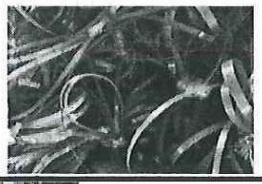
25	塑料桶	thùng nhựa	5.000	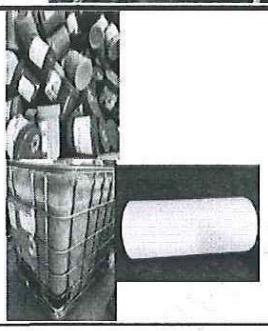
26		Rác sinh hoạt	0	免费处理、若有更变的情况下、提前 30 天通知
27		Rác công nghiệp	0	免费处理、若有更变的情况下、提前 30 天通知

ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方
(Ký và đóng dấu 签字&盖章**)**

LÊ ĐỨC AN

ĐẠI DIỆN BÊN B 乙方
(Ký và đóng dấu 签字&盖章**)**

XU, LEI

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
Số: 90/2025/HĐ/AH-KAIDI	*Bình Phước, ngày 31 tháng 05 năm 2025*

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

V/v Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội;

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

- Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.113.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần thứ ba ngày 30/9/2021;

- Căn cứ nhu cầu xử lý chất thải và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 31 tháng 05 năm 2025, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATINONAL VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becaumex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0274.2222677

Mã số thuế: 3801245568

Đại diện: **Ông LU XIAO HUA** Chức vụ: Giám Đốc

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ: Ấp Suối Binh, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0271.651.1139

Mã số thuế: 3800683939

Tài khoản: 3663968 Ngân hàng TMCP Á Châu – PGD Lái Thiêu

Đại diện: **Ông NGUYỄN VĂN THẾ** Chức vụ: Tổng Giám đốc

Hai bên thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ

- Bên A đồng chấp thuận để Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại ("CTNH"), phát sinh trong quá trình hoạt động của Bên A (danh mục Chất thải được liệt kê tại Điều 2).

- Bên B đảm bảo toàn bộ lượng Chất thải thu gom từ Bên A được xử lý đúng quy định của pháp luật; Bên B tự chịu trách nhiệm đối với Chất thải sau khi nhận bàn giao từ Bên A.

Scanned with CamScanner

1.1. Thời gian, địa điểm thu gom và xử lý Chất thải:

- Thời gian thu gom: Bên A báo trước cho Bên B 24 giờ.
- Thời hạn Hợp đồng: 1 năm kể từ ngày ký.
- Địa điểm thu gom Chất thải: Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becaumex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

1.2. Phương tiện vận chuyển, phương thức và địa điểm xử lý:

- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đúng với quy định của pháp luật.
- Sau khi giao nhận hai Bên phải đối chiếu số lượng Chất thải xử lý và ký xác nhận vào chứng từ chất thải nguy hại theo mẫu của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Khi Bên A và Bên B giao nhận chất thải nguy hại, Bên B chỉ nhận đúng chủng loại chất thải có trong danh mục tại Điều 2 của Hợp đồng này.
- Đối với các loại chất thải nguy hại phát sinh ngoài danh mục trên thì hai bên sẽ thương lượng mức giá và ký phụ lục hợp đồng bổ sung.
- Phương thức xử lý: Theo đúng phương án xử lý được quy định tại Giấy phép xử lý CTNH số: 1-2-3-4-5-6.113.VX của Bên B do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp.
- Địa điểm xử lý: Tại nhà máy xử lý chất thải của bên B, địa chỉ: ấp Suối Binh, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Bên B chịu trách nhiệm và đảm bảo phương tiện vận chuyển, phương thức và địa điểm xử lý Chất thải đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 2 : ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Danh sách các loại Chất thải cần xử lý và đơn giá xử lý:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Đơn vị tính	Đơn giá xử lý (vnđ/đvt)	Đơn giá thu mua (vnđ/đvt)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 13	Kg	3.800	-
2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	18 02 01	Kg	3.800	-
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng keo thải)	18 01 03	Kg	1.500	-
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng dầu thải)	18 01 02	Kg	1.500	-
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng dầu thải) – Phuy sắt 200L	18 01 02	Cái	10.000	115.000
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng keo thải) – Phuy nhựa 200L	18 01 03	Cái	10.000	140.000

Scanned with CamScanner

7	Bao bì mềm chứa hóa chất thải	18 01 01	Kg	3.800	-
8	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	Kg	3.800	-
9	Pin, ắc quy chì thải	16 01 12	Kg	3.800	-
10	Keo thải	08 03 01	Kg	3.800	-
11	Than hoạt tính thải	12 01 04	Kg	3.800	-
12	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	Kg	3.800	-
Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT					

Ghi chú:

- Đối với chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp, khối lượng thu gom tối thiểu đạt 3.000 kg/1 lần thu gom, nếu khối lượng < 3.000kg/lần thu gom thì vẫn tính chi phí xử lý là 3.000kg, ưu tiên tính giá chất thải nguy hại. Trường hợp khối lượng > 3.000 kg thì tính chi phí xử lý theo khối lượng thực tế.
- An Huy hông hoàn trả bao bì chứa chất thải.

Hình thức và thời gian thanh toán:

- Vào cuối kỳ thu gom, hai bên tiến hành kiểm tra, đối chiếu công nợ cho nhau, căn cứ vào số lượng thực tế giao nhận trên biên bản có chữ ký xác nhận của đại diện hai bên.

- Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản. Ngoài ra, Bên B không chấp nhận hình thức thanh toán nào khác.

- Sau khi hợp đồng được ký kết, Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 30 ngày làm việc kể từ khi Bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ và chứng từ xử lý chất thải từ Bên B. Trường hợp quá thời hạn nêu trên nếu Bên A vẫn chưa thanh toán cho Bên B thì Bên A phải trả thêm tiền lãi chậm thanh toán bằng lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng TMCP Á Châu – PGD Lái Thiêu quy định tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, mức tối đa khoản tiền lãi không quá 08% số tiền chậm thanh toán.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN

3.1 Bên A phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải, chứng từ quản lý CTNH và các hồ sơ pháp l có liên quan do Bên B yêu cầu.

3.2 Bên B phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp l có liên quan do Bên A yêu cầu.

3.3 Hai bên cùng ký vào chứng từ CTNH. Biên bản giao nhận trên mỗi chuyến

Bên A:

- Nơi chứa Chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được bỏ sẵn vào phương tiện chứa CTNH riêng bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH. Có trách nhiệm bảo quản thùng chứa CTNH thuê của Bên B (nếu

Scanned with CamScanner

có). Không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục Hợp đồng.

- Hỗ trợ phương tiện, công cụ để thuận tiện cho việc lấy chất thải (xe nâng, ...)

- Xác nhận số lượng, khối lượng chuyển vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận Chất thải. Thanh toán chi phí cho Bên B theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng.

- Thông báo cho Bên B trước trong trường hợp khối lượng Chất thải tăng để Bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom.

- Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của nội dung Hợp đồng.

- Bên A phải giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo Biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại Chủ nguồn thải.

- Bên A có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình giao nhận CTNH và rác công nghiệp tại kho Bên A để công việc được hoàn thành nhanh chóng.

- Khi khối lượng chất thải phát sinh tăng trong quá trình hoạt động sản xuất, bên A sẽ thông báo cho bên B biết để hai bên thương thảo lại tần suất thu gom, đơn giá xử lý được thể hiện bằng phụ lục Hợp đồng.

Bên B:

- Cam kết có đăng ký ngành nghề phù hợp để cung cấp dịch vụ theo Hợp Đồng, có phương tiện chuyên dụng, có đầy đủ và duy trì hiệu lực các giấy phép, chứng chỉ (Giấy phép đăng ký kinh doanh, Giấy phép hành nghề xử lý CTNH) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này theo quy định của pháp luật. Thông báo ngay lập tức cho Bên A nếu có bất cứ sự điều chỉnh, hết hiệu lực của các giấy phép, chứng chỉ nêu trên và chịu trách nhiệm trong trường hợp thanh tra, kiểm tra liên quan đến việc thực hiện công việc trong Hợp đồng.

- Cung cấp hồ sơ, giấy tờ pháp lý có liên quan đến năng lực của mình và chịu trách nhiệm về độ tin cậy và tính xác thực của toàn bộ hồ sơ đã cung cấp.

- Thông báo cho Bên A nếu có phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải để cùng phối hợp giải quyết.

- Vận chuyển, xử lý Chất thải cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung Hợp đồng.

- Bên B sẽ thu gom Chất thải của Bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa Chất thải, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý Chất thải của Bên B.

- Bên B đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải của Bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu việc thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải không đúng theo pháp luật hiện hành.

- Bên B có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan đến thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải khi được Bên A yêu cầu.

- Bên B có thể từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu

Scanned with CamScanner

Bên A cố tình bàn giao các Chất thải không đúng theo dang sách tại Điều 2 của Hợp đồng cho Bên B và không khắc phục sai phạm trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên B.

- Tuân thủ quy định nội bộ của Bên A về an toàn lao động, vệ sinh lao động, môi trường và PCCC trong quá trình làm việc ở khu vực của Bên A. Đảm bảo an toàn cho tài sản, tính mạng của Bên A và Bên thứ ba, nếu xảy ra sự cố làm thiệt hại đến sức khỏe, tính mạng và tài sản của Bên A và Bên thứ ba thì Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm.

- Hoàn thành đầy đủ chứng từ Chất thải theo đúng quy định của pháp luật và giao lại chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A chậm nhất trong 40 ngày kể từ ngày nhận bàn giao chất thải nguy hại từ Bên A.

- Khi thu gom vận chuyển chất thải, bên B chỉ sử dụng đúng các phương tiện vận chuyển nằm trong danh mục Giấy phép xử lý CTNH mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.113.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Nếu bên B sử dụng không đúng phương tiện vận chuyển được cấp phép, bên B sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm và bên A được yêu cầu bên B thay đổi theo đúng quy định;

- Bên B cam kết không chuyển giao bất kỳ quyền và nghĩa vụ của mình phát sinh từ hợp đồng cho bất kỳ bên thứ ba nào khác khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A;

- Chịu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại khi vi phạm Hợp đồng, không bảo đảm chất lượng, không đúng tiến độ, gây ô nhiễm môi trường và hành vi vi phạm khác do mình gây ra.

ĐIỀU 4: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG VÀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

4.1. Hợp đồng này sẽ được coi là chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hợp đồng này đương nhiên chấm dứt khi một trong Hai Bên không có nhu cầu thực hiện tiếp Hợp đồng thì bên muốn chấm dứt phải thông báo cho bên còn lại trước 30 ngày kể từ thời điểm muốn chấm dứt Hợp đồng.

- Hợp đồng này đương nhiên chấm dứt khi một trong Hai Bên chấm dứt hoạt động theo pháp luật doanh nghiệp hoặc Bên B hoàn tất đầy đủ các nghĩa vụ của mình như nêu tại Hợp đồng (kể cả nghĩa vụ bảo hành) và Bên A hoàn tất việc thanh toán các chi phí đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho Bên B hoặc khi Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

Trong trường hợp này, Hai Bên sẽ lập biên bản thanh lý Hợp đồng trong thời gian không quá 10 (mười) ngày, kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt.

4.2. Đơn phương chấm dứt, tạm dừng hợp đồng:

- Trong những trường hợp sau đây (**"Sự Kiện Vi Phạm"**), Hai bên có quyền chấm dứt, hoặc đình chỉ, hoặc hủy bỏ Hợp đồng này với hiệu lực ngay lập tức vào bất kỳ thời điểm nào sau khi thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại và không phải bồi thường hoặc thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho Bên còn lại:

  ✓ Nếu các bên chậm trễ, trì hoãn hoặc không hoàn thành đúng việc thu gom Chất thải, thanh toán chi phí xử lý, thu mua (Trừ trường hợp bất khả kháng qui định tại Điều 5 của Hợp đồng).

Scanned with CamScanner

✓ Các Bên vi phạm bất kỳ cam kết, nghĩa vụ nào khác theo Hợp đồng mà không khắc phục trong vòng 03 (ba) ngày sau khi có thông báo.

- Quyền của các Bên quy định tại Điều này sẽ không bị hạn chế trong bất kỳ trường hợp nào, và có thể thực hiện vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng này sau khi có các Sự Kiện Vi Phạm nêu trên xảy ra, bất kể các bên đã áp dụng các chế tài khác (như phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, v.v…)

ĐIỀU 5: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là tất cả những sự kiện vượt khả năng kiểm soát của các bên, không thể biết trước được, không có sẵn và không thể khắc phục được sau ngày ký hợp đồng này, làm cản trở toàn bộ hay một phần việc thực hiện nghĩa vụ của bất cứ bên nào. Những sự kiện này bao gồm động đất, bão lớn, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và những hành động của Chính phủ hoặc công chúng, bệnh dịch, nổi loạn, đình công hoặc bất cứ sự việc nào không thể biết trước, không thể ngăn cản hoặc kiểm soát được, bao gồm những sự kiện được xác định là sự kiện bất khả kháng theo tập quán thương mại chung của Việt Nam;

- Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng dẫn đến các bên không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng thì các bên không phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng.

ĐIỀU 6: BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VÀ PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

6.1 Bồi thường thiệt hại:

- Nguyên tắc bồi thường: Căn cứ trên thiệt hại thực tế và lỗi của bên vi phạm. Áp dụng ngang nhau cho các bên vi phạm;

- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này bên nào thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ dẫn đến gây thiệt hại cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại thực tế cho bên kia (tổng mức đền bù không vượt phần giá trị hợp đồng đã thực hiện).

6.2 Phạt vi phạm Hợp đồng:

- Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm;

ĐIỀU 7: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và hai bên cùng có lợi. Nếu một

Scanned with CamScanner

trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên kia biết trước một tháng.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khi hợp đồng hết hạn nếu hai bên không còn vướng mắc gì, hợp đồng xem như tự thanh lý.

- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau Bên A giữ 02 (hai) bản; Bên B giữ 02 (hai) bản/.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
LU XIAO HUA	NGUYỄN VĂN THẾ

Scanned with CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
越南社会主义共和国
独立-自由-幸福
----------o0o----------

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CUNG CẤP SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP
工业餐食供应服务附录合同

Bên A (Bên thuê dịch vụ):**CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM**
甲方（租用方）：凯迪电气国际越南有限公司
Địa chỉ:Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
地址： 越南，平福省，真诚市，明城坊 Becamex 工业区，地段 A23-A
Người đại diện：(Ông): LU XIAO HUA Chức vụ : Giám đốc
代表人:卢晓华（先生） 职务：经理
Mã số thuế 税号: 3801245568
Chủ tài khoản: KAIDI CO LTD.
账户用人: KAIDI CO LTD.
Tại ngân hàng 银行: CITI BANK – CN HÀ NỘI

Bên B (Bên cung cấp dịch vụ): **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TDN**
乙方 （服务提供方）：TDN 贸易服务有限责任公司
Địa chỉ: LÔ 1.2 AB 18 D12, Khu công nghiệp Becamex, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành , Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
地址：越南， 平福省，真诚市，明城坊 Becamex 工业区，地段 D12-18-1.2AB
Người đại diện:(Ông) THÂN ĐỨC NAM Chức vụ: Giám đốc
代表人：申德南（先生） 职务：经理
Mã số thuế 税号: 3801285151
Số điện thoại 电话: 0941123489
Chủ tài khoản: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TDN.
账户用人：TDN 贸易服务有限责任公司
Tài khoản số 银行账号: 131415666666
Tại ngân hàng 银行:Ngân hàng ACB , Chi nhánh Chơn Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Sau khi xem xét, thỏa thuận hai bên đã đi đến thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 01PLHD/032025 đối với hợp đồng đã ký số *TDN-KAIDI /120624./HD/. ký ngày 17/06/2024*, cụ thể như sau:
经过审议，双方达成一致，签署了附录合同编号 01PLHD/032025，适用于已签署的合同编号 *TDN-KAIDI /120624./HD/*，签订日期 2024/06/17，具体内容如下：

Điều 1: Nội dung phụ lục
Phụ lục này được lập để bổ sung và điều chỉnh một số điều khoản trong Hợp đồng cung cấp suất ăn công nghiệp số *TDN-KAIDI /120624.*/HD/. ký ngày 17/06/2024 giữa Bên A và Bên B.
第一条：附录合同内容
本附件的制定是为了补充和调整在《工业餐饮供应合同》编号 *TDN-KAIDI /120624./*合同/，签订日期为 17/06/2024，由甲方与乙方签署的部分条款。

Điều 2: Điều chỉnh giá suất ăn
Giá mỗi suất ăn ban đầu: 26.000vnd
Từ tháng 01/03/2025 tăng thêm 500vnd
Tổng giá trị hợp đồng sau điều chỉnh: 26.500vnd
第二条：调整餐食价格
每份餐食原来价格：26,000 越南盾
从 2025/03/01 起增加 500 越南盾
调整后的合同总金额为：26,500 越南盾

Điều 3: Điều khoản chung
Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng cung cấp suất ăn công nghiệp số *TDN-KAIDI /120624./*HD
Phụ lục hợp đồng được lập thành 2 bản, có nội dung & giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 1 bản.
Mọi điều khoản không được đề cập trong phụ lục này sẽ tiếp tục áp dụng theo Hợp đồng chính.
Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày ký.
第三条：一般条款

本附录合同是《工业餐饮供应合同》编号 *TDN-KAIDI /120624/*合同/ 的不可分割部分。

本附录合同一式两份，内容和法律效力相同，每方持有一份。
附件中未提及的所有条款将继续适用主合同。
本附录自签署之日起生效。

ĐẠI DIỆN BÊN A
甲方代表人
GIÁM ĐỐC 经理

THÂN ĐỨC NAM

ĐẠI DIỆN BÊN B
乙方代表人
GIÁM ĐỐC 经理

LU XIAO HUA

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DIPU VIỆT NAM
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DIPU VIET NAM COMPANY LIMITED
Tên công ty viết tắt: DIPU VIET NAM CO.,LTD
16/2, khu phố Bình Quới B, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại:：+84 0382333638

设备施工完工验收单

Phiếu nghiệm thu hoàn thiện thi công thiết bị

设备名称 **Tên của thiết bị**	**废气处理装置及废气平台** **Thiết bị xử lí khí thải và giàn khí thải**	设备编号 **Mã số thiết bị**	
规格型号 **Thông số kỹ thuật & mô hình**		使用部门 **Bộ phận sử dụng**	

设备运行状况描述：**Mô tả tình trạng thiết bị**

凯迪电器国际（ 越南） 有限公司 ：**废气处理装置及废气平台**,施工安装完成，经系统调试达到合同约定的技术参数要求，正常运行，运行良好

Thiết bị xử lí khí thải và giàn khí thải: Việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành, hệ thống đã được khắc phục lỗi đáp ứng các yêu cầu về thông số kỹ thuật quy định trong hợp đồng và đang hoạt động bình thường, tốt.

验收记录：**Biên bản nghiệm thu**

废气处理装置及废气平台: 施工安装完成，经系统调试达到合同约定的技术要求，正常运行，运行良好，各项有关技术指标达到规定要求，验收合格

Thiết bị xử lí khí thải và giàn khí thải: Quá trình xây dựng và lắp đặt hoàn tất. Sau khi gỡ lỗi hệ thống, nó đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định trong hợp đồng. Tất cả các chỉ số kỹ thuật liên quan đều đáp ứng các yêu cầu quy định và được nghiệm thu

施工单位： **Đơn vị phụ trách**		验收单位 **Đơn vị nghiệm thu**	
施工人员签字： **NV thi công ký tên**		验收日期： **Ngày nghiệm thu**	25.1.10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ BÀN GIAO SẢN PHẨM/ DỊCH VỤ
服務/產品交接及驗收單

--------o0o--------

Căn cứ hợp đồng số合约编号：20231111/HS-KD

Thời gian chấp nhận： Binh Duong, Ngà y 17 tháng 05 nă m 2025

验收时间：平 阳， 2025 年 5 月 17 日

Đại diện bên A: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

甲方代表:越南凯迪（国际）电器有限公司

Đại diện 代表人: 卢晓华 **Chức vụ职务:越南工厂负责人**

Đại diện Bên B: CÔNG TY TNHHCÔNG NGHỆ BẢO VỆMÔI TRƯỜNG HÒASINH

乙方代表: 華生環保科技责任有限公司

1. Đại diện 代表人: **ZHANG DENGFENG** **Chức vụ职务:总经理**

3.Nghi ệm thu tai:C.TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIET NAM

施工地址：越南凯迪（国际）电器有限公司

Hai bên cùng tiến hành kiểm tra nghiệm thu và bàn giao công trình thi công như sau :
方进行验收以下产品及工程:

4.Hạng mục nghiệm thu : Thiết bị xử lý nước thải dây chuyền sản xuất (giao chìa khóa của công trình thiết bị)

验收项目：生产线污水处理设备

5.Địa điểm thi công 施工地點：**Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam**

Bên mua đã kiểm tra số lượng quy cách hàng đạt chất lượng ,chạy thử đạt như yêu cầu . Nên bên mua chấp nhận nghiệm thu hàng cho bên bán .
甲方已验收货品的质量，[illegible]，所以甲方同意给乙方验收

Trường hợp máy bị hư do cố ý hay thiên tai bão lụt, hay tác động môi trường ảnh hưởng đến máy móc hư hỏng. Hoặc trường hợp bên B tự ý điều chỉnh làm thay đổi kết cấu thông số kỹ thuật của máy. Hoặc hỏng hóc do con người gây ra bên A sẽ không chịu trách nhiệm xử lí.
如果设备損壞是由人故意或自然灾害，机械受损因环境影响或乙方自己調整數據導致設備技術機構變換，人为造成甲方沒有處理責任.

Kể từ khi bên B nhận đầy đủ số lượng sản phẩm/dịch vụ, đồng thời ký biên bản nghiệm thu và bàn giao sản phẩm/dịch vụ. Sản phẩm được bảo hành 1 năm,
乙方收到全部产品/服务及起保證保質期 1 年

Biên bản nghiệm thu được làm thành 02 bản song ngữ hoa - việt, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị pháp lý như nhau.
此驗收單一式兩份，中- 越文，法律價值相同，甲方一份。乙方一份

卖方代表
ĐẠI DIỆN BÊN BÁN

买方代表
ĐẠI DIỆN BÊN MUA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ BÀN GIAO SẢN PHẨM/ DỊCH VỤ
服務/產品交接及驗收單

--------o0o--------

Căn cứ hợp đồng số合约编号：2024120215

Thời gian chấp nhận： Binh Duong, Ngà y 19 tháng 05 nă m 2025

验收时间：平 阳， 2025 年 5 月 19 日

Đại diện bên A: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

甲方代表:越南凯迪（国际）电器有限公司

Đại diện 代表人: 卢晓华 **Chức vụ职务:越南工厂负责人**

Đại diện Bên B: CÔNG TY TNHHCÔNG NGHỆ BẢO VỆMÔI TRƯỜNG HÒASINH

乙方代表: 華生環保科技责任有限公司

1. Đại diện 代表人: ZHANG DENGFENG Chức vụ职务:总经理

3.Nghi ệm thu tai:C.TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIET NAM

施工地址：越南凯迪（国际）电器有限公司

Hai bên cùng tiến hành kiểm tra nghiệm thu và bàn giao công trình thi công như sau :
方进行验收以下产品及工程：

4.Hạng mục nghiệm thu : Hạng mục hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (giao chìa khóa của công trình thiết bị)
验收项目： 生活污水处理系统项目（交钥匙工程）

5.Địa điểm thi công 施工地點：Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Bên mua đã kiểm tra số lượng quy cách hàng đạt chất lượng ,chạy thử đạt như yêu cầu . Nên bên mua chấp nhận nghiệm thu hàng cho bên bán .
甲方已验收货品的质量，[illegible]，所以甲方同意给乙方验收

Trường hợp máy bị hư do cố ý hay thiên tai bão lụt, hay tác động môi trường ảnh hưởng đến máy móc hư hỏng. Hoặc trường hợp bên B tự ý điều chỉnh làm thay đổi kết cấu thông số kỹ thuật của máy. Hoặc hỏng hóc do con người gây ra bên A sẽ không chịu trách nhiệm xử lí.
如果设备損壞是由人故意或自然灾害，机械受损因环境影响或乙方自己調整數據導致設備技術機構變換，人为造成甲方沒有處理責任.

Kể từ khi bên B nhận đầy đủ số lượng sản phẩm/dịch vụ, đồng thời ký biên bản nghiệm thu và bàn giao sản phẩm/dịch vụ. Sản phẩm được bảo hành 1 năm,
乙方收到全部产品/服务及起保證保質期 1 年

Biên bản nghiệm thu được làm thành 02 bản song ngữ hoa - việt, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị pháp lý như nhau.

此驗收單一式兩份，中- 越文，法律價值相同，甲方一份。乙方一份

卖方代表
ĐẠI DIỆN BÊN BÁN

买方代表
ĐẠI DIỆN BÊN MUA

2025.5.19

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày..... tháng ..... năm 2025

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

SỐ: 02/BBNTT-KDI

Công trình: **NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM**

1. Thông tin công trình:

- Tên công trình: Nhà máy công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam

- Địa điểm xây dựng: Lô A23-A, Khu công nghiệp Becamex- Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Đối tượng nghiệm thu hoàn thành hạng mục: Nhà phế liệu 02; Bể tự hoại (Nhà vệ sinh công nhân 03); Bể tự hoại (Nhà vệ sinh 04).

2. Thành phần tham gia nghiệm thu:

- **Đại diện Chủ đầu tư: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam**

Ông: LU XIAO HUA Chức vụ: Giám đốc

Ông/Bà:..... Chức vụ: .....

- **Đại diện tư vấn giám sát: Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Nhất Lâm Anh**

Ông: NGUYỄN VĂN LÂM Chức vụ: Giám đốc.

Ông: NGUYỄN VĂN LÂM Chức vụ: Tư vấn giám sát trưởng.

- **Đại diện tổng thầu thi công: Công ty TNHH TM XD Đoàn Lực**

Ông: ĐƯỜNG THƯỢNG VINH Chức vụ: Giám đốc.

Ông: LÊ THÀNH VINH Chức vụ: Chỉ huy trưởng công trình

3. Thời gian nghiệm thu :

Bắt đầu: ..... ngày..... tháng..... năm 2025

Kết thúc ..... ngày..... tháng..... năm. 2025

Tại địa điểm: Lô A23-A, Khu công nghiệp Becamex- Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Đánh giá hạng mục công việc thực hiện

4.1. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng của nhà thầu thi công.
- Biên bản nghiệm thu vật liệu, thiết bị, sản phẩm chế tạo sản trước khi sử dụng *(danh mục đính kèm).*
- Các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng thành phần *(danh mục đính kèm).*
- Biên bản nghiệm thu chuyển giai đoạn thi công.
- Hợp đồng xây dựng và các phụ lục hợp đồng.
- Hồ sơ giấy phép xây dựng (GPXD số 55/GPXD do ban quản lý các KCN Bình Phước cấp ngày 27 tháng 7 năm 2024 và bản vẽ XPXD kèm theo)
- Các văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng chóng cháy nỗ, an toàn môi trường, an toàn vận hành theo quy định.
- Hồ sơ bản vẽ thiết kế thay đổi, biên bản thay đổi đã được chủ đầu tư chấp thuận *(nếu có).*
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 192/TD-PCCC do phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tỉnh Bình Phước cấp ngày 23/5/2025 (Bản vẽ thẩm duyệt PCCC)
- Bản vẽ hoàn công công trình.
- Nhật ký thi công, các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu *(nếu có).*

4.2. Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng được áp dụng:

- TCVN 4055:2012: Tổ chức thi công
- TCVN 5308 – 1991: Về quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng
- TCVN 170:2007: Kết cấu thép - Gia công, lắp ráp và nghiệm thu-Yêu cầu kỹ thuật
- TCVN 4447:2012: Công tác đất- Thi công và nghiệm thu
- TCVN 4453:1995: Kết cấu bê tông & BTCT toàn khối. Quy phạm thi công và nghiệm thu
- TCVN 1651:2008: Thép cốt bê tông. Phần 1: Thép thanh tròn trơn, Phần 2: Thép thanh vằn
- TCVN 9398 - 2012: Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung.
- TCVN 9384-2012: Băng chắn nước dùng trong mối nối CTXD- Yêu cầu sử dụng
- TCVN 4085-2011: Kết cấu gạch đá – Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu.
- TCVN 5674 – 1992: Công tác hoàn thiện trong xây dựng – Thi công và nghiệm thu.
- TCVN 9377-2-2012: Công tác hoàn thiện trong xây dựng – Thi công và nghiệm thu. Phần 2: Công tác trát trong xây dựng.

- TCVN 9377-1-2012: Công tác hoàn thiện trong xây dựng – Thi công và nghiệm thu. Phần 2: Công tác lát và láng trong xây dựng.
- TCVN 9377-3-2012: Công tác hoàn thiện trong xây dựng – Thi công và nghiệm thu. Phần 2: Công tác ốp trong xây dựng.
- TCVN 7455 - 2013: Kính xây dựng - kính phẳng tôi nhiệt, kính cường lực
- TCVN 7364 - 2018: Kính xây dựng - Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp.
- TCVN 8256 – 2009: Tấm thạch cao – Phương pháp thử.
- TCVN 7470 – 2005: Thép tấm và thép băng phủ nhôm/kẽm nhúng nóng.
- TCVN 7239 -2003: Bột bả tường – Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.
- TCVN 3146–1986: Yêu cầu chung về an toàn hàn điện.
- TCVN 8790 – 2011: Sơn bảo vệ kết cấu thép – Quy trình thi công và nghiệm thu.
- TCVN 9276 – 2012: Sơn phủ bảo vệ kết cấu thép- Hướng dẫn kiểm tra, giám sát chất lượng quá trình thi công.
- TCVN 9366-2:2012: Cửa đi, cửa sổ- Phần 2: Cửa kim loại.
- TCVN 7505:2005: Quy phạm sử dụng kính trong xây dựng – Lựa chọn và lắp đặt.
- TCVN 9383:2012: Thử nghiệm khả năng chịu lửa - Cửa đi và cửa chắn ngăn cháy.
- TCVN 4086 – 1985: An toàn điện trong xây dựng.
- TCXD 9207 - 2012: Lắp đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng.
- TCVN 9206 – 2012: Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng – Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 7997:2009 Cáp điện lực đi ngầm trong đất. Phương pháp lắp đặt.
- TCVN 9358:2012 Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp - Yêu cầu chung.
- TCVN 7447 - 2005: Hệ thống lắp đặt điện của các tòa nhà.
- TCVN 7447 - 2010-2011: Hệ thống lắp đặt điện hạ áp.
- TCVN 9208 - 2012 Lắp đặt cáp và dây điện cho các công trình công nghiệp.
- TCXDVN 253 - 2001: Lắp đặt thiết bị chiếu sáng cho các công trình công nghiệp.
- TCVN 9385:2012 Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.
- TCVN 5576 – 1991 : Hệ thống cấp thoát nước. Quy phạm quản lý kỹ thuật.
- TCVN 4519 – 1988: Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình. Quy phạm thi công và nghiệm thu.
- TCXD 5576 – 1991: Hệ thống cấp thoát nước. Quy phạm quản lý kỹ thuật.

- TCVN 6250–1997 : Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cấp nước – Hướng dẫn thực hành lắp đặt.
- TCVN 5639 – 1991: Nghiệm thu thiết bị đã lắp đặt xong. Nguyên tắc cơ bản.
- QCVN 18:2014/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong xây dựng.
- TCVN 5760:1993: Hệ thống chữa cháy - thiết kế, lắp đặt, và sử dụng.
- TCVN 3890:2009: Phương tiện PCCC cho nhà, công trình.
- TCVN 218:1998: Hệ thống phát hiện cháy, báo cháy.
- Các tiêu chuẩn, quy phạm được áp dụng để thi công và nghiệm thu khác có liên quan

4.3. Tiến độ xây dựng công trình:

- Ngày khởi công: ..../...../.....
- Ngày hoàn thành: ..../...../.....

4.4. Khối lượng thực hiện:

- Theo thực tế đạt được: Đạt yêu cầu 100% so với thiết kế.

4.5. Công suất đưa vào vận hành của công trình:

- So với thiết kế: ☐ Đạt yêu cầu. ☐ Không đạt yêu cầu.
- So với tiêu chuẩn xây dựng: ☐ Đạt yêu cầu. ☐ Không đạt yêu cầu.

4.6. Biện pháp để bảo vệ an toàn lao động, an toàn phòng nổ, phòng cháy, chống ô nhiễm môi trường và an toàn sử dụng:

- So với thiết kế: ☐ Đạt yêu cầu. ☐ Không đạt yêu cầu.
- So với tiêu chuẩn xây dựng: ☐ Đạt yêu cầu. ☐ Không đạt yêu cầu.

4.7. Biện pháp để bảo vệ an toàn lao động, an toàn phòng nổ, phòng cháy, chống ô nhiễm môi trường và an toàn sử dụng:

- So với thiết kế: ☐ Đạt yêu cầu. ☐ Không đạt yêu cầu.
- So với tiêu chuẩn xây dựng: ☐ Đạt yêu cầu. ☐ Không đạt yêu cầu.

4.8. Chất lượng công trình xây dựng bao gồm máy móc thiết bị (nếu có):

- So với thiết kế: ☐ Đạt yêu cầu. ☐ Không đạt yêu cầu.
- So với tiêu chuẩn xây dựng: ☐ Đạt yêu cầu. ☐ Không đạt yêu cầu.
- So với yêu cầu kỹ thuật của công trình: ☐ Đạt yêu cầu. ☐ Không đạt yêu cầu.

4.9. Khối lượng: Bảng diễn giải khối lượng kèm theo

4.10. Ý kiến của Chủ đầu tư:

.....

.....

.....

.....

4.11. Các ý kiến khác (nếu có):

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kết luận :

- Đồng ý nghiệm thu hoàn thành hạng mục để đưa vào sử dụng: ☐
- Không đồng ý nghiệm thu: ☐

ĐD CHỦ ĐẦU TƯ	ĐD ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM	**CÔNG TY TNHH TMXD ĐOÀN LỰC**

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 110 /QĐ-BQL	*Bình Phước, ngày 05 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam, lô A23-A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ- CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/QĐ-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2522/QĐ-UBND ngày 24/11/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chung Khu công nghiệp và dân cư Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh và Quy định quản lý theo đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 Khu công nghiệp và Dân cư Becamex – Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh và Quy định quản lý theo đồ án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh về việc Điều chỉnh Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 17/05/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Becamex Bình Phước và Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 04/06/2018 về việc Điều chỉnh Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 17/05/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh về việc Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 KCN Becamex – Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 KCN Becamex - Bình Phước, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-BQL ngày 08/7/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam thuộc lô A23-A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 137/CV-BBP ngày 23/5/2025 về việc Phúc đáp Công văn số 897/BQL-QHXDTNMT về việc góp ý kiến về đấu nối hạ tầng kỹ thuật KCN đối với đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam, lô A23-A, KCN Becamex - Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 1272/SXD-QHKT ngày 20/5/2025 của Sở Xây dựng về việc ý kiến chuyên ngành đồ án Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 1/500 Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam,

Xét đề nghị của Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam tại Tờ trình số 01/TTr ngày 28/4/2025 về việc đề nghị thẩm định và phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam, lô A23-A, KCN Becamex - Bình Phước, phường

Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; Thông báo kết quả thẩm định của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Công văn số 1093/BQL-QHXDTNMT ngày 04/6/2025 và đề nghị của Trưởng phòng Quản lý QHXDTNMT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam, lô A23-A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam làm chủ đầu tư với các nội dung chính như sau:

1. Lý do Điều chỉnh quy hoạch:

Dự án Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam, lô A23-A, KCN Becamex - Bình Phước đã được Ban Quản lý Khu kinh tế phê duyệt tại Quyết định số 55/QĐ-BQL ngày 08/7/2021. Trong quá trình triển khai dự án, do nhu cầu sử dụng, chủ đầu tư cần Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam để giải quyết nhu cầu thực tế và cấp thiết của dự án, đáp ứng mong muốn của nhà đầu tư.

2. Nội dung điều chỉnh:

2.1. Các chỉ tiêu quy hoạch.

a) Chỉ tiêu sử dụng đất:

Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với Quy chuẩn xây dựng QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng về Quy hoạch xây dựng và phù hợp với đồ án quy hoạch tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp đã được phê duyệt.

Các chỉ tiêu cơ bản như sau:

- Tổng diện tích lô đất : 120.901,00m² (12,0901ha);
- Mật độ xây dựng thuần tối đa toàn khu : ≤ 70,00%;
- Tỷ lệ đất cây xanh : ≥ 20%;
- Chiều cao xây dựng tối đa công trình : ≤ 19,80m;
- Tầng cao xây dựng tối đa : ≤ 04 tầng.

b) Chỉ tiêu thiết kế hạ tầng kỹ thuật:

Cấp nước:

- Tiêu chuẩn cấp nước sản xuất: 20m³/ha.
- Tiêu chuẩn cấp nước khu công trình công cộng, thương mại dịch vụ: 2l/m² sàn.
- Nước tưới cây, thảm cỏ: 3l/m².
- Nước tưới rửa đường giao thông: 0,5l/m².
- Nước rò rỉ, thất thoát: 10% lưu lượng chung.
- Nước dự phòng chữa cháy: 15lít/s x 3giờ x 2 đám cháy xảy ra.
- Hệ số không điều hòa ngày: kng=1,1.
- Tổng lưu lượng nước cấp: khoảng 362 m³/ngđ.

Cấp điện, chiếu sáng:

- Cấp điện cho sản xuất: 350 kW/ha.

- Cấp điện cho nhà văn phòng: 30 W/m² sàn.
- Cấp điện cho nhà bảo vệ: 30 W/m² sàn.
- Cấp điện cho trạm bơm: 50 W/m² sàn.
- Cấp điện cho khu cây xanh: 0,5 W/m².
- Cấp điện cho chiếu sáng: 1 W/m².

Thông tin liên lạc:

- Cấp cho nhà xưởng sản xuất: 20 TB/ha.
- Cấp cho nhà văn phòng, nhà bảo vệ: 60 TB/ha.
- Dự phòng: 10% tổng nhu cầu.

2.2 Quy hoạch sử dụng đất.

* Hạng mục điều chỉnh.

- Nhà xưởng 1 (CN1): Điều chỉnh tầng cao 2 tầng lên 3 tầng, tăng diện tích sàn 19.926,00m² lên 20.246,16m².
- Nhà xưởng 4 (CN4): Điều chỉnh tăng diện tích 9.963,00m² lên 10.137,72m², tăng tầng cao 2 tầng lên 3 tầng, tăng diện tích sàn 19.926,00m² lên 20.420,88m².
- Nhà xưởng 5 (CN5): Điều chỉnh tăng diện tích 9.963,00m² lên 10.137,72m², tăng tầng cao 2 tầng lên 3 tầng, tăng diện tích sàn 19.926,00m² lên 20.420,88m².
- Nhà kho (CN6): Điều chỉnh tăng diện tích và diện tích sàn 10.054,00m² lên 10.057,00m².
- Cầu liên thông giữa xưởng 1 - Nhà kho (CLT2): Điều chỉnh tăng diện tích và diện tích sàn 145,00m² lên 174,00m².
- Cầu liên thông giữa xưởng 2 - xưởng 5 (CLT3): Điều chỉnh tăng diện tích và diện tích sàn 145,00m² lên 174,00m².
- Cầu liên thông giữa nhà kho - xưởng 5 (CLT4): Điều chỉnh tăng diện tích và diện tích sàn 100,00m² lên 138,00m².
- Cầu liên thông giữa xưởng 5 - xưởng 4 (CLT5): Điều chỉnh diện tích và diện tích sàn 100,00 m² lên 102,00m².
- Nhà văn phòng (DV1): Điều chỉnh tầng cao 3 tầng lên 4 tầng, tăng diện tích sàn 8.367,00m² lên 8.440,00m².
- Nhà nghỉ giữa ca (DV2): Điều chỉnh tầng cao 3 tầng lên 4 tầng.
- Nhà xe + nhà ăn (DV5): Điều chỉnh chiều cao 7,50m thành 10,50m.

* Điều chỉnh vị trí hạng mục:

- Nhà xưởng 2 (CN2): Dịch chuyển vị trí về phía nhà xưởng 3 (CN3) là 3,0m.
- Nhà xưởng 5 (CN5): Dịch chuyển vị trí về phía nhà xưởng 4 (CN4) là 3,0m.
- Phòng máy nén khí 02 (PTKT10): Dời vị trí theo nhà xưởng 2 (CN2).
- Phòng máy nén khí 05 (PTKT13): Dời vị trí theo nhà xưởng 5 (CN5).
- Nhà vệ sinh công nhân 02 (DV8): Dời vị trí theo nhà xưởng 2 (CN2).
- Nhà chứa phế liệu 03 (PTKT8).
- Bể xử lý nước thải 02 (PTKT4).
- Nhà vệ sinh công nhân 05 (DV11).

* Bổ sung hạng mục:

- Nhà chứa ga có diện tích 78,00m², chiều cao 6,50m.
- Thang bộ 01 (PTKT18), 02 (PTKT19), 03 (PTKT20), 04 (PTKT21) có diện tích 22,80m², chiều cao 9,60m.

* Hạng mục hủy bỏ, không xây dựng:
- Bể xử lý nước thải 01.
- Cầu liên thông giữa xưởng 1 và xưởng 2.

Bảng cơ cấu sử dụng đất toàn khu sau khi điều chỉnh

Bảng cơ cấu sử dụng đất					
Stt	**Loại đất**	**Diện tích (m2)**	**Tỷ lệ (%)**	**Theo QCVN 01-2021/BXD**	
I	**Đất xây dựng công trình**	**70.108,84**	**57,99%**	**≤70%**	Mục 2.5.3 - lô đất xây dựng nhà máy < 5 sàn sử dụng sản xuất MĐXD thuần ≤70%
1	Đất xây dựng nhà máy - kho tàng	60.809,44	50,30%	-	
2	Đất các khu phụ trợ - kỹ thuật	2.407,20	1,99%	-	
3	Đất hành chính - dịch vụ	6.892,20	5,70%	-	
II	**Đất cây xanh**	**25.660,08**	**21,22%**	**≥ 20%**	Mục 2.6.5 - bảng 2.1.1
III	**Giao thông - sân bãi**	**25.132,08**	**20,79%**	-	-
	Tổng	**120.901,00**	**100,00%**	-	-

Bảng thống kê chi tiết sử dụng đất sau khi điều chỉnh

Bảng thống kê chi tiết sử dụng đất từng lô						
Stt	**Tên lô**	**Chức năng**	**Diện tích (m^2)**	**Tầng cao xây dựng tối đa (tầng)**	**Chiều cao xây dựng tối đa (m)**	**Ghi chú**
A	**Đất xây dựng công trình**		**70.108,84**			
I	**CN**	**Đất xây dựng nhà máy - kho tàng**	**60.809,44**			
1	CN1	Nhà xưởng 1	9.963,00	3	17,60	Hiện hữu - cải tạo
2	CN2	Nhà xưởng 2	9.963,00	1	15,50	Hiện hữu
3	CN3	Nhà xưởng 3	9.963,00	1	15,50	Xây mới
4	CN4	Nhà xưởng 4	10.137,72	3	19,80	Xây mới
5	CN5	Nhà xưởng 5	10.137,72	3	19,80	Xây mới
6	CN6	Nhà kho	10.057,00	1	17,30	Xây mới
7	CLT2	Cầu liên thông giữa xưởng 1 - nhà kho	174,00	1	16,00	Xây mới
8	CLT3	Cầu liên thông giữa xưởng 2 - xưởng 5	174,00	1	16,00	Xây mới
9	CLT4	Cầu liên thông giữa nhà kho - xưởng 5	138,00	1	16,00	Xây mới
10	CLT5	Cầu liên thông giữa xưởng 5 - xưởng 4	102,00	1	16,00	Xây mới
II	**KT**	**Đất các khu phụ trợ - kỹ thuật**	**2.407,20**			
1	PTKT1	Trạm điện + phòng máy	120,00	1	6,00	Hiện hữu

		bơm				
2	PTKT2	Trạm điện + phòng máy bơm 02	120,00	1	6,00	Xây mới
3	PTKT4	Bể xử lý nước thải 02	700,00	1	6,00	Xây mới
4	PTKT5	Bể xử lý nước thải 03	400,00	1	6,00	Hiện hữu
5	PTKT6	Nhà chứa phế liệu 01	27,00	1	6,00	Xây mới
6	PTKT7	Nhà chứa phế liệu 02	27,00	1	6,00	Xây mới
7	PTKT8	Nhà chứa phế liệu 03	27,00	1	6,00	Xây mới
8	PTKT9	Phòng máy nén khí 01	32,00	1	6,00	Hiện hữu
9	PTKT10	Phòng máy nén khí 02	32,00	1	6,00	Hiện hữu
10	PTKT11	Phòng máy nén khí 03	32,00	1	6,00	Xây mới
11	PTKT12	Phòng máy nén khí 04	32,00	1	6,00	Xây mới
12	PTKT13	Phòng máy nén khí 05	32,00	1	6,00	Xây mới
13	PTKT14	Phòng máy nén khí 06	32,00	1	6,00	Xây mới
14	PTKT15	Nhà chứa ga	78,00	1	6,50	Xây mới
15	PTKT16	Bể pccc 01	250,00	-	-	Hiện hữu
16	PTKT17	Bể pccc 02	375,00	-	-	Xây mới
17	PTKT18	Thang bộ 01	22,80	1	9,60	Xây mới
18	PTKT19	Thang bộ 02	22,80	1	9,60	Xây mới
19	PTKT20	Thang bộ 03	22,80	1	9,60	Xây mới
20	PTKT21	Thang bộ 04	22,80	1	9,60	Xây mới
III	**DV**	**Đất hành chính - dịch vụ**	**6.892,20**			
1	DV1	Nhà văn phòng	2.789,00	4	19,10	Xây mới
2	DV2	Nhà nghỉ giữa ca	1.200,00	4	18,00	Xây mới
3	DV3	Nhà bảo vệ 1	128,00	1	5,00	Hiện hữu
4	DV4	Nhà bảo vệ 2	12,00	1	5,00	Xây mới
5	DV5	Nhà xe + nhà ăn	2.000,00	2	10,50	Hiện hữu
6	DV6	Nhà xe ô tô	360,00	1	5,00	Hiện hữu
7	DV7	Nhà vệ sinh công nhân 01	67,20	1	5,00	Hiện hữu
8	DV8	Nhà vệ sinh công nhân 02	67,20	1	5,00	Hiện hữu
9	DV9	Nhà vệ sinh công nhân 03	67,20	1	5,00	Xây mới
10	DV10	Nhà vệ sinh công nhân 04	67,20	1	5,00	Xây mới
11	DV11	Nhà vệ sinh công nhân 05	67,20	1	5,00	Xây mới
12	DV12	Nhà vệ sinh công nhân 06	67,20	1	5,00	Xây mới
B	**Đất cây xanh**		**25.660,08**			
C	**Giao thông - sân bãi**		**25.132,08**			
	Tổng		**120.901,00**			

(có bản đồ Điều chỉnh kèm theo)

2.3. Quy hoạch giao thông.

* Giao thông đối nội:

Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ, quản lý theo mặt cắt các trục đường. Sử dụng 01 lối tiếp cận chính từ trục đường D2

KCN ở phía Tây của lô đất và 01 lối tiếp cận phụ từ trục đường N21 KCN. Tổ chức phân luồng khu vực sân bãi dùng cho xe cơ giới (xe container, xe tải, ...) và các khu vực dùng cho cán bộ công nhân viên, đảm bảo luồng hàng và luồng người tránh xung đột, chồng chéo nhau.

Các trục giao thông kết nối khu chức năng lại với nhau bởi các trục giao thông chính nội bộ có mặt cắt ngang là 1-1; 2-2; 3-3; 4-4; 4A-4A 5-5; 6-6; 7-7; 8-8; 9-9; 10-10 phục vụ cho dây chuyền sản xuất của khu nhà máy và phòng cháy chữa cháy.

Đối với đường giao thông nội bộ không tổ chức vỉa hè, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi dưới lòng đường hoặc trong phần đất cây xanh thảm cỏ, phần đi ngầm dưới lòng được được thiết kế chịu lực.

Bảng thống kê đường giao thông nội.

Stt	Tên đường	Mặt cắt	Bề rộng (m)	Lộ giới (m)	Ghi chú điều chỉnh so với QH phê duyệt
1	Đường số 1	1-1	20,0	20,0	Giữ nguyên
2	Đường số 2	2-2	6,0	6,0	Điều chỉnh bề rộng lòng đường giảm 1,0m
3	Đường số 3	3-3	6,0	6,0	Điều chỉnh bề rộng lòng đường giảm 1,0m
4	Đường số 4	4-4	8,0	8,0	Giữ nguyên
		4A-4A	13,7	13,7	Giữ nguyên
5	Đường số 5	5-5	7,0	7,0	Giữ nguyên
6	Đường số 6	6-6	7,0	7,0	Giảm 1,0m và dời vị trí sang phải 3,0m
7	Đường số 7	7-7	7,0	7,0	Giữ nguyên
8	Đường số 8	8-8	7,0	7,0	Giữ nguyên
9	Đường số 9	9-9	7,0	7,0	Giữ nguyên
10	Đường số 10	10-10	10,0	10,0	Giữ nguyên

2.4. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải.

a. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải phát sinh từ sản xuất và sinh hoạt trong khu vực được thu gom toàn bộ về bể xử lý nước thải bằng hệ thống cống ngầm sau xử lý đấu nối vào tuyến cống của khu công nghiệp trên đường D14 KCN qua 01 điểm đã đấu nối.

Nước thải phát sinh chủ yếu gồm nước thải trong quá trình hoạt động sản xuất và nước thải từ sinh hoạt của người lao động.

b. Phương án thiết kế:

- Hệ thống thoát nước thải:

Hệ thống thoát nước thải của khu quy hoạch được thiết kế tách riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa.

Các tuyến cống thu gom nước thải được đặt dọc theo các tuyến đường, nhằm thu gom toàn bộ lượng nước thải trong khu quy hoạch. Các tuyến thu gom nước thải phải đảm bảo đặt gần công trình nhất, có chiều dài cống ngắn nhất.

Nước thải sinh hoạt trước khi thu gom về trạm xử lý nước thải phải được xử lý cục bộ trong từng công trình. Tất cả các khu vệ sinh đều phải có bể tự hoại 3 ngăn, khu vực nhà ăn phải xây đúng quy cách, để xử lý sơ bộ tránh ô nhiễm môi trường và làm tắc nghẽn hệ thống cống dẫn.

Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt được xử lý qua trạm xử lý nước thải trước khi thoát ra hệ thống chung của khu công nghiệp (đã có thỏa thuận đấu nối).

Cống thoát nước thải sử dụng ống PVC có đường kính Φ160- Φ250.

Nối cống theo nguyên tắc ngang đáy, độ sau chôn cống trên đường tối thiểu 0,5m (tính từ mặt đất đến đỉnh cống).

Các đoạn cống dưới lòng đường sử dụng ống lồng bên ngoài để hạn chế tác động của xe cộ lưu thông bên trên.

Cần tiến hành nạo vét hố ga thoát nước thải theo định kỳ để tránh hiện tượng tắc nghẽn xảy ra, đảm bảo cho nước thải lưu thông tốt.

- Chất thải rắn:

Tỷ lệ thu gom chất thải rắn trong khu quy hoạch đạt 100%.

Tổng khối lượng chất thải rắn khoảng: 5,82 tấn/ngày.

Thu gom rác tại các khu vực chức năng: Mỗi người lao động sẽ tự thu gom và đổ rác vào thùng rác gần nhất. Sau đó được các công nhân vệ sinh thu gom đưa về trạm rác của nhà máy.

Rác thải được phân loại tại nguồn và vận chuyển đến khu xử lý rác thải tập trung của tỉnh để xử lý theo quy định

Điều 2. Các nội dung khác không thuộc nội dung điều chỉnh nêu trên vẫn thực hiện theo Quyết định số 55/QĐ-BQL ngày 08/7/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam thuộc lô A23-A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam có trách nhiệm:

Tổ chức công bố nội dung đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án: Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam, lô A23-A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; Triển khai cắm mốc ngoài thực địa để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

Thực hiện các bước tiếp theo về đầu tư dự án "Nhà máy Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam" theo đúng quy định hiện hành.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng; Trưởng phòng QHXDTNMT; Trưởng phòng ĐTDNLĐ - Ban Quản lý Khu kinh tế; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước; Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Như điều 4;
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, P.QHXDTNMT.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Huy Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG CHƠN THÀNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 14 /QĐ-XPHC	*Chơn Thành, ngày 30 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG CHƠN THÀNH

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025);

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã phường, thị trấn;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số 19/BB-VPHC do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu Kinh tế tỉnh Đồng Nai lập ngày 20/3/2026;

Căn cứ Công văn số 1363/KCNKKT-TNMT ngày 22/3/2026 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu Kinh tế tỉnh Đồng Nai về việc chuyển biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường của Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam tại KCN Becamex - Bình Phước;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 343/TTr-PKTHTĐT ngày 26/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

Tên của tổ chức: Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A23-A, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

Mã số doanh nghiệp: 3801245568.

Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3801245568, đăng ký lần đầu ngày 01/02/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 16/8/2025, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Người đại diện theo pháp luật: XU LEI. Giới tính: Nữ.

Chức danh: Tổng Giám đốc.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

Không có giấy phép môi trường theo quy định đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cụ thể: Dự án "Nhà máy sản xuất khung kim loại 1.200.000 bộ/năm, công tắc nguồn điện và các linh phụ kiện điện tử phối bộ 600.000 bộ/năm; máy điều khiển cầm tay 600.000 bộ/năm; hộp điều khiển 60.000 bộ/năm; khung ghế sofa, thanh trượt điện động dùng trong sản xuất giường điện động 6.000.000 bộ/năm; Bàn nâng hạ thông minh 600.000 bộ/năm; motor 1.200.000 cái/năm; phụ kiện nhựa phối bộ 600.000 bộ/năm và linh phụ kiện kim loại 600.000 bộ/năm của Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam tại lô A23-A, KCN Becamex – Bình Phước thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường năm 2025 và thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 *(nay thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025)*. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại Công ty đã xây dựng/lắp đặt các công trình xử lý chất thải (hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải) và đã đi vào hoạt động nhưng chưa có giấy phép môi trường theo quy định.

3. Quy định tại:

Điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Các tình tiết tăng nặng: Không có.

5. Các tình tiết giảm nhẹ: Không có.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: **Phạt tiền**.

Cụ thể: Phạt tiền **320.000.000 đồng** *(Ba trăm hai mươi triệu đồng)* theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ.

b) Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải mà không có giấy phép môi trường của Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam trong thời hạn 4,5 tháng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả: Không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc di dời dự án đầu tư, cơ sở đến địa điểm phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam.

Lý do: Vị trí hoạt động của Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam đang hoạt động trong Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước; phù hợp quy hoạch tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được điều chỉnh tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho bà XU LEI là người đứng đầu của tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật và cứ mỗi ngày chậm nộp tiền phạt thì cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp thêm 0,05% tính trên tổng số tiền phạt chưa nộp.

a) Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam bị xử phạt phải nộp tiền phạt vào tài khoản số 7111 của Phòng giao dịch số 8 thuộc Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII.

Tài khoản: Tài khoản thu NSNN: Mã cơ quan ra quyết định xử phạt 1143063; Mã chương 830; Mã nội dung kinh tế (mã tiểu mục) 4278 trong thời hạn 10 ngày

kể từ ngày nhận được Quyết định này. Sau khi chấp hành nộp tiền phạt, Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam gửi chứng từ về Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh, khu phố Trung Lợi, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai để theo dõi.

b) Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Phòng giao dịch số 8 thuộc Kho bạc nhà nước Khu vực XVII để thu tiền phạt.

3. Gửi cho Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị để chủ trì, tổ chức thực hiện và phối hợp với các cơ quan liên quan để tổ chức thi hành hình thức xử phạt bổ sung của Quyết định này đối với Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam.

4. Gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước để biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND phường;
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;
- Lãnh đạo Văn phòng, CV: KT;
- Lưu: VT, CV: Nhân.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Thị Hồng Cúc

Quyết định đã giao trực tiếp cho Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam là tổ chức bị xử phạt vào hồi ..... giờ ..... phút, ngày ...../...../2026.

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mã QR code (nếu có)

Mã số hồ sơ :.....

Mẫu số 03
Ký hiệu : C1-03/NS
Mã hiệu : 010426.095041.10401
Số : 4.38

NHTM CP Ngoại Thương Việt Nam

GIẤY NỘP TIỀN PHÍ, LỆ PHÍ , PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☑

Loại tiền: VND: ☑ USD ☐ Khác ☐

Mã giao dịch :

Mã phí, lệ phí/Mã loại hình thu phạt VPHC : 06

Tên phí, lệ phí/Tên loại hình thu phạt VPHC : Phat vi pham hanh chinh cap xa

Người nộp : CT TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VN Mã số thuế/Số căn cước công dân/căn cước :

Địa chỉ : KCN BECAMEX BINH PHUOC

Phường/xã/đặc khu : Tỉnh,thành phố :

Người được ủy quyền nộp ngân sách nhà nước :

Địa chỉ :

Phường/xã/đặc khu : Tỉnh,thành phố :

Đề nghị ngân hàng /KBNN/ trung gian thanh toán : NHTMCP Ngoại thương VN chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Trích tài khoản số : 1045574041 hoặc thu tiền mặt , để nộp vào tài khoản : 7111

Tên tổ chức thu phí, lệ phí/tên cơ quan ra quyết định xử phạt : UBND PHƯỜNG CHƠN THÀNH

Mã tổ chức thu phí, lệ phí/mã cơ quan ra quyết định xử phạt : H19111

Tại Kho bạc Nhà nước : Kho bac Nha nuoc Khu vuc XVII - Phong Giao dich so 8

Mở tại ngân hàng : Vietcombank Bình Phước

Theo thông tin chi tiết như sau :

STT	Số quyết định/Số thông báo/Mã định danh hồ sơ (ID)	Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các khoản nộp NSNN	Mã chương	Mã nội dung kinh tế (Tiểu mục)	Số nguyên tệ	Số tiền VND
1	14/QD-XPHC	30/03/2026	Phat vi pham hanh chinh cap xa	830	4278		320.000.000
Tổng cộng							**320.000.000**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
PGD CHƠN THÀNH
ĐÃ THU TIỀN
* RECEIVED *
Mã nhân viên: TILL 9

Tổng số tiền ghi bằng chữ : *Ba trăm hai mươi triệu đồng*

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã cơ quan thu ngân sách :.....Nợ TK :.....

Tên cơ quan thu ngân sách :.....Có TK :.....

Mã địa bàn hành chính :.....

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày..... tháng..... năm.....

Người nộp tiền	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký,ghi họ tên)	*(Ký,ghi họ tên)*	*(Ký,ghi họ tên, đóng dấu)*

NGÂN HÀNG/KHO BẠC NHÀ NƯỚC/ TRUNG GIAN THANH TOÁN

Ngày 1 tháng 4 năm 2026

Thủ quỹ	Kế toán	Kế toán trưởng
(Ký tên)	*(Ký tên)*	*(Ký tên,đóng dấu)*

Phan Thanh Thúy Hương

Đỗ Thế Phong

M.S.T.C.N.C.Q:0100112437.157.1.1.1.1
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
CHI NHÁNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG GIAO DỊCH CHƠN THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu an toàn hóa chất	**Logo của doanh nghiệp** (không bắt buộc)
Tên chất hoặc tên sản phẩm: **Chất định hình (KD-303)**	

Số CAS: Hợp chất
Số UN:
Số đăng ký EC: Chưa có thông tin
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có):
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có): Chưa có thông tin

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: Chất định hình (KD-303)	Mã sản phẩm (nếu có): **KD-303**
- Tên thương mại: Chất định hình (KD-303)	
- Tên khác (không là tên khoa học):	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: **CÔNG TY TNHH KUN TENG** Địa chỉ: Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hoà,Xã Đức Lập Hạ ,Huyện Đức Hoà,Tỉnh Long An Số điện thoại: 0272 3758875	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: **CÔNG TY TNHH KUN TENG** Địa chỉ: Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hoà,Xã Đức Lập Hạ ,Huyện Đức Hoà,Tỉnh Long An Số điện thoại: 0272 3758875
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: **CÔNG TY TNHH KUN TENG** Địa chỉ: Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hoà,Xã Đức Lập Hạ ,Huyện Đức Hoà,Tỉnh Long An Số điện thoại: 0272 3758875	
- Mục đích sử dụng: Dùng trong ngành xử lý sắt thép	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%theo trọng lượng)
Canxi Carbonate	497-19-8	Na2CO3	5%
Sodium triphosphate	7758-29-4	STPP	20%
Sodium bicarbonate	144-55-8	NaHCO3	25%
Phosphat đơn	7558-80-7	NAH2PO4	20%
Edetate disodium	139-33-3	C10H14N2Na2O8	10%
SODIUM SULFATE	7757-82-6	Na2SO4	10%

Titanium dioxide	13463-67-7	TiO2	10%

III. NHẬN DẠNG ĐẶT TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (Theo số liệu có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)

Phân loại theo hệ thống hài hòa toàn cầu GHS:

- Ăn mòn kim loại (Cấp 1)
- Ăn mòn/ kích ứng da (Cấp 1A)

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Hình đồ cảnh báo:

- Từ cảnh báo: Nguy hiểm

- Cảnh báo nguy hiểm:

- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc: Ăn mòn kim loại.
- Có thể ăn mòn kim loại, gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: tuân thủ luật PCCC và mang đầy đủ đồ Bảo hộ lao động.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt : Gây kích ứng mắt, bỏng mắt, chấn thương giác mạc
- Đường thở : Gây kích ứng phổi, ho , phù phổi
- Đường da : Gây kích ứng vùng da bị tiếp xúc.
- Đường tiêu hóa : Viêm dạ dày, đau bụng, buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy, khát nước
- Đường tiết sữa: Phụ nữ mang thai và có con nhỏ hạn chế tiếp xúc

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Lập tức phun một ít nước lạnh lên mắt khoảng 15 phút, giữ mắt mở . Thỉnh thoảng nháy mắt . Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Lập tức phun một ít nước trên da để khoảng 15 phút. Rửa sạch vùng da bị nhiễm độc với xà phòng khử trùng.Bỏ quần áo và giày bị nhiễm bẩn. Rồi đưa bệnh nhân đến bệnh viện

3. Trường hợp tay nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thuở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí) : Đưa nạn nhân đến nơi có không khí thoáng mát, hô hấp nhân tạo. Nếu không thở được đưa ngay đến bệnh viên.

4. Trường hợp tay nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống nuốt nhầm hóa chất): không gây nôn , mửa. Nếu nạn nhân còn tỉnh uống một ít nước. Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện.Không cho bệnh nhân ăn bất cứ gì khi bị baát tænh hoặc bị rối loạn .

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có):

V. BIỆN PHÁP SỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): không dễ cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: chưa có thông tin

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...) : chưa có thông tin

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: phun nước vào vùng cháy

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: trang phục bảo hộ khi chữa cháy

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): tuân thủ đúng nội quy của PCCC

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: sử dụng bao tay cao su, mặt nạ chống độc, nước và đất để hạn chế tác động độc hại cho môi trường xung quanh, tránh không cho tràn vào cống.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: biện pháp như trên và thông báo ngay đến địa chỉ cần liên hệ khẩn cấp – được ghi trên Phiếu An Toàn Hóa chất – trang 1.

VII.YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): bảo quản nơi thông thoáng, bao bì chứa đựng và vận chuyển đúng theo qui cách sản phẩm (can hoặc bồn nhựa, bao PP/PE).

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh để bảo quản chung...) : nhiệt độ thích hợp, sắp xếp có khoảng cách rời với các chất khác và không nên xếp chồng lên nhau quá nhiều, cách xa nguồn lửa, tia điện.

VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...): Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc....

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: mang kính , mặt nạ chống độc
- Bảo vệ thân thể: quần áo chống hóa chất
- Bảo vệ tay Mang găng tay thích hợp
- Bảo vệ chân.: mang ủng (giày bảo vệ chân)

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: mặt nạ phòng độc, quần áo chống thấm, găng tay cao su, giầy ủng…

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc…): tắm rữa vệ sinh thân thể sau khi tiếp xúc với hóa chất. Tẩy rữa sạch sẽ quần áo bị nhiễm bẩn.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý : Tinh thể rắn	Điểm sôi (^{0}C) : chưa có thông tin
Màu sắc : trằng	Điểm nóng chảy (^{0}C): 851^{o}C (1.563,8^{o}F)
Mùi đặc trưng : không mùi	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định Chưa có thông tin
Áp suất hóa hơi (mm Hg) : Chưa có thông tin	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C) Chưa có thông tin
Tỷ trọng hơi : 2.532 (nước = 1)	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin

Độ hòa tan trong nước : tan được trong nước nóng	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin
Độ PH (1%soln/nước) : 9 – 10 :	Tỷ lệ hoá hơi : Chưa có thông tin
Khối lượng riêng (kg/m^3): Chưa có thông tin	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐINH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...): ổn định.

2. Khả năng phản ứng: Xem mục X.3.

3. Phản ứng nguy hiểm (ví dụ: ăn mòn, cháy nổ…):

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy : chưa có thông tin

- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh) : chưa có thông tin

- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung...) : chưa có thông tin

- Phản ứng trùng hợp: chưa có thông tin

4. Các điều kiện cần tránh (ví dụ: tĩnh điện, rung, lắc…): chưa có thông tin

5. Vật liệu không tương thích: chưa có thông tin.

6. Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy: Chưa có thông tin

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Chất định hình (KD-303)				

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư,độc sinh sản, biến đổi gen...): Với nồng độ cao có thể gây tổn hại gan , thận, viêm da…
2. Các ảnh hưởng độc khác: kích thích da, mắt

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật :

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả

2. Tác động trong môi trường:

- Mức độ phân hủy sinh học : Ảnh hưởng tới sinh vật dưới nước.
- Chỉ số BOD và COD : chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học : chưa có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học : chưa có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG THẢI BỎ

1. Thông tin quy định thiêu hủy (thông tin về luật pháp) : Việc tiêu hủy hóa chất phải tuân theo quy định và tiêu chuẩn chung về tiêu hủy theo đúng pháp luật và bảo vệ môi trường, đảm bảo cho người và môi trường.
2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải : chưa có thông tin
3. Biện pháp tiêu hủy: Xem như rác thải nguy hại tiêu hủy trong lò tiêu chuẩn RCRA hay theo những phương pháp tiêu hủy chất thải theo tiêu chuẩn RCRA

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : phản ứng với kiềm, tạo muối không độc

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/200 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận tải hàng hoá nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới: khai báo theo phiếu kiểm soát mua bán hóa chất độc, cam kết sử dụng đúng mục đích.

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: 8

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ: TCVN 5507-2002

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 08/04/2024

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: **CÔNG TY TNHH MTV SX TM KHÔN ĐẰNG.**
Lưu ý người đọc:Những thông tin trong Phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tuỳ theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHỤ LỤC 17

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu an toàn hóa chất Tên phân loại, tên sản phẩm	Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc)
Số CAS: 7664-93-9 Số UN: 1831 Số đăng ký EC: 231-639-5 Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): chưa có thông tin Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có): Chưa có thông tin	

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: Axit sunfuric - Tên thương mại: Axit sunfuric - Tên khác (không là tên khoa học):	Mã sản phẩm (nếu có) **H_2SO_4**
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: CÔNG TY TNHH KUN TENG - Tên nhà sản xuất và địa chỉ: CÔNG TY TNHH KUN TENG Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hoà,Đức Lập Hạ , Đức Hoà,Long An. - Mục đích sử dụng: ghi ngắn gọn mục đích sử dụng: Sử dụng trong công nghiệp	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY TNHH KUN TENG Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hoà,Đức Lập Hạ , Đức Hoà,Long An

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Thành phần 1:	7664-93-9	H_2SO_4	95-98%

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1.Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA…): Mặc dù được phân loại vào lớp 8 trog UNRTDG, nhưng không thể ăn mòn da. Mặc dù có thông tin là nó ăn mòn gần như tất cả các kim loại nhưng không có dữ liệu dựa trên phương pháp thử nghiệm thiết lập

2. Cảnh báo nguy hiểm

- H_2SO_4 rất háo nước, phản ứng mãnh liệt với nước và sinh nhiệt

- Nguy cơ cháy và nổ khi tiếp xúc với các bazơ, các chất có thể cháy, các chất khử…

- Mô da và niêm mạc bị phá hủy không thể phục hồi sau khi tiếp xúc trong 4 giờ.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt; Ăn mòn, đau, không nhìn rõ, bỏng sâu nghiêm trọng dẫn đến mù lòa.

- Đường thở; Ảnh hưởng tới các mao mạch trong mũi, gây tổn thương phổi, cổ họng, khí quản, có cảm giác đau rát, khó thở

- Đường da; Bị ăn mòn và gây bỏng nặng

- Đường tiêu hóa: Bỏng miệng, thực quản, gây đau bụng, buồn nôn, tiêu chảy, bất tỉnh.

- Đường tiết sữa.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt : gây đỏ mắt, phỏng các mô mắt, có thể gây mù lòa phải nhanh chóng tới ngây vòi nước gần nhất, dung nước sạch sói mạnh vào khu vực bị axit dính vào rửa trung hòa và nhanh chống chuyển ngay đến bệnh viện gần nhất sơ cứu, điều trị theo sự hướng dẫn của bác sĩ

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Phải lau nhanh nhất bằng khăn khô, sau đó được rửa sói mạnh vòi nước sạch vào nơi bị dính axit sau đó chuyển ngay đến y tế sơ cấp cứu tho chỉ định (rửa ngay bằng nước thị nhiệt tỏa ra do phản ứng với axit gây bỏng, rộp da)

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí):

- gây tổn thương cho phổi, khí quản, họng, mũi

- Nhanh chóng đưa nạn nhân ran gây khu vực thoáng mát, thự hiện phương pháp hô hấp nah6n tạo, hà hơi thổi ngặt, trợ tim sau đó chuyển ngay đến trung tâm y tế nơi gần nhất cấp cứu

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất) : Nếu nuốt phải có thể gây bỏng nặng cho miệng, họng thực quản, dạ dày có thể dẫn đến tử vong.

- Biện pháp là cho nạn nhân uống thật nhiều sữa hay nước. Có thể sẫy ra nôn mửa, như không được gây ói cho nạn nhân. Không cho bất kì vgì vào miệng nạn nhân trong khi đang bất tỉnh. Cấm tuyệt đối không cho nạn nhân uống NaHCO3 đề phòng phát hơi CÒ tạo áp suất gây bục dạ dày

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có): chưa có thông tin

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy…) : Không cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: chưa có thông tin

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát …) : Không nổ

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác : chưa có thông tin

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Mặc quần áo bảo hộ thích hợp để ngăn ngừa tiếp xúc với da và mắt, mang mặt nạ bảo vệ.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có) Trong trường hợp hỏa hoạn, mặc quần áo bảo hộ đầy đủ và bộ mặt nạ bảo hộ toàn diện.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ:

- Dùng dụng cụ thu gom axit tràn vào can hay thùng nhựa, sau đó dung vôi trung hòa thật sạch khu vực đó

- Kiểm soát ngay tại nguồn phát sinh, sử dụng BHLĐ và thu gom càng nhiều càng tốt axit vào thùng chứa sạch

2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng:

- Thông gió khu vực bị tràn axit, rò rĩ

- Phải báo cáo ngay cho người quản lí cấp trên biết, ra tín hiệu cảnh báo cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực đó, đồng thời phải cử người cảnh báo đứng trông coi, nếu ở trên đường giao thông phải báo ngay cho cơ quan công an biết có biện pháp hỗ trợ ngăn ngừa. Sau khi thực hiện xong các bước mới tiến hành thu gom axit và phải trung hòa hết axit trên khu vực đó

- mang trang phục bảo hộ lao động tiến hành thu gom, tìm cách ngăn chặn việc ró rỉ, nếu không ngăn chặn được rò rỉ thì tìm cách bơm axit sang bồn khác

- Lượng axit nhỏ còn lại (không bơm hút được nữa) được hấp thụ hoặc trung hòa bằng háo chất như soda, nước vôi, sau đó hấp thu bằng vật liệu thấm hút như cát, đất khô, thu gom vào trong bao bì được phép sử dụng chuyển về nơi lưu giữ chất thải nguy hại

- không sử dụng vật liệu dễ cháy như mạc cưa để hấp thụ

- Không được đội nước và tháo xuống hệ thống cống

- Việc hủy chất thấm phải tuân thủ theo quy định của nhà nước

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ…):

- Tránh sự tiếp xúc trực tiếp với da, mắt

- Rửa tay trước khi ăn và sau khi hoàn tất công việc

Có biển cảnh báo hóa chất nguy hiểm ở khu vực có axit và tại khu vực có các van thường xuyên thao tác

-Tuân thủ các quy trình kĩ thuật thao tác vận hành và lấy mẫu

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung…):

- Không để lẫn với các chất khử và chất có thể cháy, để gần với thực phẩm, đồ ăn, uống các vật liệu không tương thích

- Bảo quản ở khu vực có nền xi măng chịu axit

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết

- Làm việc trong môi trường tiếp xúc với axit phải là nơi thoáng mát, có hệ thống thông gió cưỡng bức, tránh hơi axit bay vào mặt, đảm bảo hệ thống chiếu sang tốt, gần nơi có các vòi nước bên cạnh.

(**2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc**

- Đầu phải đội nón BHLĐ khi làm việc

- Bảo vệ mắt : bắt buộc phải đeo kính BH khi làm việc

- Bảo vệ thân thể: Có quần áo, chịu sự ăn mòn của axit.

- Bảo vệ tay :Có găng tay cao su chịu axit

- Bảo vệ chân. Đi ủng cao su chịu axit

-Bảo vệ đường hô hấp: khẩu tarng hoặc mặt nạ phòng độc

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Ngoài các trang bị trên chúng ta còn có thể trang bị cho người lao động bộ quần áo mưa chịu axit để làm việc

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc…): Sauk hi làm việc người lao động phải được tắm rửa bằng xà bong sạch sẽ trước khi ra về.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: Dạng lỏng	Điểm sôi (^{0}C): 338
Màu sắc: màu trong suốt, không màu	Điểm nóng chảy (^{0}C): 10^{0}C, 283K
Mùi đặc trưng: Không mùi, nhưng có mùi đặc trưng khi nóng	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định : Không có thông tin
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C): Không có thông tin
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn : Chưa có thông tin	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không có thông tin
Độ hòa tan trong nước: Có thể pha trộn lẫn với bất cứ nồng độ nào (Tỏa nhiệt)	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không có thông tin

Độ PH : 2(dung dịch 1%)	Tỷ lệ hóa hơi: Không có thông tin
Khối lượng riêng (kg/m^3): 1.84g/cm^3	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập…): Hấp thụ hơi nước mạnh khi để ngoài không khí

2. Khả năng phản ứng:

- Tránh tiếp xúc dung dịch kiềm

- Những sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Có thể tạo thành khí hydro nếu sản phẩm tiếp xúc với các kim loại thông thường

- Khi gia nhiệt khói (hoặc khí) độc gây ăn mòn được hình thành

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Thành phần 1	LD50	2140 mg/kg	Miệng	Chuột
Thành phần 2 (nếu có)	LC50	255 ppm/4h	Hô hấp	Chuột
Thành phần 3 (nếu có)				

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen …): Có tác hại gây ung thư, gây hại cho thận, phổi, tim, hệ thống tim mạch, đường hô hấp trên, mắt, răng.

2. Các ảnh hưởng độc khác : Vô cùng nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với đường hô hấp, da, mắt.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Thành phần 1	chưa có thông tin		
Thành phần 2 (nếu có)			
Thành phần 3 (nếu có)			
Thành phần 4 (nếu có)			

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: chưa có thông tin

- Chỉ số BOD và COD: chưa có thông tin

- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: sản phẩm ngắn hạn có thể gây nguy hiểm thì không xảy ra, nhưng dài hạn thì có thể phát sinh

- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: chưacó thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp) : PH trong nước thải từ 6-9, hàm lượng C1 trong nước

thải <605mg/ theo tiêu chuẩn TCVN 5945-2005

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Chất thải nguy hại có mã số: 020101

3. Biện pháp tiêu hủy: trung hòa trước khi thải ra môi trường

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : Chưa có thông tin

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.	**1830** **1830**		8 8			
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA…	**1830**		8	II		

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo) : Việt Nam

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: Phân loại tại Việt Nam, nhóm 8

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ: chưa có thông tin

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 25/07/2022

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 25/07/2023

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: CÔNG TY TNHH KUN TENG

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu an toàn hóa chất	**Logo của doanh nghiệp** (không bắt buộc)
Tên chất hoặc tên sản phẩm: **Chất chống sét (KD-132)**	

Số CAS: Hợp chất
Số UN:
Số đăng ký EC: Chưa có thông tin
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có):
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có): Chưa có thông tin

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: Chất chống sét (KD-132)	Mã sản phẩm (nếu có): **KD-132**
- Tên thương mại: Chất chống sét (KD-132)	
- Tên khác (không là tên khoa học):	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: **CÔNG TY TNHH KUN TENG** Địa chỉ: Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.. Điện thoại: 0272 3758875	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: **CÔNG TY TNHH KUN TENG** Địa chỉ: Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Điện thoại: 0272 3758875
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: **CÔNG TY TNHH KUN TENG** Địa chỉ: Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.	
- Mục đích sử dụng: xử lý trước khi sơn tĩnh điện	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%theo trọng lượng)
Natri nitrit	7632-00-0	NaNO2	50%
Natri Clorat	7775-09-9	NaClO3	30%
		H2O	20%

III. NHẬN DẠNG ĐẶT TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (Theo số liệu có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)

Phân loại theo hệ thống hài hòa toàn cầu GHS:

- Chất ăn mòn rắn (Cấp 3)
- Độc cấp tính, Hít phải (Cấp 3)
- Ăn mòn/ kích ứng da (Cấp 2)
- Gây kích ứng mắt (Cấp 2)

2. Cảnh báo nguy hiểm

- **Hình đồ cảnh báo**:

- **Từ cảnh báo**: Nguy hiểm
- **Cảnh báo nguy hiểm**:
- Chất ăn mòn rắn
- Độc cấp tính, Hít phải
- Ăn mòn/ kích ứng da
- Gây kích ứng mắt
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: tuân thủ luật PCCC và mang đầy đủ đồ Bảo hộ lao động.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Gây kích ứng mắt, ăn mòn mắt, đỏ, ngứa mắt
- Đường thở: Gây kích ứng đường hô hấp nghiêm trọng
- Đường da: Gây kích ứng da, bỏng da, loét
- Đường tiêu hóa: Có thể gây kích ứng đường tiêu hóa
- Đường tiết sữa: Phụ nữ mang thai và có con nhỏ hạn chế tiếp xúc

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): dùng nước sạch rữa nhiều lần, nếu cần lập tức đưa bệnh viện

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Dùng một lượng lớn nước sạch rữa nhiều lần, sau đó băng vết thương đưa đến bệnh viện.

3. Trường hợp tay nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thuở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí) : Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng không khí, đặt nạn nhân tư thế nữa ngồi nữa nằm, nếu cần thiết hà hơi thổi ngạt.

4. Trường hợp tay nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống nuốt nhầm hóa chất): cho súc miệng bằng nước sạch nhiều lần, đưa bệnh viện cấp cứu .

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có):

V. BIỆN PHÁP SỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): Không cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Không

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): Không

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): tuân thủ đúng nội quy của PCCC

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: Cho axit trung hòa rồi dùng nước rữa sạch nơi hóa chất bị tràn chảy.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: Dùng cát tạo bờ chắn xung quanh, không để hóa chất chảy lan rộng, dùng dụng cụ thu gom chứa vào bể chứa để xử lý, sau đó dùng axit pha hoãng hoặc phèn trung hòa, phun nước làm sạch nơi bị tràn chảy.

VII.YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): để nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh để bảo quản chung...) : để nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...): Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc....

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt : kiếng phòng hộ
- Bảo vệ thân thể : trang phục phòng hộ
- Bảo vệ tay : găng tay nhựa, găng tay len.
- Bảo vệ chân : giày ủng

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: mặt nạ phòng độc, quần áo chống thấm, găng tay cao su, giầy ủng…

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc…): tắm rữa vệ sinh thân thể sau khi tiếp xúc với hóa chất. Tẩy rữa sạch sẽ quần áo bị nhiễm bẩn.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

- Trạng thái vật lý : dạng lỏng	Điểm sôi (^{0}C) 1350

- Màu sắc : màu vàng nhạt	Điểm nóng chảy (^{0}C) 310
- Mùi đặc trưng : không mùi	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định : không phù hợp
- Áp suất hóa hơi (mm HG) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : chưa có	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C) : không
- Tỷ trọng hơi (Không khí=1) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : chưa có	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí) : không
- Độ hòa tan trong nước : tan trong nước	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí) : không
- Độ PH : 13	Tỷ lệ hóa hơi : không
- Khối lượng riêng (kg/m^3) : 1400	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐINH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định: ổn định.

2. Khả năng phản ứng: Xem mục X.3.

3. Phản ứng nguy hiểm (ví dụ: ăn mòn, cháy nổ…): - phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy : chưa có thông tin

- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy nổ, phản ứng với môi trường xung quanh); ăn mòn kim loại.

- Các chất có phản ứng phân nhiệt, khí độc các chất không bảo quản chung...) : chưa có thông tin

- Phản ứng trùng hợp : chưa có thông tin

4. Các điều kiện cần tránh (ví dụ: tĩnh điện, rung, lắc…): Nhiệt độ cao

5. Vật liệu không tương thích: Nhôm, đồng thau, Các kim loại, hợp kim kim loại, kẽm, Thiếc.

6. Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy: Chưa có thông tin

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Natri Hydroxit	LD50	140-340 mg / kg	miệng	Chuột
Natri silicat	LD50	1,100 mg / kg	Miệng	Chuột

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư,độc sinh sản, biến đổi gen...): Với nồng độ cao có thể gây tổn hại gan , thận, viêm da…

2. Các ảnh hưởng độc khác: kích thích da, mắt

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật :

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Natri Hydroxit	Cá	96h	125 mg/l
Natri silicat	Cá	96h	46 - 100 mg/l

2. Tác động trong môi trường:

- Mức độ phân hủy sinh học : Ảnh hưởng tới sinh vật dưới nước.
- Chỉ số BOD và COD : chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học : chưa có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học : chưa có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG THẢI BỎ

1. Thông tin quy định thiêu hủy (thông tin về luật pháp) : Việc tiêu hủy hóa chất phải tuân theo quy định và tiêu chuẩn chung về tiêu hủy theo đúng pháp luật và bảo vệ môi trường, đảm bảo cho người và môi trường.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải : chưa có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy: Xem như rác thải nguy hại tiêu hủy trong lò tiêu chuẩn RCRA hay theo những phương pháp tiêu hủy chất thải theo tiêu chuẩn RCRA

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : phản ứng với kiềm, tạo muối không độc

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/200 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận tải hàng	1759	**Chất chống sét (KD-132)**	8	III		

hoá nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	1759	**Chất chống sét (KD-132)**	8	III		

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới: khai báo theo phiếu kiểm soát mua bán hóa chất độc, cam kết sử dụng đúng mục đích.

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: 8

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ: TCVN 5507-2002

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 08/04/2024

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: **CÔNG TY TNHH MTV SX TM KHÔN ĐẰNG**

Lưu ý người đọc:Những thông tin trong Phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tuỳ theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHỤ LỤC 17 Mẫu phiếu an toàn hóa chất

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28/6/2010 của Bộ Công Thương)

Material Safety Data Sheet (MSDS)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Tên phân loại, tên sản phẩm: **Chất tẩy dầu KD-101**	Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc)
Số CAS: Hợp chất Số UN: 1759 Số đăng ký EC: Chưa có thông tin Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): 8 Số đăng ký danh mục quốc gia khác (nếu có) : chưa có thông tin	

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: Chất tẩy dầu KD-101	Mã sản phẩm (nếu có) **KD-101**
- Tên thương mại: Chất tẩy dầu KD-101	
- Tên khác (không là tên khoa học):	
- Tên nhà sản xuất: **CÔNG TY TNHH KUN TENG** Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An Điện thoại: 0272 375 88 75 - Mục đích sử dụng: xử lý trước khi sơn tĩnh điện	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: **CÔNG TY TNHH KUN TENG** Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An Điện thoại: 0272 375 88 76

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%theo trọng lượng)
Natri hydroxit	1310-73-2	NaOH	15%
Canxi Carbonate	497-19-8	Na2CO3	35%
Sodium metasilicate	6834-92-0	Na2SiO3	20%
Trisodium phosphate	7601-54-9	Na3PO4	25%
Gluconat	299-28-5	$C_{12}H_{22}CaO_{14}$	5%

III. NHẬN DẠNG ĐẶT TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (Theo số liệu có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...):

- Chất ăn mòn rắn (Cấp 3)
- Độc cấp tính, Hít phải (Cấp 3)
- Ăn mòn/ kích ứng da (Cấp 2)
- Gây kích ứng mắt (Cấp 2)

2. Cảnh báo nguy hiểm

- **Hình đồ cảnh báo**:
- **Từ cảnh báo**: Nguy hiểm
- **Cảnh báo nguy hiểm**:
- Chất ăn mòn rắn
- Độc cấp tính, Hít phải
- Ăn mòn/ kích ứng da
- Gây kích ứng mắt
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: tuân thủ luật PCCC và mang đầy đủ đồ Bảo hộ lao động

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt : Gây bỏng rát, sưng tấy đỏ.
- Đường thở : Tức ngực, khó thở, ngứa, khô rát cổ họng.
- Đường da: ngứa da, nhớt da nếu nồng độ thấp. Nồng độ cao gây phỏng da.
- Đường tiêu hóa : Đau bụng, nôn mữa
- Đường tiết sữa: Phụ nữ mang thai và có con nhỏ hạn chế tiếp xúc.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Lập tức phun một ít nước lên mắt khoảng 15 phút. Thỉnh thoảng nháy mắt. Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Lập tức phun một ít nước trên da để khoảng 15 phút. Rửa sạch với xà phòng khử trùng. Bỏ quần áo và giày bị nhiễm bẩn. Rồi đưa bệnh nhân đến bệnh viện

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Đưa nạn nhân đến nơi có không khí thoáng mát, hô hấp nhân tạo. Nếu không thở được đưa ngay đến bệnh viên

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): không gây nôn, mửa. Nếu còn tỉnh cho nạn nhận uống nước. Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện.Không cho bệnh nhân ăn bất cứ gì khi bị bất tỉnh hoặc bị rối loạn.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có): điều trị theo triệu chứng

V. BIỆN PHÁP SỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...) : khó cháy.

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy : không

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tỉnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): khó cháy

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

CHÁY NHỎ : Sử dụng bột hóa chất khô. CHÁY LỚN: Sử dụng rượu bọt , phun nước hay sương

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: trang phục bảo hộ khi chữa cháy

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): tuân thủ đúng nội quy của PCCC

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: sử dụng bao tay cao su, mặt nạ chống độc, nước và đất để hạn chế tác động độc hại cho môi trường xung quanh, tránh không cho tràn vào cống.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: biện pháp như trên và thông báo ngay đến địa chỉ cần liên hệ khẩn cấp – được ghi trên Phiếu An Toàn Hóa chất – trang 1

VII.YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Tránh xa nguồn nhiệt, tránh xa các nguồn phát lửa, bảo quản nơi thông thoáng, bao bì chứa đựng và vận chuyển đúng theo qui cách sản phẩm (can hoặc bồn nhựa, bao PP/PE). Không được nuốt, không được hít phải khí, khói, hơi. Mặc quần áo bảo hộ. Trong trường hợp thiếu thông thoáng phải mang thiết bị hô hấp thích hợp. Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và cho họ thấy bình chứa đựng hay nhãn hóa chất. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh xa các chất oxy hóa, kim loại, acid.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...): lưu trữ trong một khu vực cách ly và được phê duyệt. Giữ bình chứa trong một khu vực mát mẻ, thông thoáng. Bình chứa phải được đóng kín và niêm phong cho đến khi sẵn sàng để sử dụng. Tránh xa tất cả các nguồn gây cháy nổ (tia lửa hoặc ngọn lửa).

VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...): Cung cấp hệ thống thông gió thoát hơi hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật để giữ nồng độ hơi trong không khí dưới ngưỡng cho phép.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: mang kính , mặt nạ chống độc

- Bảo vệ thân thể: quần áo chống hóa chất

- Bảo vệ tay: mang găng tay thích hợp

- Bảo vệ chân : mang ủng (giày bảo vệ chân)

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: mag đầy đủ BHLĐ

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc…): tắm rửa sạch sẽ sau khi tiếp xúc.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CHẤT CỦA HÓA CHẤT

- Trạng thái vật lý : dạng bột	Điểm sôi (^{0}C) 123
- Màu sắc : màu trắng	Điểm nóng chảy (^{0}C) 851
- Mùi đặc trưng : không mùi	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định : không phù hợp
- Áp suất hóa hơi (mm HG) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : chưa có	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C) : không
- Tỷ trọng hơi (Không khí=1) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : chưa có	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí) : không
- Độ hòa tan trong nước : tan trong nước	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí) : không
- Độ PH : 13	Tỷ lệ hóa hơi : không
- Khối lượng riêng (kg/m^3) : 1356	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định: Ổn định ở điều kiện sử dụng và lưu trữ

2. Khả năng phản ứng: Xem mục X.3.

3. Phản ứng nguy hiểm (ví dụ: ăn mòn, cháy nổ…): Nó phản ứng dữ dội với axit và có tính ăn mòn với nhôm và kẽm .Điều này tạo ra khí dễ cháy, nổ (hydro). Phản ứng với halogen. Điều này tạo ra nguy cơ hỏa hoạn.

4. Các điều kiện cần tránh (ví dụ: tĩnh điện, rung, lắc…): Tránh đun nóng, tia lửa, các ngọn lửa mở và các nguồn gây cháy nổ khác.

5. Vật liệu không tương thích: Các kim loại

6. Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy: chưa có thông tin.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Natri Hydroxit	LD50	140-340 mg / kg	miệng	Chuột
Natri silicat	LD50	1,100 mg / kg	Miệng	Chuột

1.Các ảnh hưởng mản tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...) : Với nồng độ cao có thể gây tổn hại gan , thận, viêm da…

2. Các ảnh hưởng độc khác : kích thích da, mắt

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Natri Hydroxit	Cá	96h	125 mg/l
Natri silicat	Cá	96h	46 - 100 mg/l

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học : Ảnh hưởng tới sinh vật dưới nước.
- Chỉ số BOD và COD : chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học : chưa có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học : chưa có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định thiêu hủy (thông tin về luật pháp) : Việc tiêu hủy hóa chất phải tuân theo quy định và tiêu chuẩn chung về tiêu hủy theo đúng pháp luật và bảo vệ môi trường, đảm bảo cho người và môi trường.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải : chưa có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy: Xem như rác thải nguy hại tiêu hủy trong lò tiêu chuẩn RCRA hay theo những phương pháp tiêu hủy chất thải theo tiêu chuẩn RCRA

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : phản ứng với kiềm, tạo muối không độc

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của việt nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày	1759	Chất tẩy dầu **KD-101**	8	III		

09/11/2009 của Chính phủ quy đinh danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/03/2005 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa						
Quy đinh về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU,USA...	1759	Chất tẩy dầu **KD-101**	8	III		

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đắng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo) : chưa có thông tin

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký : 8

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ : chưa có thông tin

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu : 2022.09.20

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất： 2025.01.08

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo : Công ty TNHH Kun Teng

Lưu ý người đọc:
Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

Phiếu An toàn hóa chất	**Logo của doanh nghiệp** (không bắt buộc)
Tên chất hoặc tên sản phẩm : CHẤT XÚC TIẾN	
Số CAS : Số UN : Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có) : Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có) :	

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất : Chất xúc tiến - Tên thương mại : Chất xúc tiến - Tên khác (không là tên khoa học):	Mã sản phẩm : **KD-131**
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: **CÔNG TY TNHH KUN TENG**	Địa Chỉ Liên Hệ Trong Trường Hợp Khẩn Cấp: **CÔNG TY TNHH KUN TENG** Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hoà,Đức Lập Hạ , Đức Hoà,Long An. Tel: 0272 3758875
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: **CÔNG TY TNHH KUN TENG** Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hoà,Đức Lập Hạ , Đức Hoà,Long An. Tel: 0272 3758875	
- Mục đích sử dụng: Dùng trong ngành xử lý bề mặt trước khi sơn tĩnh điện	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Natri nitrit	7632-00-0	NaNO2	50%
Nước	7732-18-5	H2O	50%

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...) : chưa có thông tin

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc: không cháy
- Ô xy hoá mạnh, ăn mòn mạnh, biến đổi tế bào gốc, độc cấp tính mãn tính đối với môi trường thuỷ sinh : chưa có thông tin

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt : gây kích thích mắt
- Đường thở : Kích thích mũi
- Đường da : không kích thích da
- Đường tiêu hóa : Nếu ăn phải gây nôn mữa, đau rát dạ dày
- Đường tiết sữa : chưa có thông tin

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Lập tức phun một ít nước lạnh lên mắt khoảng 15 phút, giữ mắt mở .

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Lập tức phun một ít nước trên da để khoảng 15 phút. Rửa sạch vùng da bị nhiễm độc với xà phòng khử trùng

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Đưa nạn nhân đến nơi có không khí thoáng mát. Nếu cần đưa đến bệnh viện.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): không gây nôn , mửa. Nếu nạn nhân còn tỉnh uống một ít nước. Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện.Không cho bệnh nhân ăn bất cứ gì khi bị bất tỉnh hoặc bị rối loạn.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): không dễ cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: chưa có thông tin

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...) : chưa có thông tin

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: phun nước vào vùng cháy

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: trang phục bảo hộ khi chữa cháy

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có) : chưa có thông tin

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ: sử dụng bao tay cao su, mặt nạ chống độc, nước và đất để hạn chế tác động độc hại cho môi trường xung quanh.

2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng: Dùng cát tạo bờ chắn xung quanh, không để hóa chất chảy lan rộng, dùng dụng cụ thu gom chứa vào bể chứa để xử lý, sau đó dùng axit pha hoãng hoặc phèn trung hòa, phun nước làm sạch nơi bị tràn chảy

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): bảo quản nơi thông thoáng, bao bì chứa đựng và vận chuyển đúng theo qui cách sản phẩm (can hoặc bồn nhựa, bao PP/PE)

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...) **:** nhiệt độ thích hợp, sắp xếp có khoảng cách rời với các chất khác và không nên xếp chồng lên nhau quá nhiều, cách xa nguồn lửa, tia điện.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: mang kính , mặt nạ chống độc
- Bảo vệ thân thể: quần áo chống hóa chất
- Bảo vệ tay Mang găng tay thích hợp
- Bảo vệ chân.: mang ủng (giày bảo vệ chân)

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố : mặt nạ phòng độc, quần áo chống thấm, găng tay cao su, giầy ủng…

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc) : tắm rữa vệ sinh thân thể sau khi tiếp xúc với hóa chất. Tẩy rữa sạch sẽ quần áo bị nhiễm bẩn.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý : Dạng lỏng	Điểm sôi (^{0}C) : chưa có thông tin
Màu sắc : vàng nhạt	Điểm nóng chảy (^{0}C): 271^{o}C
Mùi đặc trưng : không mùi	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định Chưa có thông tin
Áp suất hóa hơi (mm Hg) : Chưa có thông tin	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C) 489 ^{0}C
Tỷ trọng hơi : 2.168 (nước = 1)	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin
Độ hòa tan trong nước : tan được trong nước nóng	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin

Độ PH (1%soln/nước) : 6-8	Tỷ lệ hoá hơi : Chưa có thông tin
Khối lượng riêng (kg/m^3): 68.9953	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...) : ổn định

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy : chưa có thông tin
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh) : chưa có thông tin
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung...) : chưa có thông tin
- Phản ứng trùng hợp.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Thành phần 1	LD 50	180mg/m^3	Miệng	Chuột
Thành phần 2 (nếu có)				
Thành phần 3 (nếu có)				

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư,độc sinh sản, biến đổi gen...)

2. Các ảnh hưởng độc khác

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Thành phần 1			
Thành phần 2 (nếu có)			
Thành phần 3 (nếu có)			
Thành phần 4 (nếu có)			

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học : ảnh hưởng tới sinhv ật dưới nước
- Chỉ số BOD và COD : chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học : chưa có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: chưa có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy **(thông tin về luật pháp) :** Việc tiêu hủy hóa chất phải tuân theo quy định và tiêu chuẩn chung về tiêu hủy theo đúng pháp luật và bảo vệ môi trường, đảm bảo cho người và môi trường.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải : chưa có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy : Xem như rác thải nguy hại tiêu hủy trong lò tiêu chuẩn RCRA hay theo những phương pháp tiêu hủy chất thải theo tiêu chuẩn RCRA

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : không có thông tin

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/200 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận tải hàng hoá nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo) : chưa có thông tin

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký : chưa có thông tin

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu : 2022.01.20

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất : 2024-03.01

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo : **CÔNG TY TNHH KUN TENG**

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tuỳ theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHỤ LỤC 17

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu an toàn hóa chất Tên phân loại, tên sản phẩm	Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc)
Số CAS: Hợp chất Số UN: Số đăng ký EC: Chưa có thông tin Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): 8 Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có): Chưa có thông tin	

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: Chất tẩy dầu tẩy sét - Tên thương mại: Chất tẩy dầu tẩy sét - Tên khác (không là tên khoa học):	Mã sản phẩm (nếu có) **KD-903**
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: **CÔNG TY TNHH KUN TENG** Địa chỉ: Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Điện thoại: 0272 375 88 75 - Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: **CÔNG TY TNHH KUN TENG** Địa chỉ: Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Điện thoại: 0272 375 88 75 - Mục đích sử dụng: ghi ngắn gọn mục đích sử dụng: Sử dụng trong công nghiệp	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: - Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: **CÔNG TY TNHH KUN TENG** Địa chỉ: Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Điện thoại: 0272 375 88 75

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Axit Phosphoric	7664-38-2	H3PO4	10%
Axit Clohidric	7647-01-0	HCL	30%
Axit sulfuric	7664-93-9	H_2SO_4	10%
Nước		H2O	50%

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (Theo số liệu có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)

Phân loại theo hệ thống hài hòa toàn cầu GHS:

- Ăn mòn kim loại (Cấp 1)
- Ăn mòn/ kích ứng da (Cấp 1A)
- Kích ứng mắt nghiêm trọng (Cấp 1)

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Hình đồ cảnh báo:

- Từ cảnh báo: Nguy hiểm

- Cảnh báo nguy hiểm:

- Ăn mòn kim loại
- Ăn mòn/ kích ứng da
- Kích ứng mắt nghiêm trọng
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: tuân thủ luật PCCC và mang đầy đủ đồ Bảo hộ lao động.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt : Gây bỏng rát, sưng tấy đỏ.
- Đường thở : Tức ngực, khó thở, ngứa, khô rát cổ họng.
- Đường da: ngứa da, nhớt da nếu nồng độ thấp. Nồng độ cao gây phỏng da.
- Đường tiêu hóa : Đau bụng, nôn mữa
- Đường tiết sữa: Phụ nữ mang thai và có con nhỏ hạn chế tiếp xúc

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt : gây đỏ mắt, phỏng các mô mắt, có thể gây mù lòa phải nhanh chóng tới ngây vòi nước gần nhất, dung nước sạch sói mạnh vào khu vực bị axit dính vào rửa trung hòa và nhanh chống chuyển ngay đến bệnh viện gần nhất sơ cứu, điều trị theo sự hướng dẫn của bác sĩ

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Phải lau nhanh nhất bằng khăn khô, sau đó được rửa sói mạnh vòi nước sạch vào nơi bị dính axit sau đó chuyển ngay đến y tế sơ cấp cứu tho chỉ định (rửa ngay bằng nước thị nhiệt tỏa ra do phản ứng với axit gây bỏng, rộp da)

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí):

- gây tổn thương cho phổi, khí quản, họng, mũi
- Nhanh chóng đưa nạn nhân ran gây khu vực thoáng mát, thự hiện phương pháp hô hấp nhân tạo, hà hơi thổi ngặt, trợ tim sau đó chuyển ngay đến trung tâm y tế nơi gần nhất cấp cứu

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất) : Nếu nuốt phải có thể gây bỏng nặng cho miệng, họng thực quản, dạ dày có thể dẫn đến tử vong.

- Biện pháp là cho nạn nhân uống thật nhiều sữa hay nước. Có thể sẫy ra nôn mửa, như không được gây ói cho nạn nhân. Không cho bất kì vgì vào miệng nạn nhân trong khi đang bất tỉnh. Cấm tuyệt đối không cho nạn nhân uống $NaHCO_3$ đề phòng phát hơi CO_2 tạo áp suất gây bục dạ dày

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có): chưa có thông tin

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy…) : Không cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: chưa có thông tin

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát …) : Không nổ

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác : chưa có thông tin

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Mặc quần áo bảo hộ thích hợp để ngăn ngừa tiếp xúc với da và mắt, mang mặt nạ bảo vệ.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có) Trong trường hợp hỏa hoạn, mặc quần áo bảo hộ đầy đủ và bộ mặt nạ bảo hộ toàn diện.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ:

- Dùng dụng cụ thu gom axit tràn vào can hay thùng nhựa, sau đó dung vôi trung hòa thật sạch khu vực đó
- Kiểm soát ngay tại nguồn phát sinh, sử dụng BHLĐ và thu gom càng nhiều càng tốt axit vào thùng chứa sạch

2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng:

- Thông gió khu vực bị tràn axit, rò rỉ

- Phải báo cáo ngay cho người quản lí cấp trên biết, ra tín hiệu cảnh báo cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực đó, đồng thời phải cử người cảnh báo đứng trông coi, nếu ở trên đường giao thông phải báo ngay cho cơ quan công an biết có biện pháp hỗ trợ ngăn ngừa. Sau khi thực hiện xong các bước mới tiến hành thu gom axit và phải trung hòa hết axit trên khu vực đó

- mang trang phục bảo hộ lao động tiến hành thu gom, tìm cách ngăn chặn việc ró rỉ, nếu không ngăn chặn được rò rỉ thì tìm cách bơm axit sang bồn khác

- Lượng axit nhỏ còn lại (không bơm hút được nữa) được hấp thụ hoặc trung hòa bằng háo chất như soda, nước vôi, sau đó hấp thu bằng vật liệu thấm hút như cát, đất khô, thu gom vào trong bao bì được phép sử dụng chuyển về nơi lưu giữ chất thải nguy hại

- không sử dụng vật liệu dễ cháy như mạc cưa để hấp thụ

- Không được đội nước và tháo xuống hệ thống cống

- Việc hủy chất thấm phải tuân thủ theo quy định của nhà nước

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ…):

- Tránh sự tiếp xúc trực tiếp với da, mắt

- Rửa tay trước khi ăn và sau khi hoàn tất công việc

Có biển cảnh báo hóa chất nguy hiểm ở khu vực có axit và tại khu vực có các van thường xuyên thao tác

-Tuân thủ các quy trình kĩ thuật thao tác vận hành và lấy mẫu

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung…):

- Không để lẫn với các chất khử và chất có thể cháy, để gần với thực phẩm, đồ ăn, uống các vật liệu không tương thích

- Bảo quản ở khu vực có nền xi măng chịu axit

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết

- Làm việc trong môi trường tiếp xúc với axit phải là nơi thoáng mát, có hệ thống thông gió cưỡng bức, tránh hơi axit bay vào mặt, đảm bảo hệ thống chiếu sang tốt, gần nơi có các vòi nước bên cạnh.

(**2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc**

- Đầu phải đội nón BHLĐ khi làm việc

- Bảo vệ mắt : bắt buộc phải đeo kính BH khi làm việc

- Bảo vệ thân thể: Có quần áo, chịu sự ăn mòn của axit.

- Bảo vệ tay :Có găng tay cao su chịu axit

- Bảo vệ chân. Đi ủng cao su chịu axit

-Bảo vệ đường hô hấp: khẩu tarng hoặc mặt nạ phòng độc

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Ngoài các trang bị trên chúng ta còn có thể trang bị cho người lao động bộ quần áo mưa chịu axit để làm việc

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc…): Sauk hi làm việc người lao động phải được tắm rửa bằng xà bong sạch sẽ trước khi ra về.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: Dạng lỏng	Điểm sôi (^{0}C): 150

Màu sắc: màu trong suốt, không màu	Điểm nóng chảy (^{0}C): 10^{0}C, 283K
Mùi đặc trưng: Không mùi, nhưng có mùi đặc trưng khi nóng	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định : Không có thông tin
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C): Không có thông tin
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn : Chưa có thông tin	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không có thông tin
Độ hòa tan trong nước: Có thể pha trộn lẫn với bất cứ nồng độ nào (Tỏa nhiệt)	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không có thông tin
Độ PH : 2(dung dịch 1%)	Tỷ lệ hóa hơi: Không có thông tin
Khối lượng riêng (kg/m^3): 1.84g/cm^3	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập…): Hấp thụ hơi nước mạnh khi để ngoài không khí

2. Khả năng phản ứng:

- Tránh tiếp xúc dung dịch kiềm

- Những sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Có thể tạo thành khí hydro nếu sản phẩm tiếp xúc với các kim loại thông thường

- Khi gia nhiệt khói (hoặc khí) độc gây ăn mòn được hình thành

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Thành phần 1	LD50	2140 mg/kg	Miệng	Chuột
Thành phần 2 (nếu có)	LC50	255 ppm/4h	Hô hấp	Chuột
Thành phần 3 (nếu có)				

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen …): Có tác hại gây ung thư, gây hại cho thận, phổi, tim, hệ thống tim mạch, đường hô hấp trên, mắt, răng.

2. Các ảnh hưởng độc khác : Vô cùng nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với đường hô hấp, da, mắt.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Thành phần 1	chưa có thông tin		
Thành phần 2 (nếu có)			
Thành phần 3 (nếu có)			
Thành phần 4 (nếu có)			

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: chưa có thông tin

- Chỉ số BOD và COD: chưa có thông tin

- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: sản phẩm ngắn hạn có thể gây nguy hiểm thì không xảy ra, nhưng dài hạn thì có thể phát sinh

- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: chưacó thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp) : PH trong nước thải từ 6-9, hàm lượng C1 trong nước thải <605mg/ theo tiêu chuẩn TCVN 5945-2005

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải:

3. Biện pháp tiêu hủy: trung hòa trước khi thải ra môi trường

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : Chưa có thông tin

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA…						

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo) : chưa có thông tin

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: chưa có thông tin

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ: chưa có thông tin

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 08/04/2024

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: CÔNG TY TNHH KUN TENG

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Tên phân loại, tên sản phẩm: **Chất trung hòa KD-1210**	Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc)
Số CAS: Hợp chất Số UN: 1759 Số đăng ký EC: Chưa có thông tin Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): 8 Số đăng ký danh mục quốc gia khác (nếu có) : chưa có thông tin	

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: Chất trung hòa KD-1210	Mã sản phẩm (nếu có) **KD-1210**
- Tên thương mại: Chất trung hòa KD-1210	
- Tên khác (không là tên khoa học):	
- Tên nhà sản xuất: **CÔNG TY TNHH KUN TENG** Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An Điện thoại: 0272 375 88 75 - Mục đích sử dụng: xử lý trước khi sơn tĩnh điện	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: **CÔNG TY TNHH KUN TENG** Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An Điện thoại: 0272 375 88 75

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%theo trọng lượng)
Canxi Carbonate	497-19-8	Na2CO3	85%
Sodium phosphate	7558-79-4	Na3PO4	15%

III. NHẬN DẠNG ĐẶT TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (Theo số liệu có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...):

- Chất ăn mòn rắn (Cấp 3)
- Độc cấp tính, Hít phải (Cấp 3)
- Ăn mòn/ kích ứng da (Cấp 2)
- Gây kích ứng mắt (Cấp 2)

2. Cảnh báo nguy hiểm

- **Hình đồ cảnh báo**:

- **Từ cảnh báo**: Nguy hiểm
- **Cảnh báo nguy hiểm**:
- Chất ăn mòn rắn
- Độc cấp tính, Hít phải
- Ăn mòn/ kích ứng da
- Gây kích ứng mắt
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: tuân thủ luật PCCC và mang đầy đủ đồ Bảo hộ lao động

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt : Gây bỏng rát, sưng tấy đỏ.
- Đường thở : Tức ngực, khó thở, ngứa, khô rát cổ họng.
- Đường da: ngứa da, nhớt da nếu nồng độ thấp. Nồng độ cao gây phỏng da.
- Đường tiêu hóa : Đau bụng, nôn mữa
- Đường tiết sữa: Phụ nữ mang thai và có con nhỏ hạn chế tiếp xúc.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Lập tức phun một ít nước lên mắt khoảng 15 phút. Thỉnh thoảng nháy mắt. Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Lập tức phun một ít nước trên da để khoảng 15 phút. Rửa sạch với xà phòng khử trùng. Bỏ quần áo và giày bị nhiễm bẩn. Rồi đưa bệnh nhân đến bệnh viện

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Đưa nạn nhân đến nơi có không khí thoáng mát, hô hấp nhân tạo. Nếu không thở được đưa ngay đến bệnh viên

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): không gây nôn, mửa. Nếu còn tỉnh cho nạn nhận uống nước. Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện.Không cho bệnh nhân ăn bất cứ gì khi bị bất tỉnh hoặc bị rối loạn.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có): điều trị theo triệu chứng

V. BIỆN PHÁP SỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...) : khó cháy.

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy : không

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tỉnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): khó cháy

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

CHÁY NHỎ : Sử dụng bột hóa chất khô. CHÁY LỚN: Sử dụng rượu bọt , phun nước hay sương

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: trang phục bảo hộ khi chữa cháy

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): tuân thủ đúng nội quy của PCCC

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: sử dụng bao tay cao su, mặt nạ chống độc, nước và đất để hạn chế tác động độc hại cho môi trường xung quanh, tránh không cho tràn vào cống.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: biện pháp như trên và thông báo ngay đến địa chỉ cần liên hệ khẩn cấp – được ghi trên Phiếu An Toàn Hóa chất – trang 1

VII.YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Tránh xa nguồn nhiệt, tránh xa các nguồn phát lửa, bảo quản nơi thông thoáng, bao bì chứa đựng và vận chuyển đúng theo qui cách sản phẩm (can hoặc bồn nhựa, bao PP/PE). Không được nuốt, không được hít phải khí, khói, hơi. Mặc quần áo bảo hộ. Trong trường hợp thiếu thông thoáng phải mang thiết bị hô hấp thích hợp. Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và cho họ thấy bình chứa đựng hay nhãn hóa chất. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh xa các chất oxy hóa, kim loại, acid.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...): lưu trữ trong một khu vực cách ly và được phê duyệt. Giữ bình chứa trong một khu vực mát mẻ, thông thoáng. Bình chứa phải được đóng kín và niêm phong cho đến khi sẵn sàng để sử dụng. Tránh xa tất cả các nguồn gây cháy nổ (tia lửa hoặc ngọn lửa).

VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...): Cung cấp hệ thống thông gió thoát hơi hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật để giữ nồng độ hơi trong không khí dưới ngưỡng cho phép.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: mang kính , mặt nạ chống độc

- Bảo vệ thân thể: quần áo chống hóa chất

- Bảo vệ tay: mang găng tay thích hợp

- Bảo vệ chân : mang ủng (giày bảo vệ chân)

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: mag đầy đủ BHLĐ

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc…): tắm rửa sạch sẽ sau khi tiếp xúc.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CHẤT CỦA HÓA CHẤT

- Trạng thái vật lý : dạng bột	Điểm sôi (^{0}C) 123
- Màu sắc : màu trắng	Điểm nóng chảy (^{0}C) 851
- Mùi đặc trưng : không mùi	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định : không phù hợp
- Áp suất hóa hơi (mm HG) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : chưa có	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C) : không
- Tỷ trọng hơi (Không khí=1) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : chưa có	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí) : không
- Độ hòa tan trong nước : tan trong nước	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí) : không
- Độ PH : 13	Tỷ lệ hóa hơi : không
- Khối lượng riêng (kg/m^3) : 1356	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐINH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định: Ổn định ở điều kiện sử dụng và lưu trữ

2. Khả năng phản ứng: Xem mục X.3.

3. Phản ứng nguy hiểm (ví dụ: ăn mòn, cháy nổ…): Nó phản ứng dữ dội với axit và có tính ăn mòn với nhôm và kẽm .Điều này tạo ra khí dễ cháy, nổ (hydro). Phản ứng với halogen. Điều này tạo ra nguy cơ hỏa hoạn.

4. Các điều kiện cần tránh (ví dụ: tĩnh điện, rung, lắc…): Tránh đun nóng, tia lửa, các ngọn lửa mở và các nguồn gây cháy nổ khác.

5. Vật liệu không tương thích: Các kim loại

6. Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy: chưa có thông tin.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Natri Hydroxit	LD50	140-340 mg / kg	miệng	Chuột

Natri silicat	LD50	1,100 mg / kg	Miệng	Chuột

1.Các ảnh hưởng mản tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...) : Với nồng độ cao có thể gây tổn hại gan , thận, viêm da…
2. Các ảnh hưởng độc khác : kích thích da, mắt

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Natri Hydroxit	Cá	96h	125 mg/l
Natri silicat	Cá	96h	46 - 100 mg/l

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học : Ảnh hưởng tới sinh vật dưới nước.
- Chỉ số BOD và COD : chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học : chưa có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học : chưa có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định thiêu hủy (thông tin về luật pháp) : Việc tiêu hủy hóa chất phải tuân theo quy định và tiêu chuẩn chung về tiêu hủy theo đúng pháp luật và bảo vệ môi trường, đảm bảo cho người và môi trường.
2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải : chưa có thông tin
3. Biện pháp tiêu hủy: Xem như rác thải nguy hại tiêu hủy trong lò tiêu chuẩn RCRA hay theo những phương pháp tiêu hủy chất thải theo tiêu chuẩn RCRA
4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : phản ứng với kiềm, tạo muối không độc

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của việt nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của Chính phủ quy đinh danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng	1759	**Chất trung hòa KD-1210**	8	III		

phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/03/2005 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa						
Quy đinh về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU,USA...	1759	**Chất trung hòa KD-1210**	8	III		

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đắng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo) : chưa có thông tin

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký : 8

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ : chưa có thông tin

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất： 08.01.2024

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo : Công ty TNHH Kun Teng

Lưu ý người đọc:
Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu an toàn hóa chất	**Logo của doanh nghiệp** (không bắt buộc)
Tên chất hoặc tên sản phẩm: **Chất Phosphate (KD-821R)**	

Số CAS: Hợp chất
Số UN:
Số đăng ký EC: Chưa có thông tin
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): 8
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có): Chưa có thông tin

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: Chất Phosphate (KD-821R)	Mã sản phẩm (nếu có): **KD-821R**
- Tên thương mại: Chất Phosphate (KD-821R)	
- Tên khác (không là tên khoa học):	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: - Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: **CÔNG TY TNHH KUN TENG** Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hoà,Đức Lập Hạ , Đức Hoà,Long An. Tel: 0272 3758875	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: - Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: **CÔNG TY TNHH KUN TENG** Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hoà,Đức Lập Hạ , Đức Hoà,Long An. Tel: 0272 3758875
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: **CÔNG TY TNHH KUN TENG** Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hoà,Đức Lập Hạ , Đức Hoà,Long An. Tel: 0272 3758875	
- Mục đích sử dụng: Xử lý trước khi sơn tĩnh điện	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%theo trọng lượng)
Acid Phosphoric	7664-38-2	H3PO4	33%
Zinc Oxide	1314-13-2	ZnO	25%
Acid Nitric	7697-37-2	HNO3	15%
Zinc sulfate	7446-19-7	ZnSO4	5%
Acid Citric	77-92-9	C6H8O7	10%
Nước		H2O	12%

III. NHẬN DẠNG ĐẶT TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (Theo số liệu có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)

Phân loại theo hệ thống hài hòa toàn cầu GHS:

- Ăn mòn kim loại (Cấp 2)
- Ăn mòn/ kích ứng da (Cấp 1A)
- Gây kích ứng mắt nghiêm trọng (Cấp 1)

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Hình đồ cảnh báo:

- Từ cảnh báo: Nguy hiểm

- Cảnh báo nguy hiểm:

- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc: Ăn mòn kim loại.
- Có thể ăn mòn kim loại, gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: tuân thủ luật PCCC và mang đầy đủ đồ Bảo hộ lao động.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt : Gây bỏng rát, sưng tấy đỏ.
- Đường thở : Tức ngực, khó thở, ngứa, khô rát cổ họng.
- Đường da: ngứa da, nhớt da nếu nồng độ thấp. Nồng độ cao gây phỏng da.
- Đường tiêu hóa : Đau bụng, nôn mữa
- Đường tiết sữa: Phụ nữ mang thai và có con nhỏ hạn chế tiếp xúc

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tay nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): dùng nước sạch rữa nhiều lần, nếu cần lập tức đưa bệnh viện

2. Trường hợp tay nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Dùng một lượng lớn nước sạch rữa nhiều lần, sau đó băng vết thương đưa đến bệnh viện.

3. Trường hợp tay nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thuở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí) : Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng không khí, đặt nạn nhân tư thế nữa ngồi nữa nằm, nếu cần thiết hà hơi thổi ngạt.

4. Trường hợp tay nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống nuốt nhầm hóa chất): cho súc miệng bằng nước sạch nhiều lần, đưa bệnh viện cấp cứu .

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có):

V. BIỆN PHÁP SỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...) : không cháy.

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy : không

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tỉnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): không

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: phun nước , phun hỗn hợp chữa cháy CO_2 vào vùng cháy

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Dùng trang phục phải hộ khi chữa cháy

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy nổ (nếu có):

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ : dùng nước rữa sạch nơi hóa chất bị tràn chảy.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ ở diện rộng : Dùng cát tạo bờ chắn xung quanh, không để hóa chất chảy lan rộng, dùng dụng cụ thu gom chứa vào bể chứa để xử lý, sau đó dùng kiềm pha hoãng hoặc phèn trung hòa, phun nước làm sạch nơi bị tràn chảy.

VII.YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

1. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...) : Tránh tiếp xúc với da và mắt ,rửa sạch khi tiếp xúc .Giặt sạch trước khi mặc lại quần áo bị dính
2. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh để bảo quản chung...) : để nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1.Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết : thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...
2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc
- Bảo vệ mắt : kiếng phòng hộ
- Bảo vệ thân thể : trang phục phòng hộ
- Bảo vệ tay : găng tay nhựa, găng tay len.
- Bảo vệ chân : giày ủng

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố : mặt nạ phòng độc, quần áo chống thấm, găng tay cao su, giầy ủng…

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...) : tắm rữa vệ sinh thân thể sau khi tiếp xúc với hóa chất. Tẩy rữa sạch sẽ quần áo bị nhiễm bẩn.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

- Trạng thái vật lý : dạng lỏng	Điểm sôi (^{0}C) 158C (316F)
- Màu sắc : màu xanh nhạt	Điểm nóng chảy (^{0}C) 21C (70F)
- Mùi đặc trưng : không mùi	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định : không cháy
- Áp suất hóa hơi (mm HG) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : 0,03 @ 20C (68F)	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C) : không
- Tỷ trọng hơi (Không khí=1) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : chưa có thông tin	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí) : không
- Độ hòa tan trong nước : tan vô biên trong nước	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí) : không
- Độ PH : 3	Tỷ lệ hóa hơi : không
- Khối lượng riêng (kg/m^3) : 1500	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐINH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...) : ổn định

2. Khả năng phản ứng: Xem mục X.3.

3. Phản ứng nguy hiểm (ví dụ: ăn mòn, cháy nổ…):

- phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy : chưa có thông tin
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy nổ, phản ứng với môi trường xung quanh); ăn mòn kim loại.
- Các chất có phản ứng phân nhiệt, khí độc các chất không bảo quản chung...) : chưa có thông tin
- Phản ứng trùng hợp : chưa có thông tin **4. Các điều kiện cần tránh** (ví dụ: tĩnh điện, rung, lắc…): chưa có thông tin

5. Vật liệu không tương thích: chưa có thông tin.

6. Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy: Chưa có thông tin

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Axit photphoric	LD50	2600 mg / kg	Miệng	Chuột

1.Các ảnh hưởng mản tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...) : Với nồng độ cao có thể gây tổn hại gan , thận, viêm da…
2. Các ảnh hưởng độc khác : kích thích da, mắt

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật :

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Axit photphoric	Cá muỗi	96h	138 mg/l

2. Tác động trong môi trường:

- Mức độ phân hủy sinh học : gây độc nước
- Chỉ số BOD và COD : chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học : chưa có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học : chưa có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG THẢI BỎ

1. Thông tin quy định thiêu hủy (thông tin về luật pháp) : Việc tiêu hủy hóa chất phải tuân theo quy định và tiêu chuẩn chung về tiêu hủy theo đúng pháp luật và bảo vệ môi trường, đảm bảo cho người và môi trường.
2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải : chưa có thông tin.
3. Biện pháp tiêu hủy: Xem như rác thải nguy hại tiêu hủy trong lò tiêu chuẩn RCRA hay theo những phương pháp tiêu hủy chất thải theo tiêu chuẩn RCRA.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : phản ứng với kiềm, tạo muối không độc.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/200 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận tải hàng hoá nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa.	1760	**Chất Phosphate (KD-821R)**	8	III		
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	1760	**Chất Phosphate (KD-821R)**	8	III		

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đắng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo) : chưa có thông tin

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký : 8

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ : chưa có thông tin

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 08/03/2024

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: **CÔNG TY TNHH MTV SX TM KHÔN ĐẰNG.**

Lưu ý người đọc:Những thông tin trong Phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tuỳ theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

Ngày cấp: 10/01/2024

PHẦN 1 – THÔNG TIN NHẬN DẠNG SẢN PHẨM HÓA CHẤT VÀ CÔNG TY

1.1 THÔNG TIN SẢN PHẨM
TÊN SẢN PHẨM: Sơn WB màu đen không kim loại nặng
MÃ SỐ NHÀ SẢN XUẤT: JWDTM
TÊN THƯƠNG MẠI: Sơn WB màu đen không kim loại nặng
CÔNG DỤNG SẢN PHẨM: Sơn công nghiệp

1.2 THÔNG TIN NHẬN DẠNG CÔNG TY/NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH DIPU VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: 16/2,KHU PHỐ BÌNH QUỚI B, PHƯỜNG BÌNH CHUẨN,THỊ XÃ THUẬN AN TỈNH BÌNH DƯƠNG ,VIỆT NAM

SỐ ĐIỆN THOẠI: **0782936810** **0865414610**
1.3 ĐẦU MỐI LIÊN HỆ
CHỨC DANH: **WANGCHANGFEI** **PHẠM THỊ TRANG**

SỐ ĐIỆN THOẠI LIÊN HỆ TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP: 024.39362506

PHẦN 2 – THÀNH PHẦN/THÔNG TIN THÀNH PHẦN P

CAS #	Trọng lượng xấp xỉ %	Tên hóa học
7732-18-5	50,0-60,0%	Nước tinh khiết
25767-39-9	25,0-35,0%	Nhựa acrylic
112-34-5	5,0-10,0%	Diethylene Glycol Monobutyl Ether
1333-86-4	<2,0%	Muội than
7632-00-0	<0,5%	Natri Nitrit

PHẦN 3 – ĐẶC TÍNH VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

GIỚI HẠN SÔI (°C): 100
NGOẠI QUAN VÀ MÙI: Lỏng **HƠI**
ÁP SUẤT (KPA): XEM PHẦN II
TRỌNG LƯỢNG RIÊNG (NƯỚC=1): 1,08
ĐỘ PH: 7,0-9,0

PHẦN 4 – THÔNG TIN NHẬN DẠNG MỐI NGUY HẠI

THÔNG TIN HMIS:

SỨC KHỎE 2
TÍNH DỄ CHÁY 1
TÍNH PHẢN ỨNG 1
THIẾT BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN F = Kính bảo hộ, Găng tay, Tấm chắn tổng hợp & Mặt nạ phòng độc bụi

CHỈ SỐ NGUY HẠI: 4= RẤT NGHIÊM TRỌNG 3= NGHIÊM TRỌNG 2= VỪA PHẢI 1= NHẸ 0= ÍT

NGUY CƠ ẢNH HƯỞNG SỨC KHỎE:
Ảnh hưởng khi hít phải:
Có thể ảnh hưởng đến não, hệ thần kinh hoặc hệ hô hấp, gây chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn hoặc kích ứng hô hấp.

Dính vào mắt:
Có thể gây kích ứng mắt.

Dính vào da:
Có thể có hại nếu được hấp thụ qua da.

Nuốt phải cấp tính:
Có thể có hại nếu nuốt phải.

Ảnh hưởng khác:
Có thể gây tổn thương gan. Có thể gây tổn thương thận.

Sản phẩm này chứa các thành phần có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe mãn tính tiềm ẩn sau: Lưu ý: Cố ý lạm dụng bằng cách cố tình cô đặc và hít phải các chất bên trong có thể gây hại hoặc gây tử vong. Có thể gây tổn thương và đau mắt. Có thể gây viêm da.

Xem Phần 11 để biết thông tin về độc tính về Chất gây đột biến, Chất gây quái thai và Chất gây ung thư. Sản phẩm này có chứa Butyl Cellosolve có thể gây rối loạn máu dựa trên dữ liệu trên động vật. Việc nuốt phải sản phẩm này sẽ gây kích ứng đường tiêu hóa và có thể gây ra các tác dụng tương tự như khi hít phải hơi. Nuốt phải có thể gây tổn thương thận và gan.

PHẦN 5 – BIỆN PHÁP SƠ CỨU

MẮT: Trong trường hợp dính hoặc nghi ngờ dính phải, hãy rửa mắt ngay với nhiều nước trong ít nhất 15 phút và tìm đến bác sĩ ngay sau khi xả nước.
DA: Trong trường hợp dính vào da, rửa ngay da bằng nhiều xà phòng và nước trong ít nhất 15 phút. Nếu kích ứng vẫn còn, cần đến ngay bác sĩ. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Giặt quần áo trước khi tái sử dụng. Làm sạch hoàn toàn giày bị nhiễm bẩn.
NUỐT PHẢI: Nếu nuốt phải, hãy đến cơ sở y tế ngay lập tức. Không cố tác động gây ói mửa.
HÍT PHẢI: Nếu bị ảnh hưởng do hít phải, hãy di chuyển nạn nhân đến nơi có không khí trong lành. Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy tìm đến cơ sở y tế. Nếu nạn nhân không thở, hãy hô hấp nhân tạo. Nếu khó thở, hãy tìm đến cơ sở y tế ngay lập tức.
LƯU Ý CHO Y BÁC SĨ: Không có thông tin.

PHẦN 6 – BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

ĐẶC TÍNH DỄ CHÁY:

ĐIỂM CHỚP CHÁY: >100°C
PHƯƠNG THỨC: TCC
GIỚI HẠN PHÁT NỔ: Không
GIỚI HẠN NỔ DƯỚI (LEL/%): Không

GIỚI HẠN NỔ TRÊN (UEL/%): Không
QUY TRÌNH BẢO VỆ KHỎI NHIỆT: Các thùng chứa tiếp xúc với nhiệt độ cao do cháy phải được làm mát bằng nước để ngăn ngừa sự tích tụ áp suất hơi có thể dẫn đến vỡ thùng chứa.
PHƯƠNG PHÁP CHỮA CHÁY: Carbon dioxide, hóa chất khô, bọt và/hoặc sương mù nước.
HƯỚNG DẪN CHỮA CHÁY: Sử dụng bình xịt nước để làm mát các thùng chứa và cấu kiện gần đó dễ bị cháy. Khi chữa cháy bằng hóa chất, nên sử dụng thiết bị thở khép kín và quần áo bảo hộ.
NGUY CƠ CHÁY VÀ NỔ BẤT THƯỜNG: Giẻ lau, khăn lau, bụi cưa, v.v. bị nhiễm bẩn có thể tự bốc cháy. Lưu trữ chất thải dưới nước trong thùng kim loại đậy kín cho đến khi xử lý theo quy định hiện hành.

PHẦN 7 – BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU SỰ CỐ

Hành động cần thực hiện nếu vật liệu bị rò rỉ hoặc đổ tràn:
Loại bỏ chất tràn bằng chất hấp thụ trơ. Tránh để dính vào mắt.

PHẦN 8 – XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa cần thực hiện khi xử lý và bảo quản:
Giữ kín thùng chứa sản phẩm khi không sử dụng. Giữ khỏi đóng băng. Vì các thùng chứa đã rỗng vẫn còn cặn sản phẩm (hơi, lỏng và/hoặc rắn), nên phải tuân thủ tất cả các biện pháp phòng ngừa nguy hiểm nêu trong phiếu này ngay cả sau khi các thùng chứa đã rỗng.

THÙNG CHỨA PHÙ HỢP: Đã kiểm tra tất cả các thùng chứa đều được dán nhãn rõ ràng và không bị rò rỉ.

PHẦN 9 – KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BIỆN PHÁP BẢO HỆ CÁ NHÂN

A. KHUYẾN CÁO: VALSPAR LILLY INDUSTRIES (SHANGHAI) LTD. không chịu trách nhiệm xác định những biện pháp cần thiết để bảo vệ cá nhân trong bất kỳ trường hợp sử dụng cụ thể nào. Các thông tin chung được cung cấp nên được sử dụng một cách thận trọng.
B. KIỂM SOÁT KỸ THUẬT: Sử dụng hệ thống thông gió theo yêu cầu để kiểm soát nồng độ hơi. Tránh hít hơi kéo dài hoặc nhiều lần. NẾU mức phơi nhiễm vượt quá TLV (Giá trị giới hạn ngưỡng), hãy sử dụng mặt nạ phòng độc được NIOSH phê duyệt để tránh phơi nhiễm quá mức.
Pha loãng theo đúng lượng và mẫu hoặc thông gió thải cục bộ để giữ TLV của thành phần nguy hại nhất trong Phần II dưới giới hạn chấp nhận được. LEL (Giới hạn nổ dưới) trong Phần IV dưới mức giới hạn đã nêu và để loại bỏ các sản phẩm phân hủy trong quá trình hàn hoặc cắt bằng nhiệt trên các bề mặt được phủ sản phẩm này.
C. BẢO HỘ CÁ NHÂN:
BẢO VỆ HÔ HẤP Nếu không thể kiểm soát mức phơi nhiễm dưới giới hạn áp dụng, hãy sử dụng mặt nạ phòng độc thích hợp được NIOSH phê duyệt chẳng hạn như mặt nạ lọc không khí với hộp hơi hữu cơ và bộ lọc sương mù bụi. Tham khảo tài liệu của nhà sản xuất mặt nạ phòng độc để đảm bảo rằng mặt nạ phòng độc sẽ cung cấp sự bảo vệ đầy đủ. Đọc và làm theo tất cả các hướng dẫn của nhà sản xuất mặt nạ phòng độc.
BẢO VỆ DA Nên đeo găng tay chống hóa chất thích hợp. Để tránh tiếp xúc với da, hãy mặc quần áo bảo hộ che phủ tất cả các vùng có thể tiếp xúc.
BẢO VỆ MẮT Tránh tiếp xúc với mắt. Đeo kính bảo hộ nếu có khả năng tiếp xúc với mắt. Bồn rửa mắt và vòi sen an toàn phải có sẵn ở khu vực xử lý.
Sử dụng kính bảo hộ có tấm chắn bên có lỗ.
BIỆN PHÁP VỆ SINH Rửa tay kỹ trước khi ăn và sử dụng nhà vệ sinh. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn ngay lập tức và không mặc lại cho đến khi được giặt đúng cách.

PHẦN 10 – ĐẶC TÍNH VẬT LÝ

MÙI: Bình thường đối với loại sản phẩm này
TRẠNG THÁI VẬT LÝ: Lỏng .
PH: 7,0-9,0
ÁP SUẤT HƠI: 50-60 mmhg@20℃
ĐIỂM SÔI: 100℃
ĐỘ HÒA TAN TRONG NƯỚC: Có thể hòa tan
TRỌNG LƯỢNG RIÊNG: 1,08

PHẦN 11 – TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

TÍNH KHÔNG TƯƠNG THÍCH: Không rõ

POLIME HÓA ĐỘC HẠI: Không lường trước được.
TÍNH ỔN ĐỊNH: Sản phẩm này ổn định.

TÍNH ỔN ĐỊNH HÓA HỌC (ĐIỀU KIỆN CẦN TRÁNH): Có thể tạo ra khói độc hại khi đun nóng để phân hủy như khi hàn.

PHẦN 12- THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Không có thông tin. Tham khảo các thành phần riêng.
Trừ khi có quy định khác về dữ liệu được trích xuất từ CHEMWATCH hoặc nhà cung cấp nguyên liệu thô.

BUTYL CARBITOL
LD50, đường uống, chuột lang:
2000mg/kg LD50, đường miệng,
chuột: 2400mg/kg LD50,
đường uống, thỏ: 2200mg/kg
LD50, đường miệng, chuột:
5660 mg/kg LD50, da, thỏ: 2700 mg/kg

PHẦN 13 – THÔNG TIN SINH THÁI

Không có thông tin tại thời điểm này.

PHẦN 14 – BIỆN PHÁP XỬ LÝ, THẢI BỎ

Việc thải bỏ phải được thực hiện theo các quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương.

PHẦN 15 – THÔNG TIN VẬN TẢI

(KHÔNG CÓ NGHĨA BAO GỒM TẤT CẢ)

Ngày cấp: 10/1/2024
Ngày cấp: 6/11/2020

TÊN THÔNG THƯỜNG: SƠN, KHÔNG ĐƯỢC QUY ĐỊNH
SỐ UN: NRPAIN
NHÃN YÊU CẦU: Không
THÔNG TIN VẬN CHUYỂN BỔ SUNG: Không có
QUY ĐỊNH VẬN TẢI QUỐC TẾ: Không được quy định
IMO: Không có thông tin
MÃ TRANG IMDG: Không có thông tin

PHẦN 15 – THÔNG TIN QUY ĐỊNH

(KHÔNG CÓ NGHĨA BAO GỒM TẤT CẢ)

NHÓM TỪ NGUY HIỂM: NGUY HẠI - Có thể gây tổn thương phổi nếu nuốt phải. Có hại khi hít phải và tiếp xúc với da.
Dị ứng cho mắt và da.
Ăn phải có thể gây tổn hại sức khỏe. *
Có thể gây khó chịu cho hệ hô hấp. * Phơi nhiễm có thể tạo ra những ảnh hưởng không thể thay đổi được. *
Có thể gây hại cho thai nhi/phôi.* (* bằng chứng hạn chế).

NHÓM TỪ AN TOÀN:
Không được đổ vào cống rãnh. Để làm sạch sàn nhà và tất cả các đồ vật bị ô nhiễm bởi vật liệu này, hãy sử dụng nước và chất tẩy rửa.
Tránh xa các thực phẩm, đồ uống và thức ăn gia súc.
Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, rửa sạch với nhiều nước và liên hệ với bác sĩ hoặc Trung tâm Thông tin Chống độc.
Nếu nuốt phải, NGAY LẬP TỨC liên hệ với bác sĩ hoặc Trung tâm Thông tin Chống độc. (xuất trình thùng chứa hoặc nhãn này).
Nếu bạn cảm thấy không ổn, hãy liên hệ với bác sĩ hoặc Trung tâm Thông tin Chống độc. (đưa nhãn nếu có thể).

PHẦN 16 – THÔNG TIN KHÁC

TÌNH TRẠNG MSDS:
Dữ liệu trên phiếu này đại diện cho các giá trị điển hình. Vì các biến số sử dụng là yếu tố chính ảnh hưởng đến hiệu suất của sản phẩm nên thông tin này chỉ đóng vai trò là hướng dẫn chung. Shanghai Dipu W.B. Paint Co. Ltd. không có nghĩa vụ hoặc trách nhiệm pháp lý đối với việc sử dụng thông tin này. TRỪ KHI Shanghai Dipu W.B. Paint Co. Ltd. CÓ THỎA THUẬN KHÁC BẰNG VĂN BẢN, CÒN KHÔNG THÌ CÔNG TY SẼ KHÔNG ĐƯA RA BẤT KỲ BẢO ĐẢM, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý VÀ TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ MỌI BẢO ĐẢM, BAO GỒM CÁC BẢO HÀNH SẢN PHẨM HOẶC SỰ PHÙ HỢP CỦA VIỆC SỬ DỤNG CỤ THỂ HOẶC TỰ DO VI PHẠM BẰNG SÁNG CHẾ. Shanghai Dipu W.B. Paint Co. Ltd. SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM CHO CÁC SỰ CỐ ĐẶC BIỆT HOẶC THIỆT HẠI MANG TÍNH HẬU QUẢ. Biện pháp khắc phục duy nhất của bạn đối với bất kỳ khiếm khuyết nào trong sản phẩm này là thay thế sản phẩm bị lỗi hoặc hoàn lại giá mua, theo lựa chọn của chúng tôi.

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/12/2024 đến ngày: 7/1/2025

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K25TTN **Số: 3365**

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số BL: 3742

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ KH: LÔ A23-A, KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX-BÌNH PHƯỚC, PHƯỜNG MINH THÀNH, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A23-A Đ.D2 KHU A-KCN BECAMEX-BÌNH PHƯỚC-PHƯỜNG MINH THÀNH-THỊ XÃ CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3801245568 Số CCCD/Số định danh:

Mã đơn vị QHNS: Số hộ chiếu:

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9004.0500.03	01/2025	0	13.165	13.688	523

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 523	15.871	8.300.533	Tiền nước: 8.300.533 Tiền thuế GTGT 5% : 415.027 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 8.715.560

Bằng chữ: Tám triệu bảy trăm mười lăm ngàn năm trăm sáu mươi đồng

Ngày 08 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 08/01/2025 14:31:55

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/1/2025 đến ngày: 7/2/2025

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K25TTN **Số: 11403**

Số BL: 12594

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ KH: LÔ A23-A, KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX-BÌNH PHƯỚC, PHƯỜNG MINH THÀNH, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A23-A Đ.D2 KHU A-KCN BECAMEX-BÌNH PHƯỚC-PHƯỜNG MINH THÀNH-THỊ XÃ CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3801245568 Số CCCD/Số định danh:

Mã đơn vị QHNS: Số hộ chiếu:

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9004.0500.03	02/2025	0	13.688	15.241	1.553

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.553	15.871	24.647.663	Tiền nước: 24.647.663 Tiền thuế GTGT 5% : 1.232.383 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 25.880.046

Bằng chữ: Hai mươi lăm triệu tám trăm tám mươi ngàn không trăm bốn mươi sáu đồng

Ngày 10 tháng 02 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 10/02/2025 16:08:40

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/2/2025 đến ngày: 7/3/2025

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K25TTN **Số: 18813**

Số BL: 19966

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ KH: LÔ A23-A, KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX-BÌNH PHƯỚC, PHƯỜNG MINH THÀNH, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A23-A Đ.D2 KHU A-KCN BECAMEX-BÌNH PHƯỚC-PHƯỜNG MINH THÀNH-THỊ XÃ CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3801245568 Số CCCD/Số định danh:

Mã đơn vị QHNS: Số hộ chiếu:

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9004.0500.03	03/2025	0	15.241	16.028	787

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 787	15.871	12.490.477	Tiền nước: 12.490.477 Tiền thuế GTGT 5% : 624.524 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 13.115.001

Bằng chữ: Mười ba triệu một trăm mười lăm ngàn không trăm lẻ một đồng

Ngày 08 tháng 03 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 08/03/2025 07:54:00

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/3/2025 đến ngày: 7/4/2025

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K25TTN **Số: 26743**

Số BL: 28485

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ KH: LÔ A23-A, KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX-BÌNH PHƯỚC, PHƯỜNG MINH THÀNH, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A23-A Đ.D2 KHU A-KCN BECAMEX-BÌNH PHƯỚC-PHƯỜNG MINH THÀNH-THỊ XÃ CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3801245568 Số CCCD/Số định danh:

Mã đơn vị QHNS: Số hộ chiếu:

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9004.0500.03	04/2025	0	16.028	17.796	1.768

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.768	15.871	28.059.928	Tiền nước: 28.059.928 Tiền thuế GTGT 5% : 1.402.996 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 29.462.924

Bằng chữ: Hai mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi hai ngàn chín trăm hai mươi tư đồng

Ngày 09 tháng 04 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 09/04/2025 07:43:58

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/4/2025 đến ngày: 7/5/2025

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K25TTN **Số: 34254**

Số BL: 36660

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ KH: LÔ A23-A, KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX-BÌNH PHƯỚC, PHƯỜNG MINH THÀNH, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A23-A Đ.D2 KHU A-KCN BECAMEX-BÌNH PHƯỚC-PHƯỜNG MINH THÀNH-THỊ XÃ CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3801245568 Số CCCD/Số định danh:

Mã đơn vị QHNS: Số hộ chiếu:

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9004.0500.03	05/2025	0	17.796	19.298	1.502

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.502	15.871	23.838.242	Tiền nước: 23.838.242 Tiền thuế GTGT 5% : 1.191.912 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 25.030.154

Bằng chữ: Hai mươi lăm triệu không trăm ba mươi ngàn một trăm năm mươi tư đồng

Ngày 09 tháng 05 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 09/05/2025 08:17:25

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/5/2025 đến ngày: 7/6/2025

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K25TTN **Số: 42640**

Số BL: 45769

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ KH: LÔ A23-A, KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX-BÌNH PHƯỚC, PHƯỜNG MINH THÀNH, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A23-A Đ.D2 KHU A-KCN BECAMEX-BÌNH PHƯỚC-PHƯỜNG MINH THÀNH-THỊ XÃ CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3801245568 Số CCCD/Số định danh:

Mã đơn vị QHNS: Số hộ chiếu:

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9004.0500.03	06/2025	0	19.298	20.519	1.221

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.221	15.871	19.378.491	Tiền nước: 19.378.491 Tiền thuế GTGT 5% : 968.925 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 20.347.416

Bằng chữ: Hai mươi triệu ba trăm bốn mươi bảy ngàn bốn trăm mười sáu đồng

Ngày 09 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 09/06/2025 08:07:24

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/6/2025 đến ngày: 8/7/2025

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K25TTN **Số: 49929**

Số BL: 54508

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ KH: LÔ A23-A, KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX-BÌNH PHƯỚC, PHƯỜNG MINH THÀNH, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A23-A Đ.D2 KHU A-KCN BECAMEX - PHƯỜNG CHƠN THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI

Mã số thuế KH: 3801245568 Số CCCD/Số định danh:

Mã đơn vị QHNS: Số hộ chiếu:

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9004.0500.03	07/2025	0	20.519	21.556	1.037

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.037	15.871	16.458.227	Tiền nước: 16.458.227 Tiền thuế GTGT 5% : 822.911 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 17.281.138

Bằng chữ: Mười bảy triệu hai trăm tám mươi mốt ngàn một trăm ba mươi tám đồng

Ngày 09 tháng 07 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 09/07/2025 08:22:58

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/7/2025 đến ngày: 8/8/2025

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K25TTN **Số: 58240**

Số BL: 63389

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ KH: LÔ A23-A, KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX-BÌNH PHƯỚC, PHƯỜNG MINH THÀNH, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A23-A Đ.D2 KHU A-KCN BECAMEX - PHƯỜNG CHƠN THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI

Mã số thuế KH: 3801245568 Số CCCD/Số định danh:

Mã đơn vị QHNS: Số hộ chiếu:

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9004.0500.03	08/2025	0	21.556	22.994	1.438

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.438	15.871	22.822.498	Tiền nước: 22.822.498 Tiền thuế GTGT 5% : 1.141.125 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 23.963.623

Bằng chữ: Hai mươi ba triệu chín trăm sáu mươi ba ngàn sáu trăm hai mươi ba đồng

Ngày 09 tháng 08 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 09/08/2025 07:59:00

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/8/2025 đến ngày: 8/9/2025

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K25TTN **Số: 66474**

Số BL: 73539

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ KH: LÔ A23-A, KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX-BÌNH PHƯỚC, PHƯỜNG MINH THÀNH, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A23-A Đ.D2 KHU A-KCN BECAMEX - PHƯỜNG CHƠN THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI

Mã số thuế KH: 3801245568 Số CCCD/Số định danh:

Mã đơn vị QHNS: Số hộ chiếu:

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9004.0500.03	09/2025	0	22.994	24.644	1.650

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.650	15.871	26.187.150	Tiền nước: 26.187.150 Tiền thuế GTGT 5% : 1.309.358 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 27.496.508

Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn năm trăm lẻ tám đồng

Ngày 09 tháng 09 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 09/09/2025 08:08:40

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/9/2025 đến ngày: 8/10/2025

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K25TTN **Số: 74395**

Số BL: 84160

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ KH: LÔ A23-A, KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX-BÌNH PHƯỚC, PHƯỜNG MINH THÀNH, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A23-A Đ.D2 KHU A-KCN BECAMEX - PHƯỜNG CHƠN THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI

Mã số thuế KH: 3801245568 Số CCCD/Số định danh:

Mã đơn vị QHNS: Số hộ chiếu:

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9004.0500.03	10/2025	0	24.644	27.027	2.383

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.383	15.871	37.820.593	Tiền nước: 37.820.593 Tiền thuế GTGT 5% : 1.891.030 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 39.711.623

Bằng chữ: Ba mươi chín triệu bảy trăm mười một ngàn sáu trăm hai mươi ba đồng

Ngày 09 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 09/10/2025 08:05:02

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/10/2025 đến ngày: 8/11/2025

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K25TTN **Số: 83279**

Số BL: 95422

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ KH: LÔ A23-A, KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX-BÌNH PHƯỚC, PHƯỜNG MINH THÀNH, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A23-A Đ.D2 KHU A-KCN BECAMEX - PHƯỜNG CHƠN THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI

Mã số thuế KH: 3801245568 Số CCCD/Số định danh:

Mã đơn vị QHNS: Số hộ chiếu:

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9004.0500.03	11/2025	0	27.027	29.310	2.283

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.283	15.871	36.233.493	Tiền nước: 36.233.493 Tiền thuế GTGT 5% : 1.811.675 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 38.045.168

Bằng chữ: Ba mươi tám triệu không trăm bốn mươi lăm ngàn một trăm sáu mươi tám đồng

Ngày 10 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 10/11/2025 08:07:19

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/11/2025 đến ngày: 8/12/2025

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC

Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K25TTN **Số: 91108**

Số BL: 104386

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ KH: LÔ A23-A, KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX-BÌNH PHƯỚC, PHƯỜNG MINH THÀNH, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

DCLD: LÔ A23-A Đ.D2 KHU A-KCN BECAMEX - PHƯỜNG CHƠN THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI

Mã số thuế KH: 3801245568 Số CCCD/Số định danh:

Mã đơn vị QHNS: Số hộ chiếu:

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
9004.0500.03	12/2025	0	29.310	31.298	1.988

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.988	15.871	31.551.548	Tiền nước: 31.551.548 Tiền thuế GTGT 5% : 1.577.577 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 33.129.125

Bằng chữ: Ba mươi ba triệu một trăm hai mươi chín ngàn một trăm hai mươi lăm đồng

Ngày 09 tháng 12 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 09/12/2025 08:12:43

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**20**

Ngày *(Day)* 10 tháng *(month)* 01 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đvt** *(Unit)*	**Số lượng** *Quantity*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	6.794	1.896	12.881.424
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	3.024	3.474	10.505.376
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	579	1.241	718.539
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 01/2025 (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 10/01/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**24.105.339**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**1.928.427**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**26.033.766**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Hai mươi sáu triệu, không trăm ba mươi ba nghìn, bảy trăm sáu mươi sáu đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 14/01/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00A7030AA2602243B99CB0400C74E2E14A

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 1A9 41B 2A8 C1H 6FG

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**21**

Ngày *(Day)* 10 tháng *(month)* 01 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đvt** *(Unit)*	**Số lượng** *Quantity*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	579	1.896	1.097.784
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	231	3.474	802.494
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	83	1.241	103.003
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 01/2025 (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 10/01/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**2.003.281**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**160.262**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**2.163.543**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Hai triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn, năm trăm bốn mươi ba đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 14/01/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00938B9AB28304495A86DF81F43F58796F

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 182 31B 235 B1G 0AB

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**29**

Ngày *(Day)* 20 tháng *(month)* 01 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	6.771	1.896	12.837.816
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	2.943	3.474	10.223.982
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	877	1.241	1.088.357
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 01/2025 (từ ngày 10/01/2025 đến ngày 20/01/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**24.150.155**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**1.932.012**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**26.082.167**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Hai mươi sáu triệu, không trăm tám mươi hai nghìn, một trăm sáu mươi bảy đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 21/01/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 009991ACEDCBE04ADD8854F9AFF8EF54A7

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 16B 417 2J3 C1H C5Z

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**30**

Ngày *(Day)* 20 tháng *(month)* 01 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	1.018	1.896	1.930.128
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	387	3.474	1.344.438
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	149	1.241	184.909
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 01/2025 (từ ngày 10/01/2025 đến ngày 20/01/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**3.459.475**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**276.758**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**3.736.233**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Ba triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm ba mươi ba đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 21/01/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00E41F17F9F5D443ED88593CBCA083F781

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 1A3 E15 241 C1Y 782

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**43**

Ngày *(Day)* 03 tháng *(month)* 02 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	3.873	1.896	7.343.208
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	1.715	3.474	5.957.910
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	687	1.241	852.567
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 01/2025 (từ ngày 20/01/2025 đến ngày 31/01/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**14.153.685**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**1.132.295**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**15.285.980**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Mười lăm triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn, chín trăm tám mươi đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 05/02/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00D09FBD0F6A7D4130AD343FC1526CE0B3

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 1B2 B1F 238 F1W 982

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**44**

Ngày *(Day)* 03 tháng *(month)* 02 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đvt** *(Unit)*	**Số lượng** *Quantity*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	640	1.896	1.213.440
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	320	3.474	1.111.680
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	122	1.241	151.402
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 01/2025 (từ ngày 20/01/2025 đến ngày 31/01/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**2.476.522**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**198.122**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**2.674.644**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Hai triệu, sáu trăm bảy mươi bốn nghìn, sáu trăm bốn mươi bốn đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 05/02/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 004E1F8638F6C04A3397B3B39851162A93

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 19F 11B 2NC C1F 4CD

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**51**

Ngày *(Day)* 10 tháng *(month)* 02 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	3.445	1.896	6.531.720
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	1.435	3.474	4.985.190
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	379	1.241	470.339
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 02/2025 (từ ngày 01/02/2025 đến ngày 10/02/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**11.987.249**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**958.980**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**12.946.229**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Mười hai triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn, hai trăm hai mươi chín đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 11/02/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00A84A473A83544001A0EF111E61A0BA0F

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 1F8 311 29F F1H C5Z

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**52**

Ngày *(Day)* 10 tháng *(month)* 02 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đvt** *(Unit)*	**Số lượng** *Quantity*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	775	1.896	1.469.400
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	331	3.474	1.149.894
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	135	1.241	167.535
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 02/2025 (từ ngày 01/02/2025 đến ngày 10/02/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**2.786.829**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**222.946**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**3.009.775**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Ba triệu, không trăm linh chín nghìn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 11/02/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 008044CFC0775142F1A4B75B3E0F68825C

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 115 91D 26C F1N 4BC

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**60**

Ngày *(Day)* 20 tháng *(month)* 02 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	7.654	1.896	14.511.984
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	3.636	3.474	12.631.464
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	837	1.241	1.038.717
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 02/2025 (từ ngày 10/02/2025 đến ngày 20/02/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**28.182.165**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**2.254.573**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**30.436.738**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Ba mươi triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn, bảy trăm ba mươi tám đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 24/02/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 0045939FE893E5401386485109AA913554

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 130 315 21D 61H 12W

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**61**

Ngày *(Day)* 20 tháng *(month)* 02 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đvt** *(Unit)*	**Số lượng** *Quantity*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	1.132	1.896	2.146.272
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	335	3.474	1.163.790
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	162	1.241	201.042
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 02/2025 (từ ngày 10/02/2025 đến ngày 20/02/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**3.511.104**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**280.888**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**3.791.992**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Ba triệu, bảy trăm chín mươi mốt nghìn, chín trăm chín mươi hai đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 24/02/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 003C46D30D89314F3F9360F0720450186E

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 18A 81C 2I8 F1M A3X

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:74

Ngày *(Day)* 03 tháng *(month)* 03 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	7.670	1.896	14.542.320
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	3.469	3.474	12.051.306
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	538	1.241	667.658
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 02/2025 (từ ngày 20/02/2025 đến ngày 28/02/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**27.261.284**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**2.180.903**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**29.442.187**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Hai mươi chín triệu, bốn trăm bốn mươi hai nghìn, một trăm tám mươi bảy đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 06/03/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00DFB7D8DA52C94344883E7E837EAA9E01

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 18A 01A 2IE 31F 3CD

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**75**

Ngày *(Day)* 03 tháng *(month)* 03 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đvt** *(Unit)*	**Số lượng** *Quantity*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	1.041	1.896	1.973.736
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	360	3.474	1.250.640
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	156	1.241	193.596
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 02/2025 (từ ngày 20/02/2025 đến ngày 28/02/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**3.417.972**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**273.438**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**3.691.410**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Ba triệu, sáu trăm chín mươi mốt nghìn, bốn trăm mười đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 06/03/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00886490067FCD41EDA0B4D2E7213F44CE

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 15B E1F 2J4 D20 ABC

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**82**

Ngày *(Day)* 10 tháng *(month)* 03 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	7.277	1.896	13.797.192
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	3.135	3.474	10.890.990
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	650	1.241	806.650
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 03/2025 (từ ngày 01/03/2025 đến ngày 10/03/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**25.494.832**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**2.039.587**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**27.534.419**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Hai mươi bảy triệu, năm trăm ba mươi bốn nghìn, bốn trăm mười chín đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 11/03/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00AA06B391B9884E87B5493F95B2800680

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 136 216 279 41H 2CD

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**83**

Ngày *(Day)* 10 tháng *(month)* 03 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	1.311	1.896	2.485.656
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	472	3.474	1.639.728
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	197	1.241	244.477
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 03/2025 (từ ngày 01/03/2025 đến ngày 10/03/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**4.369.861**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**349.589**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**4.719.450**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Bốn triệu, bảy trăm mười chín nghìn, bốn trăm năm mươi đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 11/03/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 0089E29658331C455F99662AD8FCD635BA

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 117 212 284 61H 4FG

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**91**

Ngày *(Day)* 20 tháng *(month)* 03 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	9.499	1.896	18.010.104
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	3.687	3.474	12.808.638
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	612	1.241	759.492
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 03/2025 (từ ngày 10/03/2025 đến ngày 20/03/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**31.578.234**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**2.526.259**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**34.104.493**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Ba mươi bốn triệu, một trăm linh bốn nghìn, bốn trăm chín mươi ba đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 21/03/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 004F18691EE7CD41F1B6151513A489C1D4

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 120 818 211 81N FFG

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**92**

Ngày *(Day)* 20 tháng *(month)* 03 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	1.145	1.896	2.170.920
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	375	3.474	1.302.750
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	177	1.241	219.657
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 03/2025 (từ ngày 10/03/2025 đến ngày 20/03/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**3.693.327**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**295.466**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**3.988.793**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Ba triệu, chín trăm tám mươi tám nghìn, bảy trăm chín mươi ba đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 21/03/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00581ED071BDCF436C925BA375C0C83ADF

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 17E 71B 2ME 11M FBC

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**105**

Ngày *(Day)* 31 tháng *(month)* 03 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	12.352	1.896	23.419.392
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	4.363	3.474	15.157.062
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	732	1.241	908.412
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 03/2025 (từ ngày 20/03/2025 đến ngày 31/03/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**39.484.866**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**3.158.789**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**42.643.655**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Bốn mươi hai triệu, sáu trăm bốn mươi ba nghìn, sáu trăm năm mươi lăm đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 02/04/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00349408F2FF4C4904BAE0DB1B5DA7AF42

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 170 514 21B C1K 20U

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**106**

Ngày *(Day)* 31 tháng *(month)* 03 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đvt** *(Unit)*	**Số lượng** *Quantity*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	1.859	1.896	3.524.664
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	515	3.474	1.789.110
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	209	1.241	259.369
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 03/2025 (từ ngày 20/03/2025 đến ngày 31/03/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**5.573.143**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**445.851**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**6.018.994**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Sáu triệu, không trăm mười tám nghìn, chín trăm chín mươi bốn đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 02/04/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 0004806C0980A8403A9A19CEE15637E7BC

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 1D1 E1A 224 420 D71

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**113**

Ngày *(Day)* 10 tháng *(month)* 04 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đvt** *(Unit)*	**Số lượng** *Quantity*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	13.367	1.896	25.343.832
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	5.187	3.474	18.019.638
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	928	1.241	1.151.648
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 04/2025 (từ ngày 01/04/2025 đến ngày 10/04/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**44.515.118**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**3.561.209**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**48.076.327**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Bốn mươi tám triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn, ba trăm hai mươi bảy đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 14/04/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00E63BA1BCFD844F7CA9A016B7EFF4A486

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 1DC F13 2K8 222 3FG

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**114**

Ngày *(Day)* 10 tháng *(month)* 04 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đvt** *(Unit)*	**Số lượng** *Quantity*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	1.843	1.896	3.494.328
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	675	3.474	2.344.950
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	228	1.241	282.948
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 04/2025 (từ ngày 01/04/2025 đến ngày 10/04/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**6.122.226**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**489.778**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**6.612.004**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Sáu triệu, sáu trăm mười hai nghìn, không trăm linh bốn đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 14/04/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00CB8B7D2674FB412894151BC138D97F62

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 16A 81F 2IA E1O 04Y

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**122**

Ngày *(Day)* 21 tháng *(month)* 04 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	16.238	1.896	30.787.248
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	6.791	3.474	23.591.934
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	1.087	1.241	1.348.967
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 04/2025 (từ ngày 10/04/2025 đến ngày 20/04/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**55.728.149**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**4.458.252**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**60.186.401**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Sáu mươi triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn, bốn trăm linh một đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 23/04/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 003319C4BCD6BD4A878AC3F195E73EF149

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 148 714 29A A1N A71

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**123**

Ngày *(Day)* 21 tháng *(month)* 04 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đvt** *(Unit)*	**Số lượng** *Quantity*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	1.971	1.896	3.737.016
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	706	3.474	2.452.644
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	275	1.241	341.275
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 04/2025 (từ ngày 10/04/2025 đến ngày 20/04/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**6.530.935**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**522.475**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**7.053.410**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Bảy triệu, không trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm mười đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 23/04/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00A96E861E79784D98B413F46F0ABD3F48

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 1F0 A12 21D 71X D5Z

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**142**

Ngày *(Day)* 05 tháng *(month)* 05 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	17.603	1.896	33.375.288
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	7.837	3.474	27.225.738
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	2.385	1.241	2.959.785
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 04/2025 (từ ngày 20/04/2025 đến ngày 30/04/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**63.560.811**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**5.084.865**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**68.645.676**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Sáu mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi lăm nghìn, sáu trăm bảy mươi sáu đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 05/05/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00AFB23D0F3BA04C45BE44F52297B330B0

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 11C 818 2K2 11P E5Z

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**143**

Ngày *(Day)* 05 tháng *(month)* 05 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đvt** *(Unit)*	**Số lượng** *Quantity*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	2.675	1.896	5.071.800
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	996	3.474	3.460.104
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	275	1.241	341.275
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 04/2025 (từ ngày 20/04/2025 đến ngày 30/04/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**8.873.179**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**709.854**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**9.583.033**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Chín triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn, không trăm ba mươi ba đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 05/05/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 006511B2F35C5642D69C8FF06B35223DF4

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 19E 813 2M1 91P 35Z

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000013

Số tiền thanh toán
48,452,934 đồng

Hạn thanh toán
19/05/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 05/2025 (từ ngày 01 đến ngày 10)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515104				
Khung giờ bình thường	1	287,117	274,390	12,727
Khung giờ cao điểm	1	116,902	111,689	5,213
Khung giờ thấp điểm	1	37,551	35,437	2,114
Tổng:				**20,054**

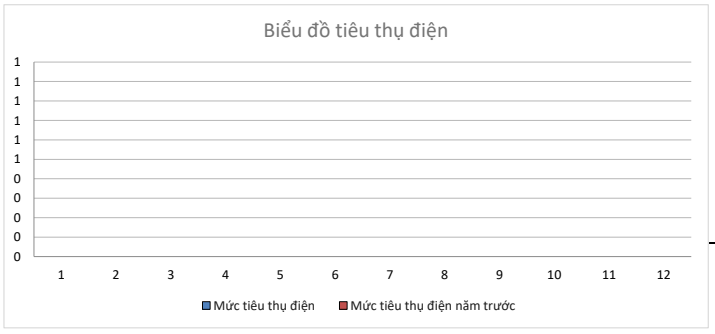

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1,896	12,727	24,130,392
Khung giờ cao điểm	3,474	5,213	18,109,962
Khung giờ thấp điểm	1,241	2,114	2,623,474
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**20,054**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**44,863,828**
Thuế suất GTGT			**8 %**
Thuế GTGT (đồng)			**3,589,106**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**48,452,934**

Bằng chữ: Bốn mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi hai nghìn, chín trăm ba mươi bốn đồng chẵn (đồng)

Bình Phước, ngày 12/05/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng: *CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ: *Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam*
Điện thoại: *0942098967 - Chị Phi Ka*
Email: *kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế: *3801245568*
Mục đích sử dụng điện: *Sản xuất*
Cấp điện áp sử dụng: *380V*

Mã khách hàng
BBP4303000015

Số tiền thanh toán
7.758.291 đồng

Hạn thanh toán
19/05/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 5/2025 (từ ngày 01 đến ngày 10)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515099				
Từ ngày 01/05/2025 đến hết ngày 09/5/2025				
Khung giờ bình thường	1	21.383	19.313	2.070
Khung giờ cao điểm	1	7.723	6.930	793
Khung giờ thấp điểm	1	2.618	2.369	249
Tổng:				**3.112**
Của ngày 10/5/2025				
Khung giờ bình thường	1	21.439	21.383	56
Khung giờ cao điểm	1	7.736	7.723	13
Khung giờ thấp điểm	1	2.646	2.618	28
Tổng:				**97**

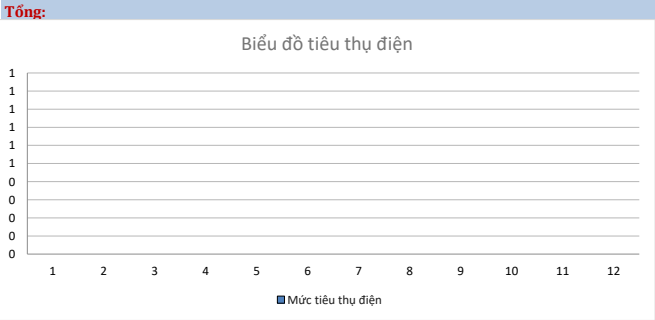

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
cskh.dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Từ ngày 01/05/2025 đến hết ngày 09/5/2025			
Khung giờ bình thường	1.896	2.070	3.924.720
Khung giờ cao điểm	3.474	793	2.754.882
Khung giờ thấp điểm	1.241	249	309.009
Của ngày 10/5/2025			
Khung giờ bình thường	1.987	56	111.272
Khung giờ cao điểm	3.640	13	47.320
Khung giờ thấp điểm	1.300	28	36.400
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**3.209**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**7.183.603**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**574.688**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**7.758.291**

Bằng chữ: Bảy triệu, bảy trăm năm mươi tám ngàn, hai trăm chín mươi mốt đồng chẵn

Bình Phước, ngày 12/05/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000013

Số tiền thanh toán
55,085,786 đồng

Hạn thanh toán
27-05-2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 05/2025 (từ ngày 10 đến ngày 20)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515104				
Khung giờ bình thường	1	301,248	287,117	14,131
Khung giờ cao điểm	1	122,326	116,902	5,424
Khung giờ thấp điểm	1	40,000	37,551	2,449
Tổng:				**22,004**

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1,987	14,131	28,078,297
Khung giờ cao điểm	3,640	5,424	19,743,360
Khung giờ thấp điểm	1,300	2,449	3,183,700
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**22,004**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**51,005,357**
Thuế suất GTGT			**8 %**
Thuế GTGT (đồng)			**4,080,429**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**55,085,786**

Bằng chữ: Năm mươi lăm triệu, tám mươi lăm nghìn, bảy trăm tám mươi sáu đồng chẵn (đồng)

Bình Phước, ngày 20/05/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	*Sản xuất*
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000015

Số tiền thanh toán
8.139.496 đồng

Hạn thanh toán
28/05/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 5/2025 (từ ngày 10 đến ngày 20)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515099				
Khung giờ bình thường	1	23.609	21.439	2.170
Khung giờ cao điểm	1	8.543	7.736	807
Khung giờ thấp điểm	1	2.867	2.646	221
Tổng:				**3.198**

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
cskh.dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	2.170	4.311.790
Khung giờ cao điểm	3.640	807	2.937.480
Khung giờ thấp điểm	1.300	221	287.300
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**3.198**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**7.536.570**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**602.926**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**8.139.496**

Bằng chữ: Tám triệu, một trăm ba mươi chín ngàn, bốn trăm chín mươi sáu đồng chẵn

Bình Phước, ngày 21/05/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000013

Số tiền thanh toán
86,416,452 đồng

Hạn thanh toán
09-06-2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 05/2025 (từ ngày 20 đến ngày 01 tháng liền kề)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515104				
Khung giờ bình thường	1	321,847	301,248	20,599
Khung giờ cao điểm	1	132,619	122,326	10,293
Khung giờ thấp điểm	1	41,245	40,000	1,245
Tổng:				**32,137**

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1,987	20,599	40,930,213
Khung giờ cao điểm	3,640	10,293	37,466,520
Khung giờ thấp điểm	1,300	1,245	1,618,500
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**32,137**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**80,015,233**
Thuế suất GTGT			**8 %**
Thuế GTGT (đồng)			**6,401,219**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**86,416,452**

Bằng chữ: Tám mươi sáu triệu, bốn trăm mười sáu nghìn, bốn trăm năm mươi hai đồng chẵn (đồng)

Bình Phước, ngày 02/06/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	*Sản xuất*
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000015

Số tiền thanh toán
13.796.517 đồng

Hạn thanh toán
09/06/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 5/2025 (từ ngày 20 đến hết ngày cuối cùng của tháng)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515099				
Khung giờ bình thường	1	27.048	23.609	3.439
Khung giờ cao điểm	1	10.082	8.543	1.539
Khung giờ thấp điểm	1	3.128	2.867	261
Tổng:				**5.239**

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
cskh.dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	3.439	6.833.293
Khung giờ cao điểm	3.640	1.539	5.601.960
Khung giờ thấp điểm	1.300	261	339.300
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**5.239**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**12.774.553**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**1.021.964**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**13.796.517**

Bằng chữ: Mười ba triệu, bảy trăm chín mươi sáu ngàn, năm trăm mười bảy đồng chẵn

Bình Phước, ngày 02/06/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000013

Số tiền thanh toán
57,610,373 đồng

Hạn thanh toán
17-06-2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 06/2025 (từ ngày 01 đến ngày 10)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515104				
Khung giờ bình thường	1	336,401	321,847	14,554
Khung giờ cao điểm	1	138,970	132,619	6,351
Khung giờ thấp điểm	1	42,250	41,245	1,005
Tổng:				**21,910**

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1,987	14,554	28,918,798
Khung giờ cao điểm	3,640	6,351	23,117,640
Khung giờ thấp điểm	1,300	1,005	1,306,500
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**21,910**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**53,342,938**
Thuế suất GTGT			**8 %**
Thuế GTGT (đồng)			**4,267,435**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**57,610,373**

Bằng chữ: Năm mươi bảy triệu, sáu trăm mười nghìn, ba trăm bảy mươi ba đồng chẵn (đồng)

Bình Phước, ngày 10/06/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	*Sản xuất*
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000015

Số tiền thanh toán
15.118.793 đồng

Hạn thanh toán
18/06/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 6/2025 (từ ngày 01 đến ngày 10)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515099				
Khung giờ bình thường	1	30.954	27.048	3.906
Khung giờ cao điểm	1	11.676	10.082	1.594
Khung giờ thấp điểm	1	3.463	3.128	335
Tổng:				**5.835**

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
cskh.dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	3.906	7.761.222
Khung giờ cao điểm	3.640	1.594	5.802.160
Khung giờ thấp điểm	1.300	335	435.500
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**5.835**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**13.998.882**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**1.119.911**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**15.118.793**

Bằng chữ: *Mười lăm triệu, một trăm mười tám ngàn, bảy trăm chín mươi ba đồng chẵn*

Bình Phước, ngày 11/06/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000013

Số tiền thanh toán
71,864,116 đồng

Hạn thanh toán
27-06-2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 06/2025 (từ ngày 10 đến ngày 20)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515104				
Khung giờ bình thường	1	353,465	336,401	17,064
Khung giờ cao điểm	1	147,302	138,970	8,332
Khung giờ thấp điểm	1	44,024	42,250	1,774
Tổng:				**27,170**

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1,987	17,064	33,906,168
Khung giờ cao điểm	3,640	8,332	30,328,480
Khung giờ thấp điểm	1,300	1,774	2,306,200
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**27,170**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**66,540,848**
Thuế suất GTGT			**8 %**
Thuế GTGT (đồng)			**5,323,268**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**71,864,116**

Bằng chữ: Bảy mươi mốt triệu, tám trăm sáu mươi bốn nghìn, một trăm mười sáu đồng chẵn (đồng)

Bình Phước, ngày 20/06/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000013

Số tiền thanh toán
0 đồng

Hạn thanh toán
27-06-2025

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2/3 - Tháng 06/2025 (từ ngày 10 đến ngày 20)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515104				
Khung giờ bình thường	1	353,465	336,401	17,064
Khung giờ cao điểm	1	147,302	138,970	8,332
Khung giờ thấp điểm	1	44,024	42,250	1,774
Tổng:				**27,170**

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN NĂNG PHẢN KHÁNG (kVArh)
219515104		99,598	**94,486**	**5,112**

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1,987	17,064	33,906,168
Khung giờ cao điểm	3,640	8,332	30,328,480
Khung giờ thấp điểm	1,300	1,774	2,306,200
Tổng			66,540,848
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**27,170**	
Tổng điện năng phản kháng (kVArh)			**5,112**
Hệ số Cos φ			**0.98**
Hệ số k (%)			**0**
Tiền điện năng hữu công (Tp)			**66,540,848**
Tiền điện năng phản kháng (Tp x k)			**0**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**0**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**0**

Bằng chữ: *Không đồng chẵn (đồng)*

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

Bình Phước, ngày 20/06/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	*Sản xuất*
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000015

Số tiền thanh toán
0 đồng

Hạn thanh toán
27/06/2025

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2/3 - Tháng 6/2025 (từ ngày 10 đến ngày 20)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515099				
Khung giờ bình thường	1	35.130	30.954	4.176
Khung giờ cao điểm	1	13.478	11.676	1.802
Khung giờ thấp điểm	1	4.033	3.463	570
Tổng:				**6.548**

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN NĂNG PHẢN KHÁNG (kVArh)
219515099		6.897	5.223	**1.674**

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	4.176	8.297.712
Khung giờ cao điểm	3.640	1.802	6.559.280
Khung giờ thấp điểm	1.300	570	741.000
Tổng			15.597.992
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**6.548**	
Tổng điện năng phản kháng (kVArh)			**1.674**
Hệ số Cos φ			**0,97**
Hệ số k (%)			0
Tiền điện năng hữu công (Tp)			**15.597.992**
Tiền điện năng phản kháng (Tp x k)			**0**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**0**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**0**

Bằng chữ: *Không đồng*

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

Bình Phước, ngày 20/06/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	*Sản xuất*
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000013

Số tiền thanh toán
90.239.676 đồng

Hạn thanh toán
07/07/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 6/2025 (từ ngày 20 đến hết ngày cuối cùng của tháng)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515104				
Khung giờ bình thường	1	375.673	353.465	22.208
Khung giờ cao điểm	1	157.411	147.302	10.109
Khung giờ thấp điểm	1	46.048	44.024	2.024
Tổng:				**34.341**

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
cskh.dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	22.208	44.127.296
Khung giờ cao điểm	3.640	10.109	36.796.760
Khung giờ thấp điểm	1.300	2.024	2.631.200
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**34.341**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**83.555.256**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**6.684.420**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**90.239.676**

Bằng chữ: Chín mươi triệu, hai trăm ba mươi chín ngàn, sáu trăm bảy mươi sáu đồng chẵn

Bình Phước, ngày 30/06/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	*Sản xuất*
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000015

Số tiền thanh toán
19.443.172 đồng

Hạn thanh toán
07/07/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 6/2025 (từ ngày 20 đến hết ngày cuối cùng của tháng)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515099				
Khung giờ bình thường	1	40.341	35.130	5.211
Khung giờ cao điểm	1	15.440	13.478	1.962
Khung giờ thấp điểm	1	4.423	4.033	390
Tổng:				**7.563**

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
cskh.dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	5.211	10.354.257
Khung giờ cao điểm	3.640	1.962	7.141.680
Khung giờ thấp điểm	1.300	390	507.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**7.563**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**18.002.937**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**1.440.235**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**19.443.172**

Bằng chữ: Mười chín triệu, bốn trăm bốn mươi ba ngàn, một trăm bảy mươi hai đồng chẵn

Bình Phước, ngày 30/06/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	*Sản xuất*
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000013

Số tiền thanh toán
93.803.691 đồng

Hạn thanh toán
17/07/2025

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 7/2025 (từ ngày 01 đến ngày 10)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515104				
Khung giờ bình thường	1	398.140	375.673	22.467
Khung giờ cao điểm	1	167.052	157.411	9.641
Khung giờ thấp điểm	1	51.525	46.048	5.477
Tổng:				**37.585**

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
cskh.dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	22.467	44.641.929
Khung giờ cao điểm	3.640	9.641	35.093.240
Khung giờ thấp điểm	1.300	5.477	7.120.100
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**37.585**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**86.855.269**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**6.948.422**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**93.803.691**

Bằng chữ: Chín mươi ba triệu, tám trăm lẻ ba ngàn, sáu trăm chín mươi mốt đồng chẵn

Bình Phước, ngày 10/07/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	*Sản xuất*
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000015

Số tiền thanh toán
31.861.907 đồng

Hạn thanh toán
18/07/2025

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 7/2025 (từ ngày 01 đến ngày 10)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515099				
Khung giờ bình thường	1	48.319	40.341	7.978
Khung giờ cao điểm	1	19.032	15.440	3.592
Khung giờ thấp điểm	1	4.865	4.423	442
Tổng:				**12.012**

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
cskh.dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	7.978	15.852.286
Khung giờ cao điểm	3.640	3.592	13.074.880
Khung giờ thấp điểm	1.300	442	574.600
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**12.012**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**29.501.766**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**2.360.141**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**31.861.907**

Bằng chữ: Ba mươi mốt triệu, tám trăm sáu mươi mốt ngàn, chín trăm lẻ bảy đồng chẵn

Bình Phước, ngày 11/07/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	*Sản xuất*
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000013

Số tiền thanh toán
101.940.682 đồng

Hạn thanh toán
28/07/2025

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 7/2025 (từ ngày 10 đến ngày 20)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515104				
Khung giờ bình thường	1	422.500	398.140	24.360
Khung giờ cao điểm	1	177.557	167.052	10.505
Khung giờ thấp điểm	1	57.485	51.525	5.960
Tổng:				**40.825**

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
cskh.dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	24.360	48.403.320
Khung giờ cao điểm	3.640	10.505	38.238.200
Khung giờ thấp điểm	1.300	5.960	7.748.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**40.825**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**94.389.520**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**7.551.162**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**101.940.682**

Bằng chữ: Một trăm lẻ một triệu, chín trăm bốn mươi ngàn, sáu trăm tám mươi hai đồng chẵn

Bình Phước, ngày 21/07/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	*Sản xuất*
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000015

Số tiền thanh toán
21.646.000 đồng

Hạn thanh toán
28/07/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 7/2025 (từ ngày 10 đến ngày 20)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515099				
Khung giờ bình thường	1	53.578	48.319	5.259
Khung giờ cao điểm	1	21.436	19.032	2.404
Khung giờ thấp điểm	1	5.513	4.865	648
Tổng:				**8.311**

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
cskh.dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	5.259	10.449.633
Khung giờ cao điểm	3.640	2.404	8.750.560
Khung giờ thấp điểm	1.300	648	842.400
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**8.311**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**20.042.593**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**1.603.407**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**21.646.000**

Bằng chữ: Hai mươi mốt triệu, sáu trăm bốn mươi sáu ngàn đồng chẵn

Bình Phước, ngày 21/07/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	*Sản xuất*
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000013

Số tiền thanh toán
128.295.306 đồng

Hạn thanh toán
08/08/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 7/2025 (từ ngày 20 đến hết ngày cuối cùng của tháng)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515104				
Khung giờ bình thường	1	452.710	422.500	30.210
Khung giờ cao điểm	1	191.404	177.557	13.847
Khung giờ thấp điểm	1	63.917	57.485	6.432
Tổng:				**50.489**

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
cskh.dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	30.210	60.027.270
Khung giờ cao điểm	3.640	13.847	50.403.080
Khung giờ thấp điểm	1.300	6.432	8.361.600
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**50.489**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**118.791.950**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**9.503.356**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**128.295.306**

Bằng chữ: Một trăm hai mươi tám triệu, hai trăm chín mươi lăm ngàn, ba trăm lẻ sáu đồng chẵn

Bình Phước, ngày 01/08/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	*Sản xuất*
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000015

Số tiền thanh toán
40.370.511 đồng

Hạn thanh toán
08/08/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 7/2025 (từ ngày 20 đến hết ngày cuối cùng của tháng)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515099				
Khung giờ bình thường	1	62.967	53.578	9.389
Khung giờ cao điểm	1	26.245	21.436	4.809
Khung giờ thấp điểm	1	6.451	5.513	938
Tổng:				**15.136**

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
cskh.dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	9.389	18.655.943
Khung giờ cao điểm	3.640	4.809	17.504.760
Khung giờ thấp điểm	1.300	938	1.219.400
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**15.136**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**37.380.103**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**2.990.408**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**40.370.511**

Bằng chữ: Bốn mươi triệu, ba trăm bảy mươi ngàn, năm trăm mười một đồng chẵn

Bình Phước, ngày 01/08/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**349**

Ngày *(Day)* 03 tháng *(month)* 09 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, KCN Becamex- Bình Phước, phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	14.774	1.987	29.355.938
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	6.404	3.640	23.310.560
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	1.331	1.300	1.730.300
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 08/2025 (từ ngày 20/08/2025 đến ngày 31/08/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**54.396.798**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**4.351.744**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**58.748.542**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Năm mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm bốn mươi hai đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 04/09/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00D40B53071C824C88AC136554C10E198C

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 19A 516 2IE 41Q 5BC

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**348**

Ngày *(Day)* 03 tháng *(month)* 09 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, KCN Becamex- Bình Phước, phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	31.055	1.987	61.706.285
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	12.754	3.640	46.424.560
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	6.805	1.300	8.846.500
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 08/2025 (từ ngày 20/08/2025 đến ngày 31/08/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**116.977.345**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**9.358.188**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**126.335.533**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Một trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm ba mươi ba đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 04/09/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 003E39B6D49B4E4D6DB7D646683458051C

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 134 B17 25F E23 6FG

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM (TRẠM 750KVA)*
Địa chỉ:	*Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	*Sản xuất*
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000013

Số tiền thanh toán
67,321,478 đồng

Hạn thanh toán
18/09/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 09/2025 (từ ngày 01 đến ngày 10)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515104				
Khung giờ bình thường	1	551,869	535,743	16,126
Khung giờ cao điểm	1	234,334	227,173	7,161
Khung giờ thấp điểm	1	85,854	82,603	3,251
Tổng:				**26,538**

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1,987	16,126	32,042,362
Khung giờ cao điểm	3,640	7,161	26,066,040
Khung giờ thấp điểm	1,300	3,251	4,226,300
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**26,538**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**62,334,702**
Thuế suất GTGT			**8 %**
Thuế GTGT (đồng)			**4,986,776**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**67,321,478**

Bằng chữ: Sáu mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi mốt nghìn, bốn trăm bảy mươi tám đồng chẵn (đồng)

Đồng Nai, ngày 11/09/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	*Sản xuất*
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000015

Số tiền thanh toán
39.654.370 đồng

Hạn thanh toán
18/09/2025

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 9/2025 (từ ngày 01 đến ngày 10)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515099				
Khung giờ bình thường	1	105.794	96.267	9.527
Khung giờ cao điểm	1	46.517	41.878	4.639
Khung giờ thấp điểm	1	10.171	9.478	693
Tổng:				**14.859**

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	9.527	18.930.149
Khung giờ cao điểm	3.640	4.639	16.885.960
Khung giờ thấp điểm	1.300	693	900.900
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**14.859**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**36.717.009**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**2.937.361**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**39.654.370**

Bằng chữ: Ba mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi bốn ngàn, ba trăm bảy mươi đồng chẵn

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
cskh.dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

Đồng Nai, ngày 11/09/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM (TRẠM 750KVA)*
Địa chỉ:	*Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000013

Số tiền thanh toán
0 đồng

Hạn thanh toán
18/09/2025

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1/3 - Tháng 09/2025 (từ ngày 01 đến ngày 10)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515104				
Khung giờ bình thường	1	551,869	535,743	16,126
Khung giờ cao điểm	1	234,334	227,173	7,161
Khung giờ thấp điểm	1	85,854	82,603	3,251
Tổng:				**26,538**

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN NĂNG PHẢN KHÁNG (kVArh)
219515104		159,775	**155,270**	**4,505**

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1,987	16,126	32,042,362
Khung giờ cao điểm	3,640	7,161	26,066,040
Khung giờ thấp điểm	1,300	3,251	4,226,300
Tổng			62,334,702
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**26,538**	
Tổng điện năng phản kháng (kVArh)			**4,505**
Hệ số Cos φ			**0.99**
Hệ số k (%)			**0**
Tiền điện năng hữu công (Tp)			**62,334,702**
Tiền điện năng phản kháng (Tp x k)			**0**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**0**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**0**

Bằng chữ: *Không đồng chẵn (đồng)*

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

Đồng Nai, ngày 11/09/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	*Sản xuất*
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000015

Số tiền thanh toán
0 đồng

Hạn thanh toán
18/09/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1/3 - Tháng 9/2025 (từ ngày 01 đến ngày 10)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515099				
Khung giờ bình thường	1	105.794	96.267	9.527
Khung giờ cao điểm	1	46.517	41.878	4.639
Khung giờ thấp điểm	1	10.171	9.478	693
Tổng:				**14.859**

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN NĂNG PHẢN KHÁNG (kVArh)
219515099		49.544	43.885	**5.659**

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	9.527	18.930.149
Khung giờ cao điểm	3.640	4.639	16.885.960
Khung giờ thấp điểm	1.300	693	900.900
Tổng			36.717.009
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**14.859**	
Tổng điện năng phản kháng (kVArh)			**5.659**
Hệ số Cos φ			**0,93**
Hệ số k (%)			0
Tiền điện năng hữu công (Tp)			**36.717.009**
Tiền điện năng phản kháng (Tp x k)			**0**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**0**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**0**

Bằng chữ: *Không đồng*

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

Đồng Nai, ngày 11/09/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM (TRẠM 750KVA)*
Địa chỉ:	*Lô A23-A KCN Becamex Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	*Sản xuất*
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000013

Số tiền thanh toán
110,166,073 đồng

Hạn thanh toán
29-09-2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 09/2025 (từ ngày 10 đến ngày 20)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515104				
Khung giờ bình thường	1	577,678	551,869	25,809
Khung giờ cao điểm	1	246,130	234,334	11,796
Khung giờ thấp điểm	1	91,843	85,854	5,989
Tổng:				**43,594**

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1,987	25,809	51,282,483
Khung giờ cao điểm	3,640	11,796	42,937,440
Khung giờ thấp điểm	1,300	5,989	7,785,700
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**43,594**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**102,005,623**
Thuế suất GTGT			**8 %**
Thuế GTGT (đồng)			**8,160,450**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**110,166,073**

Bằng chữ: Một trăm mười triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn, bảy mươi ba đồng chẵn (đồng)

Đồng Nai, ngày 22/09/2025

CÔNG TY CP ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC
Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
MST: 3801239324
Điện thoại: 02713.603.868 – 02713.603.869

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không phải hóa đơn)

Khách hàng:	*CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM*
Địa chỉ:	*Lô A23-A, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*
Điện thoại:	*0942098967 - Chị Phi Ka*
Email:	*kaidivietnam@gmail.com*
Mã số thuế:	*3801245568*
Mục đích sử dụng điện:	*Sản xuất*
Cấp điện áp sử dụng:	*380V*

Mã khách hàng
BBP4303000015

Số tiền thanh toán
50.111.709 đồng

Hạn thanh toán
29/09/2025

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 9/2025 (từ ngày 10 đến ngày 20)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
219515099				
Khung giờ bình thường	1	118.007	105.794	12.213
Khung giờ cao điểm	1	52.307	46.517	5.790
Khung giờ thấp điểm	1	10.984	10.171	813
Tổng:				**18.816**

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị thanh toán đúng hạn.

THÔNG TIN THANH TOÁN

Số tài khoản: **6550684328** tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước
Tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
02713.603.868 – 02713.603.869
cskh.dienluc@becamexbinhphuoc.com.vn
Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (Đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (Đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	12.213	24.267.231
Khung giờ cao điểm	3.640	5.790	21.075.600
Khung giờ thấp điểm	1.300	813	1.056.900
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**18.816**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**46.399.731**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**3.711.978**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**50.111.709**

Bằng chữ: *Năm mươi triệu, một trăm mười một ngàn, bảy trăm lẻ chín đồng chẵn*

Đồng Nai, ngày 22/09/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**412**

Ngày *(Day)* 13 tháng *(month)* 10 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, KCN Becamex- Bình Phước, phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đvt** *(Unit)*	**Số lượng** *Quantity*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	19.243	1.987	38.235.841
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	9.287	3.640	33.804.680
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	4.706	1.300	6.117.800
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 10/2025 (từ ngày 01 đến hết ngày 10 của thàng)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**78.158.321**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**6.252.666**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**84.410.987**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Tám mươi bốn triệu, bốn trăm mười nghìn, chín trăm tám mươi bảy đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 14/10/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00133656C7200D40AAAC47AF8B565DA50E

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 11F 915 2N7 21V C4Y

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**413**

Ngày *(Day)* 13 tháng *(month)* 10 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, KCN Becamex- Bình Phước, phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	12.752	1.987	25.338.224
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	7.421	3.640	27.012.440
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	863	1.300	1.121.900
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 10/2025 (từ ngày 01 đến hết ngày 10 của thàng)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**53.472.564**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**4.277.805**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**57.750.369**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Năm mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn, ba trăm sáu mươi chín đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 14/10/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00A308212C3FFB41F9887EFC3B32A7967F

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 13D A1D 2L6 423 33X

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**427**

Ngày *(Day)* 21 tháng *(month)* 10 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, KCN Becamex- Bình Phước, phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đvt** *(Unit)*	**Số lượng** *Quantity*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	14.439	1.987	28.690.293
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	6.912	3.640	25.159.680
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	1.270	1.300	1.651.000
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 10/2025 (từ ngày 10 đến hết ngày 20 của thàng)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**55.500.973**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**4.440.078**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**59.941.051**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Năm mươi chín triệu, chín trăm bốn mươi mốt nghìn, không trăm năm mươi mốt đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 22/10/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00D345CBC3A72F49679837B367096D9712

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 11B 515 2J3 41R 4FG

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**426**

Ngày *(Day)* 21 tháng *(month)* 10 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, KCN Becamex- Bình Phước, phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	30.399	1.987	60.402.813
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	13.186	3.640	47.997.040
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	5.915	1.300	7.689.500
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 10/2025 (từ ngày 10 đến hết ngày 20 của thàng)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**116.089.353**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**9.287.148**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**125.376.501**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Một trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn, năm trăm linh một đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 22/10/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 0031772098241E48558C64F585F8EA2228

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 1B1 212 22F 71O E1V

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**399**

Ngày *(Day)* 02 tháng *(month)* 10 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, KCN Becamex- Bình Phước, phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	13.645	1.987	27.112.615
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	6.780	3.640	24.679.200
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	1.264	1.300	1.643.200
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 09/2025 (từ ngày 20/09/2025 đến ngày 30/09/2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**53.435.015**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**4.274.801**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**57.709.816**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Năm mươi bảy triệu, bảy trăm linh chín nghìn, tám trăm mười sáu đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 03/10/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00A4FBCCAACDB0485CB4AB71995396A216

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 195 119 263 A1N EAB

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**459**

Ngày *(Day)* 17 tháng *(month)* 11 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, KCN Becamex- Bình Phước, phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	17.746	1.987	35.261.302
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	8.459	3.640	30.790.760
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	2.850	1.300	3.705.000
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 11/2025 (từ ngày 01 đến hết ngày 10)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**69.757.062**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**5.580.565**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**75.337.627**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Bảy mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi bảy đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 18/11/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00B0A9F924C99A4F2BBE1C379D359DA7D0

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 15E E1F 2M4 E28 CCD

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**460**

Ngày *(Day)* 17 tháng *(month)* 11 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, KCN Becamex- Bình Phước, phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	11.427	1.987	22.705.449
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	5.051	3.640	18.385.640
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	1.125	1.300	1.462.500
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 11/2025 (từ ngày 01 đến hết ngày 10)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**42.553.589**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**3.404.287**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**45.957.876**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Bốn mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi bảy nghìn, tám trăm bảy mươi sáu đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 18/11/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 0094B2BEDADE3548EDBA9972356E6ED9FD

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 120 413 21F 31R 6CD

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**473**

Ngày *(Day)* 24 tháng *(month)* 11 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, KCN Becamex- Bình Phước, phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	24.441	1.987	48.564.267
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	12.841	3.640	46.741.240
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	3.406	1.300	4.427.800
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 11/2025 (từ ngày 10 đến hết ngày 20)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**99.733.307**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**7.978.665**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**107.711.972**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Một trăm linh bảy triệu, bảy trăm mười một nghìn, chín trăm bảy mươi hai đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 24/11/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 002531C8235F764ADC9F26ECF43FAB23FF

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 184 F1B 25D C29 6BC

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**474**

Ngày *(Day)* 24 tháng *(month)* 11 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, KCN Becamex- Bình Phước, phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	12.074	1.987	23.991.038
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	4.590	3.640	16.707.600
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	1.205	1.300	1.566.500
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 11/2025 (từ ngày 10 đến hết ngày 20)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**42.265.138**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*:	**8%**			Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**3.381.211**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**45.646.349**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Bốn mươi lăm triệu, sáu trăm bốn mươi sáu nghìn, ba trăm bốn mươi chín đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 24/11/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00CAECC87777644C5DA932543660685FD4

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 117 D12 28E 127 893

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**445**

Ngày *(Day)* 04 tháng *(month)* 11 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, KCN Becamex- Bình Phước, phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đvt** *(Unit)*	**Số lượng** *Quantity*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	27.421	1.987	54.485.527
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	12.155	3.640	44.244.200
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	5.957	1.300	7.744.100
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 10/2025 (từ ngày 21 đến hết ngày cuối tháng)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**106.473.827**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**8.517.906**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**114.991.733**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Một trăm mười bốn triệu, chín trăm chín mươi mốt nghìn, bảy trăm ba mươi ba đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 05/11/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 0025DB006523F84890A33012CC8E48BB24

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 10F E1A 2N9 328 3EF

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**446**

Ngày *(Day)* 04 tháng *(month)* 11 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, KCN Becamex- Bình Phước, phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	15.437	1.987	30.673.319
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	7.428	3.640	27.037.920
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	1.617	1.300	2.102.100
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 3/3 - Tháng 10/2025 (từ ngày 21 đến hết ngày cuối tháng)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**59.813.339**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**4.785.067**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**64.598.406**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Sáu mươi bốn triệu, năm trăm chín mươi tám nghìn, bốn trăm linh sáu đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 05/11/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00F097CBF486F748BEB9FF16354AB4BFA1

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 11E 311 2MB 71Q 80U

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**504**

Ngày *(Day)* 11 tháng *(month)* 12 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, KCN Becamex- Bình Phước, phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	18.663	1.987	37.083.381
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	9.739	3.640	35.449.960
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	2.571	1.300	3.342.300
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 12/2025 (từ ngày 01 đến hết ngày 10)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**75.875.641**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**6.070.051**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**81.945.692**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Tám mươi mốt triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn, sáu trăm chín mươi hai đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 12/12/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00D3C0F731DE8E49958B37C35387DED76B

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 185 113 26C 51P 9AB

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**505**

Ngày *(Day)* 11 tháng *(month)* 12 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, KCN Becamex- Bình Phước, phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	12.584	1.987	25.004.408
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	5.934	3.640	21.599.760
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	1.144	1.300	1.487.200
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 1/3 - Tháng 12/2025 (từ ngày 01 đến hết ngày 10)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**48.091.368**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**3.847.309**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**51.938.677**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Năm mươi mốt triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, sáu trăm bảy mươi bảy đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 12/12/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00D7909FEC15184026A016DEA5903E772B

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 159 F1A 2A6 A2A 25Z

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**520**

Ngày *(Day)* 22 tháng *(month)* 12 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000013

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, KCN Becamex- Bình Phước, phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	24.543	1.987	48.766.941
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	9.799	3.640	35.668.360
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	3.498	1.300	4.547.400
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 12/2025 (từ ngày 11 đến hết ngày 20)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**88.982.701**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**7.118.616**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**96.101.317**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Chín mươi sáu triệu, một trăm linh một nghìn, ba trăm mười bảy đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 23/12/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 00DAC9BB6FA72E4DC5B5F27ED0A7058931

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 101 010 222 21O 982

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 3 9 3 2 4**

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 8, Khu phố 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*: 6551.0000.684.328, TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - Chi nhánh BÌNH PHƯỚC

Điện thoại *(Phone)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

VAT INVOICE

Bản thể hiện của Hóa đơn

Ký hiệu *(Serial No.)*:1C25TDB

Số *(Invoice No.)*:**521**

Ngày *(Day)* 22 tháng *(month)* 12 năm *(year)* 2025

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - BBP4303000015

Tên đơn vị *(Company)*: CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mã số thuế *(Tax Code)*: **3 8 0 1 2 4 5 5 6 8**

Địa chỉ *(Address)*: Lô A23-A, KCN Becamex- Bình Phước, phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tài khoản *(Account No.)*:

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VNĐ

Stt *No.*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đvt *(Unit)*	Số lượng *Quantity*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *Amount*
1	Điện tiêu thụ khung giờ bình thường	kWh	12.317	1.987	24.473.879
2	Điên tiêu thụ khung giờ cao điểm	kWh	5.046	3.640	18.367.440
3	Điện tiêu thụ khung giờ thấp điểm	kWh	1.057	1.300	1.374.100
	KỲ HÓA ĐƠN: Kỳ 2/3 - Tháng 12/2025 (từ ngày 11 đến hết ngày 20)				
				Cộng tiền hàng *(Total Amount)*:	**44.215.419**
Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*: **8%**				Tiền thuế GTGT *(VAT)*:	**3.537.234**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total)*:	**47.752.653**

Số tiền viết bằng chữ *Amount (in words)* ***Bốn mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi hai nghìn, sáu trăm năm mươi ba đồng chẵn /.***

Người mua hàng
Buyer
(Chữ ký số (nếu có))
(Digital Certificate (If any))

Người bán hàng
Seller
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)
(Digital Certificate)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BECAMEX BÌNH PHƯỚC

Ký ngày *(Date)*: 23/12/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
(Please do check, compare when issuing, delivering and receiving invoice)

MCQT cấp *(Verification Code)*: 005F1B8D5565BE4DFEA370D54B8740B06D

Tra cứu tại (Search on): https://einvoice.fast.com.vn, Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 68 194 911 257 A1X B3X

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

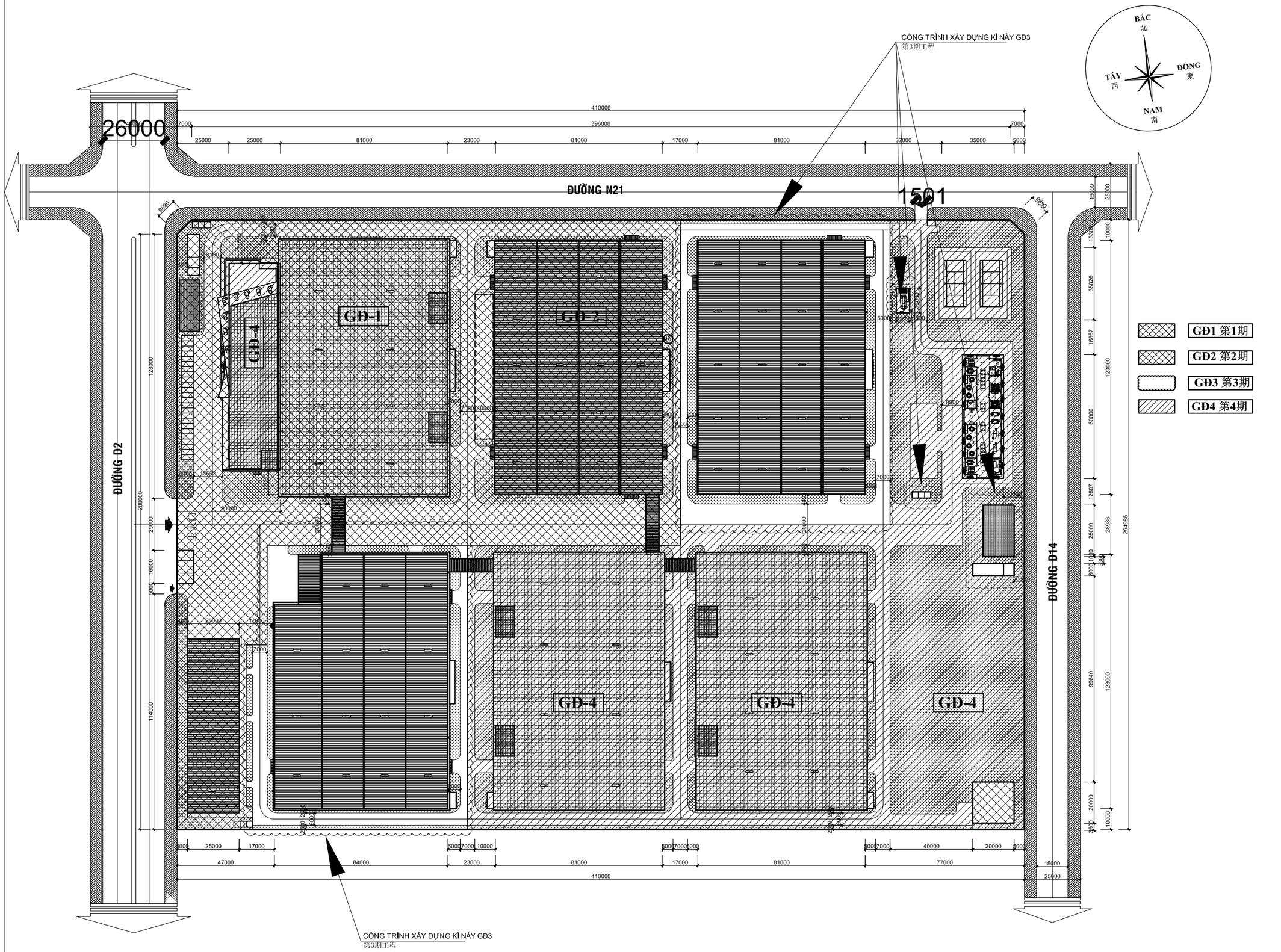

MẶT BẰNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ NHÀ XƯỞNG RF

厂房总平面图 RF

TL:1/1000

CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: LÔ A23-A, KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX- BÌNH PHƯỚC, XÃ MINH THÀNH, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH B PHƯỚC

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

TƯ VẤN GIÁM SÁT

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHẤT LÂM ANH

ĐỊA CHỈ: 963 NGUYỄN ẢNH THỦ, TÂN CHÁNH HIỆP- QUẬN 12- TP. HỒ CHÍ MINH

NHÀ THẦU THI CÔNG

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG ĐOÀN LỰC

ĐỊA CHỈ: 407 ĐƯỜNG PHẠM NGỌC THẠCH- PHÚ MỸ- THỦ DẦU MỘT- BÌNH DƯƠNG

ĐIỆN THOẠI: 02743. 696. 091

CHỈ HUY TRƯỞNG LÊ THÀNH VINH	
KIỂM TRA LÊ THÀNH VINH	
TRIỂN KHAI ĐỖ VĂN HIỆP	

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HẠNG MỤC	MẶT BẰNG TỔNG THỂ
TÊN BẢN VẼ	MBQHTT NHÀ XƯỞNG RF
SỐ HIỆU BẢN VẼ	DLC-KDI-BVHC-04
NGÀY LẬP BẢN VẼ	05/2025
CHỈNH SỬA	REV00

5T/M2

ĐƯỜNG TẢI NẶNG (A-4.110m2)
重载马路

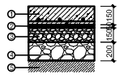

① - BÊ TÔNG CỐT THÉP ĐÁ 1X2 M250 DÀY 150 (1LỚP THÉP A10a150)
1x2石頭 M250鋼筋混凝土厚200 (1層A10a150鋼筋)
② - LỚP PE DÀY 0.02mm
PE布層厚0. 02mm
③ - LỚP ĐÁ 0X4 DÀY 150CM LU CHẶT K =0.92
④ - LỚP ĐÁ HỘC 4X6 DÀY 200CM
⑤ - ĐẤT TỰ NHIÊN DỌN SẠCH LU CHẶT K=0.92

1T/M2

ĐƯỜNG TẢI NHẸ (B-4.100m2)
轻载马路结满

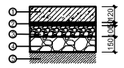

① - BÊ TÔNG ĐÁ 1X2 M250 DÀY 120
1x2石頭 M250混凝土厚120
② - LỚP PE DÀY 0.02mm
PE布層厚0. 02mm
③ - LỚP ĐÁ 0X4 DÀY 100CM LU CHẶT K =0.92 0x4级配石厚100cm K= 0. 92
④ - LỚP ĐÁ HỘC 4X6 DÀY 50CM 4x6级配石150cm
⑤ - ĐẤT TỰ NHIÊN DỌN SẠCH LU CHẶT K=0.92 天然土地清洁 K=0. 92

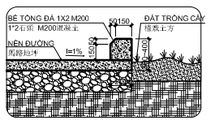

*GHI CHÚ: BỐ VỈA SẼ ĐỔ BÊ TÔNG THEO TỪNG ĐOẠN 2M
備注：路缘石分成每段2M浇混凝土

CHI TIẾT BỐ VỈA ĐIỂN HÌNH
路缘细节

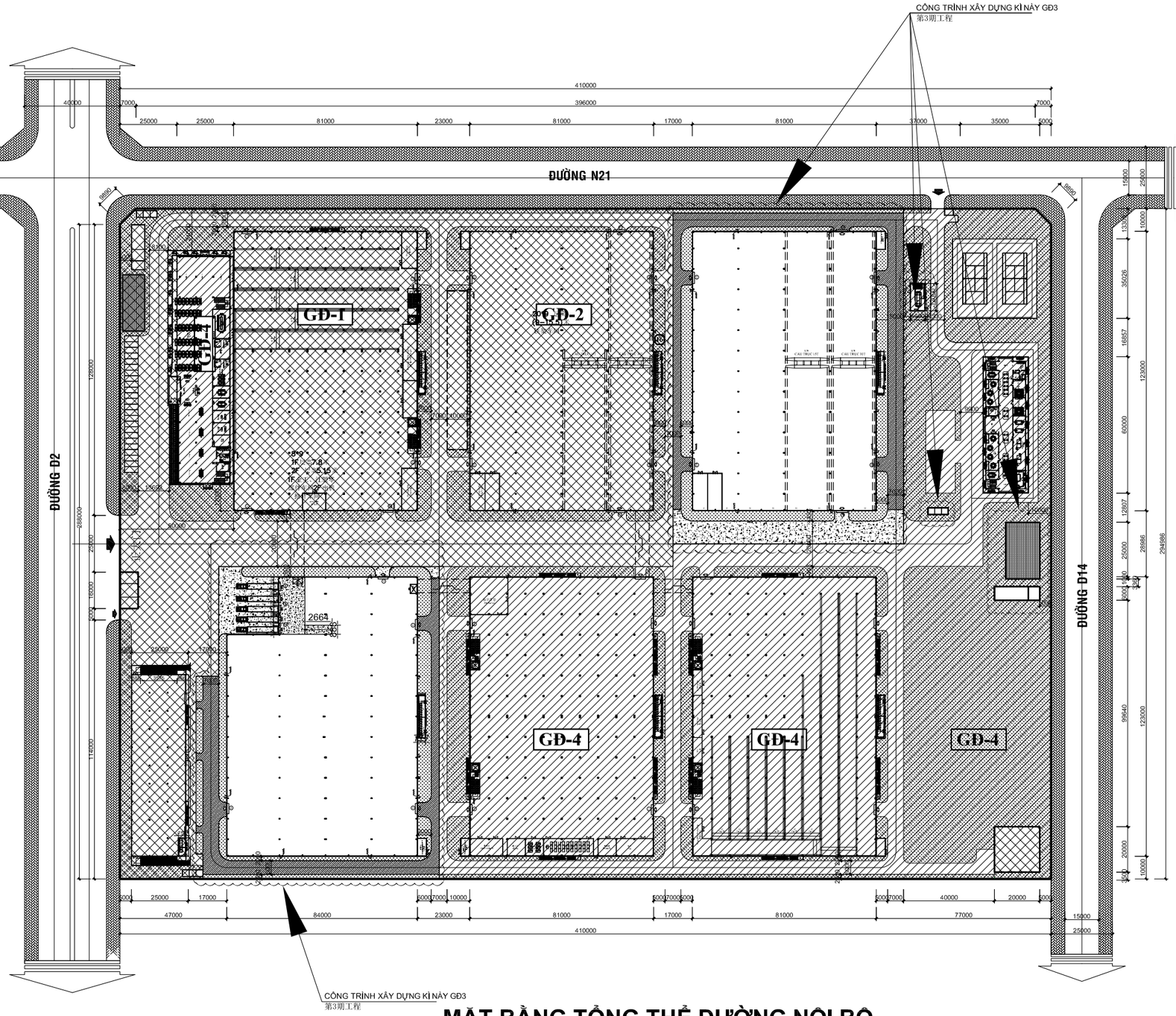

MẶT BẰNG TỔNG THỂ ĐƯỜNG NỘI BỘ

道路总平面图

TL:1/1000

	GĐ1 第1期
	GĐ2 第2期
	GĐ3 第3期
	GĐ4 第4期

CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: LÔ A23-A, KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX-BÌNH PHƯỚC, XÃ MINH THÀNH, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH B PHƯỚC

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

TƯ VẤN GIÁM SÁT

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHẤT LÂM ANH

ĐỊA CHỈ: 963 NGUYỄN ÁNH THỦ, TÂN CHÁNH HIỆP-QUẬN 12- TP. HỒ CHÍ MINH

NHÀ THẦU THI CÔNG

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG ĐOÀN LỰC

ĐỊA CHỈ: 407 ĐƯỜNG PHẠM NGỌC THẠCH- PHÚ MỸ- THỦ DẦU MỘT- BÌNH DƯƠNG

ĐIỆN THOẠI: 02743. 696. 091

CHỈ HUY TRƯỞNG LÊ THÀNH VINH	
KIỂM TRA LÊ THÀNH VINH	
TRIỂN KHAI ĐỖ VĂN HIỆP	

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HẠNG MỤC	MẶT BẰNG TỔNG THỂ
TÊN BẢN VẼ	MBQHTT ĐƯỜNG NỘI BỘ
SỐ HIỆU BẢN VẼ	DLC-KDI-BVHC-05
NGÀY LẬP BẢN VẼ	05/2025
CHỈNH SỬA	REV00

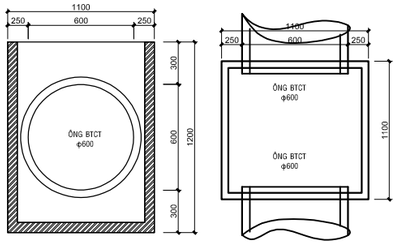

CHI TIẾT HỐ GA THOÁT NƯỚC MƯA LOẠI 1
雨水阴井图

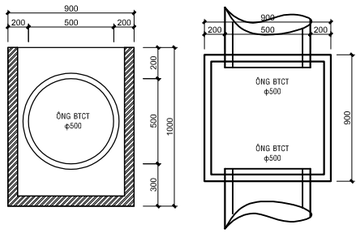

CHI TIẾT HỐ GA THOÁT NƯỚC MƯA LOẠI 2
雨水阴井图

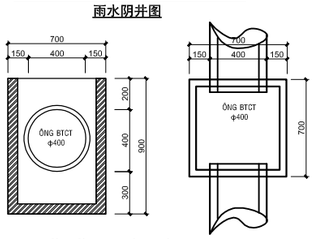

CHI TIẾT HỐ GA THOÁT NƯỚC MƯA LOẠI 3
雨水阴井图

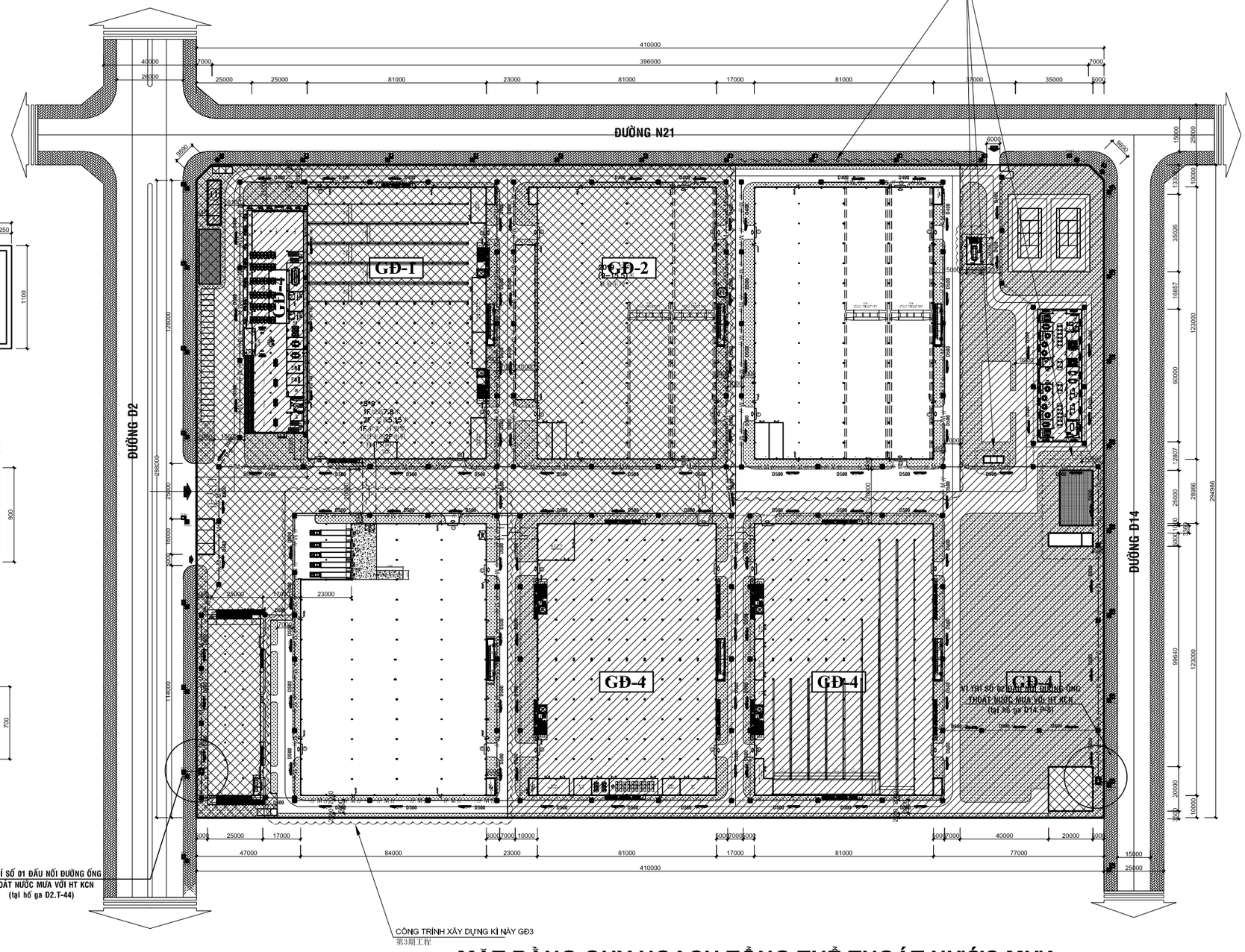

符號	說明	數量
□	HỐ GA NƯỚC MƯA 雨水陸井	
———	ỐNG CỐNG BT THOÁT NƯỚC MƯA 雨水排放混凝土涵管	
———	ỐNG CỐNG PVC THOÁT NƯỚC MƯA 雨水排放混凝土涵管	

GĐ1 第1期

GĐ2 第2期

GĐ3 第3期

GĐ4 第4期

MẶT BẰNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

廠區總平面圖

TL:1/1000

CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: LÔ A23-A, KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX- BÌNH PHƯỚC, XÃ MINH THÀNH, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH B PHƯỚC

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

TƯ VẤN GIÁM SÁT

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHẤT LÂM ANH

ĐỊA CHỈ: 963 NGUYỄN ÁNH THỦ, TÂN CHÁNH HIỆP- QUẬN 12- TP. HỒ CHÍ MINH

NHÀ THẦU THI CÔNG

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG ĐOÀN LỰC

ĐỊA CHỈ: 407 ĐƯỜNG PHẠM NGỌC THẠCH- PHÚ MỸ- THỦ DẦU MỘT- BÌNH DƯƠNG

ĐIỆN THOẠI: 02743. 696. 091

CHỈ HUY TRƯỞNG LÊ THÀNH VINH	
KIỂM TRA LÊ THÀNH VINH	
TRIỂN KHAI ĐỖ VĂN HIỆP	

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HẠNG MỤC	MẶT BẰNG TỔNG THỂ
TÊN BẢN VẼ	MBQHTT THOÁT NƯỚC MƯA
SỐ HIỆU BẢN VẼ	DLC-KDI-BVHC-06
NGÀY LẬP BẢN VẼ	05/2025
CHỈNH SỬA	REV00

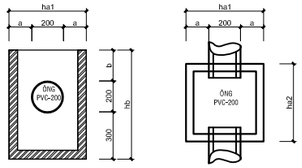

CHI TIẾT HỐ GA THOÁT NƯỚC MƯA LOẠI 1
雨水阴井图

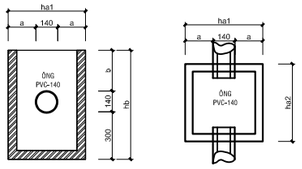

CHI TIẾT HỐ GA THOÁT NƯỚC MƯA LOẠI 2
2雨水陰井

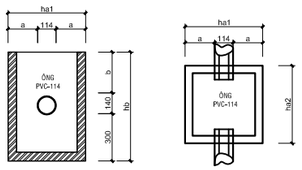

CHI TIẾT HỐ GA THOÁT NƯỚC MƯA LOẠI 3
3雨水陰井

符號	說明	數量
□	HỐ GA NƯỚC THẢI 污水陰井	
——	ỐNG PVC THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT KỲ NÀY 本次污水排放PVC管	
——	ỐNG PVC THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT HIỆN HỮU 現有污水排放PVC管	
——	ỐNG PVC THOÁT NƯỚC THẢI SẢN XUẤT 生產污水排放PVC管	

CHÚ Ý 備註:
Toàn bộ hệ thống đường ống thoát nước thải sản xuất không bao gồm trong GDD kỳ này
本期不含的全部生產污水排放管道系統

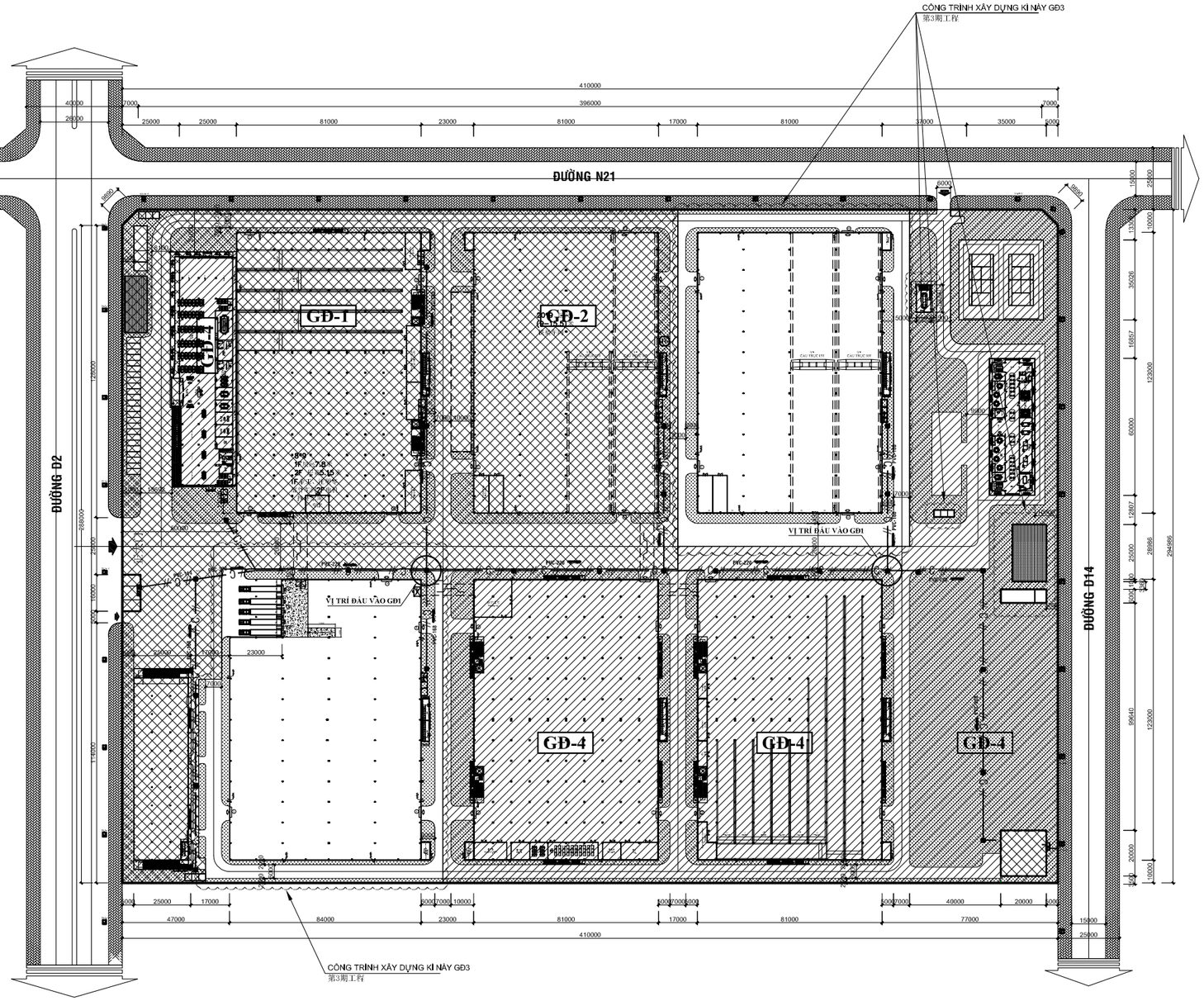

GĐ1 第1期

GĐ2 第2期

GĐ3 第3期

GĐ4 第4期

MẶT BẰNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

雨水总平面图

TL:1/1000

CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: LÔ A23-A, KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX-BÌNH PHƯỚC, XÃ MINH THÀNH, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH B PHƯỚC

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

TƯ VẤN GIÁM SÁT

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHẤT LÂM ANH

ĐỊA CHỈ: 963 NGUYỄN ÁNH THỦ, TÂN CHÁNH HIỆP-QUẬN 12- TP. HỒ CHÍ MINH

NHÀ THẦU THI CÔNG

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG ĐOÀN LỰC

ĐỊA CHỈ: 407 ĐƯỜNG PHẠM NGỌC THẠCH- PHÚ MỸ- THỦ DẦU MỘT- BÌNH DƯƠNG

ĐIỆN THOẠI: 02743. 696. 091

CHỈ HUY TRƯỞNG LÊ THÀNH VINH	
KIỂM TRA LÊ THÀNH VINH	
TRIỂN KHAI ĐỖ VĂN HIỆP	

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HẠNG MỤC	MẶT BẰNG TỔNG THỂ
TÊN BẢN VẼ	MBQHTT THOÁT NƯỚC THẢI
SỐ HIỆU BẢN VẼ	DLC-KDI-BVHC-07
NGÀY LẬP BẢN VẼ	05/2025
CHỈNH SỬA	REV00

附件一
Phụ lục I

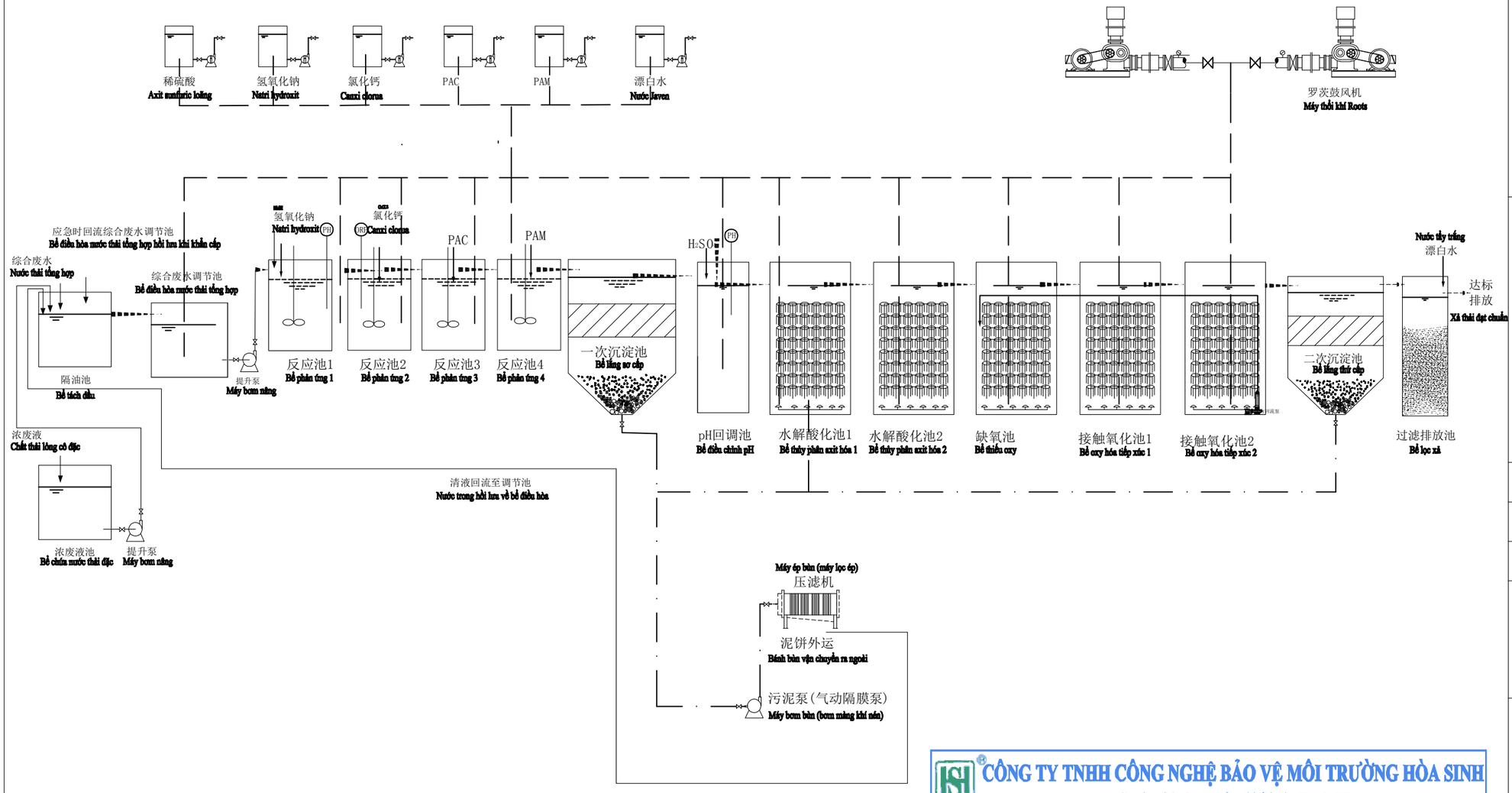

图例
Chú thích

- 截止阀 Van chặn
- 提升水泵 Máy bơm nâng nước
- 废水管道 Đường ống nước thải
- 鼓风机 Máy thổi khí
- 污泥管道 Đường ống bùn thải
- 加药泵 Máy bơm châm hóa chất
- 鼓风管道 Đường ống thổi khí
- 回流管 Ống hồi lưu
- 加药管 Ống châm hóa chất

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HÒA SINH
华生(越南)环保科技有限公司

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày..... Tháng ..... Năm 20.....

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chủ đầu tư trưởng công trình hoặc Giám đốc dự án (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HÒA SINH TP.BẾN CÁT-T.BÌNH DƯƠNG	

投资所有者
CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

图纸阶段
GIAI ĐOẠN BẢN VẼ

- ☐ 初步设计 THIẾT KẾ SƠ BỘ
- ☐ 执行设计 THIẾT KẾ KỸ THUẬT
- ☐ 修正 HIỂU
- ■ 完成 HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HÒA SINH
(华生(越南)环保科技有限公司)

1501/27, khu phố 1, Phường Tân Định,
Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

经理 Giám đốc	ZHOUHANGZHOU
画图 Người vẽ	HUYNHNHATHAO
批准 Người duyệt	ZHANGDENGFENG

项目名称:
TÊN DỰ ÁN

KAIDI ELECTRICAL
Minh Thanh Ward, Chon Thanh Town, Binh Phuoc Province

项目类别:
涂装车间废水工程

Kỹ thuật nước thải xưởng sơn

图纸标题 TIÊU ĐỀ BẢN VẼ
工艺流程图

BIỂU ĐỒ QUY TRÌNH

比例 TỈ LỆ	图纸编号 MÃ BẢN VẼ
1/100	kaidi-01
合同编号 MÃ HỢP ĐỒNG	日期 NGÀY 07.11.2024

附件三
Phụ lục III

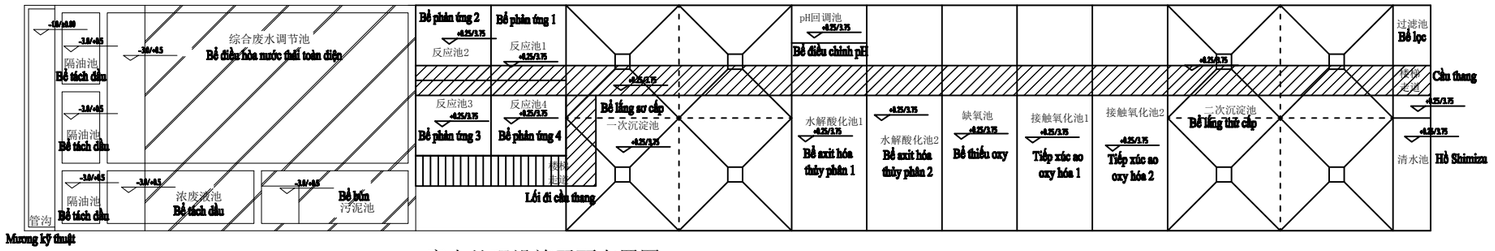

废水处理设施平面布置图

Bản vẽ bố trí cơ sở xử lý nước thải

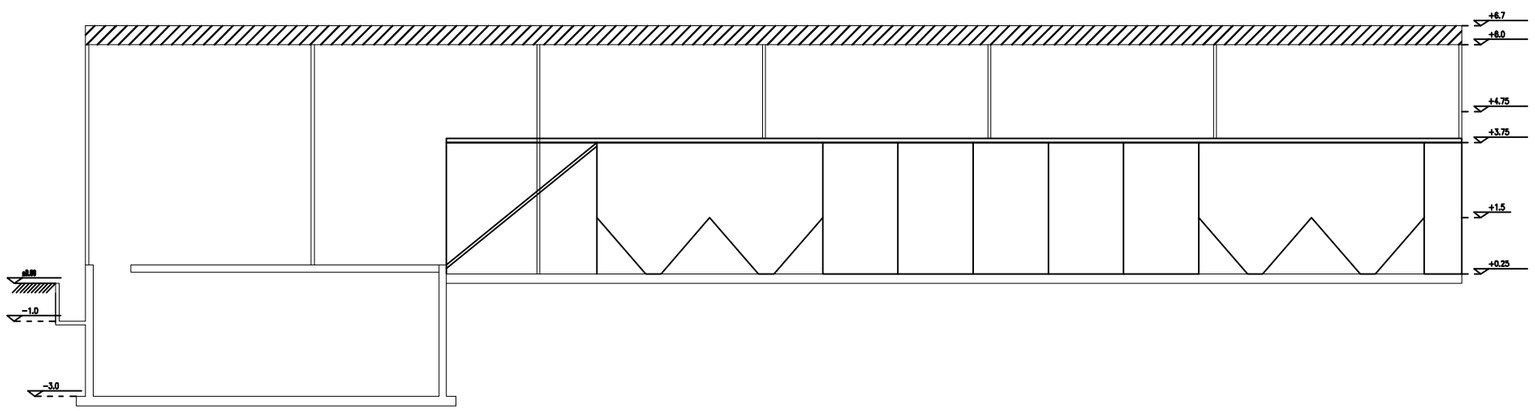

设施平面盖板，平台基础轴侧图1

Mặt bằng cơ sở, nền móng nền tảng góc nhìn trục đo 1

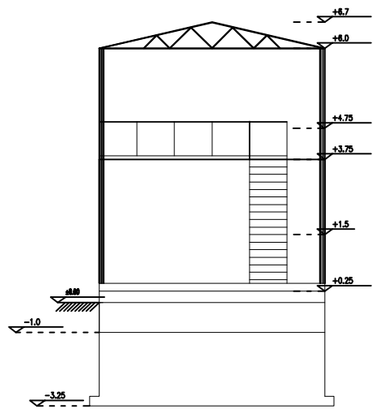

设施平面盖板，平台基础轴侧图2

Mặt bằng cơ sở, nền móng nền tảng góc nhìn trục đo 2

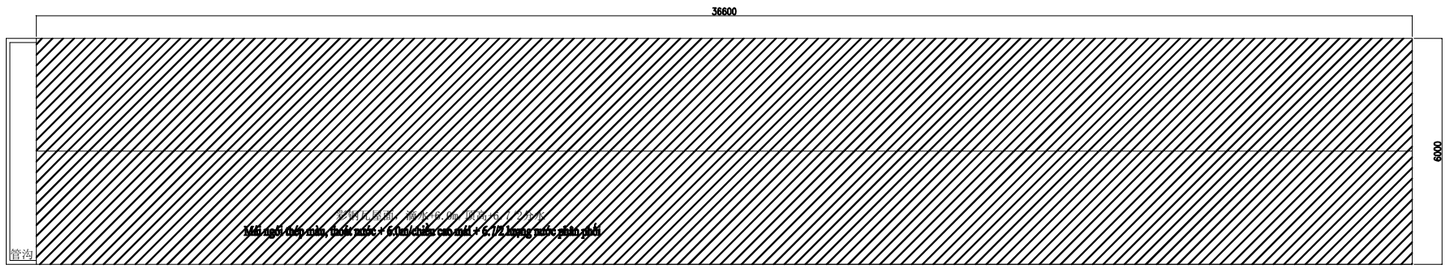

设施平面挡雨棚屋面图

Mặt bằng cơ sở mặt bằng mái che mưa

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HÒA SINH
华生(越南)环保科技有限公司
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày..... Tháng ..... Năm 20.....

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trình hoặc Giám đốc dự án (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

投资所有者
CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

图纸阶段
GIAI ĐOẠN BẢN VẼ

☐ 初步设计 THIẾT KẾ SƠ BỘ
☐ 执行设计 THIẾT KẾ KỸ THUẬT
☐ 修正 HIỆU
■ 完成 HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HÒA SINH
(华生(越南)环保科技有限公司)

1501/27, khu phố 1, Phường Tân Định,
Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

经理 Giám đốc	ZHOUHANGZHOU
画图 Người vẽ	HUYNHNHATHAO
批准 Người duyệt	ZHANGDENGFENG

项目名称:
TÊN DỰ ÁN

KAIDI ELECTRICAL
Minh Thanh Ward, Chon Thanh Town, Binh Phuoc Province

项目类别:
涂装车间废水工程

Kỹ thuật nước thải xưởng sơn

图纸标题 TIÊU ĐỀ BẢN VẼ
布置图

BẢN VẼ BỐ TRÍ

比例 TỈ LỆ	图纸编号 MÃ BẢN VẼ
1/100	kaidi-03
合同编号 MÃ HỢP ĐỒNG	日期 NGÀY
	07.11.2024

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 400 M3/ NGÀY ĐÊM
总体平面
污水处理系统功率日夜400M3

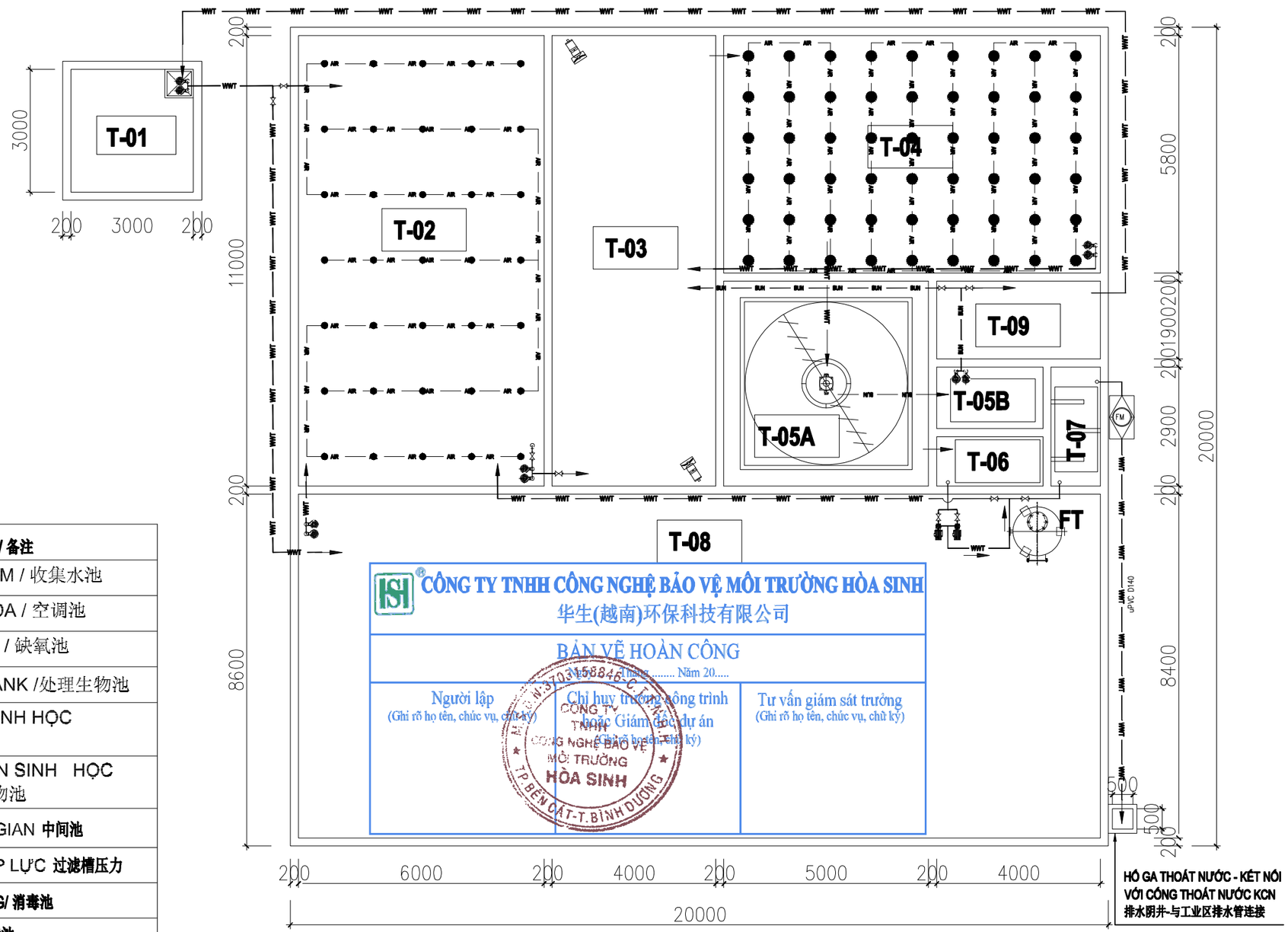

GHI CHÚ / 备注	
T-01	BỂ THU GOM / 收集水池
T-02	BỂ ĐIỀU HÒA / 空调池
T-03	BỂ ANOXIC / 缺氧池
T-04	BỂ AEROTANK /处理生物池
T-05A	BỂ LẮNG SINH HỌC 生物沉淀池
T-05B	BỂ THU BÙN SINH HỌC 收集淤泥生物池
T-06	BỂ TRUNG GIAN 中间池
FT	BỒN LỌC ÁP LỰC 过滤槽压力
T-07	BỂ KHỬ TRÙNG/ 消毒池
T-08	BỂ SỰ CỐ/ 故障池
T-09	BỂ CHỨA BÙN/ 储存淤泥池
CS01	GIỎ TÁCH RÁC分开垃圾蓝子
FM	ĐỒNG HỒ LƯU LƯỢNG流量錶

WWT : ĐƯỜNG NƯỚC SẠCH/ 干净水管道
WWT : ĐƯỜNG NƯỚC THẢI/ 污水管道
AIR : ĐƯỜNG KHÍ/ 气管
BUN : ĐƯỜNG BÙN/ 淤泥管道
: ĐƯỜNG HÓA CHẤT/ 化学品管道

投资所有者
CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

图纸阶段
GIAI ĐOẠN BẢN VẼ

☐ 初步设计 THIẾT KẾ SƠ BỘ
☐ 执行设计 THIẾT KẾ KỸ THUẬT
☐ 修正 HIỆU
■ 完成 HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HÒA SINH
(华生(越南)环保科技有限公司)

1501/27, khu phố 1, Phường Tân Định,
Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

经理 Giám đốc	ZHOUHANGZHOU
画图 Người vẽ	HUYNHNHATHAO
批准 Người duyệt	ZHANGDENGFENG

项目名称:
TÊN DỰ ÁN

工厂污水处理 KAIDI ELECTRICAL
Minh Thanh Ward, Chon Thanh Town, Binh Phuoc Province

项目类别:
Thể loại dự án

生活污水处理系统项目
Dự án hệ thống xử lý nước thải

图纸标题 TIÊU ĐỀ BẢN VẼ

总体平面
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

比例 TỈ LỆ	图纸编号 MÃ BẢN VẼ
1/100	
合同编号 MÃ HỢP ĐỒNG	日期 NGÀY

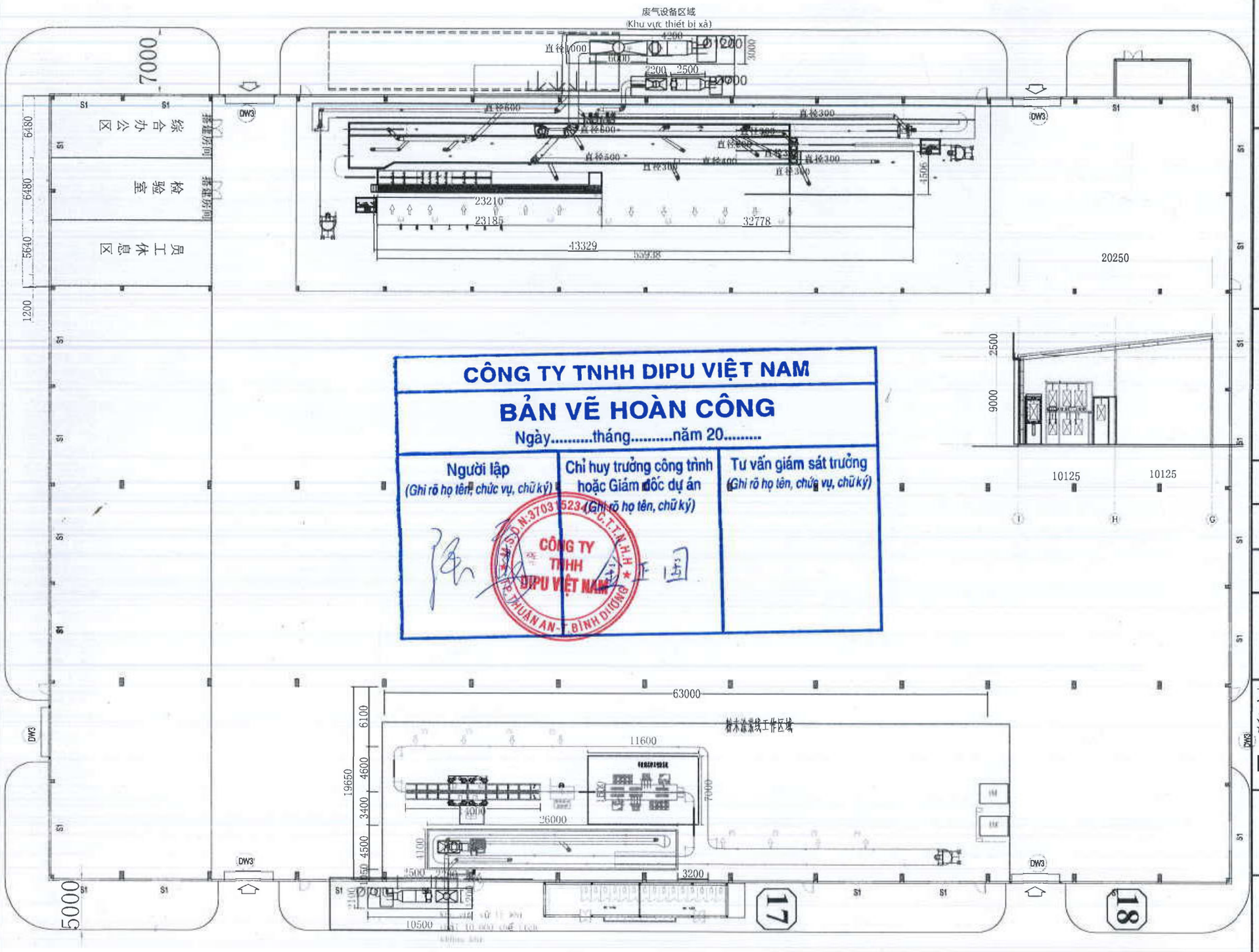

CÔNG TY TNHH DIPU VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trình hoặc Giám đốc dự án (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
	CÔNG TY TNHH DIPU VIỆT NAM	

投资所有者
CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

图纸阶段
GIAI ĐOẠN BẢN VẼ

初步设计	执行设计
☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐ THIẾT KẾ KY THUAT
☐ 修正 HIỆU	■ 完成 HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH DIPU VIỆT NAM
16/2, khu phố Bình Quới B, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

经理 GIÁM ĐỐC	WANGCHANGFEI
画图 NGƯỜI VẼ	ZHANGYONG
批准 NGƯỜI DUYỆT	JINZHENGGUO

项目名称:
TÊN DỰ ÁN
KAIDI ELECTRICAL
Minh Thanh Ward, Chon Thanh Town, Binh Phuoc Province,

项目类别:
涂装车间废气工程
Kỹ thuật khí thải xưởng sơn

图纸标题TIÊU ĐỀ BẢN VẼ
总图
SƠ ĐỒ TỔNG THỂ

比例 TỶ LỆ 1/100	图纸编号 MÃ BẢN VẼ kaidi-01
合同编号 MÃ HỢP ĐỒNG	日期 NGÀY 07.11.2024

浸漆线颗粒燃烧废气净化装置流程图

Sơ đồ dòng chảy của thiết bị lọc khí thải để đốt cháy hạt của dây chuyền nhúng sơn

水份烘干炉颗粒燃烧废气 Ø200
(Lò sấy ẩm đốt viên khí thải)

油漆烘干炉颗粒燃烧废气 Ø200
(Lò sấy sơn đốt cháy hạt khí thải)

Ø400

Số lượng và thông số kỹ thuật của các thiết bị chính trong hệ thống lọc khí thải sơn của xưởng

NO	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật, hướng dẫn	ĐVT	Số lượng
1	tháp lốc xoáy	Kích thước hộp: (dài*rộng*cao): 2200*1200*3000mm. Chất liệu vỏ Vật liệu: thép không gỉ 201/, lưu lượng không khí 10000m³/h. Hai lớp phun, một lớp khử sương Tổng sức cản: ≤ 800 Pa, hai bơm tuần hoàn .	bộ	1
2	Hấp phụ than hoạt tính	Kích thước hộp: 2000*1200*2000mm. Chất liệu: thép không gỉ 201, Lưu lượng không khí: 10000m³/h, sức cản gió: 800Pa	bộ	1
3	Quạt ly tâm	Lưu lượng gió: 10000m³/h, áp suất gió: 2500Pa, công suất: 11KW.	bộ	1
4	Thang, lan can	Vật liệu: Ống vuông mạ kẽm 60*60mm	bộ	1

车间浸漆废气净化系统主要设备数量与规格说明

序号	设备名称	规格、说明	单位	数量
1	气旋塔	箱体尺寸：（长*宽*高）：2200*1200*3000mm。外壳材质：201不锈钢/，处理风量10000m³/h 二层喷淋层，一层除雾层 总阻力：≤ 800 Pa，二台循环泵	套	1
2	活性炭吸附	箱体尺寸：2000*1200*2000mm。材质：201不锈钢，风量：10000m³/h，风阻：800Pa	套	1
3	离心风机	风量：10000m³/h，风压：2500Pa，功率：11KW。	台	1
4	爬梯、护栏	材料：60*60mm，镀锌方通	套	1

技术要求 yêu cầu kỹ thuật

1、处理塔安装在钢构平台上。tháp sử lý đặt trên bệ thép

2、连接废气汇入处理总管.khí thải từ tủ rèm nước vào đường ống chính

3、图中设计为废气喷淋塔设计风量10000m3/h。lưu lượng khí thiết kế của tháp phun khí thải là 10000m3 / h.

5、风机采用软起动控制，并配专用配电箱。quạt thông khí được điều khiển bộ điều khiển tự động, được trang bị bộ phân phối đặc biệt

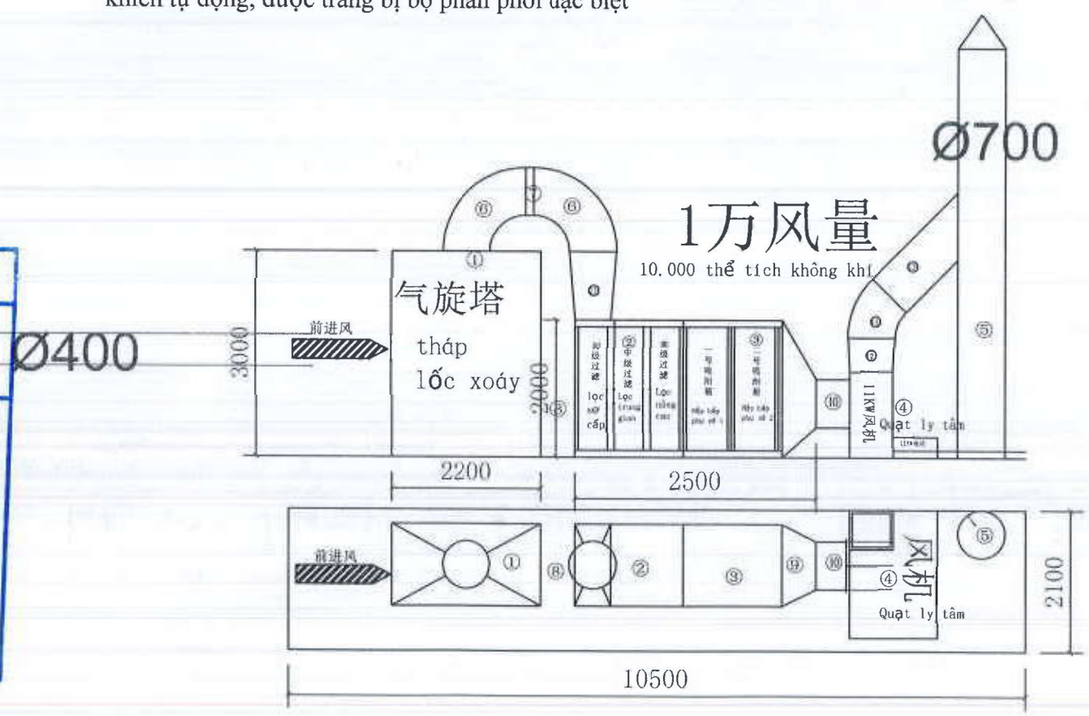

CÔNG TY TNHH DIPU VIỆT NAM
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trình hoặc Giám đốc dự án (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
	CÔNG TY TNHH DIPU VIỆT NAM M.S.D.N:3703152347 C.T.N.H.H T.P THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG	

投资所有者
CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

图纸阶段
GIAI ĐOẠN BẢN VẼ

初步设计 THIẾT KẾ SƠ BỘ	执行设计 THIẾT KẾ KY THUAT
☐ 修正 HIỆU	■ 完成 HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH DIPU VIỆT NAM
16/2, khu phố Bình Quới B, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

经理 GIÁM ĐỐC	WANGCHANGFEI
画图 NGƯỜI VẼ	ZHANGYONG
批准 NGƯỜI DUYỆT	JINZHENGGUO

项目名称：
TÊN DỰ ÁN
KAIDI ELECTRICAL
Minh Thanh Ward, Chon Thanh Town, Binh Phuoc Province,

项目类别：
涂装车间废气工程
Kỹ thuật khí thải xưởng sơn

图纸标题TIÊU ĐỀ BẢN VẼ
浸漆线颗粒燃烧废气净化装置流程图
Sơ đồ dòng chảy của thiết bị lọc khí thải để đốt cháy hạt của dây chuyền nhúng sơn

比例 TỶ LỆ	图纸编号 MÃ BẢN VẼ
1/100	kaidi-03
合同编号 MÃ HỢP ĐỒNG	日期 NGÀY
	07.11.2024

Sơ đồ quy trình vận hành: Thu gom khí thải --- Ống thông gió --- Tháp xử lý khí thải --- Quạt FRP --- Khí thải được thải ra ngoài qua ống khói cao 15 mét.

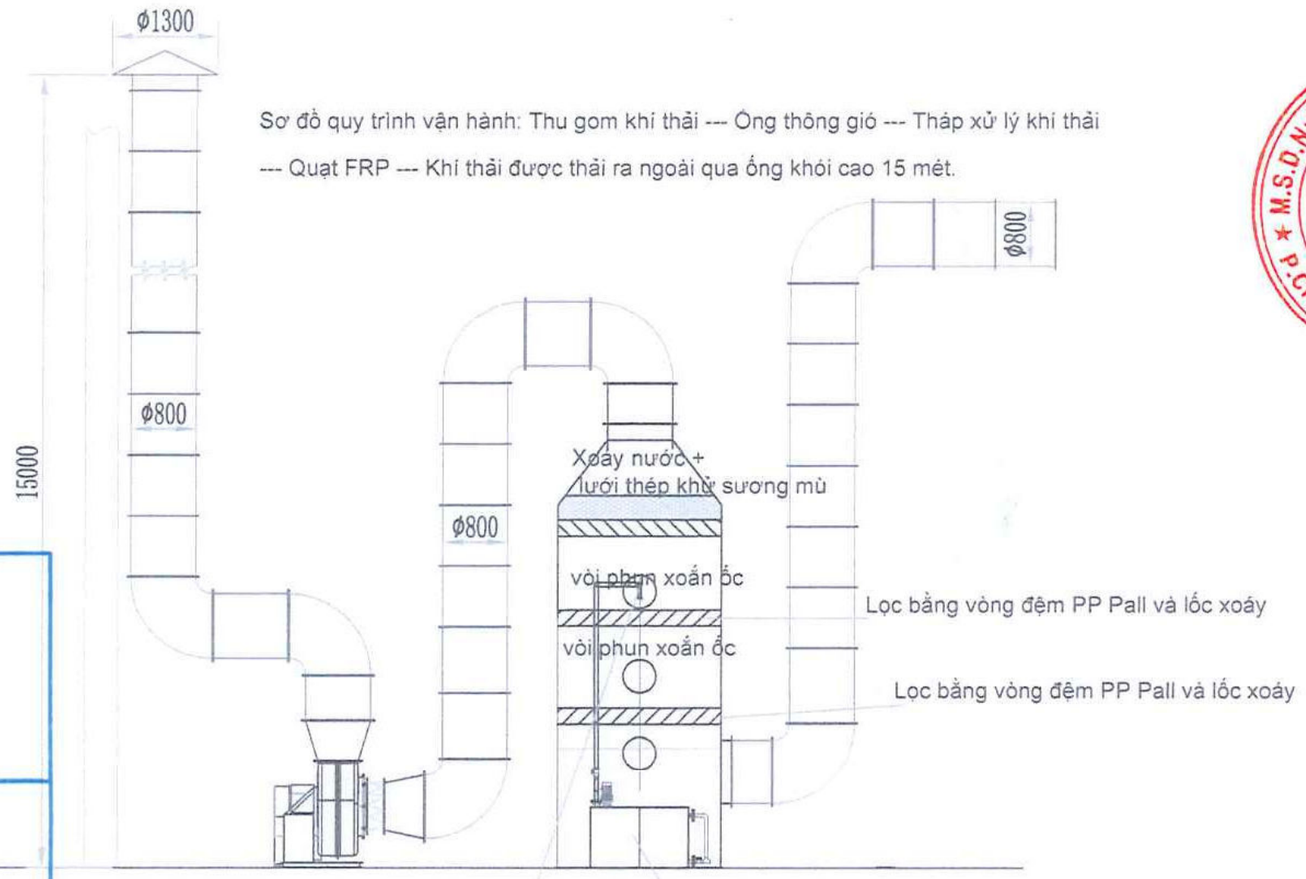

CÔNG TY TNHH DIPU VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)

Chỉ huy trưởng công trình hoặc Giám đốc dự án
(Ghi rõ họ tên, chữ ký)

Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

M.S.D.N:3801245568 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM - P.CHƠN THÀNH - T.BÌNH PHƯỚC

投资所有者
CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH KAIDI ELECTRICAL INTERNATIONAL VIỆT NAM

设计阶段
GIAI ĐOẠN BẢN VẼ

☐ 初步设计 THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐ 执行设计 THIẾT KẾ KY THUAT
☐ 修正 HIỆU	■ 完成 HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH DIPU VIỆT NAM
16/2, khu phố Bình Quới B, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

经理 GIÁM ĐỐC	WANGCHANGFEI
画图 NGƯỜI VẼ	ZHANGYONG
批准 NGƯỜI DUYỆT	JINZHENGGUO

项目名称:
TÊN DỰ ÁN
KAIDI ELECTRICAL
Minh Thanh Ward, Chon Thanh Town, Binh Phuoc Province,

项目类别:
五金前处理线废气工程
Xử lý khí thải của dây chuyền sản xuất tiền xử lý kim loại

图纸标题TIÊU ĐỀ BẢN VẼ
废气设备原理图
Sơ đồ cấu tạo thiết bị xử lý khí thải

比例 TỈ LỆ 1/100	图纸编号 MÃ BẢN VẼ kaidi-02
合同编号 MÃ HỢP ĐỒNG	日期 NGÀY 18.11.2024